

Mục lục

Điều hành chính sách tiền tệ và sự phối hợp với chính sách tài khóa ở Việt Nam	
<i>Hoàng Xuân Quế, Hoàng Việt Hùng, Lê Huy Hoàng</i>	2
Tác động từ cuộc xung đột địa chính trị Nga và Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia Châu Á: Một tiếp cận từ phương pháp nghiên cứu sự kiện	
<i>Nguyễn Đức Trung, Lê Hoàng Anh, Lữ Hữu Chí, Đoàn Thị Cẩm Thu</i>	11
Tác động của vận tải hàng hải đến thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam	
<i>Huỳnh Thị Diệu Linh, Hoàng Thanh Hiền, Chu Đức Hiền, Kongmany SICHANTHAPADID</i>	22
Chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt, môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành và đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam	
<i>Lương Thị Thảo, Lê Thị Hồng Minh</i>	31
Phân tích khả năng cạnh tranh và lợi thế so sánh của các sản phẩm nông sản xuất khẩu của Việt Nam	
<i>Đặng Thu Hương</i>	42
Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi của khách hàng đối với công nghệ tự phục vụ tại các cảng hàng không của Việt Nam	
<i>Nguyễn Văn Anh, Trần Đức Trường</i>	51
Nghiên cứu hành vi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch Covid-19 của giảng viên chuyên ngành kế toán	
<i>Đào Nhật Minh, Phạm Ngọc Toàn</i>	62
Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực và hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên ngân hàng thương mại	
<i>Lê Thị Mỹ Linh, Lê Thục Anh, Vũ Minh Huyền, Nguyễn Quỳnh Ngọc, Đặng Thu Trang</i>	73
Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm và sử dụng năng lượng sạch của giới trẻ Việt Nam	
<i>Nguyễn Đức Bảo, Nguyễn Hà Phương, Nguyễn Thanh Mai, Bùi Giang Sơn, Nguyễn Anh Tuấn, Tô Thế Nguyên, Nguyễn Thị Lan Hương</i>	85

ĐIỀU HÀNH CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VÀ SỰ PHỐI HỢP VỚI CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA Ở VIỆT NAM

Hoàng Xuân Quế

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Hoàng Việt Hùng

Lê Huy Hoàng

Ngân hàng đầu tư và Phát triển Việt Nam và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Mã bài: JED - 011222

Ngày nhận: 01/12/2022

Ngày nhận bản sửa: 10/01/2023

Ngày duyệt đăng: 20/01/2023

Tóm tắt

Ở Việt Nam, sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa đã được duy trì và đảm bảo trong nhiều năm qua nhằm hướng tới một mục tiêu chung là ổn định kinh tế vĩ mô và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Trong bối cảnh biến động đột ngột và bất thường của nền kinh tế trong nước và thế giới các năm 2020 – 2022, chính phủ Việt Nam cũng đã đạt được những thành công về điều hành chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, hiệu quả phối hợp hai chính sách này vẫn chưa cao, chưa xây dựng được cơ chế phối hợp rõ ràng, khiến cho mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát vẫn là thách thức đối với nền kinh tế trong dài hạn. Diễn biến của thị trường quốc tế thời gian tới rất khó dự báo chính xác đòi hỏi cần nhịp nhàng và linh hoạt việc điều hành chính sách tiền tệ trong sự phối hợp với chính sách tài khóa.

Từ khóa: chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa, phối hợp chính sách, kinh tế vĩ mô

Mã JEL: E5, E52

Monetary policy and the combination with fiscal policy in Vietnam

Abstract

In Vietnam, the combination of monetary and fiscal policy has been preserved and ensured macroeconomic stability and the major balances of the economy. In the context of sudden and unusual changes of the domestic and world economy in the years of 2020 – 2022, Vietnamese Government has also achieved successes in conducting monetary and fiscal policy. However, the effectiveness of the mix of these two policies is not high, the mix mechanism has not been established clearly. Therefore, the goal of macroeconomic stability and inflation control is still a long-term challenge for the economy. In the coming time, the movements of the international market are difficult to predict accurately, requiring a smooth and flexible conduct of monetary policy in coordination with fiscal policy.

Keywords: monetary policy, fiscal policy, policy mix, macroeconomics

JEL Codes: E5, E52

1. Đặt vấn đề

Trong 3 năm gần đây (2020-2022), nền kinh tế Việt Nam bị tác động bởi nhiều diễn biến bất thường trên thế giới. Nổi bật nhất đó là: đại dịch Covid-19, xung đột quân sự Nga - Ucraina, lạm phát toàn cầu tăng cao, lãi suất của hơn 100 Ngân hàng trung ương các nước trên thế giới điều chỉnh tăng nhiều lần. Bên cạnh đó USD lên giá, Chính phủ Trung Quốc thực hiện chính sách Zero Covid, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy. Mặc dù bị tác động lớn như vậy nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục tăng trưởng cao trong khu vực, duy trì được các cân đối vĩ mô của nền kinh tế, lạm phát được kiểm chế. Sự phối hợp nhịp nhàng có hiệu

quả trong điều hành chính sách tiền tệ (CSTT) và chính sách tài khóa (CSTK), phát huy vai trò của hệ thống ngân hàng, hệ thống tài chính và thị trường tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, cũng như việc triển khai kịp thời các chương trình hỗ trợ về tài khóa và tiền tệ đã đạt được kết quả bước đầu đáng ghi nhận. Thành công đó là nhờ vào sự đóng góp quan trọng của Chính phủ trong điều hành chính sách tiền tệ và sự kết hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa. Tuy nhiên, vẫn còn những bất cập và thách thức bởi diễn biến của kinh tế thế giới và trong nước thời gian tới là rất phức tạp và khó dự đoán. Chính vì vậy rất cần phải nghiên cứu để đánh giá những thành công, hạn chế và nguyên nhân của sự phối hợp giữa CSTT và CSTK. Bài viết tập trung làm rõ các nội dung đó và đưa ra khuyến nghị chính sách trong thời gian tới.

2. Chính sách tiền tệ nhằm ứng phó với những diễn biến bất thường

2.1. Điều hành lãi suất

Trong năm 2022, một loạt Ngân hàng trung ương các nền kinh tế lớn trên thế giới quyết tăng lãi suất, thực hiện mục tiêu lạm phát. Tính đến ngày 2/11/2022, Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED) mạnh tay thắt chặt chính sách tiền tệ với 6 lần tăng liên tiếp, tổng cộng tăng 300 điểm từ mức thấp kỷ lục 0-0,25% lên 3,75-4%/năm (Mạnh Hà, 2022).

Trong 2 năm 2020-2021, Chính phủ ban hành một số Nghị quyết chỉ đạo Ngân hàng nhà nước (NHNN) Việt Nam có biện pháp giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế. Tuy nhiên NHNN chưa sử dụng bất kỳ công cụ cụ thể nào của chính sách tiền tệ để điều hành giảm lãi suất, trong thực tế lãi suất cho vay cũng chưa giảm, mặc dù nền kinh tế có nhiều khó khăn. Song trong năm 2022, NHNN đã thực hiện 2 lần điều chỉnh tăng, tiếp tục giảm lãi suất cho vay, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi.

Cụ thể, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh tăng lãi suất liên tiếp trong 2 tháng: 9 và 10/2022, NHNN quyết định tăng lãi suất điều hành. Lần thứ nhất, có hiệu lực từ ngày 23/9/2022, lãi suất tái cấp vốn: 5,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu: 3,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN đối với tổ chức tín dụng (TCTD), chi nhánh ngân hàng nước ngoài: 6,0%/năm. Lần thứ hai, thực hiện từ ngày 24/10/2022. Theo đó, tăng lãi suất tái cấp vốn từ 5,0%/năm lên 6,0%/năm; lãi suất tái chiết khấu từ 3,5%/năm lên 4,5%/năm; lãi suất cho vay qua đêm từ 6,0%/năm lên 7,0%/năm. Lãi suất tối đa tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng từ mức 0,5%/năm lên 1,0%/năm; lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 5,0%/năm lên 6,0%/năm, lãi suất tiền gửi tại quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô từ 5,5%/năm lên 6,5%/năm (Huy Thắng, 2022b).

Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của TCTD đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế tăng từ 4,5%/năm lên 5,5%/năm; lãi suất cho vay của quỹ tín dụng

Bảng 1: Các mức lãi suất điều hành của Ngân hàng nhà nước Việt Nam

Đơn vị tính: %/năm

Lãi suất nội tệ - Đồng Việt Nam	Trước 22/9/2022	Từ 22/9/2022	Từ 24/10/2022
Trần lãi suất huy động từ 1 tháng đến dưới 6 tháng	4	5	6
Trần lãi suất tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng	0,2	0,5	1
Lãi suất Tái cấp vốn	4	5	6
Lãi suất Tái chiết khấu	2,5	3,5	4,5
Lãi suất Cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng và cho vay bù đắp thiếu hụt vốn trong thanh toán bù trừ của NHNN với các TCTD	5	6	7

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2022).

nhân dân và tổ chức tài chính vì mô tăng từ 5,5%/năm lên 6,5%/năm (Ngân hàng Nhà nước, 2022). Diễn biến các đợt điều chỉnh lãi suất được thể hiện ở bảng số 1:

Trước và sau các đợt điều chỉnh nói trên của NHNN, lãi suất huy động vốn của các ngân hàng thương mại (NHTM) đã tăng lên. Đến giữa tháng 11/2022 lãi suất tiền gửi cao nhất của NHTM đã lên tới 10,5-12%/năm. Lãi suất huy động vốn tăng làm cho lãi suất cho vay cũng tăng, phổ biến ở mức 12-13%/năm, nhiều khoản vay tăng lên 15-16%/năm. Lãi suất cho vay của Việt Nam đang ở mức cao nhất trong khu vực. Lãi suất tăng làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ, tác động lên chỉ số giá tiêu dùng CPI (SSI, 2022).

2.2. Điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá và can thiệp thị trường ngoại tệ

Trong các năm 2020 - 2022, NHNN chủ trương điều hành ổn định tỷ giá, với mục tiêu tỷ giá VND/USD biến động trong khoảng 1-2%, đồng thời NHNN cũng giữ ổn định biên độ tỷ giá, linh hoạt trong mua bán ngoại tệ với mục tiêu tăng trưởng quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia. Theo hướng đó, trong các năm 2020-2021 tỷ giá biến động không quá 1% và dự trữ ngoại hối đến giữa năm 2022 đã tăng lên mức cao nhất là 110 tỷ USD (Bình Nam, 2022).

Năm 2022, để chủ động thích ứng trước diễn biến khó lường của thị trường quốc tế và định hướng tiếp tục thắt chặt chính sách tiền tệ, tăng lãi suất của FED và các NHTW trên thế giới, ngày 17/10/2022, NHNN quyết định tăng biên độ tỷ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được cho phép. Theo đó, biên độ tỷ giá giao ngay giữa đồng Việt Nam và đô la Mỹ (USD) được điều chỉnh từ $\pm 3\%$ lên $\pm 5\%$. Mức $\pm 3\%$ ổn định từ năm 2008. Cũng trong ngày 17/10/2008, giá USD bán ra nhiều ngân hàng được nâng lên mức 24.500 đồng/USD, giá bán USD trên thị trường tự do vượt 24.500 đồng/USD. So với đầu năm, tỷ giá USD trên thị trường đã tăng 7%. Bên cạnh đó, trong tháng 10/2022, NHNN đã hai lần tăng giá bán USD/VND, với tổng mức tăng 945 đồng từ 23.925 đồng lên 24.870 đồng vào các ngày 17/10 và 24/10/2022 (Huyền Vi, 2022).

Việc điều chỉnh nói trên là do đồng USD đã tăng giá rất mạnh thời gian qua, một trong những nguyên nhân được cho là FED liên tục tăng lãi suất với cường độ cao. Hầu hết các đồng tiền trên thế giới đã mất giá mạnh so với USD: Yên Nhật mất giá khoảng 40%, Euro và bảng Anh mất giá khoảng 30%, Nhân dân tệ cũng mất giá khoảng 8%. Bên cạnh đó, nguyên nhân khác là do sức ép từ cán cân vãng lai. Mặc dù cán cân thương mại của Việt Nam vẫn thặng dư tương đối, nhưng cán cân dịch vụ thâm hụt lớn trong khi cán cân tài chính cũng đang trong trạng thái yếu (vốn đầu tư gián tiếp giảm).

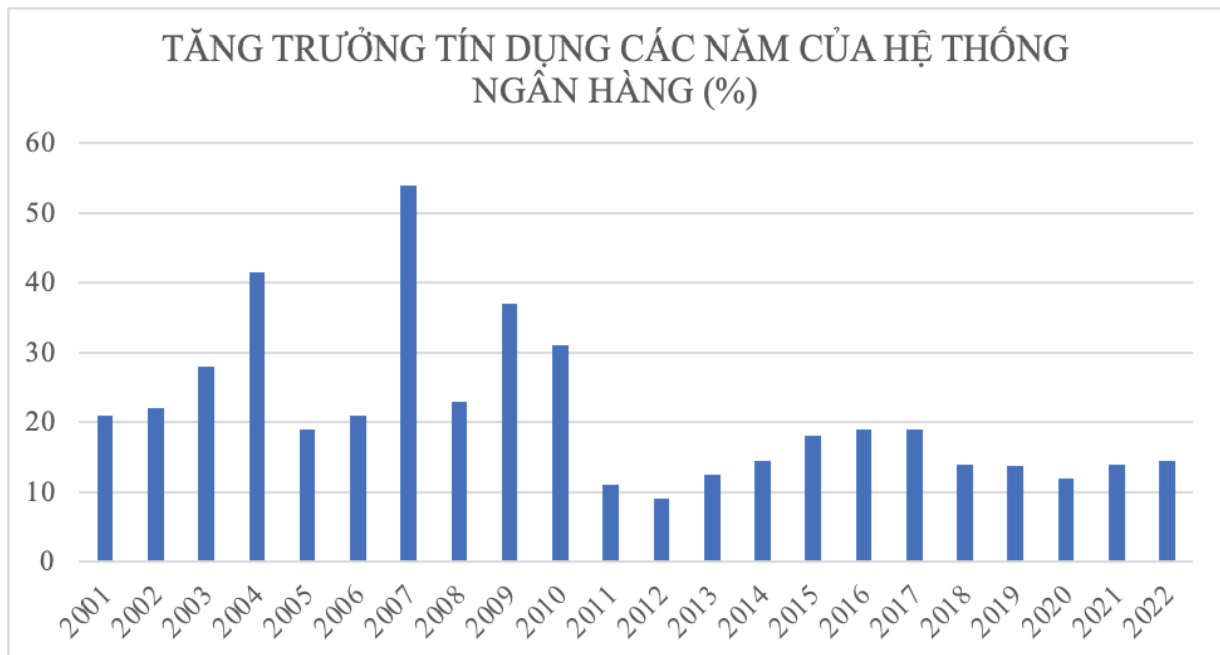
Thực tế những năm qua, có thời điểm thị trường ngoại hối biến động, NHNN đã phải can thiệp với số lượng lớn ngoại tệ nhưng sau đó đã quay trở lại mua ngoại tệ. Ước tính, từ đầu năm 2022 đến cuối tháng 11/2022, NHNN đã bán ra khoảng 22 tỷ USD từ quỹ dự trữ ngoại hối, tương đương 21% tổng dự trữ vào năm 2021. Đến cuối tháng 11/2022, dự trữ ngoại hối của Việt Nam ước tính 85.7 tỷ USD/ tương đương dưới mức 1/3 của Thái Lan, đã giảm tỷ lệ nhập khẩu xuống còn khoảng 12 tuần, Tuy nhiên, vẫn duy trì trong ngưỡng an toàn. Bên cạnh đó, ngày 10/11/2022, Bộ Tài chính Hoa Kỳ đã đưa Việt Nam ra khỏi Danh sách giám sát về thao túng tiền tệ. Mặc dù thị trường chịu áp lực và biến động mạnh nhưng đó là bối cảnh chung của tất cả các nước trên thế giới, không chỉ riêng Việt Nam. Điều quan trọng là nền tảng kinh tế của Việt Nam vẫn rất tốt. Vừa qua Fitch Ratings cũng đã tiếp tục xếp hạng tín nhiệm của Việt Nam ở mức BB với triển vọng tích cực (Huy Thắng, 2022a).

2.3. Điều hành chính sách tiền tệ đảm bảo tăng trưởng bền vững nền kinh tế

Năm 2022, NHNN đề ra định hướng tăng trưởng tín dụng là 14%, tương đương các năm gần đây. Tuy nhiên, ngay từ cuối tháng 6/2022, nhiều TCTD và doanh nghiệp, đồng đạo dư luận đề nghị NHNN tăng hạn mức tín dụng, không nên cứng nhắc ở mức đó mà cần phải căn cứ vào nhu cầu vốn đầu tư của nền kinh tế tổng bối cảnh lạm phát của Việt Nam được kiểm soát, thấp hơn nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Song NHNN không điều chỉnh với lý do ổn định vĩ mô. Cho đến ngày 5/12/2022, NHNN mới quyết định nâng chỉ tiêu tín dụng định hướng năm 2022 thêm 1,5-2% cho toàn hệ thống TCTD, tương đương tăng thêm 240.000 tỷ đồng cho nền kinh tế trong thời gian còn lại của năm (SSI, 2022). Tốc độ tăng dư nợ cho vay và đầu tư của hệ thống TCTD tại Việt Nam trong những năm gần đây được thể hiện ở hình 1.

Đến ngày 5/12/2022, dư nợ cho vay và đầu tư của hệ thống TCTD đối với nền kinh tế đạt khoảng 12,2%. Như vậy, chỉ có hơn 20 ngày phải đảm bảo tăng trưởng tín dụng 3,3-3,8%, tương ứng cung ứng gần 400.000 tỷ đồng ra nền kinh tế. Điều hành như vậy tương đối cứng nhắc, chưa kịp thời và mang tính chất gặt cùc.

Hình 1: Tăng trưởng tín dụng các năm của hệ thống ngân hàng



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Cũng tính đến thời điểm nói trên, số dư huy động vốn của hệ thống TCTD chỉ tăng khoảng 5% so với đầu năm 2022, tức là chỉ bằng gần 1/3 so với tốc độ tăng trưởng dư nợ tín dụng, đặt ra thách thức đối với hệ số sử dụng vốn của hệ thống ngân hàng là rất cao, điều đó gây ra lo ngại về thanh khoản của hệ thống ngân hàng, gây mất cân đối giữa huy động vốn với cung cấp vốn cho nền kinh tế (Ngân hàng Nhà nước, 2022).

Tốc độ tăng huy động vốn chỉ bằng 1/3 mức tăng trưởng tín dụng. Đây là trường hợp hiếm khi xảy ra nhiều năm qua của hệ thống ngân hàng Việt Nam. Các NHTM đang tăng lãi suất thu hút tiền gửi. Lãi suất tiền gửi nội tệ của nhiều NHTM cổ phần lên tới mức cao nhất trong 5 năm gần đây, các NHTM đã tăng cường huy động vốn, gây sức ép rất lớn về tăng lãi suất cho vay, ảnh hưởng đến nền kinh tế là khó tránh khỏi. Kết thúc năm 2022, ước tính tổng số vốn huy động của các TCTD đạt 14 triệu tỷ đồng, tăng 5,6% so với cuối năm 2021; tổng dư nợ cho vay và đầu tư đạt 12,8 triệu tỷ đồng, tăng 13,8% so với cuối năm trước (SSI, 2022). Theo chủ trương của Chính phủ, dòng vốn tín dụng tiếp tục được hướng vào 5 lĩnh vực ưu tiên của nền kinh tế, như: nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông sản sạch... nên có mức tăng cao hơn cùng kỳ năm 2021.

3. Điều hành chính sách tiền tệ trong sự phối hợp với chính sách tài khóa

Trong 3 năm qua nói chung, đặc biệt là năm 2022, Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ ngành chức năng và các địa phương quyết liệt triển khai các chính sách, biện pháp phòng chống suy giảm nền kinh tế Việt Nam sau 2 năm diễn ra đại dịch và diễn biến bất thường của kinh tế thế giới năm 2022. Quốc hội và Chính phủ đã có nhiều chính sách hỗ trợ phục hồi, ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thể hiện:

CSTT được điều hành theo hướng chủ động và linh hoạt, vừa đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát, vừa hỗ trợ phục hồi kinh tế. đó là: (i) Giảm lãi suất điều hành (năm 2020, NHNN đã 3 lần giảm các mức lãi suất điều hành từ 1,5%-2%, nên đã tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay; (ii) Cơ cấu lại tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu được chú trọng, góp phần nâng cao năng lực tài chính, quản trị điều hành và sức chống chịu rủi ro của hệ thống ngân hàng; (iii) Tăng cường các giải pháp, gói hỗ trợ tiền tệ, phối hợp cùng với CSTK để hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế, như: cơ cấu lại thời hạn trả nợ nhưng vẫn giữ nguyên nhóm nợ; miễn, giảm lãi, phí dịch vụ...).

CSTK thể hiện xu hướng mở rộng rõ nét trong 3 năm 2020-2022. Với chủ trương điều hành ngân sách nhà nước chủ động, hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm, CSTK đã thể hiện vai trò quan trọng trong đảm bảo an toàn tài chính - ngân sách quốc gia, để vừa phòng chống dịch vừa phát triển kinh tế. Tiêu biểu nhất có các Nghị quyết, chính sách và giải pháp sau: Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/1/2022 của Quốc hội, Nghị quyết 11/

NQ-CP ngày 30/1/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội 2022-2023; Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; Nghị quyết số 86/NQ-CP ngày 11/7/2022 về phát triển thị trường vốn an toàn, minh bạch, hiệu quả, bền vững; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 29/8/2022 về một số giải pháp thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững; Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 16/09/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế trong tình hình mới; Nghị định 65/2022/NĐ-CP ngày 16/9/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 153/2020/NĐ-CP quy định về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ; dự thảo sửa một số Luật quan trọng như Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh BĐS, Luật giá, cho nền kinh tế. Công điện 1156/CD-TTg ngày 12/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế... (Chính phủ, 2022).

3.1. Một số kết quả đạt được

Thành công quan trọng điều hành CSTT trong sự phối hợp với CSTK đó là góp phần thực hiện được nhiều chỉ số kinh tế vĩ mô chủ yếu. Nổi bật nhất đó là lạm phát của Việt Nam được kiểm soát tốt. Chỉ số CPI dưới 4%, đảm bảo mục tiêu của Quốc hội và Chính phủ đề ra từ đầu năm và thấp hơn nhiều chỉ số lạm phát của các nền kinh tế lớn. Bên cạnh đó, tăng trưởng GDP đạt mức 7,5%, cao nhất trong khu vực. Tỷ giá ổn định, đồng Việt Nam được củng cố sức mua và vị thế trên thị trường.

Các tổ chức quốc tế đánh giá cao nỗ lực phục hồi, ổn định vĩ mô và tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ của Việt Nam. Theo đó, (i) Chỉ số phục hồi Covid-19 do Nikkei công bố (tháng 10/2022) đánh giá Việt Nam xếp thứ 8/121 quốc gia, tăng 82 bậc so với tháng 1/2022; (ii) Tổ chức xếp hạng tín nhiệm S&P (5/2022), nâng hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam lên mức BB+ (từ mức BB), với triển vọng “Ổn định”; Moody’s (9/2022) cũng đã nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia dài hạn của Việt Nam từ mức Ba3 lên mức Ba2, triển vọng ổn định do đánh giá cao sức mạnh nội tại và khả năng chống chịu tốt hơn của nền kinh tế; (iii) IMF (10/2022) và World Bank (9/2022) đều có những đánh giá lạc quan, nâng triển vọng tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2022 (+7-7,2%), cao hơn 1 điểm % so với dự báo của 3 tháng trước đó. Cùng với chính sách phòng chống dịch và mở cửa nền kinh tế phù hợp, đang mở ra nhiều cơ hội thu hút đầu tư FDI của Việt Nam (Thái Phương, 2022).

3.2. Những vấn đề đặt ra

Thứ nhất, CSTK tiếp tục nói lời ủng hộ nền kinh tế phục hồi sau đại dịch và biến động bất thường của kinh tế vĩ mô, tuy nhiên thắt chặt CSTT và điều hành có tính chất gặt cùc. Thực hiện các Nghị quyết nói trên của Quốc hội và của Chính phủ, Thủ tướng, các bộ ngành có liên quan và các địa phương tập trung nỗ lực giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án trọng điểm, đặc biệt là các dự án đường cao tốc. Việc giải ngân vốn đầu tư công có vai trò đặc biệt quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm. Bên cạnh đó, các dự án sớm đi vào hoạt động cho phép giảm ách tắc giao thông, tăng tốc độ chu chuyển, lưu thông hàng hóa và hành khách. Bên cạnh đó, thúc đẩy vốn tín dụng ngân hàng và có nhu cầu vốn tín dụng ngân hàng khá lớn cho khai thác và mua sắm vật liệu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị thi công và các chi phí khác. Tuy nhiên vốn tín dụng bị thắt chặt bởi hạn mức và lãi suất vay, ảnh hưởng lớn đến các doanh nghiệp tham gia các dự án đầu tư công.

Trong 2 năm 2020 – 2021 tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công chỉ đạt dưới 70% kế hoạch. Tổng kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước (NSNN) năm 2022 là trên 580.261 tỷ đồng; số vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao là 580.064 tỷ đồng. Tính đến ngày 30/11/2022, tổng số vốn NSNN các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương đã phân bổ, giao kế hoạch chi tiết cho các dự án đủ thủ tục đầu tư, đủ điều kiện giải ngân là 550.400,63 tỷ đồng, đạt 94,9% kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó vốn trong nước đạt 94,6%, vốn nước ngoài đạt 99,7% kế hoạch. Số vốn NSNN còn lại chưa phân bổ là 29.646,204 tỷ đồng, bằng 5,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, chủ yếu là vốn cân đối ngân sách địa phương (Kỳ Thành, 2022).

Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN đến hết tháng 11/2022 là 338.319,81 tỷ đồng, đạt 58,33% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, so với mức 63,86% cùng kỳ năm 2021. Có 6 bộ, cơ quan trung ương và 14 địa phương có tỉ lệ giải ngân đạt trên 80% kế hoạch Thủ tướng giao. Tuy nhiên, 34/51 bộ, cơ quan trung ương và 22/63 địa phương có tỉ lệ giải ngân đạt dưới mức trung bình của cả nước (58.33%), trong đó có 5 bộ, cơ quan trung ương có tỉ lệ giải ngân dưới 25% kế hoạch Thủ tướng giao (Trâm Anh, 2022).

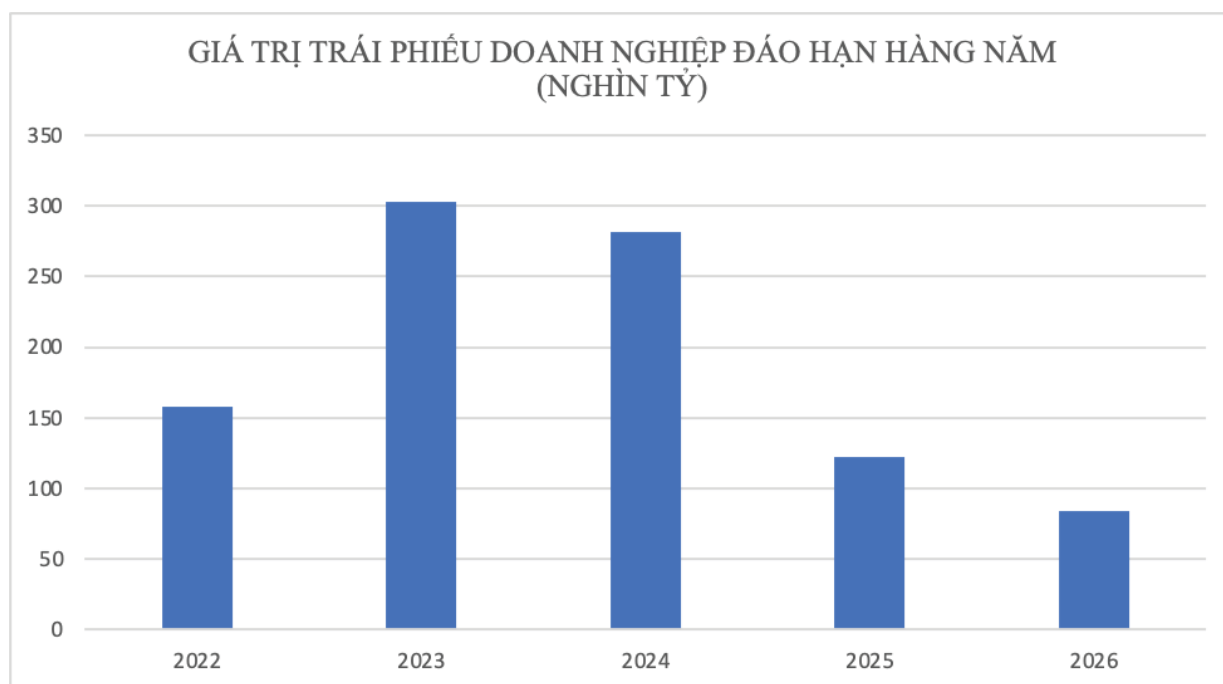
Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và của Chính phủ, ngành ngân hàng đăng ký và triển khai thực hiện gói tín dụng hỗ trợ 2% lãi suất từ ngân sách cho các khách hàng vay vốn vượt qua khó khăn bởi hậu quả của đại dịch. Tuy nhiên NHNN thực hiện 2 lần tăng lãi suất với mỗi lần tăng thêm 1% lãi suất điều hành, thực hiện dồn dập trong 2 tháng cuối quý 3 và đầu quý 4/2022. Lãi suất cho vay tổng nền kinh tế tăng lên, doanh nghiệp càng gánh chịu thêm khó khăn bởi chi phí vốn vay tăng cao, đi ngược lại nỗ lực giảm lãi suất và chi hỗ trợ lãi suất từ NSNN cho hỗ trợ khó khăn của khách hàng vay vốn.

CSTK đang thực hiện nói rộng thực hiện mục tiêu phục hồi nền kinh tế. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và điều hành của Chính phủ về phục hồi nền kinh tế, hệ thống ngân hàng đang triển khai gói tín dụng hỗ trợ 2% lãi suất với quy mô hỗ trợ từ NSNN là 40.000 tỷ đồng. Song NHNN lại điều chỉnh tăng lãi suất điều hành, thúc đẩy tăng lãi suất trong nền kinh tế là đi ngược lại các Nghị quyết nói trên. Bên cạnh đó, vấn đề đặc biệt quan trọng là không thực hiện Nghị quyết của Quốc hội và chỉ đạo của Chính phủ về yêu cầu NHNN điều hành giảm 1% lãi suất cho vay trong nền kinh tế.

Thứ hai, điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá, kích thích tỷ giá trong một thời điểm gia tăng, đi ngược lại cam kết bình ổn tỷ giá của NHNN, ảnh hưởng lớn đến CSTK. Phối hợp CSTT và CSTK đã góp phần tăng tính linh hoạt, khắc phục độ trễ của chính sách, vừa đảm bảo ổn định vĩ mô và ổn định tài chính quốc gia, vừa tạo dư địa mở rộng chính sách trong trung hạn. Cụ thể: (i) Mặt bằng lãi suất thấp tạo điều kiện tiết kiệm chi phí huy động vốn cho ngân sách, tăng tính bền vững của danh mục trái phiếu chính phủ. Nhờ mặt bằng lãi suất thấp nhất trong vòng 20 năm qua, lãi suất phát hành trái phiếu chính phủ bình quân đạt 2,26%/năm - thấp nhất trong lịch sử; kỳ hạn phát hành bình quân trái phiếu chính phủ tăng lên 13,4 năm, gấp 5,5 lần so với năm 2011. Việc tăng vay nợ trong nước với kỳ hạn dài, chi phí rẻ góp phần giảm phụ thuộc vào vốn nước ngoài, giảm áp lực trả nợ cho ngân sách nhà nước; (ii) Thâm hụt ngân sách nhà nước và nợ công tăng, nhưng vẫn trong tầm kiểm soát và ở mức thấp hơn so với hầu hết các quốc gia mới nổi ở châu Á; Điều này tạo dư địa cho mở rộng CSTT và CSTK trong trung hạn, hỗ trợ nền kinh tế phục hồi bền vững hơn.

Tuy nhiên, điều chỉnh tăng biên độ tỷ giá, kích thích tỷ giá trong một thời điểm gia tăng, đã làm tăng chi phí sử dụng vốn ngoại tệ, vay vốn ngoại tệ và nợ nước ngoài của doanh nghiệp, đặc biệt là nhập khẩu xăng dầu và vốn vay ngoại tệ của Tập đoàn điện lực Việt Nam, gây sức ép lên giá bán lẻ xăng dầu và giá điện. Bên cạnh đó nguyên nhiên vật liệu nhập khẩu và giá thành nhiều mặt hàng có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng đến chỉ số giá tiêu dùng CPI. Một tác động khác là làm gia tăng nợ Chính phủ bằng ngoại tệ. Song do yếu

Hình 2: Giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn hàng năm



Nguồn: (Fiingroup, 2022).

tổ khách quan đến cuối năm tỷ giá đã quay trở lại trạng thái bình thường. Tính đến cuối tháng 12/2022, tỷ giá VND/USD chỉ tăng dưới 2% so với cuối năm 2021.

Thứ ba, điều hành CSTT và CSTK thiếu sự chủ động phối hợp kiểm soát thị trường trái phiếu doanh nghiệp. Trong các năm 2020 - 2022 đã có nhiều cảnh báo về tình trạng các doanh nghiệp nói chung, đặc biệt là các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) gây rủi ro cho nền kinh tế và thị trường tài chính. Bởi vì hầu hết các doanh nghiệp phát hành trái phiếu không đủ điều kiện vay vốn NHTM: hạn mức vay không còn vì vượt quá giới hạn an toàn, báo cáo tài chính và dòng tiền không đảm bảo, dự án thiếu tính khả thi và khả năng tiêu thụ sản phẩm thấp... nên các doanh nghiệp phát hành trái phiếu với lãi suất cao hơn lãi suất vay vốn NHTM. Nhiều doanh nghiệp phát hành trái phiếu để đảo nợ khoản vay tín dụng, mà người mua lại chính là NHTM. Hơn thế nữa, công ty mẹ là người mua trái phiếu của công ty con, hay các công ty phát hành trái phiếu và chuyển tiền mua trái phiếu long vòng cho nhau. Tuy nhiên trong điều hành CSTT và quản lý hoạt động ngân hàng, điều hành CSTK và quản lý thị trường tài chính thiếu sự chủ động, phối hợp hiệu quả để đảm bảo tính minh bạch và an toàn của thị trường TPDN. Giá trị TPDN đến hạn thanh toán trong năm 2023 đang gây sức ép lên thị trường tiền tệ (Thanh Thương, 2022). Diễn biến đó được thể hiện ở hình 2.

Trong năm 2023 ước tính có khoảng 300.000 tỷ đồng TPDN đến hạn. Nếu các doanh nghiệp không có nguồn tiền thanh toán cho người sở hữu trái phiếu, trong đó có tỷ trọng lớn là các NHTM mua trái phiếu, bên cạnh đó là người dân, sẽ gây ra những lo ngại lớn cho thị trường tiền tệ cho các NHTM và cho thị trường TPDN (Thanh Thương, 2022).

4. Khuyến nghị giải pháp phối hợp chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa

Với những dự báo kinh tế thế giới trong năm 2023 và những năm tiếp theo còn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường. Để góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực điều hành CSTT trong sự phối hợp chặt chẽ với CSTK, thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới, bài viết xin có một số khuyến nghị sau:

Một là, NHNN cần chủ động, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và đầu tư phân tích những rủi ro lạm phát của Việt Nam, của các nền kinh tế lớn bị ảnh hưởng đến kinh tế bởi cuộc khủng hoảng quân sự tại Ukraine. Cần phân tích quan điểm của giới tài chính quốc tế đưa ra một khái niệm khác về lạm phát, đó là “lạm phát kèm suy thoái” (stagflation). Thuật ngữ dùng để chỉ điều kiện tăng trưởng kinh tế chậm, tỷ lệ thất nghiệp cao, kèm theo giá cả tăng, nói cách khác là lạm phát kèm sụt giảm tăng trưởng GDP. Đây là một thực tế mà NHTW nhiều nước hết sức quan tâm khi sự kiện xung đột quân sự tại Ucraina xảy ra. Thuật ngữ “Lạm phát kèm suy thoái” được đề cập thường xuyên bởi các chuyên gia tài chính, các nhà điều hành chính sách tiền tệ của nhiều NHTW trên thế giới khi căng thẳng ngày càng leo thang trên mặt trận kinh tế giữa các nước phương Tây và Nga. Từ kinh nghiệm đó, NHNN cần phân tích trong điều kiện của Việt Nam, với độ mở kinh tế hơn 200% GDP, cần có biện pháp cụ thể tránh khỏi rủi ro này. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu, tính toán dưới nhiều góc độ để điều hành CSTT của NHNN Việt Nam trong sự phối hợp với CSTK ngắn hạn, trung hạn cũng như dài hạn.

Sự kết hợp giữa CSTT với CSTK, cần phân tích rõ CPI tăng do sức ép chi phí đẩy bởi thị trường quốc tế, do nhập khẩu lạm phát, hay do cầu kéo, hay quá thừa mức tiền cung ứng trong lưu thông để chủ động điều hành lãi suất, tỷ giá, hạn mức tăng trưởng tín dụng, thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hai là, trên cơ sở mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2023, NHNN cần tiếp tục điều hành CSTT chủ động, linh hoạt, phối hợp chặt chẽ với CSTK và các chính sách kinh tế vĩ mô khác nhằm kiểm soát lạm phát, duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, thị trường, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng tín dụng đề ra từ đầu năm, nếu không ít nhất cũng phải đạt mức bằng hay cao hơn định hướng năm 2022 là 16%.

Trong năm 2023 NHNN cần bỏ hạn mức tín dụng đối với các NHTM đáp ứng được các tiêu chí của Basel II, có tỷ lệ nợ xấu dưới 3%, tiếp đến năm 2023 bỏ hạn mức tín dụng đối với tất cả các NHTM, thay vào đó sử dụng các công cụ và biện pháp giám sát an toàn khác. Điều hành CSTK cần kiên định giải ngân vốn đầu tư công, ưu tiên đặc biệt đối với các dự án về giao thông. Vốn đầu tư công các bộ ngành, các địa phương xin trả lại hay giải ngân không hết nên chủ động bố trí cho các dự án giao thông, ưu tiên các dự án đường cao

tốc. Chính phủ, Bộ Giao thông giám sát, đơn đốc mạnh mẽ tiến độ các dự án lĩnh vực này, quan tâm lớn nhất là dự án sân bay Long Thành, cao tốc Bắc Nam.

Ba là, để góp phần thực hiện có hiệu quả CSTT trong sự phối hợp với CSTK, Chính phủ chỉ đạo các bộ ngành có liên quan đánh giá khách quan các tổ chức có chức năng hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp vừa và nhỏ hiện nay, đặc biệt là các tổ chức do Bộ Kế hoạch & Đầu tư quản lý. Cần được đánh giá về quy mô vốn đã hỗ trợ, mức độ tác động, chi phí hoạt động của bộ máy, trên cơ sở đó có biện pháp cụ thể nâng cao hiệu quả các tổ chức này, tránh phân tán và lãng phí nguồn lực tài chính, thậm chí mạnh dạn giải thể, chuyển một số chức năng sang Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) Việt Nam. Bên cạnh đó cần tái cơ cấu mạnh mẽ hơn nữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam, thu gọn bộ máy, chi nhánh, thậm chí nên sáp nhập vào NHCSXH.

Chính phủ cần chỉ đạo NHNN phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá khách quan sự tồn tại của VAMC, đối chiếu với đề án khi quyết định thành lập, thực trạng và hiệu quả hoạt động xử lý nợ xấu hiện nay, chi phí hàng năm cho bộ máy và số vốn điều lệ ngân sách nhà nước cấp, lãi suất trái phiếu Chính phủ phải trả tương ứng với số vốn điều lệ đó, để mạnh dạn có quyết định kịp thời vì hiệu quả chung của nền kinh tế. Giải pháp tối ưu về phối hợp điều hành CSTT và CSTK đó là giải thể VAMC.

Bốn là, NHNN Việt Nam không nên để cuốn theo xu hướng số đông NHTW tăng lãi suất mà cần đi sâu phân tích khoa học về thực tiễn nền kinh tế Việt Nam. Mặc dù trên 100 NHTW các nền kinh tế trên thế giới tăng lãi suất chủ đạo để kiềm chế lạm phát. Nhưng hai nền kinh tế lớn nhất ở châu Á: Trung Quốc và Nhật Bản thì NHTW có hành động ngược lại, không tăng lãi suất để phục hồi nền kinh tế. NHNN cần có biện pháp cụ thể giảm lãi suất cho vay trong nền kinh tế. Trước tiên, NHNN cần giảm lãi suất điều hành, quay lại mức trước tháng 9/2022. Đồng thời NHNN cần giảm 0,5% tỷ lệ dự trữ bắt buộc trong quý I/2023 và giảm tiếp 0,5% trong quý II/2023. Theo đó, sẽ tác động giảm đáng kể lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Bởi vì, chỉ cần giảm 0,5% tỷ lệ này, sẽ giải phóng được số vốn lên tới 60.000 tỷ đồng để cho vay đối với nền kinh tế.

NHNN chỉ đạo giảm lãi suất cho vay hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo của NHCSXH, bởi vì lãi suất hiện tại lần lượt đang là 8,25% và 7,92%, tương đương với lãi suất của Vietcombank cho doanh nghiệp vay vốn; đồng thời mở ra chương trình cho vay vốn tạo việc làm đối với người lao động bị ảnh hưởng của bối cảnh kinh tế vĩ mô trong tình hình mới, thông qua NHCSXH Việt Nam. NHNN mở rộng kênh tái cấp vốn để các NHTM có điều kiện giảm lãi suất cho vay. NHNN cần khẩn trương đề xuất với Chính phủ sửa đổi Nghị định 31 năm 2022 về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách Nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh để tiếp tục triển khai, đồng thời rà soát, đánh giá lại chính sách này để có phương án phù hợp.

Năm là, kết hợp hiệu quả giữa CSTT với CSTK một cách linh hoạt, đồng bộ cần phải: (i) xác định mục tiêu rõ ràng và thống nhất trong quá trình phối hợp CSTK và CSTT là tăng trưởng ổn định và lạm phát vừa phải. Theo đó, điều hành CSTT theo hướng linh hoạt, nhưng không hoàn toàn nói lỏng, ưu tiên hỗ trợ phục hồi song vẫn đảm bảo kiểm soát lạm phát. Điều hành CSTK theo hướng mở rộng thận trọng, vừa hỗ trợ tăng trưởng, vừa đảm bảo ổn định tài chính quốc gia; (ii) Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường cho vay tái cấp vốn, phối hợp với Bộ Tài chính về phương án tăng vốn cho các tổ chức tín dụng để họ có thêm nguồn lực giảm lãi suất, cung ứng tín dụng hỗ trợ nền kinh tế phục hồi; (iii) Phối hợp CSTT và CSTK trong kiểm soát lạm phát và rủi ro hệ thống tài chính (rủi ro lan truyền giữa ngân hàng - chứng khoán - bảo hiểm); (iv) Nâng cao năng lực phân tích, dự báo, hệ thống chia sẻ thông tin phục vụ hiệu quả phối hợp chính sách từ hoạch định đến khâu thực thi (như: liều lượng, thời điểm các gói hỗ trợ; phát hành trái phiếu Chính phủ; thời điểm và liều lượng giảm lãi suất...), tiến tới liên thông, thực hiện khung “Lập trình tài chính quốc gia” để có thể nhanh chóng đánh giá tác động chính sách... Đặc biệt là NHNN cần kiên định mục tiêu giữ ổn định tỷ giá trung tâm, ổn định giá trị Đồng Việt Nam, nhằm hỗ trợ tích cực cho xuất khẩu, nhập khẩu, vay nợ nước ngoài và thu hút các dòng vốn quốc tế.

Ngoài ra, để đảm bảo sự phối hợp tốt trong việc điều hành kết hợp CSTT với CSTK, thông thường phải thiết lập chương trình tài chính quốc gia, gồm các giải pháp vĩ mô đồng bộ, để thực hiện một kế hoạch định lượng về các chỉ tiêu vĩ mô. Trong đó, CSTT và CSTK có sự phối hợp với nhau từ khâu lên kế hoạch đến thực hiện, đưa ra mức bù đắp thâm hụt ngân sách hợp lý từ hệ thống ngân hàng. Giữa Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính, ngoài việc phối hợp trong việc xác định nguồn bù đắp bội chi NSNN bao nhiêu từ hệ thống và bao nhiêu từ khu vực khác (trong nước và ngoài nước), thì cần thiết cần có sự phối hợp trong phát triển thị trường trái phiếu. Trong thị trường này, vai trò của NHNN rất quan trọng, góp phần làm tăng tính thanh khoản của thị trường.

5. Kết luận

Các nghiên cứu lý luận và thực tiễn đều cho thấy phối hợp CSTT và CSTK là cần thiết trong ổn định kinh tế vĩ mô mặc dù sự phối hợp được thực hiện theo các định hướng khác nhau, tùy thuộc vào yêu cầu và bối cảnh kinh tế của từng quốc gia trong từng thời kỳ. Ở Việt Nam, sự phối hợp giữa CSTT và CSTK đã được duy trì và đảm bảo trong nhiều năm qua nhằm hướng tới một mục tiêu chung là ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế. Cả hai chính sách đã được phối hợp dựa trên nguyên tắc nhất quán về mục tiêu chính sách, đồng thời, tạo ra sự hỗ trợ đồng bộ và bổ sung cho nhau. Tuy nhiên, hiệu quả phối hợp hai chính sách này vẫn chưa cao, chưa xây dựng được cơ chế phối hợp rõ ràng, khiến cho mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, vẫn là thách thức đối với nền kinh tế trong dài hạn. Trong bối cảnh biến động đột ngột của các năm 2020 - 2022, chính phủ Việt Nam cũng đã đạt được những thành công quan trọng về điều hành chính sách kinh tế vĩ mô nói chung, chính sách tài chính - tiền tệ nói riêng qua một số chỉ tiêu chủ yếu nói trên. Tuy nhiên, diễn biến của thị trường quốc tế thời gian tới rất khó dự báo chính xác. Về điều hành CSTT trong sự phối hợp với CSTK thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu thời gian tới cần được tham khảo những khuyến nghị nói trên.

Tài liệu tham khảo

- Bình Nam (2022), *Tỷ giá trong biên độ kiểm soát*, truy cập tại: https://mof.gov.vn/webcenter/portal/ttnctdbh/pages_r/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM226741 thời gian truy cập 19/12/2022.
- Chính phủ (2022), *Thủ tướng chỉ đạo tháo gỡ vướng mắc, cung ứng vốn tín dụng cho nền kinh tế*, truy cập tại: <https://baohinhphu.vn/thu-tuong-chi-dao-thao-go-vuong-mac-cung-ung-von-tin-dung-cho-nen-kinh-te-102221212173250241.htm>, thời gian truy cập: 19/12/2022.
- Huy Thắng (2022a), *Fitch Ratings duy trì xếp hạng tín nhiệm Việt Nam mức triển vọng 'tích cực'*, truy cập tại: <https://baohinhphu.vn/fitch-ratings-duy-tri-xep-hang-tin-nhiem-viet-nam-muc-trien-vong-tich-cuc-102220329085822683.htm>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Huy Thắng (2022b), *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh các mức lãi suất điều hành*, truy cập tại <https://baohinhphu.vn/ngan-hang-nha-nuoc-viet-nam-dieu-chinh-cac-muc-lai-suat-dieu-hanh-102221024210117723.htm>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Huyền Vi (2022), *ACBS: NHNN đã bán khoảng 22 tỷ USD từ dự trữ ngoại hối trong năm 2022*, truy cập tại: <https://vietnambiz.vn/acbs-nhnn-da-ban-khoang-22-ty-usd-tu-du-tru-ngoai-hoi-trong-nam-2022-202211187454090.htm>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Kỳ Thành (2022), *Đề nghị không trả lại kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương năm 2022*, truy cập tại: <https://baodautu.vn/de-ngghi-khong-tra-lai-ke-hoach-dau-tu-von-ngan-sach-trung-uong-nam-2022-d179098.html>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Mạnh Hà (2022), *Điều lo lắng nhất đã qua, tài tiền nhà đầu tư chứng khoán, vàng tăng trở lại*, truy cập tại: <https://vietnamnet.vn/dieu-lo-lang-nhat-da-qua-tui-tien-nha-dau-tu-chung-khoan-vang-tang-tro-lai-2084100.html>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Thái Phương (2022), *Kinh tế phục hồi mạnh mẽ*, truy cập tại: <https://nld.com.vn/kinh-te/kinh-te-phuc-hoi-manh-me-20221101211835352.htm>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Thanh Thương (2022), *Hơn 700.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong 3 năm tới*, truy cập tại: <https://zingnews.vn/hon-700000-ty-dong-trai-phieu-doanh-nghiep-dao-han-trong-3-nam-toi-post1385686.html>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Trâm Anh (2022), *39/51 bộ và 22/63 địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn ngân sách như “rùa bò”*, truy cập tại: <https://vneconomy.vn/39-51-bo-va-22-63-dia-phuong-co-ty-le-giai-ngan-von-ngan-sach-nhu-rua-bo.htm>, thời gian truy cập 19/12/2022.
- Sundarajan và cộng sự (1994), *The Coordination of Domestic Public Debt and Monetary Management in Economies in Transition- Issues and Lesson from Experiences*, IMF Working paper.

TÁC ĐỘNG TỪ CUỘC XUNG ĐỘT ĐỊA CHÍNH TRỊ NGA VÀ UKRAINE ĐẾN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN CÁC QUỐC GIA CHÂU Á: MỘT TIẾP CẬN TỪ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SỰ KIỆN

Nguyễn Đức Trung

Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

Email: trungnd@hub.edu.vn

Lê Hoàng Anh

Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

Email: anhhlh_vnc@hub.edu.vn

Lữ Hữu Chí

Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

Email: chilh@hub.edu.vn

Đoàn Thị Cẩm Thư

Đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

Email: thudtc@hub.edu.vn

Mã bài báo: JED-611

Ngày nhận: 01/04/2022

Ngày nhận bản sửa: 25/09/2022

Ngày duyệt đăng: 27/12/2022

Tóm tắt:

Bất ổn địa chính trị hiện nay giữa Nga và Ukraine đã và đang dành được sự quan tâm đáng kể của không chỉ giới nghiên cứu mà còn cả các chính trị gia vì tác động của nó đến hoạt động kinh tế toàn cầu. Trên tinh thần đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm làm sáng tỏ câu hỏi về việc liệu cuộc xung đột này có tác động và tác động ra sao đến thị trường chứng khoán một số quốc gia châu Á dựa trên cách tiếp cận phương pháp nghiên cứu sự kiện. Kết quả cho thấy cuộc xung đột đã tác động mạnh mẽ đến thị trường chứng khoán ở các quốc gia: Trung Quốc, Malaysia, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam. Trong khi đó, thị trường chứng khoán Nhật Bản dường như ít chịu ảnh hưởng hơn bên cạnh Philippines không cho thấy ảnh hưởng từ xung đột. Ngoài ra, chúng tôi cũng tìm thấy bằng chứng về việc các nhà đầu tư đã có những phản ứng tức thời trước khi sự kiện xung đột chính thức xảy ra và tầm mức ảnh hưởng của sự kiện có khả năng kéo dài trong khoảng thời gian sau đó. Chúng tôi tin rằng nghiên cứu là thật sự hữu ích đối với cơ quan quản lý cũng như nhà đầu tư trong nước.

Từ khóa: Các quốc gia châu Á, nghiên cứu sự kiện, bất ổn địa chính trị, thị trường chứng khoán.

Mã JEL: E60, E62, F60.

Impact of the geopolitical conflict between Russia and Ukraine on the stock markets of Asian countries: An approach from the event study method

Abstract:

The current geopolitical turmoil between Russia and Ukraine has been gaining considerable attention among researchers and politicians because of its impacts on global economic activities. With that in mind, this study is conducted to shed more light on whether and how this conflict may affect the stock markets of several Asian countries based on the event study method. The results show that the conflict has had a strong impact on the stock markets of Asian nations, including China, Malaysia, Singapore, Sri Lanka, Thailand, and Vietnam. Meanwhile, the Japanese stock market seems to be less influenced, while the Philippines does not show any impact from the conflict. In addition, our evidence also shows that investors had reacted immediately before the official conflict event occurred, and the effect of this event has likely lasted over a long period. We believe that the research is really useful for both regulators and investors.

Keywords: Asian countries, event study, geopolitical instability, stock market.

JEL Codes: E60, E62, F60.

1. Giới thiệu

Có thể nói ngày 24 tháng 02 năm 2022 đã trở thành một trong những ngày sẽ đi vào lịch sử đương đại của nhân loại khi những phát súng đầu tiên chính thức khai mào cho cuộc xung đột địa chính trị ở khu vực được xem là cửa ngõ của lục địa châu Âu: Nga và Ukraine. Ở thời điểm nghiên cứu này được thực hiện, cuộc xung đột tiếp tục leo thang và đã bước sang ngày thứ 25 và dường như chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Các cuộc tấn công của lực lượng Nga đã được loan báo tại hầu hết các thành phố lớn trên khắp Ukraine. Song song với đó, đã có những quan ngại sâu sắc về một cuộc đối đầu bùng nổ giữa phương Tây và Nga khi mà khối quân sự NATO tiếp tục hỗ trợ nhiều vũ khí và trang thiết bị quân sự cho Ukraine, đồng thời gia tăng hậu thuẫn Kiev bằng các lệnh trừng phạt khắt khe hơn nhằm vào Nga. Các quan chức phương Tây cũng đã đưa ra đánh giá rằng xét theo phạm vi, cuộc chiến có thể là lớn nhất ở châu Âu kể từ năm 1945. Cùng với điều này, nền kinh tế toàn cầu cũng chịu tác động không nhỏ từ cuộc xung đột địa chính trị này.

Xuất phát từ bối cảnh trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đo lường tác động của cuộc xung đột hiện nay đến thị trường chứng khoán tại một số quốc gia tại khu vực châu Á. Chúng tôi lựa chọn thị trường chứng khoán như là môi trường thực nghiệm bởi lẽ thị trường này được ví như “phong vũ biểu” của nền kinh tế và là nơi cho thấy phản ứng tức thời của các nhà đầu tư trước những biến động bất thường. Hơn nữa, châu Á vốn đã và đang trở dậy như là khu vực không chỉ phát triển mạnh về kinh tế mà còn mang tầm vóc quan trọng trong chiến lược địa chính trị mà chính sách “xoay trục” của Mỹ trong những năm qua đã phản ánh khá rõ vấn đề này. Bằng cách tiếp cận phương pháp nghiên cứu sự kiện (Event study) với việc sử dụng khoảng thời gian +/- 10 ngày tính từ ngày Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt vào ngày 24 tháng 2 năm 2022 làm cửa sổ sự kiện, thời gian dùng cho cửa sổ ước tính là 30 ngày trước ngày đầu tiên của cửa sổ sự kiện, thời gian dùng cho cửa sổ hậu sự kiện là 10 ngày sau ngày cuối cùng của cửa sổ sự kiện tại 8 quốc gia châu Á bao gồm: Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy cuộc xung đột đã tác động mạnh mẽ đến hầu hết thị trường chứng khoán ở các quốc gia này ngoại trừ Philippines bên cạnh Nhật Bản dường như ít chịu ảnh hưởng hơn. Chúng tôi cũng tìm thấy bằng chứng về việc các nhà đầu tư đã có những phản ứng tức thời trước khi sự kiện xung đột chính thức xảy ra. Mặt khác, tầm mức ảnh hưởng của sự kiện cũng kéo dài trong khoảng thời gian sau đó.

Thông qua bài viết, chúng tôi hy vọng sẽ đóng góp thêm vào dòng nghiên cứu ảnh hưởng của vấn đề bất ổn địa chính trị nói riêng và các sự kiện bất ổn nói chung theo một số cách sau. Đầu tiên, theo hiểu biết tốt nhất của nhóm tác giả, đây là nghiên cứu tiên phong trong nước nhằm lượng hóa ảnh hưởng của điểm nóng xung đột Nga - Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia Châu Á cũng như Việt Nam. Theo ý nghĩa đó, chúng tôi tin rằng kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp một trong những cơ sở thực nghiệm quan trọng để cơ quan quản lý cũng như các nhà đầu tư trong nước có cái nhìn bao quát nhất có thể về chiến sự hiện nay và ảnh hưởng của chúng để từ đó có thể đề ra các chính sách ứng phó phù hợp. Dựa trên kết quả nghiên cứu này, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị liên quan đối với cơ quan quản lý trong nước nói riêng và trong khu vực nói chung. Hơn nữa, trong khi các nghiên cứu liên quan đến vấn đề rủi ro chính trị phần lớn được tiến hành ở các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, Châu Âu, Nhật Bản,... (ví dụ, Chen & Siems, 2004; Fernandez, 2008), nghiên cứu về vấn đề này tại khu vực Châu Á (và Đông Nam Á) là tương đối hiếm. Do đó, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ góp phần cung cấp bằng chứng về ảnh hưởng của rủi ro chính trị đến khu vực Châu Á, nơi được xem là điểm nóng về chiến lược địa chính trị trong thời gian qua. Sau cùng, chúng tôi hy vọng rằng nghiên cứu thực nghiệm này sẽ mở đường cho các nghiên cứu chuyên sâu hơn về đề tài rất “thời sự” sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

Bố cục tiếp theo của bài viết bao gồm: phần 2 đánh giá tổng quát về xung đột Nga - Ukraine, phần 3 và phần 4 lần lượt là tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu. Chúng tôi sẽ diễn giải kết quả ở phần 5 và sau cùng thảo luận kết quả ở phần 6.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Tiếp cận phương pháp nghiên cứu sự kiện trong các nghiên cứu

Nguồn gốc của phương pháp nghiên cứu sự kiện có thể được bắt nguồn từ công trình của James Dolley

vào đầu những năm 1930, nhằm tìm hiểu cách giá chứng khoán hoạt động sau các thông báo của công ty liên quan đến việc chia tách cổ phiếu (Dolley, 1993), Nghiên cứu sự kiện đã được nhiều học giả áp dụng trong vài thập kỷ sau đó, khi kỹ thuật này được cải tiến thêm (MacKinlay, 1997). Một số đóng góp đáng chú ý cho sự phát triển của phương pháp này đến từ các nghiên cứu của Ashley (1962), Ball & Brown (1968), Barker (1958), Fama (1970), Myers & Bakay (1948).

Một trong những bước phát triển của phương pháp nghiên cứu sự kiện là nghiên cứu tác động của dự báo thu nhập của chuyên gia phân tích đối với thu nhập doanh nghiệp của Ball & Brown (1968). Nghiên cứu này đã gợi ý tách các sự kiện thành tin tốt hoặc tin xấu, như một cách để kiểm soát thách thức của phương sai cao trong các nghiên cứu sử dụng phương pháp sự kiện (Brown & Warner, 1985). Tiếp đó, Fama (1970) đã kiểm tra sự điều chỉnh của giá cổ phiếu đối với việc chia tách cổ phiếu. Họ đã quan sát hành vi của giá chứng khoán trước và sau khi công bố thông tin mới liên quan đến việc chia tách cổ phiếu. Sau nghiên cứu này, Fama (1970) được xem là người khởi xướng khái niệm cửa sổ sự kiện (event window) trong phương pháp này (Ball & Brown, 2013).

Trong những năm qua, phương pháp nghiên cứu sự kiện đã được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực kế toán, kinh tế và tài chính, chủ yếu nhờ vào việc dễ dàng truy cập dữ liệu tài chính từ các cơ sở dữ liệu khác nhau (Binder, 1998). Đơn cử, nghiên cứu của Gavalas & cộng sự (2022) tìm hiểu tác động của sự kiện bùng phát đại dịch COVID-19 đến ngành vận tải biển. Các tác giả cho rằng nghiên cứu sự kiện là một phương pháp nghiên cứu dựa trên Giả thuyết Thị trường Hiệu quả. Giả thuyết này tin rằng giá cổ phiếu của một công ty phản ánh tất cả thông tin về tình hình hoạt động của công ty và do vậy mọi sự kiện liên quan đến công ty đều được phản ánh thông qua lợi nhuận cổ phiếu của công ty đó. Theo đó, nghiên cứu sử dụng ngày 23 tháng 1 năm 2020 làm ngày sự kiện bùng phát COVID-19 và dựa trên bộ dữ liệu từ ngày 1 tháng 6 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2020 với Chỉ số Dow Jones Vận chuyển Toàn cầu (DJGSI) được thu thập nhằm đánh giá năng lực của các công ty trong lĩnh vực kinh doanh vận chuyển trên toàn thế giới. Kết quả thực nghiệm nhìn chung chỉ ra rằng ngành vận tải biển dường như phản ứng tiêu cực đối với tin tức từ COVID-19, tuy vậy riêng ngành vận tải dầu cho kết quả tương đối hỗn hợp hơn. Cũng trong nỗ lực đo lường ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, nghiên cứu của Bash (2020) tìm thấy mối quan hệ tiêu cực đáng kể của sự bùng phát dịch bệnh đến lợi nhuận chứng khoán của 30 quốc gia dựa trên việc tiếp cận phương pháp nghiên cứu sự kiện. Theo cùng một cách thức tương tự, Egger & Zhu (2020) đã đánh giá tác động của các quyết định (chính sách) được ban hành khi xảy ra “tranh chấp thương mại” giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc đến thị trường chứng khoán ở cả 2 quốc gia này. Về tổng thể, kết quả nghiên cứu của các tác giả cho thấy một phản ứng tiêu cực của thị trường chứng khoán ở cả 2 nước. Các tác giả đi đến kết luận rằng về cơ bản mục tiêu của các biện pháp bảo hộ là để bảo vệ lợi ích các công ty trong nước, tuy nhiên trong bối cảnh sự đan xen chặt chẽ với nhau trong chuỗi cung ứng toàn cầu ngày nay, dường như những biện pháp này đều đem đến kết quả ngược với mong đợi.

Như vậy có thể thấy rằng, việc áp dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện khá được quan tâm trong những năm qua nhằm lượng hóa ảnh hưởng của những sự kiện vĩ mô đến hoạt động của nền kinh tế mà thị trường chứng khoán luôn dành được sự bận tâm nhất định.

2.2. Các nghiên cứu liên quan về tác động của rủi ro địa chính trị

Rủi ro địa chính trị (Geopolitical risk), như rủi ro liên quan đến chiến tranh, hành động khủng bố và căng thẳng giữa các quốc gia, được cho là có tầm quan trọng lớn trong việc định hình các chu kỳ kinh tế vĩ mô và tài chính. Đặc biệt, chúng thường được các ngân hàng trung ương, báo chí tài chính và các nhà đầu tư kinh doanh xem là một trong những yếu tố quyết định ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư (Carney, 2016). Theo National Research Council (2010), địa chính trị thế giới đã trải qua những thay đổi to lớn trong 20 năm qua, và rủi ro địa chính trị đã và đang tác động đến hầu hết các khía cạnh của sự phát triển xã hội loài người. Với những căng thẳng địa chính trị đang gia tăng sức ép lên hệ thống kinh tế và tài chính toàn cầu, tác động của các tin tức hoặc sự kiện địa chính trị lên thị trường chứng khoán đã thu hút sự chú ý rộng rãi của đại bộ phận công chúng. Dựa trên phương pháp nghiên cứu sự kiện, đã xuất hiện một loạt các nghiên cứu được tiến hành

nhằm điều tra tác động của rủi ro chính trị đến thị trường tài chính trong nhiều năm qua.

Đơn cử như nghiên cứu của Chen & Siems (2004), bằng cách sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện, các tác giả đã đánh giá tác động của các sự kiện khủng bố đến thị trường vốn toàn cầu. Cụ thể, các tác giả xem xét phản ứng của thị trường vốn Hoa Kỳ đối với 14 cuộc tấn công khủng bố/quân sự có từ năm 1915 và phản ứng của thị trường vốn toàn cầu đối với hai sự kiện, bao gồm: cuộc xâm lược Kuwait của Iraq vào năm 1990 và cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001. Bằng chứng cho thấy thị trường vốn của Hoa Kỳ phục hồi sớm hơn sau các sự kiện tấn công khủng bố so với các thị trường vốn toàn cầu khác. Khả năng phục hồi này có thể được giải thích một phần là do khu vực tài chính/ngân hàng ổn định đã đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thanh khoản để thúc đẩy sự ổn định của thị trường và giảm thiểu rủi ro khi xảy ra các sự kiện bất ổn. Theo cùng một phương thức tiếp cận tương tự, Drakos (2004) thực hiện điều tra tác động của các cuộc tấn công khủng bố ngày 11 tháng 9 đối với một loạt cổ phiếu hàng không được niêm yết tại các thị trường chứng khoán quốc tế khác nhau. Theo đó, bằng chứng thực nghiệm ghi nhận sự phá vỡ cấu trúc trong rủi ro hệ thống đối với cổ phiếu hàng không gây ra bởi sự kiện này. Hơn nữa, kết quả còn cho thấy ngoài rủi ro hệ thống, rủi ro đặc trưng cũng đã tăng lên đáng kể. Tương tự, phát hiện của Fernandez (2008) cho thấy bất ổn chính trị ở Trung Đông có tác động mạnh đến sự biến động của thị trường tài chính nhất là vào giai đoạn đầu cuộc chiến tranh Iraq, và chủ yếu ảnh hưởng đến các thị trường phát triển như: Hoa Kỳ, Anh và Nhật Bản. Chesney & cộng sự (2011) xem xét các sự kiện khủng bố đã diễn ra ở 25 quốc gia trong khoảng thời gian 11 năm và triển khai phân tích theo các phương pháp khác nhau trong đó có tiếp cận phương pháp nghiên cứu sự kiện. Kết quả cho thấy rằng các cuộc tấn công khủng bố gây ra tác động tiêu cực mạnh mẽ đến lợi nhuận thị trường vào ngày diễn ra sự kiện, tuy vậy mức độ ảnh hưởng giảm dần trong giai đoạn sau đó. Ngoài ra, ảnh hưởng trung hạn từ các sự kiện rủi ro chính trị có sự lan tỏa giữa giá dầu và lợi nhuận của cổ phiếu.

Bên cạnh đó, một hướng nghiên cứu gần đây là tập trung vào chỉ số không chắc chắn về chính sách kinh tế (the economic policy uncertainty - EPU) đại diện cho rủi ro bất ổn được xây dựng bởi Baker & cộng sự (2016). Nhìn chung, các nghiên cứu thực nghiệm hiện tại về EPU đã phát hiện ra mối tương quan nghịch giữa EPU và lợi nhuận cổ phiếu (xem Arouri & cộng sự, 2016; Brogaard & Detzel, 2015).

Tóm lại, các nghiên cứu về rủi ro chính trị hầu hết đều cho thấy ảnh hưởng tiêu cực của các sự kiện bất ổn đến thị trường chứng khoán. Điều này càng trở nên nghiêm trọng khi thị trường tài chính toàn cầu kết nối chặt chẽ hơn hiện nay. Kết hợp từ những điều này, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu cụ thể như sau:

H1: Sự kiện xung đột giữa Nga và Ukraina có tác động tiêu cực đến lợi nhuận thị trường các quốc gia Châu Á.

H2: Mức độ tác động tiêu cực của sự kiện xung đột chính trị này sẽ giảm đi trong khoảng thời gian sau đó.

Ở các nội dung tiếp theo, chúng tôi sẽ tiến hành làm sáng tỏ liệu sự kiện vĩ mô “đặc biệt” hiện nay, xung đột Nga và Ukraine, có tác động và mức độ tác động ra sao đến thị trường chứng khoán ở một số quốc gia châu Á.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xác định sự kiện

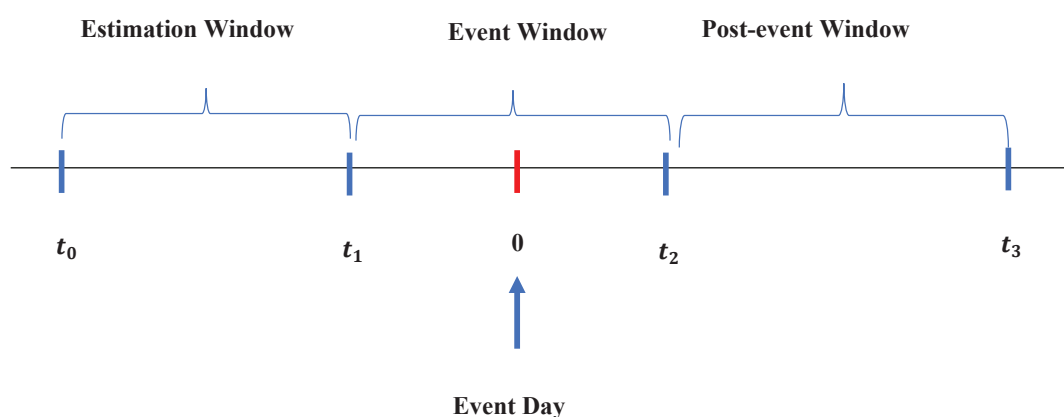
Vấn đề đầu tiên của việc sử dụng phương pháp nghiên cứu sự kiện là xác định sự kiện cần đánh giá tác động. Như đã nói ở trên, phương pháp nghiên cứu sự kiện tập trung vào việc xem xét tác động của các sự kiện (bao gồm thông tin và/hoặc thông báo mới) đối với một loạt các hoạt động của công ty, thị trường, quốc gia,... Chẳng hạn như giá cổ phiếu và thu nhập của công ty (Ball & Brown, 1968; Brown & Warner, 1985; Fama, 1970; McWilliams & Siegel, 1997). Ví dụ, về các sự kiện vĩ mô có thể đề cập đến như các thông báo về việc chia tách cổ phiếu (Fama, 1970), sáp nhập và mua lại (MacKinlay, 1997) và phá sản công ty (Jayanti & Jayanti, 2011). Các sự kiện vĩ mô gần đây có thể kể đến như dịch bệnh COVID-19 và tác động của nó đến ngành công nghiệp vận tải biển (Gavalas & cộng sự, 2022), đến lợi nhuận của thị trường chứng khoán (Bash, 2020), chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến phản ứng của thị trường chứng khoán (Egger & Zhu, 2020),...

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thực hiện đánh giá tác động của sự kiện Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt với Ukraine đến thị trường chứng khoán tại 8 quốc gia châu Á bao gồm: Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam. Với mỗi quốc gia này, chúng tôi lựa chọn 5 công ty có mức vốn hóa cao nhất để đánh giá tác động.

3.2. Xác định ngày sự kiện

Sau khi xác định một sự kiện thích hợp, bước tiếp theo liên quan đến việc chọn ngày xảy ra sự kiện. Ngày diễn ra sự kiện là một đặc điểm quan trọng của phương pháp này, vì nó là cơ sở để đánh giá tác động của sự kiện quan sát được đối với giá trị/lợi nhuận của công ty (Brown & Warner, 1985; MacKinlay, 1997). Ngày diễn ra sự kiện cho phép các nhà nghiên cứu so sánh lợi nhuận của công ty trước một sự kiện với lợi nhuận sau khi tin tức tiếp cận thị trường, để đo lường lợi nhuận bất thường kiếm được do sự kiện đã phân tích (Armitage, 1995; Binder, 1998). Do đó, điều cực kỳ quan trọng là đảm bảo rằng ngày chính xác của sự kiện được phân tích được xác định để tránh ước tính sai sót về lợi nhuận bất thường liên quan. Đối với những sự kiện có thể được thấy là đang kéo dài, các nhà nghiên cứu thường sử dụng ngày đầu tiên khi thông tin về sự kiện được phân tích được đưa ra thị trường (Fama, 1970; McWilliams & Siegel, 1997; Sorescu & cộng sự, 2017). Theo luận điểm này, trong nghiên cứu này, chúng tôi lựa chọn ngày sự kiện là ngày 24 tháng 2 năm 2022, ngày mà Nga chính thức phát động chiến dịch quân sự đặc biệt với Ukraine.

Hình 1: Dòng thời gian sự kiện



Nguồn: Nhóm nghiên cứu.

3.3. Thu thập dữ liệu

Khi chọn dữ liệu và mẫu để phân tích sự kiện, điều quan trọng là đảm bảo rằng dữ liệu bao gồm toàn bộ dòng thời gian sự kiện. Tức là cửa sổ ước tính (estimation window), cửa sổ sự kiện (event window), và cửa sổ hậu sự kiện (post-event window) (Hình 1). Các nhà nghiên cứu có thể chọn mẫu dựa trên một loạt các tiêu chí, chẳng hạn như tính sẵn có của dữ liệu (Brown & Warner, 1985) và tư cách thành viên của một ngành cụ thể (MacKinlay, 1997). Lubatkin & Shrieves (1986) kêu gọi lựa chọn mẫu một cách thận trọng để đảm bảo không có sự kiện nào khác nằm trong dòng thời gian sự kiện đang được xem xét, đồng thời cảnh báo rằng điều này có thể làm giảm kích thước mẫu. Khi một nhà nghiên cứu phải đối mặt với sự thay đổi của kích thước mẫu không đủ sau khi làm sạch dữ liệu, họ có thể tránh vấn đề này bằng cách sử dụng lợi nhuận hàng ngày (Brown & Warner, 1985) hoặc hàng tuần (MacKinlay, 1997), thay vì lợi nhuận hàng tháng (xem Brown & Warner, 1985; Lubatkin & Shrieves, 1986).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi thu thập dữ liệu của 8 quốc gia châu Á, bao gồm Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam. Các quốc gia này được lựa chọn do sự phát triển của thị trường chứng khoán tại mỗi quốc gia. Bởi trong giai đoạn đầu, cuộc xung đột chỉ tạo ra tác động đối với những thị trường có độ mở thương mại lớn. Cụ thể hơn, chúng tôi sử dụng khoảng thời gian ± 10 ngày tính từ ngày Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt vào ngày 24 tháng 2 năm 2022 làm cửa

sổ sự kiện, thời gian dùng cho cửa sổ ước tính là 30 ngày trước ngày đầu tiên của cửa sổ sự kiện, thời gian dùng cho cửa sổ hậu sự kiện là 10 ngày sau ngày cuối cùng của cửa sổ sự kiện. Các dữ liệu tài chính liên quan đến việc tính toán được nhóm tác giả thu thập từ Datastream và được làm sạch ở mức ý nghĩa 1% và 99% để loại bỏ các biến ngoại lai.

3.4. Đo lường lợi nhuận bất thường

Lợi tức bất thường thể hiện thu nhập mà các nhà đầu tư kiếm được cao hơn và cao hơn lợi nhuận bình thường của họ trong trường hợp không có sự kiện được phân tích (Boehmer & cộng sự, 1991; Lubatkin & Shrieves, 1986). Việc phân tích lợi nhuận bất thường có thể được thực hiện dựa trên thu nhập hàng ngày hoặc thu nhập tổng hợp được thực hiện trong khoảng thời gian sự kiện đã chọn (McWilliams & Siegel, 1997). Phương pháp tổng hợp thu nhập đặc biệt hữu ích khi các nhà nghiên cứu muốn ước tính lợi nhuận bất thường của nhiều chứng khoán (cổ phiếu) theo thời gian hoặc khi phân tích thời hạn sự kiện nhiều giai đoạn (MacKinlay, 1997).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiến hành tính toán lợi nhuận bất thường theo trình tự sau:

Đầu tiên, chúng tôi thực hiện hồi quy lợi nhuận của các công ty theo lợi nhuận thị trường tương ứng với công ty đó tại mỗi quốc gia. Cụ thể:

$$r_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \times r_{jt} + e_{jt}$$

Trong đó, r_{ijt} là lợi nhuận của công ty i ở quốc gia j vào năm t . r_{jt} là lợi nhuận thị trường của quốc gia j vào năm t .

Sau đó, chúng tôi tính toán lại lợi nhuận dự báo của công ty i ở quốc gia j vào năm t . Cụ thể:

$$\hat{r}_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \times r_{jt}$$

Trong đó, $\hat{r}_{ijt}$ là lợi nhuận của công ty i ở quốc gia j vào năm t .

Sau đó, chúng tôi tính toán lại lợi nhuận bất thường trong khoảng thời gian sự kiện bằng cách lấy lợi nhuận thực tế trừ đi lợi nhuận dự báo của công ty i ở quốc gia j trong thời gian sự kiện. Lợi nhuận bất thường tích lũy được tính toán từ lợi nhuận bất thường của công ty i ở quốc gia j trong thời gian sự kiện.

Chúng tôi ước tính lợi nhuận thị trường của 8 quốc gia châu Á, bao gồm Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam, thông qua các chỉ số chứng khoán của từng thị trường theo ngày. Bên cạnh đó, lợi nhuận của 5 công ty có vốn hóa cao nhất tương ứng với từng thị trường cũng được ước tính. Khoảng thời gian được chúng tôi thu thập theo ngày là từ ngày 23 tháng 2 năm 2021 đến ngày 18 tháng 3 năm 2022.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả đánh giá tác động của xung đột Nga - Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á cho thấy, ngay trong ngày đầu tiên của chiến dịch quân sự đặc biệt, xung đột đã ảnh hưởng đến thị trường của các quốc gia bao gồm Trung Quốc, Malaysia, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Việt Nam. Cụ thể, kết quả tại Bảng 1 cho thấy với thị trường Trung Quốc, có 2 trong 5 công ty có giá trị p_value của kiểm định t nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, kết quả này cho thấy có lợi nhuận bất thường trên thị trường Trung Quốc khi xảy ra chiến dịch quân sự đặc biệt. Tương tự như thị trường Trung Quốc, thị trường Malaysia có 2 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Singapore có 4 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Sri Lanka có 4 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Thái Lan có 3 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Việt Nam có 4 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường. Kết quả Bảng 1 cũng cho thấy hầu hết lợi nhuận bất thường là âm cho thấy tác động tiêu cực của chiến dịch quân sự đặc biệt đến thị trường chứng khoán của các quốc gia châu Á này.

Thị trường Nhật Bản ít chịu tác động nhất. Điều đáng chú ý là, kết quả phân tích sự kiện cho thấy thị trường Philippines dường như không chịu ảnh hưởng gì từ cuộc xung đột này (xem Bảng 1).

Để tìm kiếm những bằng chứng rõ nét hơn, chúng tôi thực hiện quan sát tác động của xung đột Nga -

Bảng 1: Phân tích tác động của xung đột Nga - Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á vào ngày Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt (t=0)

Company	Abnormal Return	Cumulative Abnormal Return	t-test	p_value	Sig
Trung Quốc					
1	0,054223	0,15749	2,809386	0,004964	***
2	-0,01712	-0,01817	-1,2525	0,210386	
3	-0,02152	-0,08057	-2,4629	0,013782	**
4	-0,02708	-0,06467	-1,28635	0,19832	
5	0,021954	0,010046	0,33401	0,738372	
Malaysia					
6	-0,0122	0,026014	1,514187	0,129978	
7	-0,01861	-0,26679	-3,38264	0,000718	***
8	-0,00557	0,03784	1,603109	0,108911	
9	0,003278	-0,0242	-1,60327	0,108875	
10	-0,00561	-0,1251	-2,66895	0,007609	***
Nhật Bản					
11	0,000888	-0,02054	-0,5537	0,579786	
12	-0,00503	-0,15675	-4,74825	2,05E-06	***
13	-0,007	0,018741	0,294836	0,768119	
14	0,015803	-0,05843	-1,37236	0,169951	
15	-0,05206	0,007155	0,120171	0,904348	
Philippines					
16	-0,00948	0,001045	0,043864	0,965013	
17	-0,00521	0,023092	0,671705	0,501772	
18	-0,00737	0,038228	0,798855	0,424375	
19	0,012593	-0,03605	-1,09147	0,275067	
20	-0,00368	0,049411	1,128263	0,259209	
Singapore					
21	0,029723	0,057942	0,662494	0,507655	
22	-0,0472	-0,15142	-3,75244	0,000175	***
23	-0,04145	-0,11084	-3,07315	0,002118	***
24	-0,04271	-0,08336	-2,37272	0,017658	**
25	-0,00658	0,044412	1,785574	0,074168	*
Sri Lanka					
26	-0,07725	-0,38133	-3,81154	0,000138	***
27	0,015443	0,008896	0,221249	0,824898	
28	-0,07012	-0,53325	-1,95154	0,050993	*
29	-0,11149	-0,63616	-4,17872	2,93E-05	***
30	-0,0409	-0,36374	-4,53811	5,68E-06	***
Thái Lan					
31	-0,00298	0,051458	1,963077	0,049637	**
32	-0,01164	0,002493	0,077921	0,937891	
33	-0,0046	-0,00902	-0,48436	0,628133	
34	-0,00525	-0,16553	-2,42139	0,015461	**
35	0,035908	0,114458	4,669698	2,98E-06	***
Việt Nam					
36	-0,05261	-0,05127	-0,9551	0,339529	
37	-0,06895	-0,2067	-2,99858	0,002712	***
38	-0,07808	-0,28192	-4,08873	4,34E-05	***
39	-0,00585	-0,10723	-3,18405	0,001452	***
40	0,001943	0,158226	3,956148	7,62E-05	***

*** đại diện cho mức ý nghĩa 1%, ** đại diện cho mức ý nghĩa 5%, * đại diện cho mức ý nghĩa 10%.
 Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu.

Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á trước đó 1 ngày (xem Bảng 2). Kết quả ước lượng cho thấy trước khi xung đột chính thức xảy ra vào ngày hôm sau, dường như các thị trường đều đã có sự phản ứng với thông tin về xung đột. Cụ thể, kết quả tại Bảng 2 cho thấy với thị trường Trung Quốc, có 2 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Malaysia có 2 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Singapore có 4 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Sri Lanka có 4 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường Thái Lan có 3 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường, thị trường

Bảng 2: Phân tích tác động của xung đột Nga - Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á trước ngày Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt (t=-1)

Company	Abnormal Return	Cumulative Abnormal Return	t-test	p_value	Sig
Trung Quốc					
1	-0,02012	0,15749	2,809386	0,004964	***
2	-0,00173	-0,01817	-1,2525	0,210386	
3	-0,00322	-0,08057	-2,4629	0,013782	**
4	-0,00311	-0,06467	-1,28635	0,19832	
5	-0,01534	0,010046	0,33401	0,738372	
Malaysia					
6	-0,00079	0,026014	1,514187	0,129978	
7	0,000868	-0,26679	-3,38264	0,000718	***
8	0,003294	0,03784	1,603109	0,108911	
9	-0,0017	-0,0242	-1,60327	0,108875	
10	0,000969	-0,1251	-2,66895	0,007609	***
Nhật Bản					
11	0,001329	-0,02054	-0,5537	0,579786	
12	-0,00952	-0,15675	-4,74825	2,05E-06	***
13	0,008262	0,018741	0,294836	0,768119	
14	0,00643	-0,05843	-1,37236	0,169951	
15	0,021406	0,007155	0,120171	0,904348	
Philippines					
16	0,013098	0,001045	0,043864	0,965013	
17	-0,02199	0,023092	0,671705	0,501772	
18	-0,00796	0,038228	0,798855	0,424375	
19	0,00131	-0,03605	-1,09147	0,275067	
20	0,022751	0,049411	1,128263	0,259209	
Singapore					
21	-0,01207	0,057942	0,662494	0,507655	
22	0,005323	-0,15142	-3,75244	0,000175	***
23	-0,04613	-0,11084	-3,07315	0,002118	***
24	0,00611	-0,08336	-2,37272	0,017658	**
25	0,002002	0,044412	1,785574	0,074168	*
Sri Lanka					
26	-0,06432	-0,38133	-3,81154	0,000138	***
27	0,021547	0,008896	0,221249	0,824898	
28	-0,06009	-0,53325	-1,95154	0,050993	*
29	-0,12651	-0,63616	-4,17872	2,93E-05	***
30	-0,00793	-0,36374	-4,53811	5,68E-06	***
Thái Lan					
31	0,008341	0,051458	1,963077	0,049637	**
32	0,00661	0,002493	0,077921	0,937891	
33	-0,00707	-0,00902	-0,48436	0,628133	
34	0,018489	-0,16553	-2,42139	0,015461	**
35	0,001676	0,114458	4,669698	2,98E-06	***
Việt Nam					
36	-0,00786	-0,05127	-0,9551	0,339529	
37	-0,00409	-0,2067	-2,99858	0,002712	***
38	-0,01536	-0,28192	-4,08873	4,34E-05	***
39	-0,01258	-0,10723	-3,18405	0,001452	***
40	0,005102	0,158226	3,956148	7,62E-05	***

*** đại diện cho mức ý nghĩa 1%, ** đại diện cho mức ý nghĩa 5%, * đại diện cho mức ý nghĩa 10%.

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu.

Việt Nam có 4 trong 5 công ty có lợi nhuận bất thường. Kết quả Bảng 2 cũng cho thấy hầu hết lợi nhuận bất thường là âm cho thấy tác động tiêu cực của chiến dịch quân sự đặc biệt đến thị trường chứng khoán của các quốc gia châu Á này.

Bảng 3 cho thấy kết quả phân tích xung đột Nga - Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á sau ngày Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt (t=1). Kết quả cho thấy ảnh hưởng kéo dài của sự kiện xung đột Nga - Ukraine đến các quốc gia bao gồm Trung Quốc, Malaysia, Singapore, Sri Lanka, Thái

Bảng 3: Phân tích tác động của xung đột Nga - Ukraine đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á sau ngày Nga phát động chiến dịch quân sự đặc biệt (t=1)

Company	Abnormal Return	Cumulative Abnormal Return	t-test	p_value	Sig
<i>Trung Quốc</i>					
1	-0,02576	0,15749	2,809386	0,004964	***
2	0,001579	-0,01817	-1,2525	0,210386	
3	0,000764	-0,08057	-2,4629	0,013782	**
4	0,002197	-0,06467	-1,28635	0,19832	
5	-0,01792	0,010046	0,33401	0,738372	
<i>Malaysia</i>					
6	0,01071	0,026014	1,514187	0,129978	
7	-0,01289	-0,26679	-3,38264	0,000718	***
8	0,016093	0,03784	1,603109	0,108911	
9	-0,00616	-0,0242	-1,60327	0,108875	
10	0,019897	-0,1251	-2,66895	0,007609	***
<i>Nhật Bản</i>					
11	-0,03108	-0,02054	-0,5537	0,579786	
12	-0,00656	-0,15675	-4,74825	2,05E-06	***
13	-0,01816	0,018741	0,294836	0,768119	
14	-0,04726	-0,05843	-1,37236	0,169951	
15	0,043913	0,007155	0,120171	0,904348	
<i>Philippines</i>					
16	-0,02027	0,001045	0,043864	0,965013	
17	0,034706	0,023092	0,671705	0,501772	
18	-0,01218	0,038228	0,798855	0,424375	
19	0,007932	-0,03605	-1,09147	0,275067	
20	-0,04339	0,049411	1,128263	0,259209	
<i>Singapore</i>					
21	-0,02792	0,057942	0,662494	0,507655	
22	0,001303	-0,15142	-3,75244	0,000175	***
23	-0,01504	-0,11084	-3,07315	0,002118	***
24	-0,01231	-0,08336	-2,37272	0,017658	**
25	0,026635	0,044412	1,785574	0,074168	*
<i>Sri Lanka</i>					
26	0,04847	-0,38133	-3,81154	0,000138	***
27	-0,0162	0,008896	0,221249	0,824898	
28	0,177034	-0,53325	-1,95154	0,050993	*
29	0,068504	-0,63616	-4,17872	2,93E-05	***
30	0,006912	-0,36374	-4,53811	5,68E-06	***
<i>Thái Lan</i>					
31	-0,00282	0,051458	1,963077	0,049637	**
32	-0,00831	0,002493	0,077921	0,937891	
33	-0,00332	-0,00902	-0,48436	0,628133	
34	0,013696	-0,16553	-2,42139	0,015461	**
35	-0,01083	0,114458	4,669698	2,98E-06	***
<i>Việt Nam</i>					
36	0,02353	-0,05127	-0,9551	0,339529	
37	0,006511	-0,2067	-2,99858	0,002712	***
38	0,002476	-0,28192	-4,08873	4,34E-05	***
39	-0,00209	-0,10723	-3,18405	0,001452	***
40	-0,00019	0,158226	3,956148	7,62E-05	***

*** đại diện cho mức ý nghĩa 1%, ** đại diện cho mức ý nghĩa 5%, * đại diện cho mức ý nghĩa 10%.

Nguồn: Kết quả tính toán của nhóm nghiên cứu.

Lan, Việt Nam. Cụ thể, kết quả về lợi nhuận bất thường của các công ty ở các thị trường chứng khoán này vẫn không có gì thay đổi so với những ngày trước đó.

5. Thảo luận kết quả và một số khuyến nghị liên quan

Trong khi cuộc chiến hiện nay giữa Nga và Ukraine nhiều khả năng sẽ còn có thể kéo dài, tác động lan tỏa của nó đến hoạt động kinh tế toàn cầu sẽ còn được nhận nhiều sự quan tâm lẫn đánh giá. Trong phạm

vi nghiên cứu này, nhóm tác giả đã nỗ lực lượng hóa ảnh hưởng của cuộc xung đột đến thị trường chứng khoán các quốc gia châu Á. Kết quả nhìn chung cho thấy các nhà đầu tư đã có những phản ứng tức thời kể cả trước và ngay thời điểm diễn ra xung đột. Hơn nữa, mức độ ảnh hưởng có thể còn kéo dài trong khoảng thời gian sau đó.

Dựa trên những phát hiện đạt được, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị liên quan cụ thể như sau. Đầu tiên, bởi lẽ thị trường vốn toàn cầu ngày nay có mối liên hệ chặt chẽ và gắn kết lẫn nhau, các nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý trong nước nói riêng và khu vực Châu Á nói chung phải luôn tự nhận thức được những gì đang diễn ra ở các khu vực khác trên thế giới có thể ảnh hưởng trực tiếp/gián tiếp đến kinh tế trong nước. Với sự phát triển mạnh mẽ của hệ thống công nghệ thông tin toàn cầu, các tin tức sẽ được lan truyền một cách nhanh chóng trong khoảng thời gian rất ngắn và có khả năng gây ra những hậu quả tiêu cực nghiêm trọng. Do đó, điều quan trọng là các cơ quan quản lý và hoạch định chính sách trong khu vực phải hợp tác và trao đổi thông tin với nhau một cách thường xuyên. Điều này bao gồm chia sẻ một số thông tin quan trọng như giao dịch cổ phiếu bất thường hoặc các giao dịch bằng đô la lớn, vì chúng có thể gây ra hậu quả ở những nơi khác. Bên cạnh đó, cần có những kịch bản và kế hoạch khắc phục nhằm chủ động hơn một khi tình huống xấu có thể xảy đến.

Mặt khác, tầm quan trọng của một khu vực tài chính ngân hàng lành mạnh và ổn định cũng như việc thực thi hiệu quả các chính sách tiền tệ được xem là điều tối quan trọng đối với các nền kinh tế đang phát triển. Các quy định làm nền tảng cho thị trường tài chính và ngân hàng hoạt động hiệu quả sẽ góp phần tăng cường khả năng hấp thụ những cú sốc lớn. Do vậy, chúng tôi đề xuất rằng thị trường vốn và lĩnh vực ngân hàng/tài chính ở các nền kinh tế trong khu vực cần tiệm cận hơn nữa các tiêu chuẩn/chuẩn mực quản trị rủi ro về công bố và minh bạch hóa thông tin. Điều này không chỉ thúc đẩy sự lành mạnh hệ thống tài chính mà còn tránh những trường hợp thông tin bị nhiễu loạn, đặc biệt là trong những giai đoạn “hỗn loạn”. Sau cùng, trong khi các sự kiện bất định là khó có thể tránh khỏi, việc đảm bảo các luồng thông tin được thông suốt giữa các cơ quan quản lý trong nước (và ngoài nước) là điều cần thiết. Tuy vậy, cũng cần tăng cường vấn đề về bảo mật thông tin và hạn chế các rủi ro liên quan về thông tin. Điều này đòi hỏi, cần xây dựng những chính sách phù hợp về cơ chế sử dụng và quản lý thông tin một cách hiệu quả và kịp thời.

Bằng cách tiên phong trong việc lượng hóa tác động của điểm nóng địa chính trị hiện nay, nhóm tác giả hy vọng rằng nghiên cứu sẽ mở đường cho các nghiên cứu chuyên sâu hơn, được thực hiện dưới nhiều góc độ hơn được tiến hành trong nước trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Armitage, S. (1995), ‘Event study methods and evidence on their performance’, *Journal of Economic Surveys*, 9(1), 25-52.
- Arouri, M., Estay, C., Rault, C. & Roubaud, D. (2016), ‘Economic policy uncertainty and stock markets: Long-run evidence from the US’, *Finance Research Letters*, 18, 136-141.
- Ashley, J.W. (1962), ‘Stock prices and changes in earnings and dividends: Some empirical results’, *Journal of Political Economy*, 70(1), 82-85.
- Baker, S.R., Bloom, N. & Davis, S.J. (2016), ‘Measuring economic policy uncertainty’, *The Quarterly Journal of Economics*, 131(4), 1593-1636.
- Ball, R. & Brown, P.R. (1968), ‘An empirical evaluation of accounting income numbers’, *Journal of Accounting Research*, 6(2), 159-178.
- Ball, R. & Brown, P.R. (2013), ‘Ball and Brown (1968): A retrospective’, *The Accounting Review*, 89(1), 1-26.
- Barker, C.A. (1958), ‘Evaluation of stock dividends’, *Harvard Business Review*, 36(4), 99-114.
- Bash, A. (2020), ‘International evidence of covid-19 and stock market returns: An event study analysis’, *International Journal of Economics and Financial Issues*, 10(4), 34-38.

-
- Binder, J. (1998), 'The event study methodology since 1969', *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 11(2), 111-137.
- Boehmer, E., Masumeci, J. & Poulsen, A.B. (1991), 'Event-study methodology under conditions of event-induced variance', *Journal of Financial Economics*, 30(2), 253-272.
- Brogaard, J. & Detzel, A. (2015), 'The asset-pricing implications of government economic policy uncertainty', *Management Science*, 61(1), 3-18.
- Brown, S.J. & Warner, J.B. (1985), 'Using daily stock returns: The case of event studies', *Journal of Financial Economics*, 14(1), 3-31.
- Carney, M. (2016), *Uncertainty, the economy and policy*, Bank of England.
- Chen, A.H. & Siems, T.F. (2004), 'The effects of terrorism on global capital markets', *European Journal of Political Economy*, 20(2), 349-366.
- Chesney, M., Reshetar, G. & Karaman, M. (2011), 'The impact of terrorism on financial markets: An empirical study', *Journal of Banking and Finance*, 35(2), 253-267.
- Dolley, J.C. (1933), 'Open market buying as a stimulant for the bond market', *Journal of Political Economy*, 41, 513-513.
- Drakos, K. (2004), 'Terrorism-induced structural shifts in financial risk: Airline stocks in the aftermath of the September 11th terror attacks', *European Journal of Political Economy*, 20(2), 435-446.
- Egger, P.H. & Zhu, J. (2020), 'The US - Chinese trade war: An event study of stock-market responses', *Economic Policy*, 35(103), 519-559.
- Fama, E.F. (1970), 'Efficient capital markets: A review of theory and empirical work', *The Journal of Finance*, 25(2), 383-417.
- Fernandez, V. (2008), 'The war on terror and its impact on the long-term volatility of financial markets', *International Review of Financial Analysis*, 17(1), 1-26.
- Gavalas, D., Syriopoulos, T. & Tsatsaronis, M. (2022), 'COVID-19 impact on the shipping industry: An event study approach', *Transport Policy*, 116, 157-164.
- Jayanti, R.K. & Jayanti, S.V. (2011), 'Effects of airline bankruptcies: An event study', *Journal of Services Marketing*, 25(6), 399-409.
- Lubatkin, M. & Shrieves, R.E. (1986), 'Towards reconciliation of market performance measures to strategic management research', *The Academy of Management Review*, 11(3), 497-512.
- MacKinlay, A.C. (1997), 'Event studies in economics and finance', *Journal of Economic Literature*, 35(1), 13-39.
- McWilliams, A. & Siegel, D. (1997), 'Event studies in management research: Theoretical and empirical issues', *Academy of Management Journal*, 40(3), 626-657.
- Myers, J.H. & Bakay, A.J. (1948), 'Influence of stock split-ups on market price', *Harvard Business Review*, 26(2), 251-255.
- National Research Council (2010), *Understanding the changing planet: Strategic directions for the geographical sciences*, National Academies Press.
- Sorescu, A., Warren, N.L. & Ertekin, L. (2017), 'Event study methodology in the marketing literature: An overview', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 45(2), 186-207.

TÁC ĐỘNG CỦA VẬN TẢI HÀNG HẢI ĐẾN THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỦA VIỆT NAM

Huỳnh Thị Diệu Linh

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

Email: linhhtd@due.edu.vn

Hoàng Thanh Hiền

Đại học Duy Tân

Email: hoangthanhhiem@dtu.edu.vn

Chu Đức Hiền

Trường Đại học kinh tế Quốc dân

Email: dh@neu.edu.vn

Kongmany SICHANTHAPADID

Sở công thương tỉnh Attapeu, CHDCND Lào

Email: kongsichanthapadit@gmail.com

Mã bài: JED - 956

Ngày nhận bài: 03/10/2022

Ngày nhận bài sửa: 16/12/2022

Ngày duyệt đăng: 02/01/2023

Tóm tắt

Bài viết đánh giá ảnh hưởng của chất lượng vận tải hàng hải đối với thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam từ 17 đối tác đầu tư chính trong giai đoạn 2013 - 2020. Áp dụng mô hình lực hấp dẫn mở rộng (Augmented Gravity Model), kết quả nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của vận tải hàng hải với thu hút FDI vào Việt Nam. Cụ thể, trong khi kết nối vận tải, lượng tàu được đóng mới và lượng tàu đăng ký có tác động tích cực đáng kể đến thu hút FDI vào Việt Nam, thì tuổi của tàu và lượng hàng hóa được chuyên chở có tác động tiêu cực đáng kể đến sự hấp dẫn của FDI vào nước ta. Vì vậy, để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh thu hút nguồn vốn này, chính phủ Việt Nam cần quan tâm và khuyến khích hơn việc đầu tư có hiệu quả vào lĩnh vực vận tải hàng hải để tạo điều kiện gia tăng cạnh tranh trong sản xuất và tăng tính hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư.

Từ khóa: Vận tải hàng hải, kết nối vận tải đường biển, đầu tư trực tiếp nước ngoài, các công ty đa quốc gia, Việt Nam.

Mã JEL: C33, C50, F21, F23.

The Impact of Maritime Transportation on Foreign Direct Investment Of Vietnam

Abstract

The study evaluates the influence of maritime transport quality on attracting foreign direct investment (FDI) to Vietnam from 17 main investment partners in the period 2013 - 2020. Based on an augmented Gravity Model, research results confirm the importance of maritime transport in attracting FDI into Vietnam. Specifically, while transport connectivity, the number of new ships built, and the number of ships registered have a significant positive effect on FDI attraction to Vietnam, the age of the ship and the amount of cargo transported significantly negatively affect the attractiveness of FDI inflows into this country. Therefore, to continue to maintain and promote this capital attraction, the Vietnamese government should pay more attention to and encourage effective investment in the maritime transport sector to facilitate increased competition in manufacturing and increase the attractiveness of Vietnam as an investment destination.

Keywords: Maritime transport, ocean transport connection, foreign direct investment, multinational companies, Vietnam.

JEL codes: C33, C50, F21, F23.

1. Giới thiệu

Toàn cầu hóa thị trường và toàn cầu hóa hoạt động sản xuất đã thúc đẩy nhu cầu di chuyển hàng hóa nhiều hơn giữa các quốc gia, và đều được hưởng lợi từ sự phát triển của vận tải quốc tế, trong đó đặc biệt là sự phát triển của vận tải đường biển. Vận tải đường biển là đặc biệt quan trọng đối với vận chuyển quốc tế vì không kén mặt hàng và cước phí thấp hơn (Rushton, Croucher, & Baker, 2022). Vận tải đường biển phát triển đã làm cho việc vận chuyển hàng hóa trở nên thuận lợi và dễ dàng hơn, thông qua đó đã thúc đẩy giao thương giữa các quốc gia với nhau và góp phần thúc đẩy toàn cầu hóa. Toàn cầu hóa phát triển cũng đã thúc đẩy các công ty mở rộng biên giới hoạt động ra thị trường toàn cầu, tạo điều kiện cho các công ty trở thành các công ty đa quốc gia (MNC) khi di chuyển hoạt động sản xuất, kinh doanh đến quốc gia khác (Hill, 2020). Trong quá trình mở rộng quốc tế, quyết định lựa chọn quốc gia nào để đầu tư là một trong những quyết định quan trọng nhất của các MNC. Đầu tư trực tiếp nước ngoài được chứng minh là đã góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế của quốc gia, đặc biệt là đối với các quốc gia đang phát triển (Gholami, Tom Lee, & Heshmati, 2006) vì FDI thường liên quan đến việc di chuyển vốn và công nghệ là 2 yếu tố thường thiếu tại các nước này.

Cùng với sự bùng nổ của FDI, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm xác định để đầu tư có trọng điểm vào các nhân tố ảnh hưởng để gia tăng lợi thế cạnh tranh trong thu hút FDI của các nước nhận đầu tư, tuy nhiên không nhiều nghiên cứu tập trung vào tầm quan trọng của vận tải hàng hải đến thu hút FDI. Các nghiên cứu trong lĩnh vực này chủ yếu tập trung vào các yếu tố như chi phí thấp, cơ sở hạ tầng, nguồn lao động, hay tài nguyên tự nhiên, cho đến nay, yếu tố vận tải đường biển – nhân tố chính thúc đẩy di chuyển hàng hóa lại chưa được đề cập nhiều. Trên thế giới chỉ có vài nghiên cứu tập trung vào chủ đề này và mới chỉ sử dụng 1 hoặc 2 khía cạnh của vận tải hàng hải như: chỉ số kết nối vận tải hoặc cơ sở hạ tầng cảng biển (Chen & Lin, 2020; Dell’Anno & Strat, 2018; Halaszovich & Kinra, 2020; Jouili, 2018). Tại Việt Nam hiện nay, chưa có nghiên cứu nào về mối quan hệ này được thực hiện, trong khi FDI là động lực quan trọng để phát triển kinh tế tại nước ta. Để lấp đầy khoảng trống đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của vận tải biển đến thu hút FDI tại Việt Nam từ 17 đối tác đầu tư lớn nhất trong giai đoạn 2013 đến 2020. Mục tiêu chính của nghiên cứu nhằm: (1) Sử dụng bộ chỉ số mới nhất hiện nay về vận tải hàng hải của các quốc gia được công bố bởi Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD) năm 2022, và (2) Đánh giá tác động của vận tải hàng hải đến quyết định lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư của các MNC.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Vận tải hàng hải và đo lường vận tải hàng hải

Vận tải hàng hải hay vận tải đường biển là một trong những loại hình vận tải then chốt, đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong hoạt động giao thương quốc tế hiện nay. Với nhiều lợi thế so với vận tải đường bộ và đường hàng không, nhiều doanh nghiệp lựa chọn vận tải đường biển nhằm tối ưu hoá chi phí và loại hàng vận chuyển. Thực tế hiện nay, vận tải biển có cước phí rẻ nhất trên 1 đơn vị sản phẩm và hầu hết các loại hàng hoá đều có thể vận chuyển bằng đường biển (Murphy & Wood, 2008). Để đo lường chất lượng của vận tải biển ảnh hưởng đến thu hút FDI, nghiên cứu này sử dụng các chỉ số cụ thể của Vận tải hàng hải công bố bởi UNCTAD bao gồm:

- Kết nối tàu biển (LSCI): chỉ số này đo lường sự kết nối song phương bằng tàu biển theo tuyến giữa 2 quốc gia thông qua mức độ tích hợp của một cặp quốc gia vào mạng lưới vận tải đường biển toàn cầu.
- Tuổi tàu (AGE): chỉ số này trình bày tuổi trung bình của tàu chở hàng theo đăng ký hoặc theo cờ của 1 quốc gia.
- Tàu được đóng mới (BSIP): chỉ số này đo lường lượng tàu chở hàng được đóng trong 1 năm tại 1 quốc gia, tính theo tổng trọng tải.
- Container thông qua cảng (POR): chỉ số này đo tổng số lượng container được xếp dỡ ước tính trên mỗi quốc gia, tính bằng đơn vị TEU tương đương 20 feet, (40 feet được tính là hai TEU).
- Trọng tải hàng hóa (GRW): chỉ số này đại diện tổng trọng tải hàng hóa được bốc dỡ trong năm bằng tàu đăng ký tại 1 quốc gia.
- Số lượng tàu (SHIP): chỉ số này đo lường số lượng tàu chở hàng theo đăng ký hoặc theo cờ của 1 quốc gia.

2.2. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa vận tải hàng hải và FDI

Duval & Utoktham (2014) kiểm tra ảnh hưởng của thuận lợi thương mại đến hiệu quả thu hút vốn FDI, trong đó LSCI là một trong những biến chính được sử dụng để đo lường ảnh hưởng của kết nối vận tải đường biển đến sự hấp dẫn FDI. Nghiên cứu này kết luận cải thiện khả năng kết nối vận tải biển của các nước đang phát triển cũng sẽ làm tăng đáng kể FDI nhưng điều này có thể sẽ đòi hỏi đầu tư vào cơ sở hạ tầng hàng hải ở nhiều nước. Bên cạnh đó, các tác giả cũng kết luận việc thực hiện cải cách tạo thuận lợi thương mại và nâng cao hiệu quả thương mại sẽ thu hút nhiều đầu tư trực tiếp nước ngoài hơn. Các tác giả đưa ra quan điểm rằng tạo thuận lợi thương mại phải là thành phần cốt lõi để gia tăng thu hút dòng vốn FDI và cung cấp thêm bằng chứng về những lợi ích liên quan đến nâng cao hiệu quả thương mại.

Unver & Koyuncu (2016) đánh giá tác động của cơ sở hạ tầng đối với thu hút FDI tại 187 quốc gia. Nghiên cứu này sử dụng năm biến kiểm soát và bảy biến đo lường cơ sở hạ tầng bao gồm: điện thoại cố định, băng thông rộng cố định, điện thoại di động, đường sắt, kết nối đường sắt, vận tải hàng không và kết nối vận tải biển trong giai đoạn 1990-2014. Kết quả ước lượng cho thấy tất cả bảy chỉ số cơ sở hạ tầng đều giúp thúc đẩy và khuyến khích thu hút vốn đầu tư vào các nước được nghiên cứu.

Dell'Anno & Strat (2018) đánh giá các yếu tố tác động đến thu hút FDI tại 28 nước thành viên Liên minh Châu Âu (EU) từ 2000 đến 2012. LSCI được sử dụng để đo lường tác động của vận tải hàng hải đến quyết định lựa chọn địa điểm của các MNC. Kết quả ước lượng cho thấy ảnh hưởng của LSCI đối với thu hút FDI là không đáng kể do cơ sở hạ tầng vận tải tại EU đã rất phát triển, nên sự khác biệt của nó giữa các nước là không lớn. Nghiên cứu này kết luận khi xem xét đầu tư vào EU, các nhà đầu tư nước ngoài quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố như nghiên cứu và phát triển (R&D), chất lượng thể chế, và môi trường công nghệ cho sản xuất. Ngược lại, các yếu tố như nguồn tái tạo trong sản xuất điện và quy mô thương mại quốc tế là không có ảnh hưởng đáng kể đến thu hút FDI tại các nước thuộc Liên minh Châu Âu.

Chen & Lin (2020) xem xét tác động của kết nối giao thông đến thu hút FDI tại các nền kinh tế mới nổi (BRIC) trong khoảng thời gian từ 2000 đến 2016. Nghiên cứu kết luận rằng việc mở rộng mạng lưới giao thông mà trong đó kết nối vận tải là 1 nhân tố chính đã góp phần làm tăng đầu tư xuyên biên giới của các nước được nghiên cứu. Bên cạnh kết nối vận tải đường biển, sự gia tăng của các chuyến bay thẳng, và đường sắt tốc độ cao cũng góp phần thúc đẩy đầu tư FDI. Các tác giả cũng kết luận đối với các quốc gia đang phát triển với các đặc điểm thể chế và thị trường kém hấp dẫn hơn thì quy mô thị trường, hiệu quả quản lý và hội nhập thương mại là đặc biệt quan trọng trong việc thu hút FDI.

Nhìn chung, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa vận tải hàng hải và FDI được đã được thực hiện tập trung vào nhiều yếu tố tác động và vận tải hàng hải chỉ được xem là một trong các nhân tố đó. Hơn nữa, bộ chỉ số vận tải hàng hải mới được công bố bởi UNCTAD năm 2022 nên các nghiên cứu về chủ đề này chưa sử dụng bộ chỉ số đầy đủ này mà chỉ mới dùng một vài khía cạnh của vận tải hàng hải như: chỉ số kết nối vận tải hoặc cơ sở hạ tầng cảng biển.

3. Mô hình, dữ liệu và phương pháp ước lượng

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá mối quan hệ giữa vận tải hàng hải và FDI, nghiên cứu này sử dụng mô hình trọng lực có biến đổi (augmented gravity model) được đề xuất bởi De Mello-Sampayo (2009), Jouili (2018), và Chen & Lin (2020), mô hình có dạng như sau:

$$\ln FDI_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{jt} + \beta_3 \ln DIS_{ijt} + \beta_4 FTA_{ijt} + \beta_5 OPEN_{ijt} + \beta_6 LSCI_{ijt} + \beta_7 AGE_{ijt} + \beta_8 BSIP_{ijt} + \beta_9 POR_{ijt} + \beta_{10} GRW_{ijt} + \beta_{11} SHIP_{ijt} + \varepsilon_{ijt} \quad (I)$$

Trong đó i, j, t tương ứng là quốc gia đối tác đầu tư của Việt Nam, Việt Nam, và yếu tố thời gian trong dữ liệu. Biến phụ thuộc, FDI_{ijt} , là vốn FDI vào Việt Nam từ các quốc gia đối tác đầu tư. Các biến kiểm soát, GDP_{it} , GDP_{jt} đại diện cho trình độ phát triển của quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam, với dự đoán trình độ phát triển càng cao thì khả năng đầu tư ra bên ngoài, và hấp thụ được vốn đầu tư càng nhiều. Biến, DIS_{ijt} thể hiện khoảng cách giữa quốc gia đầu tư và Việt Nam, đại diện cho chi phí đầu tư giữa 2 quốc gia với dự đoán khoảng cách càng xa thì chi phí đầu tư càng nhiều. FTA_{ijt} là biến giả, và có giá trị bằng 1 nếu quốc gia đối tác và Việt Nam đã có ký kết FTA tại năm t , và bằng 0 nếu các điều kiện trên không thỏa mãn. Biến, $OPEN_{ijt}$ thể hiện độ mở trung bình của các quốc gia đối tác và Việt Nam về mặt thương mại. Chỉ số này được đo bằng tỉ lệ % của tổng giá trị xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ so với tổng sản phẩm quốc nội

của một quốc gia. Các biến đo lường kết nối vận tải bao gồm, $LSCI_{ijt}$, AGE_{ijt} , $BSIP_{ijt}$, POR_{ijt} , GWR_{ijt} , $SHIP_{ijt}$, như đã mô tả ở phần 2.1. Cuối cùng, ε_{ijt} là sai số của mô hình trong phương trình (I).

3.2. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu hàng năm bao gồm 131 quan sát từ 17 quốc gia đối tác đầu tư chính của Việt Nam trong giai đoạn 2013 – 2020. Các số liệu có đơn vị tiền tệ đều được chuyển về giá cố định năm 2015. Các số liệu về FDI được trích xuất từ báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI). Số liệu về GDP bình quân đầu người được lấy từ cơ sở dữ liệu của Hội nghị của Liên hiệp quốc về thương mại và phát triển (UNCTAD). Dữ liệu về khoảng cách địa lý được trích xuất từ trang web của Time and Date AS (<http://www.timeanddate.com>). Thông tin về FTA thu thập từ Trung tâm WTO của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Dữ liệu về độ mở thương mại (OPEN) được trích xuất từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới (WB). Dữ liệu của 6 biến giải thích về chất lượng vận tải hàng hải được thu thập từ cơ sở dữ liệu Vận tải hàng hải của UNCTAD. Để tạo ra biến AGE_{ijt} , trung bình cộng tuổi của tàu của quốc gia đối tác và Việt Nam được tính toán theo công thức $\frac{(AGE_{it} + AGE_{jt})}{2}$ nhằm đo lường tác động của tuổi tàu trung bình của cả 2 quốc gia. Thực hiện trung bình cộng tương tự cho các biến $BSIP_{ijt}$, POR_{ijt} , GRW_{ijt} , $SHIP_{ijt}$ (biến $LSCI_{ijt}$ đã được thu thập từ kết nối song phương giữa đối tác đầu tư và Việt Nam nên không tính trung bình cộng). Bảng 1 cung cấp thông tin tổng quan về dữ liệu và dự đoán chiều tác động của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc.

Bảng 1: Thông tin các biến sử dụng trong mô hình

Biến	Số quan sát	Chiều biến động dự đoán	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
lnFDI	136		6,323	1,811	1,696	9,340
lnGDPPCi	136	+	10,102	0,881	7,875	11,009
lnGDPPCj	136	+	7,721	0,119	7,541	7,884
lnDIS	136	-	8,284	0,879	6,772	9,500
FTA	136	+	0,551	0,499	0,000	1,000
OPEN	131	+	150,160	50,769	97,554	303,857
LSCI	136	+	118,939	476,144	0,231	2020,000
AGE	136	+	18,419	3,977	10,698	27,216
BSIP	136	+	2024760	3819113	168172	13600000
POR	136	+	19100000	23900000	6375617	129000000
GRW	136	+	13294,120	14815,580	2955,492	66535,380
SHIP	136	+	1891,603	752,690	1042,500	4311,000

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu.

Hệ số tương quan giữa các biến sử dụng trong mô hình (I) được trình bày trong Bảng 2. Chỉ số tương quan của ba cặp biến độc lập có hệ số tương đối lớn hơn 0,6 nên mô hình có thể gặp phải vấn đề đa cộng tuyến (*multicollinearity*) (Wooldridge, 2009). Phương pháp phân tử phóng đại phương sai (VIF) sẽ được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến (nếu có) trong mô hình nghiên cứu.

3.3. Phương pháp ước lượng

Phương pháp Bình phương nhỏ nhất cho dữ liệu bảng (pooled OLS) được áp dụng trước tiên để ước lượng phương trình (I) vì phương pháp này thường cho kết quả ước lượng hiệu quả với chiều biến động chính xác. Tuy nhiên, ước lượng pooled OLS thường bỏ qua hiệu ứng của chuỗi thời gian và hiệu ứng của dữ liệu chéo (Gujarati, 2003), nên có thể làm phát sinh các vấn đề kinh tế lượng như phương sai thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo. Do đó, để khắc phục các vấn đề kinh tế lượng trên, nghiên cứu này tiếp tục ước lượng phương trình (I) bằng mô hình Hiệu ứng cố định - fixed effect (FE) và Mô hình Hiệu ứng ngẫu nhiên random effect (RE) và áp dụng phương pháp tính sai số chuẩn *robust* trong phần mềm Stata vì kết quả ước lượng từ 2 phương pháp FE và RE là vững hơn pooled OLS (Wooldridge, 2002). Kết quả kiểm định từ *Hausman test* cho thấy việc ước lượng bằng RE là phù hợp hơn và hiệu quả hơn so với FE ($p\text{-value} = 0,4373$).

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến

	lnFDI	lnGDPPCi	lnGDPPCj	lnDIS	FTA	OPEN	LSCI	AGE	BSIP	POR	GRW	SHIP
lnFDI	1											
lnGDPPCi	0,2456	1										
lnGDPPCj	-0,0538	0,0416	1									
lnDIS	-0,4173	0,522	0	1								
FTA	0,1146	-0,4835	0,1384	-0,3761	1							
OPEN	0,3692	0,2337	0,1366	-0,5363	-0,0894	1						
LSCI	0,0437	-0,3958	0,0003	-0,396	0,2255	0,0259	1					
AGE	-0,5332	-0,1826	0,2402	0,3951	-0,0695	-0,5656	0,1698	1				
BSIP	0,4433	-0,1624	-0,0135	-0,1959	0,4054	-0,2591	-0,118	-0,1971	1			
POR	0,2711	-0,1954	0,0725	-0,1546	0,214	-0,0999	-0,0991	-0,3016	0,6774	1		
GRW	0,433	0,2183	0,084	-0,4347	-0,0286	0,758	-0,1546	-0,6938	0,1459	0,3561	1	
SHIP	0,3762	-0,0326	0,1	-0,148	0,3141	0,0563	-0,1958	-0,3764	0,567	0,6179	0,5012	1

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu.

4. Kết quả ước lượng và thảo luận

4.1. Kết quả chính

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng phương trình (I) sử dụng phương pháp Pooled OLS, FE, RE và RE

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình thu hút FDI của Việt Nam

	Pooled OLS(1)	FE (2)	RE (3)	RE robust (4)
	lnFDI	lnFDI	lnFDI	lnFDI
lnGDPPCi	1,606*** (6,57)	-0,824 (-0,24)	1,613*** (6,65)	1,613*** (8,93)
lnGDPPCj	-0,548 (-0,55)	-5,854 (-1,64)	-0,532 (-0,54)	-0,532 (-0,67)
lnDIS	-1,567*** (-5,59)	0 (.)	-1,583*** (-4,89)	-1,583*** (-7,51)
FTA	-0,207 (-0,86)	0,0464 (0,09)	-0,196 (-0,71)	-0,196 (-0,70)
OPEN	0,00308 (0,63)	0,0504** (2,05)	0,00226 (0,40)	0,00226 (0,47)
LSCI	0,000461** (2,02)	0,274 (1,54)	0,000457* (1,67)	0,000457*** (3,80)
AGE	-0,0829* (-1,83)	0,0381 (0,14)	-0,0817* (-1,88)	-0,0817*** (-3,99)
BSIP	0,000000149*** (4,54)	-0,000000213 (-1,04)	0,000000145*** (2,85)	0,000000145*** (3,82)
POR	4,84e-09 (0,82)	4,30e-08 (0,64)	4,76e-09 (0,64)	4,76e-09 (1,23)
GRW	-0,0000540*** (-3,33)	0,000126** (2,11)	-0,0000512*** (-3,00)	-0,0000512*** (-5,06)
SHIP	0,000655*** (3,56)	-0,000192 (-0,12)	0,000637*** (2,83)	0,000637*** (3,96)
_cons	7,524 (1,03)	15,98 (0,47)	7,556 (1,12)	7,556 (1,17)
Số quan sát	131	131	131	131
adj. R ²	0,674	0,087	0,701	0,701

Ghi chú: Sai số chuẩn trong ngoặc đơn: *, **, *** thể hiện mức ý nghĩa tương ứng với 10%, 5%, và 1%.
 Nguồn: Tổng hợp từ kết quả xử lý dữ liệu nghiên cứu.

robust lần lượt tương ứng trong các cột (1), (2), (3) và (4).

Kết quả của nghiên cứu chủ yếu được thảo luận từ phương pháp RE robust có đối chiếu với kết quả từ phương pháp pooled OLS. Kết quả thực nghiệm cho thấy khoảng 70 phần trăm dao động trong giá trị FDI vào Việt Nam từ 17 đối tác đầu tư chính trong giai đoạn 2013 – 2020 là có thể được giải thích bởi các biến trong phương trình (1). Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam là chịu ảnh hưởng bởi trình độ phát triển kinh tế của quốc gia đối tác đầu tư, khoảng cách địa lý giữa 2 quốc gia, và hầu hết (5/6) biến giải thích về chất lượng vận tải hàng hải của nước đầu tư và Việt Nam, cụ thể: kết nối vận tải song phương, tuổi của tàu biển chờ hàng, lượng (trọng tải) tàu chờ hàng được đóng mới, lượng hàng hóa lưu thông qua cảng, và số lượng tàu chờ hàng đăng ký. Trong khi các yếu tố như FTA, OPEN và lượng container được bốc dỡ không có ý nghĩa thống kê. Mặc dù không có ý nghĩa, nhưng các biến này vẫn được giữ lại trong mô hình để tránh trường hợp kết quả nghiên cứu bị bóp méo do thiếu biến, và ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của các biến khác.

Kết quả thực nghiệm của hầu hết (5/6) các biến chất lượng vận chuyển hàng hải có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99 phần trăm. Trong khi kết nối vận tải, lượng tàu được đóng mới và lượng tàu đăng ký có tác động tích cực đáng kể đến thu hút FDI vào Việt Nam, thì tuổi của tàu và lượng hàng hóa lưu thông qua cảng có tác động tiêu cực đáng kể đến sự hấp dẫn của FDI vào nước này. Cụ thể, kết nối vận tải hàng hải song phương giữa quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam càng cải thiện thì sẽ giúp việc vận chuyển máy móc, nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm giữa 2 nước trở nên dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện hơn, từ đó thúc đẩy các nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam đầu tư vì họ giảm việc lo lắng rằng Việt Nam không đủ máy móc thiết bị cần thiết, hay thiếu nguyên vật liệu để sản xuất, cũng như không phải lo lắng về việc thành phẩm sau khi sản xuất ra sẽ gặp khó khăn trong vận chuyển ngược lại về nước đầu tư. Kết quả này là phù hợp với nghiên cứu của Jouili (2018) và Chen & Lin (2020).

Tuổi trung bình của tàu chờ hàng càng cao thì khả năng tàu càng “già” và dễ gặp rủi ro, hỏng hóc. Điều này đã được chứng minh trong vận tải và bảo hiểm quốc tế khi các công ty bảo hiểm hàng hóa quốc tế thu phí bảo hiểm cao hơn đối với những con tàu “già”. Do đó, khi tuổi của tàu tăng lên thì sẽ làm giảm sức hấp dẫn của FDI do các nhà đầu tư e ngại việc vận chuyển bằng tàu của nước đầu tư hoặc của Việt Nam sẽ có thể gặp sự cố gây ra rủi ro trên đường vận chuyển, nếu chuyển sang dùng tàu của nước khác thì sẽ không có thuận lợi bằng tàu của nước mình trong thương lượng giá và các điều kiện vận chuyển nhất là trong tình trạng cước phí vận chuyển tăng cao do thiếu hụt tàu chờ hàng quốc tế như trong giai đoạn đại dịch Covid 19 trầm trọng..

Ngược với tuổi trung bình của tàu thì số lượng tàu chờ hàng được đóng mới tại quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam có tác động tích cực đáng kể đến thu hút FDI vào Việt Nam. Điều này là do khi lượng tàu được đóng mới tăng lên thì khả năng chuyên chở hàng hóa cũng tăng lên góp phần tạo thuận lợi cho việc vận tải bằng đường biển từ đối tác đầu tư và từ Việt Nam tăng lên trong việc di chuyển máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu, thành phẩm. Trên thực tế, thuận lợi trong vận chuyển góp phần thúc đẩy toàn cầu hóa hoạt động sản xuất của các MNC nhằm đạt được tính kinh tế của địa điểm do giảm bớt rào cản về vận chuyển nên có thể di chuyển các hàng hóa từ nơi có chất lượng tốt và giá thành rẻ đến nơi sản xuất cần thiết cũng như di chuyển thành phẩm vào các thị trường tiêu thụ thuận lợi. Bên cạnh đó, lượng tàu đóng mới tăng lên cũng đồng nghĩa với việc giảm độ tuổi trung bình của đội tàu chờ hàng, và giúp giảm chi phí bảo hiểm cũng như các rủi ro trong vận chuyển.

Mặc dù hàng hóa lưu thông qua cảng tăng lên thể hiện sự thuận lợi của thương mại bằng đường biển, tuy nhiên, khi thuận lợi của thương mại tăng lên, hàng hóa xuất nhập khẩu dễ dàng hơn thì các nhà đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn thương mại quốc tế thay vì đầu tư quốc tế. Điều này sẽ giúp các công ty giảm được rủi ro khi đầu tư 1 lượng vốn lớn vào nước nhận đầu tư, và có thể bị mất bí quyết công nghệ. Đối với nước nhận đầu tư, khi thương mại quốc tế phát triển, các doanh nghiệp tại có thể dễ dàng hơn trong mở rộng thị trường tiêu thụ ở nước ngoài, và tiếp cận thị trường cung cấp quốc tế nên các doanh nghiệp này có xu hướng lựa chọn xuất nhập khẩu trực tiếp hơn là phải thông qua chuỗi cung ứng toàn cầu các MNC nhằm tránh việc phải phụ thuộc vào các MNC cũng như chia sẻ lợi nhuận. Do đó, thuận lợi xuất nhập khẩu hàng hóa đã có ảnh hưởng ngược chiều đến FDI. Quan điểm này đã từng được đề cập trong nghiên cứu của Hill (2008).

Kết quả ước lượng của biến lượng tàu đăng ký tại quốc gia đối tác đầu tư và Việt Nam có ảnh hưởng tích cực đến dòng vốn FDI vào Việt Nam. Khi lượng tàu chờ hàng đăng ký tại 1 quốc gia tăng lên đồng nghĩa với việc các doanh nghiệp tại quốc gia đó sẽ thuận lợi hơn trong việc tìm kiếm tàu chờ hàng, thuê chỗ trên

tàu chợ (booking space on liner) hoặc thuê tàu chuyển để chuyên chở hàng hóa từ quốc gia đó. Bên cạnh đó, khi lượng tàu đăng ký tại quốc gia đó tăng lên, doanh nghiệp sẽ thuận lợi hơn trong đàm phán, thương lượng các điều kiện vận chuyển trong hợp đồng, ví dụ như dễ dàng nhận được Clean Bill of Lading hơn giúp thuận lợi hơn cho việc thanh toán. Hơn nữa, khi có rủi ro xảy ra trên đường vận chuyển hàng hóa, các thủ tục để giải quyết tranh chấp, khiếu nại bồi thường, luật áp dụng sẽ được thực hiện nhanh chóng và đơn giản hơn đối với đội tàu đăng ký tại nước mình.

Đối với các biến kiểm soát, trình độ phát triển kinh tế của đối tác đầu tư và Việt Nam có kết quả ước lượng trái ngược nhau, trong khi trình độ phát triển của đối tác đầu tư có tác động dương với độ tin cậy 99 phần trăm, thì hệ số này của Việt Nam có tác động âm và không có ý nghĩa thống kê. Cụ thể nếu trình độ phát triển của nước đầu tư tăng lên 1 phần trăm sẽ làm tăng 1,6 phần trăm FDI vào Việt Nam. Điều này là do khi trình độ phát triển kinh tế của nước đầu tư tăng lên thì họ có nhiều khả năng để đầu tư ra nước ngoài nhằm tối đa hóa lợi nhuận hơn, và hơn nữa khi thu nhập người dân tăng lên làm mức lương tăng lên kéo theo chi phí lao động tại nước đó tăng lên nên các MNC có xu hướng chuyển việc sản xuất ra nước ngoài thông qua FDI để cắt giảm chi phí. Bên cạnh đó, khi kinh tế càng phát triển thì có một số ngành và lĩnh vực mà chính phủ và người dân tại đó không muốn sản xuất tại nước mình nên cũng làm gia tăng việc di chuyển sản xuất ra nước ngoài thông qua đầu tư.

Kết quả ước lượng của biến khoảng cách địa lý kết luận rằng khoảng cách giữa nước đầu tư và Việt Nam có tác động tiêu cực đến thu hút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tham số này có ý nghĩa thống kê ở mức 1 phần trăm, cụ thể khi khoảng cách từ nước đầu tư đến Việt Nam xa thêm 1 phần trăm sẽ làm giảm thu hút vốn đầu tư vào nước này khoảng 1.6 phần trăm. Việc vận chuyển máy móc, nguyên vật liệu đầu vào từ đối tác đầu tư đến Việt Nam cũng như việc vận chuyển thành phẩm từ Việt Nam về nước đầu tư sẽ trở nên khó khăn và chi phí cao hơn khi khoảng cách từ quê nhà đến nước nhận đầu tư tăng lên, nhất là trong tình hình đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu hiện nay do đại dịch Covid 19 gây ra. Hơn nữa, khoảng cách càng xa thì càng gây khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong việc điều động sắp xếp lao động cũng như trong việc trong việc tìm hiểu, thương lượng và tìm kiếm cơ hội kinh doanh tại Việt Nam.

Chúng tôi cũng tiến hành kiểm định VIF đối với các biến sử dụng trong phương trình (I). Kết quả kiểm định cho thấy tất cả các biến đều có giá trị dưới 10, và giá trị VIF trung bình cũng nhỏ hơn 10 nên có thể kết luận là kết quả ước lượng của mô hình không bị ảnh hưởng bởi hiện tượng đa cộng tuyến.

4.2. Kiểm định tính bền vững của kết quả

Kết quả nghiên cứu được kiểm định tính bền vững để xem mô hình có gặp vấn đề nội sinh hay không. Phương pháp ước lượng dữ liệu bảng động và mô hình System Generalized Method of Moments (Dynamic panel-data estimation, one-step system GMM) được sử dụng. Kết quả kiểm định bằng ước lượng GMM cho thấy rằng mô hình là phù hợp. Các biến đều có ý nghĩa thống kê và có hệ số ước lượng tương đương với kết quả chính trong Bảng 4.¹

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Kết quả phân tích định lượng cho thấy mối quan hệ tích cực trong việc cải thiện vận tải hàng hải của Việt Nam và đối tác đầu tư đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam. Trong các yếu tố vận tải hàng hải cụ thể, các MNC bị thu hút bởi sự cải thiện trong kết nối vận tải hàng hải song phương, lượng tàu đóng mới, lượng tàu đăng ký, và trẻ hóa độ tuổi của tàu chở hàng nhưng lại không bị hấp dẫn bởi lưu lượng hàng hóa xuất nhập khẩu. Kết quả của nghiên cứu này đã khẳng định tầm quan trọng của vận tải hàng hải hiệu quả trong việc đẩy mạnh thu hút FDI vào Việt Nam. Do đó, để tiếp tục đẩy mạnh thu hút nguồn vốn này chính phủ cần phổ biến tầm quan trọng của vận tải hàng hải không chỉ đối với thương mại quốc tế mà còn đối với thu hút FDI. Bên cạnh đó, chính phủ cần định hướng cho các địa phương và doanh nghiệp Việt Nam nên quan tâm nhiều hơn đến việc có chính sách thu hút đầu tư từ các quốc gia có vận tải hàng hải hiệu quả để đạt được sự thuận lợi trong dòng vận động hàng hóa.

Chính phủ, các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan trong ngành vận tải cần quan tâm hơn đến việc phát triển, cải thiện và nâng cao chất lượng vận tải hàng hải tại Việt Nam. Đặc biệt trong điều kiện hiện nay, khi mà đại dịch COVID-19 tác động tiêu cực đến chuỗi cung ứng toàn cầu, gây ra việc thiếu hụt tàu chở hàng quốc tế và containers rỗng, gây khó khăn trong việc thuê tàu, thuê chỗ trên tàu, và giá cước vận tải quốc tế liên tục tăng rất cao trong thời gian gần đây, thậm chí là hơn gấp 5 lần so với trước đại dịch. Điều

này đã gây khó khăn cho MNC khi muốn chuyên chở hàng hóa phục vụ sản xuất từ nơi khác đến Việt Nam cũng như khó khăn trong việc vận chuyển thành phẩm từ Việt Nam về nước đầu tư hoặc thị trường tiêu thụ. Trở ngại trong vận chuyển hàng hóa đã làm gia tăng chi phí cũng như xáo trộn và bị động các kế hoạch dự trữ và sản xuất của các doanh nghiệp (trong đó có các MNC). Dù vấn đề này là yếu tố khách quan, nhưng một trong những nguyên nhân chính là do ngành công nghiệp đóng tàu tại Việt Nam chưa thật sự phát triển, và các doanh nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực hàng hải quốc tế chủ yếu là làm dịch vụ logistics chứ không phải là công ty vận chuyển, do đó phần lớn thị phần vận tải biển quốc tế tại Việt Nam là do các doanh nghiệp nước ngoài chi phối và doanh nghiệp Việt Nam đa phần là làm đại lý cho phía nước ngoài. Vì vậy, khi gặp khó khăn trong vận tải đường biển quốc tế như tác động của đại dịch Covid 19, việc kêu gọi các doanh nghiệp ngoại giảm giá cước hay ưu tiên tàu và containers cho thị trường Việt Nam hầu như không đạt được kết quả như mong đợi. Qua đó, có thể thấy được vai trò rất quan trọng của vận tải hàng hải đối với sản xuất, khả năng cạnh tranh và tính hấp dẫn của Việt Nam trong thu hút FDI, vì vậy để tiếp tục duy trì và đẩy mạnh thu hút nguồn vốn này vào nước ta, chính phủ cần quan tâm và khuyến khích hơn việc đầu tư có hiệu quả vào lĩnh vực vận tải hàng hải nhằm cải thiện chất lượng và hiệu quả của vận tải hàng hải để tạo điều kiện gia tăng cạnh tranh trong sản xuất và tăng tính hấp dẫn của Việt Nam như một điểm đến đầu tư.

Bên cạnh các yếu tố liên quan đến vận tải hàng hải, nghiên cứu này còn cho thấy Việt Nam thu hút được FDI từ các nước có trình độ phát triển kinh tế cao. Đây là những thị trường tiềm năng về các dự án FDI thâm dụng công nghệ. Vì vậy chính phủ Việt Nam cần có chính sách ưu tiên phù hợp để khuyến khích thu hút FDI từ các thị trường phát triển này, cũng như có chính sách hạn chế dần các dự án FDI thâm dụng lao động phổ thông nhưng lại gây hại môi trường để giảm bớt tình trạng các MNC di chuyển các máy móc, thiết bị, công nghệ lỗi thời qua Việt Nam nhằm kéo dài vòng đời sản phẩm quốc tế của chúng mà không đóng góp tích cực vào chuyển giao công nghệ tại nước ta, nhưng lại gây ra tác động tiêu cực vào môi trường làm ảnh hưởng xấu đến mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

Ghi chú:

1. Tuy nhiên để tiết kiệm không gian, tác giả không trình bày kết quả ước lượng bằng GMM trong nội dung bài viết và sẽ sẵn sàng cung cấp khi có yêu cầu.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số **502.01-2019.318**.

Tài liệu tham khảo

- Chen, M.X. & Lin, C. (2020), 'Geographic connectivity and cross-border investment: The Belts, Roads and Skies', *Journal of Development Economics*, 146, 102469. Doi: <https://doi.org/10.1016/j.jdeveco.2020.102469>.
- de Mello-Sampayo, F. (2009), 'Competing-destinations gravity model: an application to the geographic distribution of FDI', *Applied economics*, 41(17), 2237-2253.
- Dell'Anno, R. & Strat, V.A. (2018), 'The potential of the EU economies in attracting FDI—A composite index based approach', *Journal of Applied Quantitative Methods*, 13(4), 24-40.
- Duval, Y. & Utoktham, C. (2014), *Impact of trade facilitation on foreign direct investment*, retrieved on August 20th 2022, from <https://www.unescap.org/resources/impact-trade-facilitation-foreign-direct-investment>.
- Gholami, R., Tom Lee, S.Y. & Heshmati, A. (2006), 'The causal relationship between information and communication technology and foreign direct investment', *World Economy*, 29(1), 43-62.

-
- Gujarati, D.N. (2003), *Basic Econometrics*, McGraw-Hill Higher Education, New York.
- Halaszovich, T.F. & Kinra, A. (2020), 'The impact of distance, national transportation systems and logistics performance on FDI and international trade patterns: Results from Asian global value chains', *Transport Policy*, 98, 35-47.
- Hill, C. (2008), 'International business: Competing in the global market place', *Strategic Direction*, 24(9). Doi:<https://doi.org/10.1108/sd.2008.05624iae.001>.
- Hill, C. (2020), *Global Business Today, 11e*, McGraw-Hill Education, New York.
- Jouili, T. (2018), 'Determinants of foreign investment in maritime nations', *International Journal of Advanced and Applied Sciences*, 5(5), 43-47.
- Murphy, P.R. & Wood, D.F. (2008), *Contemporary logistics (Vol. 415)*, Pearson Prentice Hall.
- Rushton, A., Croucher, P. & Baker, P. (2022), *The handbook of logistics and distribution management: Understanding the supply chain*, Kogan Page Publishers.
- Unver, M. & Koyuncu, C. (2016), 'The impact of infrastructure on FDI inflows: A panel data analysis', Paper presented at the 2nd International Osmaneli Social Sciences Congress.
- Wooldridge, J.M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, MIT Press.
- Wooldridge, J.M. (2009), *Introductory Econometrics: A Modern Approach*, South-Western Cengage Learning, US.

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ, NĂM GIỮ TIỀN MẶT, MÔI TRƯỜNG KINH DOANH CẤP TỈNH THÀNH VÀ ĐẦU TƯ DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Lương Thị Thảo

Khoa Tài chính - Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Email: thaoluong@ueh.edu.vn

Lê Thị Hồng Minh

Khoa Tài chính - Trường Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh

Email: minhhtcdn@ueh.edu.vn

Mã bài báo: JED-782

Ngày nhận: 13/07/2022

Ngày nhận bản sửa: 04/11/2022

Ngày duyệt đăng: 30/12/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu này xem xét ảnh hưởng của chính sách tiền tệ, vai trò của năm giữ tiền mặt đối với hoạt động đầu tư và hiệu quả đầu tư trong các điều kiện khác nhau về môi trường kinh doanh cấp tỉnh thành tại Việt Nam. Sử dụng ước lượng GMM hệ thống hai bước trên mẫu dữ liệu gồm hơn 500 doanh nghiệp trong giai đoạn 2009-2020, kết quả nghiên cứu cho thấy: (i) Chính sách tiền tệ thắt chặt gây sụt giảm đầu tư của doanh nghiệp. (ii) Việc tăng cường năm giữ tiền mặt sẽ giúp doanh nghiệp hạn chế được các tác động bất lợi của chính sách tiền tệ thắt chặt lên hoạt động đầu tư. (iii) Đầu tư của các doanh nghiệp có trụ sở chính đặt tại tỉnh - thành có môi trường kinh doanh thuận lợi nhạy cảm hơn với các cú sốc trong chính sách tiền tệ. Ngoài ra, bài nghiên cứu còn đánh giá tác động của chính sách tiền tệ, năm giữ tiền mặt lên hiệu quả đầu tư. Kết quả cho thấy chính sách tiền tệ thắt chặt mặc dù giúp cải thiện tình trạng đầu tư quá mức nhưng lại làm trầm trọng hơn tình trạng đầu tư dưới mức.

Từ khóa: Chính sách tiền tệ, hoạt động đầu tư, hiệu quả đầu tư, năm giữ tiền mặt.

Mã JEL: E52, D92.

Monetary policy, cash holding, provincial business environment and firm investment in Vietnam

Abstract:

This research investigates the impacts of monetary policy and the role of cash holdings on investment activities and investment efficiency under different conditions of the provincial business environment. By using the 2-step system GMM estimation on the data sample of more than 500 publicly listed firms in the period 2009-2020, the results show that (i) tightening monetary policy causes a decrease in firm investment; (ii) increasing the cash holdings of firms will mitigate the adverse effects of tight monetary policy on their investment activities; (iii) the investment of firms with headquarters located in areas with a favorable business environment is more sensitive to shocks in monetary policy than others. This study also evaluates the impact of monetary policy and cash holdings on investment efficiency. The result shows that tightening monetary policy decreases overinvestment but aggravates underinvestment.

Keywords: Cash holdings, firm investment, investment efficiency, monetary policy.

JEL Codes: E52, D92.

1. Giới thiệu

Chính sách tiền tệ là một trong những chính sách điều hành vĩ mô quan trọng, có tác động đến nhiều mặt của nền kinh tế quốc gia trong đó có hoạt động đầu tư của doanh nghiệp. Trong khi, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng và phát triển kinh tế địa phương nói riêng và quốc gia nói chung thì chính sách tiền tệ được thực thi nhằm hướng đến mục tiêu ổn định vĩ mô và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Các nghiên cứu về cơ chế truyền dẫn của chính sách tiền tệ đối với nền kinh tế đã được một số tác giả công bố nghiên cứu tại Việt Nam (Trần Ngọc Thor & Nguyễn Hữu Tuấn, 2013; Nguyễn Phúc Cảnh, 2014; Tăng Mỹ Sang, 2019). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu khai thác dưới góc độ vĩ mô, ở cấp độ doanh nghiệp chưa có nhiều nghiên cứu được công bố (Lại Trung Thành & Nguyễn Quang Bình, 2018; Tran, 2020). Yang & cộng sự (2017) chỉ ra rằng thắt chặt tiền tệ gây sụt giảm hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và nắm giữ tiền mặt đóng vai trò quan trọng giúp doanh nghiệp hạn chế được các tác động tiêu cực này. Điểm mở rộng so với nghiên cứu của Yang & cộng sự (2017) là nhóm tác giả sẽ xem xét thêm về mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt và đầu tư của các doanh nghiệp trong các điều kiện khác nhau về môi trường kinh doanh - nơi doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh chính (Shao & cộng sự, 2015). Ngoài ra, ảnh hưởng của chính sách tiền tệ và nắm giữ tiền mặt đến hiệu quả đầu tư hầu như ít có nghiên cứu nào đề cập. Chính vì vậy, nhóm tác giả triển khai đề tài nghiên cứu này nhằm khám phá mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt với đầu tư và hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Trong bối cảnh Việt Nam là một quốc gia đang phát triển có tốc độ tăng trưởng cung tiền trung bình 10 năm trở lại đây khoảng 15,7% (thứ tư trong khu vực Đông Nam Á); tỷ lệ M2/GDP bình quân gần 153% (cao nhất trong khu vực). Các doanh nghiệp mở rộng quy mô chủ yếu dựa vào tăng trưởng vốn hơn là lao động thì việc thực hiện nghiên cứu này có tính thực tiễn cao. Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, nhóm tác giả sẽ tìm lời giải cho các câu hỏi sau:

Thứ nhất, thắt chặt tiền tệ có tác động như thế nào đến đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam?

Thứ hai, nắm giữ tiền mặt có tác động như thế nào lên mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ thắt chặt và đầu tư của doanh nghiệp?

Thứ ba, đầu tư của các doanh nghiệp tại các tỉnh thành có môi trường kinh doanh thuận lợi so với đầu tư của các doanh nghiệp ở các tỉnh thành khác có sự khác biệt như thế nào dưới ảnh hưởng của chính sách tiền tệ thắt chặt và nắm giữ tiền mặt?

Thứ tư, thắt chặt tiền tệ và nắm giữ tiền mặt ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam?

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và hoạt động đầu tư

Về lý thuyết, truyền dẫn chính sách tiền tệ đến hoạt động đầu tư có thể xảy ra theo nhiều kênh khác nhau như kênh lãi suất, kênh tín dụng và kênh giá tài sản.

(i) *Đối với kênh lãi suất*: Theo Mishkin (1996), từ quan điểm truyền dẫn chính sách tiền tệ theo mô hình IS-LM của các nhà kinh tế học Keynes, khi ngân hàng trung ương thực thi chính sách tiền tệ mở rộng sẽ làm cho mức lãi suất thực giảm, giúp giảm chi phí sử dụng vốn và thúc đẩy doanh nghiệp gia tăng đầu tư chi tiêu vào tài sản cố định và vốn lưu động nhằm mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, các hộ gia đình gia tăng chi tiêu dùng. Việc chi tiêu và đầu tư gia tăng sẽ thúc đẩy tổng cầu tăng, cuối cùng sản lượng đầu ra của nền kinh tế sẽ tăng và ngược lại nếu thắt chặt tiền tệ.

(ii) *Đối với kênh tín dụng*: Ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến hoạt động đầu tư có thể lý giải thông qua hoạt động cho vay của ngân hàng. Các ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong hệ thống tài chính bởi vì họ có thể giúp giải quyết vấn đề bất cân xứng thông tin trên thị trường tín dụng và khi cần vốn người đi vay sẽ chỉ có thể vay từ các ngân hàng. Do vậy, khi mở rộng cung tiền, lượng tiền ký gửi trong các ngân hàng sẽ tăng lên, tăng khả năng cho vay. Từ đó, giúp gia tăng hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp và nền kinh tế.

Iddrisu & Alagidede (2020) chỉ ra rằng đối với kênh lãi suất, thắt chặt tiền tệ thông qua việc ngân hàng trung ương tăng lãi suất repo làm lãi suất cho vay tăng và đầu tư giảm. Với kênh tín dụng, lãi suất repo tăng làm giảm tín dụng khu vực ngân hàng và tư nhân, từ đó giảm đầu tư. Các nghiên cứu khác (Bernanke & Gertler, 1995; Morck & cộng sự, 2013) cũng cho thấy khi lãi suất tăng, giảm nguồn cung vốn thì chi phí sử

dụng vốn và các ràng buộc về tiếp cận nguồn vốn bên ngoài gia tăng. Do đó, các công ty hoặc lệ thuộc nhiều hơn vào nguồn tài trợ nội bộ, hoặc phải cắt giảm đầu tư (Luo & Nie, 2012).

(iii) *Đối với kênh giá tài sản*: Các nhà kinh tế học trọng tiền cho rằng chính sách tiền tệ không chỉ tác động đến lãi suất mà còn tác động đến giá nhiều loại tài sản khác (Meltzer, 1995). Truyền dẫn chính sách tiền tệ khiến giá cổ phiếu và giá nhà đất ảnh hưởng đến hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và nền kinh tế thông qua lý thuyết q của Tobin (1969). Trong đó, q biến thể được định nghĩa là thay đổi trong giá thị trường của công ty chia cho thay đổi chi phí vốn đầu tư thay thế. Nếu $q > 1$, tức giá trị thị trường của công ty cao hơn so với chi phí vốn đầu tư thay thế. Do vậy, công ty sẽ phát hành cổ phiếu với giá cao để đầu tư tài sản mới với chi phí đầu tư thấp hơn để mở rộng hoạt động đầu tư. Ngoài ra, nguyên tắc kế toán theo giá trị hợp lý đòi hỏi một số các khoản mục trên bảng cân đối kế toán phải hạch toán theo giá trị thị trường thay vì giá trị sổ sách. Khi giá tài sản giảm, giá trị tài sản ròng theo sổ sách của công ty giảm và rủi ro của chủ nợ tăng khiến chi phí sử dụng vốn của công ty tăng lên. Do vậy, hoạt động đầu tư của công ty bị thu hẹp (Gaiotti & Generale, 2002).

Tại Việt Nam, chưa có nhiều nghiên cứu về ảnh hưởng của chính sách tiền tệ ở cấp độ doanh nghiệp. Nghiên cứu của Lại Trung Thành & Nguyễn Quang Bình (2018) cho thấy hoạt động đầu tư của doanh nghiệp được tài trợ chủ yếu bằng nguồn nội bộ, kênh tín dụng dường như không phát huy hiệu quả khi chưa thể trở thành nguồn tài trợ chính cho doanh nghiệp. Tran & cộng sự (2019) chỉ ra chính sách tiền tệ mở rộng giai đoạn 2006-2016 thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng đầu tư.

2.2. Ảnh hưởng của nắm giữ tiền mặt lên mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và đầu tư của doanh nghiệp

Duchin & cộng sự (2010) cho rằng việc nắm giữ tiền mặt có tác động giúp phòng ngừa rủi ro cho hoạt động đầu tư. Nghĩa là, doanh nghiệp có lượng dự trữ tiền mặt càng nhiều thì càng được bảo vệ tốt hơn khỏi những tác động tiêu cực từ các cú sốc chính sách tiền tệ.

Huang & cộng sự (2012) khi nghiên cứu tại Trung Quốc đã kết luận các doanh nghiệp có tính thanh khoản cao hơn, mức tồn kho thấp hơn và tỷ lệ nợ trên tài sản thấp hơn thì ít nhạy cảm hơn với tác động của chính sách tiền tệ. Đặc biệt, các công ty nắm giữ tiền mặt nhiều hơn thì hoạt động đầu tư sẽ ít nhạy cảm với chính sách tiền tệ so với các công ty nắm giữ ít tiền mặt. Kết quả này một lần nữa được củng cố thông qua nghiên cứu của Yang & cộng sự (2017). Họ cho rằng chính sách tiền tệ thắt chặt làm giảm đầu tư nhưng nếu doanh nghiệp tăng cường nắm giữ tiền mặt thì tác động tiêu cực này sẽ được giảm thiểu. Vai trò của nắm giữ tiền mặt đặc biệt có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp bị hạn chế về tài chính, các doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước.

2.3. Mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt và hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp

He & cộng sự (2019) đã tìm thấy mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa chính sách tiền tệ và hiệu quả đầu tư của các công ty tại Trung Quốc. Cụ thể, khi chính sách tiền tệ thay đổi sẽ khiến chi phí sử dụng nguồn tài trợ từ bên ngoài của công ty thay đổi, dễ gây mất cân bằng trong hoạt động đầu tư. Han & cộng sự (2016) cho rằng nới lỏng tiền tệ làm giảm lãi suất thị trường, nhưng dễ khiến thị trường tín dụng mất cân bằng, lãi suất thị trường bị bóp méo khiến phân bổ nguồn lực không hợp lý như chuyển dịch nguồn lực của các dự án ngắn hạn sang các dự án dài hạn, gây mất cân bằng trong hoạt động đầu tư và làm giảm hiệu quả đầu tư (Ricchetti & cộng sự, 2013). Biddle & cộng sự (2009), Aksar & cộng sự (2022) cho rằng việc nắm giữ quá nhiều tiền mặt có thể gây ra các vấn đề đại diện khiến sử dụng tiền mặt không hiệu quả và làm giảm hiệu quả đầu tư.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở kế thừa từ bài nghiên cứu của Yang & cộng sự (2017), nhóm tác giả sẽ tiến hành khám phá ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến hoạt động đầu tư:

$$Invest_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Invest_{i,t-1} + \beta_2 MP_{t-1} + \beta_3 Z_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (1)$$

Đồng thời kiểm định ảnh hưởng của nắm giữ tiền mặt lên mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và đầu tư của doanh nghiệp:

$$Invest_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Invest_{i,t-1} + \beta_2 MP_{t-1} + \beta_3 Cash_{i,t-1} + \beta_4 MP_{t-1} * Cash_{i,t-1} + \beta_5 Z_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (2)$$

với i là công ty thứ i và t là giá trị cho năm t .

$Invest_{i,t}$ đo lường chi đầu tư của doanh nghiệp i vào năm t ; $Invest_{i,t-1}$ là biến trễ của biến phụ thuộc, đóng

vai trò như biến độc lập trong mô hình. Lý thuyết cấu trúc vốn cho rằng các công ty có thể điều chỉnh chi tiêu đầu tư của mình nhằm hướng đến cấu trúc vốn tối ưu nên đầu tư ở kỳ hiện tại có thể chịu ảnh hưởng bởi đầu tư ở kỳ trước đó. Cụ thể, đầu tư ở kỳ trước thường có mối tương quan âm và có ý nghĩa cao trong việc giải thích quyết định đầu tư của doanh nghiệp ở hiện tại (Xiao, 2009; Huang & Wang, 2013).

$MP_{i,t-1}$: Đại diện cho chính sách tiền tệ, theo Li & Liu (2017), đối với các nền kinh tế mới nổi thì tổng cung tiền đóng vai trò quan trọng hơn so với lãi suất. Ngoài ra, tại Việt Nam, chính sách tiền tệ truyền dẫn đến thị trường chứng khoán thông qua kênh cung tiền chứ không phải kênh lãi suất (Nguyễn Phúc Cảnh, 2014). Chúng tôi gán giá trị cho biến MP là đối số của tăng trưởng M2, giá trị này càng cao hàm ý thắt chặt tiền tệ và ngược lại (Yang & cộng sự, 2017). Với giả thuyết nghiên cứu kỳ vọng là:

H1: Thắt chặt tiền tệ làm giảm hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

$Cash_{i,t-1}$: Đo lường mức độ nắm giữ tiền mặt của công ty. Vì thắt chặt tiền tệ làm hạn chế khả năng tiếp cận nguồn tài trợ từ bên ngoài (Zulhibri, 2013) nên có thể làm suy giảm hoạt động đầu tư. Tuy nhiên, nếu có nguồn tài trợ nội bộ dồi dào, chính sách đầu tư của doanh nghiệp sẽ bớt nhạy cảm hơn khi chính sách tiền tệ thay đổi. Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả kỳ vọng:

H2: Nắm giữ tiền mặt làm giảm tác động bất lợi của thắt chặt tiền tệ đối với đầu tư của doanh nghiệp.

$Z_{i,t-1}$ là vector tập hợp các biến kiểm soát gồm: Dòng tiền nội bộ (CF), cơ hội đầu tư (Q), đòn bẩy tài chính (LEV), quy mô (SIZE), khả năng sinh lợi (ROA), cơ cấu tài sản (TANG) và tốc độ tăng trưởng doanh thu (GRO).

Để tìm hiểu sâu hơn ảnh hưởng của chính sách tiền tệ, vai trò của nắm giữ tiền mặt đối với đầu tư trong điều kiện môi trường kinh doanh khác nhau, nhóm tác giả sẽ phân loại các doanh nghiệp dựa vào nhóm biến giả theo đặc điểm môi trường kinh doanh cấp tỉnh-thành nơi doanh nghiệp đặt trụ sở kinh doanh chính:

i) *EDA* (Economic Development Area - vùng kinh tế trọng điểm) nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có trụ sở chính thuộc tỉnh thành trong vùng kinh tế trọng điểm và ngược lại nhận giá trị 0 (non-EDA). Việt Nam hiện đang có 4 vùng kinh tế trọng điểm với 24 tỉnh, thành phố.

ii) *PCI* (Provincial Competitiveness Index - Chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh cấp tỉnh-thành) nhận giá trị 1 nếu nằm trong tỉnh thành có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thành thuộc nhóm cao hơn trung vị của toàn mẫu nghiên cứu (HPCI) và ngược lại nhận giá trị 0 (LPCI).

Các nghiên cứu thực nghiệm (Almazan & cộng sự, 2010; Shao & cộng sự, 2015) đã khẳng định doanh nghiệp có trụ sở chính tại những nơi có điều kiện thuận lợi, chính sách ưu tiên phát triển của chính phủ và chính quyền địa phương dường như có lợi thế nhất định để nắm bắt các cơ hội đầu tư và ít chịu những biến động bất lợi từ môi trường kinh doanh hơn so với nhóm các doanh nghiệp khác. Do vậy, nhóm tác giả đặt ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

H3: Khi chính sách tiền tệ thắt chặt, hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp tọa lạc ở những tỉnh-thành có môi trường kinh doanh thuận lợi (trong EDA, tỉnh thành có PCI cao hơn) sẽ ít bị ảnh hưởng hơn.

Khác với nghiên cứu của Yang & cộng sự (2017), nhóm tác giả mở rộng nghiên cứu ảnh hưởng của những yếu tố này đến hiệu quả đầu tư qua mô hình nghiên cứu (3) và (4).

$$Ineff_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Invest_{i,t-1} + \beta_2 MP_{t-1} + \beta_3 Z_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (3)$$

$$Ineff_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Inveff_{i,t-1} + \beta_2 MP_{t-1} + \beta_3 Cash_{i,t-1} + \beta_4 MP_{t-1} * Cash_{i,t-1} + \beta_5 Z_{i,t-1} + \varepsilon_{i,t} \quad (4)$$

Tính không hiệu quả trong đầu tư (Ineff) là độ lệch giữa đầu tư thực tế và giá trị đầu tư tối ưu được xác định bằng giá trị tuyệt đối của phần dư của mô hình (5) (Biddle & cộng sự, 2009). Giá trị tuyệt đối của phần dư (Ineff) càng nhỏ thì hiệu quả đầu tư cao và ngược lại (Cherkasova & Rasadi, 2017). Trong đó, giá trị phần dư dương thể hiện đầu tư quá mức (overinvestment), nếu âm thể hiện đầu tư dưới mức (underinvestment) (Wan, 2013).

$$OptimalInv_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 Salegrowth (GRO)_{i,t-1} + \mu_{i,t} \quad (5)$$

Việc thắt chặt tiền tệ dễ khiến doanh nghiệp thu hẹp quy mô đầu tư, thậm chí buộc phải từ chối những dự án có NPV (Net Present Value) dương cao, khiến tình trạng đầu tư dưới mức càng trở nên nghiêm trọng nên nhóm tác giả sẽ tiến hành kiểm định giả thuyết gắn với mô hình (3) như sau:

H4: Thắt chặt tiền tệ làm trầm trọng thêm tình trạng đầu tư dưới mức của các doanh nghiệp.

Bảng 1: Tóm tắt thông tin và cách tính các biến trong các mô hình

Biến	Diễn giải	Nguồn
INV_t	Chi mua tài sản cố định trong năm – Dòng tiền thu từ thanh lý tài sản	Báo cáo tài chính
	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Bảng số đối của giá trị tăng trưởng cung tiền M2}}$	
MP		ADB
$Cash$	Tiền và các khoản tương đương tiền + Đầu tư ngắn hạn	Báo cáo tài chính
	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Dòng tiền hoạt động kinh doanh/Tổng tài sản}}$	
CF		Báo cáo tài chính
Q	Hệ số Q của Tobin.	Cipro, vietstock
	$Q = \frac{\text{Giá trị thị trường của vốn cổ phần} + \text{Giá trị sổ sách của nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$	
LEV	$\frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$	Báo cáo tài chính
$Size$	$\ln(\text{Tổng tài sản})$	Báo cáo tài chính
ROA	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$	Báo cáo tài chính
$TANG$	$\frac{\text{Tổng tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}}$	Báo cáo tài chính
GRO	$GRO = \frac{\text{Doanh thu năm } t - \text{Doanh thu năm } t-1}{\text{Doanh thu năm } t-1}$	Báo cáo tài chính
EDA	Là biến giả, nhận giá trị 1 nếu trụ sở doanh nghiệp đặt tại tỉnh-thành trong vùng kinh tế trọng điểm; ngược lại nhận giá trị 0	http://chinhphu.vn
PCI	Là biến giả, nhận giá trị 1 nếu trụ sở doanh nghiệp đặt tại tỉnh thành có chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh lớn hơn trung vị của mẫu nghiên cứu; ngược lại nhận giá trị 0.	www.pcivietnam.org

Chi phí đại diện có thể khiến cho việc nắm giữ quá nhiều tiền mặt gây tác động tiêu cực đến hiệu quả đầu tư khi các nhà quản lý thực hiện những dự án không hiệu quả bằng chi phí của các cổ đông (Biddle & cộng sự, 2009). Tuy nhiên, khi chính sách tiền tệ thắt chặt thì việc nắm giữ nhiều tiền mặt có thể giúp tình trạng đầu tư dưới mức được cải thiện, tức tăng hiệu quả đầu tư (Aktar & cộng sự, 2021). Do đó, giả thuyết sẽ được kiểm định gắn với mô hình (4):

H5: Việc nắm giữ tiền mặt cao làm gia tăng tính không hiệu quả của đầu tư nhưng tác động này có thể giảm bớt khi thắt chặt tiền tệ.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu về cung tiền M2 của Việt Nam được thu thập từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB). Dữ liệu liên quan đến năng lực cạnh tranh cấp tỉnh thành được thu thập từ website www.pcivietnam.org. Các dữ liệu tài chính của công ty được thu thập từ *FiinPro Platform*.

Bảng 2: Thống kê về các công ty trong mẫu theo từng năm

Năm	Toàn mẫu	
	Số công ty theo năm	% số công ty theo năm
2009	269	5,1%
2010	372	7,1%
2011	407	7,7%
2012	424	8,0%
2013	438	8,3%
2014	445	8,4%
2015	431	8,2%
2016	486	9,2%
2017	501	9,5%
2018	501	9,5%
2019	501	9,5%
2020	501	9,5%
Tổng quan sát theo năm: 5.276		100%

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của nhóm tác giả.

Bảng 3: Thống kê mô tả dữ liệu

Biến	Toàn mẫu (Obs: 5.276)		Doanh nghiệp ngoài EDA (Obs: 778)		Doanh nghiệp trong EDA (Obs: 4.498)		Doanh nghiệp trong tỉnh có PCI thấp (Obs: 2.042)		Doanh nghiệp trong tỉnh có PCI cao (Obs: 3.234)	
	Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD	Mean	SD
Invest _{i,t}	0,041	0,081	0,043	0,080	0,040	0,082	0,043	0,084	0,040	0,080
MP	-17,644	5,655	-17,539	5,537	-17,662	5,676	-18,278	5,937	-17,243	5,433
Cash	0,145	0,147	0,108	0,128	0,152	0,149	0,136	0,140	0,151	0,151
CF	0,047	0,125	0,051	0,115	0,046	0,126	0,046	0,128	0,047	0,123
LEV	0,252	0,227	0,276	0,236	0,247	0,225	0,264	0,232	0,244	0,223
SIZE	13,450	1,500	13,009	1,442	13,526	1,497	13,287	1,467	13,553	1,512
ROA	0,062	0,076	0,062	0,077	0,062	0,076	0,062	0,082	0,062	0,073
Q	1,061	0,476	1,059	0,491	1,061	0,474	1,027	0,408	1,083	0,514
TANG	0,198	0,196	0,283	0,233	0,184	0,185	0,219	0,201	0,185	0,192
GRO	0,067	0,636	0,071	0,575	0,066	0,646	0,072	0,626	0,063	0,643

Obs: số quan sát; Mean: giá trị trung bình; SD: độ lệch chuẩn.

Khung thời gian nghiên cứu của bài được xác định trong giai đoạn 2009-2020. Từ danh sách tất cả các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán đến cuối 2020, nhóm tác giả lựa chọn các doanh nghiệp phi tài chính; loại bỏ các doanh nghiệp không đủ dữ liệu liên tục trong 5 năm gần đây nhất.

Nhóm tác giả sử dụng ước lượng GMM (Generalized Method of Moments) hệ thống hai bước để khám phá mối quan hệ giữa các biến trong mô hình vì một số lý do. Thứ nhất, dữ liệu thu thập được có dạng dữ liệu bảng không cân đối và mô hình nghiên cứu có hiện tượng nội sinh do biến trễ của biến phụ thuộc đóng vai trò là biến độc lập nên GMM là ước lượng phù hợp (Mileva, 2007). Ngoài ra, GMM phù hợp với dữ liệu bảng có số công ty nhiều, khung thời gian nghiên cứu ngắn (Nickell, 1981) như mẫu nghiên cứu của nhóm tác giả.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trước tiên, kỹ thuật biến đổi winsor ở mức 1% và 99% được sử dụng nhằm khử bỏ ảnh hưởng của những quan sát bất thường và giảm thiểu các lỗi dữ liệu. Bảng 3 cho thấy đầu tư của doanh nghiệp niêm yết trong mẫu nghiên cứu tại Việt Nam trong giai đoạn 2009-2020 chiếm trung bình khoảng 4,1% giá trị tổng tài sản. Trong đó, xét theo tiêu chí đánh giá môi trường kinh doanh thì dường như các doanh nghiệp tọa lạc ở các tỉnh-thành có điều kiện kinh doanh kém thuận lợi hơn (non-EDA, LPCI) lại có mức đầu tư trung bình cao hơn so với nhóm còn lại. Biến đại diện cho chính sách tiền tệ có giá trị trung bình là -17,64%. Tỷ lệ nắm giữ tiền mặt trung bình trong toàn mẫu là 14,5% và có sự chênh lệch đáng kể giữa các nhóm doanh nghiệp được phân loại.

Bảng 4 trình bày chi tiết kết quả hồi quy lượng hóa ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến đầu tư của doanh nghiệp tại Việt Nam (Mô hình 1) và ảnh hưởng của nắm giữ tiền mặt lên mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ với đầu tư của doanh nghiệp (Mô hình 2).

Kết quả Mô hình 1 cho thấy hệ số của biến MP mang giá trị (-0,0032), nghĩa là thắt chặt tiền tệ khiến đầu tư của doanh nghiệp sụt giảm. Điều này phù hợp với giả thuyết nghiên cứu H1 cũng như khung lý thuyết về truyền dẫn chính (Luo & Nie, 2012; Yang & cộng sự, 2017). Trong Mô hình 2, hệ số hồi quy của biến Cash ở mức dương 0,1769 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Điều này chứng tỏ những doanh nghiệp có nguồn tài trợ nội bộ dồi dào sẽ dễ dàng nắm bắt và mở rộng hoạt động đầu tư. Ảnh hưởng của nắm giữ tiền mặt đến mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và đầu tư doanh nghiệp được thể hiện qua hệ số của biến tương tác MPxCash (+0,006). Nghĩa là doanh nghiệp gia tăng nắm giữ tiền mặt có thể giúp làm giảm tác động bất lợi lên hoạt động đầu tư khi thắt chặt tiền tệ (hệ số của biến MP trong Mô hình 2 chỉ còn giảm 0,001 so với 0,0032 của Mô hình

Bảng 4: Kết quả hồi quy toàn mẫu nghiên cứu

	Mô hình (1)	Mô hình (2)
_cons	-0,0623*** (-2,6125)	-0,0096 (-0,7048)
Invest _{i,t-1}	0,0991*** (2,8199)	0,0144 (0,4150)
MP	-0,0032*** (-3,3313)	-0,0010*** (-4,4136)
Cash		0,1769*** (8,9187)
MP x Cash		0,0060*** (6,4540)
CF	0,0844*** (6,1071)	0,1333*** (8,8834)
LEV	0,1039*** (9,0956)	0,1377*** (10,9938)
SIZE	-0,0016 (-1,2519)	-0,0024** (-2,3526)
ROA	-0,0090 (-0,3102)	0,0238 (1,3142)
Q	0,0252* (1,7647)	-0,0007 (-0,1856)
TANG	0,0281** (2,4768)	0,0380*** (3,3396)
GRO	-0,0003 (-0,1987)	0,0011 (0,9731)
Số quan sát	4.755	4.755
AR(1)	0,000	0,000
AR(2)	0,182	0,749
Hansen test	0,858	0,873

*Ghi chú: giá trị thống kê t được trình bày trong ngoặc đơn; *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.*

1). Nói cách khác, nếu doanh nghiệp có nguồn tài trợ càng dồi dào thì mức độ phải điều chỉnh chính sách đầu tư trước các cú sốc chính sách tiền tệ sẽ càng thấp (Yang & cộng sự, 2017).

Xét câu hỏi nghiên cứu thứ ba, nhóm tác giả thực hiện phân loại mẫu thành từng mẫu nhỏ đối lập và so sánh tác động khác biệt giữa các nhóm này. Kết quả hồi quy tại Bảng 5 chưa tìm thấy bằng chứng ủng hộ giả thuyết H3. Hệ số và mức ý nghĩa của biến MP cho thấy dường như các doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại những tỉnh-thành có môi trường kinh doanh thuận lợi (trong EDA, trong tỉnh thành có PCI) lại có độ nhạy cảm của đầu tư với chính sách tiền tệ cao hơn các doanh nghiệp khác. Tuy nhiên, vai trò của nắm giữ tiền mặt đối với hoạt động đầu tư (biến MPxCash), nhất là trong bối cảnh thắt chặt tiền tệ vẫn có ý nghĩa ở tất cả các tiêu chí phân loại mẫu.

Kết quả ở Bảng 6 trên mẫu doanh nghiệp đầu tư không tối ưu cho thấy, hệ số biến MP là 0,0013 và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Nghĩa là, khi gia tăng thắt chặt tiền tệ thì tính không hiệu quả trong đầu tư (Ineff) gia tăng hay hiệu quả đầu tư giảm. Đáng chú ý là lượng tiền mặt nắm giữ (Cash) và dòng tiền nội bộ (CF) có tương quan dương đáng kể với Ineff. Hàm ý rằng khi nắm giữ nhiều tiền và khả năng tài trợ nội bộ dồi dào sẽ có nguy cơ xảy ra vấn đề đại diện khiến việc sử dụng tiền mặt không hiệu quả, góp phần gia tăng đầu tư kém hiệu quả (Biddle & cộng sự, 2009; Aksar & cộng sự, 2022) (H5). Đối với nhóm doanh nghiệp có tình trạng đầu tư quá mức (Overinvestment), khi thắt chặt tiền tệ tình trạng đầu tư quá mức sẽ giảm bớt (MP = - 0,0023 ở Mô hình 1 và -0,003 ở Mô hình 2). Điều này hàm ý rằng khi thắt chặt tiền tệ thì hiệu quả đầu tư ở các doanh nghiệp có tình trạng đầu tư quá mức sẽ gia tăng nhưng ở doanh nghiệp đầu tư dưới mức (Underinvestment) thì thắt chặt tiền tệ sẽ càng làm đầu tư dưới mức trở lên trầm trọng hơn (Zhao & cộng sự, 2018) (H4).

Bảng 5: Kết quả hồi quy cho mẫu phân loại theo vị trí địa lý đặt trụ sở chính của doanh nghiệp

	Doanh nghiệp nằm trong EDA			Doanh nghiệp nằm ngoài EDA			Doanh nghiệp ở tỉnh có PCI cao			Doanh nghiệp ở tỉnh có PCI thấp		
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (1)	Mô hình (2)	-0,0941***	-0,0280*	0,0268	0,0143	(0,5583)	(0,5583)
_cons	-0,0790*** (-2,9596)	-0,0148 (-1,0414)	-0,0556** (-2,0710)	0,0064 (0,2108)	0,0064 (0,2108)	0,0667 (1,4042)	(-3,1772)	(-1,8061)	(1,3748)	(0,1373***)	(0,1373***)	(0,1373***)
Invest _{i,t-1}	0,0917** (2,2801)	0,0589 (1,6192)	0,1597*** (8,3240)	0,1639*** (8,3506)	0,1639*** (8,3506)	-0,0043*** (-3,3427)	0,0667 (1,4042)	-0,0012*** (-4,1809)	(5,3546)	(5,3546)	(5,3546)	(5,3546)
MP	-0,0043*** (-3,9528)	-0,0011*** (-4,1697)	-0,0026*** (-5,9572)	-0,0025*** (-4,7986)	-0,0025*** (-4,7986)	(-3,3427)	-0,0043*** (-3,3427)	0,1822*** (7,8935)	(-0,0002)	(-0,0002)	(-0,0002)	(-0,0002)
Cash		0,1648*** (8,4065)		0,3171*** (6,5771)	0,3171*** (6,5771)			0,0068*** (5,9805)	0,1676*** (5,7327)	0,1676*** (5,7327)	0,1676*** (5,7327)	0,1676*** (5,7327)
MP x Cash		0,0057*** (6,0175)		0,0050** (2,1564)	0,0050** (2,1564)			0,0068*** (5,9805)	0,0047*** (2,9632)	0,0047*** (2,9632)	0,0047*** (2,9632)	0,0047*** (2,9632)
CF	0,0815*** (5,6051)	0,1217*** (7,7630)	0,1238*** (4,9143)	0,1238*** (4,9143)	0,1238*** (4,9143)	0,0873*** (5,2866)	0,0873*** (5,2866)	0,1238*** (6,8278)	0,0968*** (6,0052)	0,0968*** (6,0052)	0,0968*** (6,0052)	0,0968*** (6,0052)
LEV	0,1020*** (8,1086)	0,1256*** (9,7561)	0,1273*** (8,5016)	0,1273*** (8,5016)	0,1273*** (8,5016)	0,0967*** (7,1980)	0,0967*** (7,1980)	0,1209*** (8,4845)	0,1137*** (8,0189)	0,1137*** (8,0189)	0,1137*** (8,0189)	0,1137*** (8,0189)
SIZE	-0,0006 (-0,4931)	-0,0024** (-2,2748)	0,0016 (0,7846)	0,0016 (0,7846)	0,0016 (0,7846)	0,0009 (0,7487)	0,0009 (0,7487)	-0,0016 (-1,3718)	-0,0029* (-1,9394)	-0,0029* (-1,9394)	-0,0029* (-1,9394)	-0,0029* (-1,9394)
ROA	0,0361* (1,9198)	0,0217 (1,0921)	0,0733** (2,3049)	0,0733** (2,3049)	0,0733** (2,3049)	0,0029 (0,7487)	0,0029 (0,7487)	-0,0075 (-0,3284)	0,0532*** (2,2315)	0,0532*** (2,2315)	0,0532*** (2,2315)	0,0532*** (2,2315)
Q	0,0046 (1,2561)	0,0039 (1,1786)	-0,0177*** (-3,4700)	-0,0177*** (-3,4700)	-0,0177*** (-3,4700)	0,0048 (1,3150)	0,0048 (1,3150)	0,0077** (2,1627)	-0,0011 (-0,1656)	-0,0011 (-0,1656)	-0,0011 (-0,1656)	-0,0011 (-0,1656)
TANG	0,0530*** (3,9123)	0,0520*** (4,0759)	-0,0085 (-0,7377)	-0,0085 (-0,7377)	-0,0085 (-0,7377)	0,0638*** (4,4797)	0,0638*** (4,4797)	0,0747*** (5,1671)	0,0013 (0,1098)	0,0013 (0,1098)	0,0013 (0,1098)	0,0013 (0,1098)
GRO	-0,0003 (-0,2213)	0,0014 (1,2060)	-0,0129*** (-3,4363)	-0,0129*** (-3,4363)	-0,0129*** (-3,4363)	-0,0005 (-0,3616)	-0,0005 (-0,3616)	0,0009 (0,7279)	0,0004 (0,2000)	0,0004 (0,2000)	0,0004 (0,2000)	0,0004 (0,2000)
Số quan sát	4056	4056	699	699	699	2951	2951	2951	1804	1804	1804	1804
AR(1)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
AR(2)	0,152	0,425	0,911	0,186	0,186	0,701	0,701	0,381	0,277	0,277	0,251	0,251
Hansen test	0,672	0,791	0,526	0,383	0,383	-0,0941***	-0,0941***	-0,0280*	0,818	0,818	0,774	0,774
									0,0268	0,0268	0,0143	0,0143

Ghi chú: giá trị thống kê t được trình bày trong ngoặc đơn; *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

Bảng 6: Mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ, nắm giữ tiền mặt và hiệu quả đầu tư

	Ineff		Overinvestment		Underinvestment	
	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (1)	Mô hình (2)	Mô hình (1)	Mô hình (2)
_cons	0,0892*** (7,8360)	0,0653*** (4,8984)	0,1000** (2,3446)	0,0558 (1,4701)	0,0771*** (9,0714)	0,0776*** (11,2817)
Ineff _{i,t-1}	0,1116*** (6,8177)	0,0890*** (4,9121)	-0,0499 (-1,5755)	-0,0030 (-0,1087)	-0,2699*** (-5,8150)	-0,2604*** (-6,4124)
MP	0,0013*** (4,3158)	0,0001 (0,1466)	-0,0023* (-1,6753)	-0,0030** (-1,9892)	0,0007*** (2,6296)	0,0007** (2,5427)
Cash		0,1334*** (7,2207)		0,4199*** (10,7295)		-0,0008 (-0,1486)
MP x Cash		0,0059*** (5,6594)		0,0171*** (7,5538)		0,0000 (0,0948)
CF	0,0599*** (5,6531)	0,0852*** (6,7873)	0,1832*** (7,6736)	0,2440*** (9,8149)	-0,0049 (-1,0856)	-0,0036 (-0,8277)
LEV	0,0823*** (8,8581)	0,0916*** (8,6106)	0,2454*** (12,6936)	0,2573*** (12,9324)	0,0020 (0,5985)	0,0010 (0,3181)
SIZE	-0,0031*** (-3,2983)	-0,0041*** (-5,4177)	-0,0201*** (-7,5686)	-0,0119*** (-5,5299)	-0,0016*** (-3,9483)	-0,0014*** (-4,3310)
ROA	0,0695*** (2,6672)	0,0353** (2,4677)	-0,2604*** (-3,6579)	-0,0370 (-0,8125)	0,0008 (0,0866)	0,0016 (0,2426)
Q	-0,0152 (-1,2619)	-0,0031 (-1,0533)	0,1229*** (4,9382)	0,0080 (1,1498)	-0,0002 (-0,0410)	-0,0038** (-2,4820)
TANG	0,0122* (1,6515)	0,0102 (1,4183)	0,0256 (1,2235)	0,0301 (1,5985)	-0,0023 (-0,8251)	-0,0014 (-0,5238)
GRO	-0,0024** (-2,2712)	-0,0017* (-1,6914)	0,0021 (0,8760)	0,0004 (0,1749)	-0,0020*** (-3,9683)	-0,0019*** (-4,2617)
Số quan sát	4236	4236	1201	1201	2476	2476
AR(1)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000
AR(2)	0,188	0,215	0,456	0,972	0,615	0,720
Hansen test	0,689	0,520	0,938	0,140	0,276	0,394

Ghi chú: giá trị thống kê t được trình bày trong ngoặc đơn; *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa thống kê 10%, 5% và 1%.

5. Kết luận

Bài nghiên cứu tìm thấy bằng chứng rằng khi chính sách tiền tệ thắt chặt, đầu tư của doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam bị sụt giảm và việc nắm giữ lượng tiền mặt dồi dào được xem như là lá chắn giúp hạn chế tác động bất lợi này. Ảnh hưởng của tiền mặt đến mối quan hệ giữa chính sách tiền tệ và đầu tư được tiếp tục khẳng định trên các mẫu nghiên cứu được phân loại căn cứ vào môi trường kinh doanh cấp tỉnh-thành nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Điều này có ý nghĩa hàm ý trong bối cảnh doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu tăng trưởng nhờ vốn. Các doanh nghiệp cần theo dõi sát sao những thông tin về điều hành chính sách tiền tệ của các nhà điều hành chính sách, trước nguy cơ thắt chặt tiền tệ doanh nghiệp cần chủ động gia tăng nguồn tài trợ nội bộ, tăng nắm giữ tiền mặt để nắm bắt các cơ hội, tránh phải cắt giảm mạnh hoạt động đầu tư. Ngoài ra, khi định hướng chính sách tiền tệ thay đổi theo hướng thắt chặt, chính phủ và chính quyền cấp địa phương cần có những chính sách ưu tiên tiếp cận về vốn nhằm hỗ trợ kịp thời, tránh việc doanh nghiệp phải từ cắt giảm hoạt động đầu tư, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh thành và toàn bộ nền kinh tế.

Về hiệu quả đầu tư, thắt chặt tiền tệ góp phần cải thiện hiệu quả đầu tư của nhóm doanh nghiệp có tình trạng đầu tư quá mức nhưng lại làm trầm trọng hơn tình trạng đầu tư dưới mức. Thực tế, tình trạng đầu tư dưới mức lại khá phổ biến ở các quốc gia đang phát triển và mới nổi và ở Việt Nam cũng không ngoại lệ. Từ đó cho thấy chính phủ và các nhà điều hành chính sách phải rất thận trọng khi thực thi chính sách tiền tệ thắt chặt. Đối với doanh nghiệp, mặc dù nắm giữ tiền mặt có tác động giảm ảnh hưởng bất lợi từ thắt chặt tiền tệ đến giá trị đầu tư nhưng nắm giữ quá nhiều tiền mặt dễ dẫn đến đầu tư quá mức hay đầu tư vào những dự án không hiệu quả làm giảm hiệu quả đầu tư của toàn bộ doanh nghiệp. Do vậy, doanh nghiệp nên chủ động xây dựng một ngân sách tiền mặt cũng như hoạch định ngân sách vốn phù hợp cả trong ngắn hạn lẫn dài hạn nhằm đảm bảo và cải thiện hiệu quả đầu tư của doanh nghiệp.

Mặc dù đã đạt mục tiêu nghiên cứu nhưng theo nhóm tác giả, bài nghiên cứu có thể mở rộng xem xét các mối quan hệ trong điều kiện khác biệt về cấu trúc sở hữu hay ảnh hưởng của các sự kiện đặc biệt như khủng hoảng tài chính toàn cầu, đại dịch covid.

Ghi chú:

1. Báo cáo Tổng điều tra kinh tế 2021 - Tổng cục Thống kê.

Tài liệu tham khảo:

- Aksar, M., Hassan, S., Kayani, M., Khan, S. & Ahmed, T. (2022), 'Cash holding and investment efficiency nexus for financially distressed firms: The moderating role of corporate governance', *Management Science Letters*, 12(1), 67-74.
- Aktar, M., Abedin, M.Z. & Gupta, A.D. (2021), 'The impact of monetary policy shocks on corporate dynamic investment activity with financial heterogeneity', *SAGE Journal*, 11(1), 1-20.
- Almazan, A., Motta, A.D., Titman, S. & Uysal, V. (2010), 'Financial structure, liquidity and firm locations', *Journal of Finance*, 65, 529-563.
- Bernanke, B., & Gertler, M. (1995), 'Inside the black box: the credit channel of monetary policy transmission', *Journal of Economic Perspectives*, 9(4), 27-48.
- Biddle, G., Hilary, G. & Verdi, R. (2009), 'How does financial reporting quality relate to investment efficiency?', *Journal of Accounting and Economics*, 48(2-3), 112-131.
- Cherkasova, V. & Rasadi, D. (2017), 'Earnings quality and investment efficiency: evidence from Eastern Europe', *Review of Economic Perspectives*, 17(4), 441-468.
- Duchin, R., Ozbas, O. & Sensoy, B. (2010), 'Costly external finance, corporate investment, and the subprime mortgage credit crisis', *Journal of Financial Economics*, 97(3), 418-435.
- Gaiotti, E. & Generale, A. (2002), 'Does the monetary policy have asymmetric effects? A look at the investment decisions of Italian firms', *Giornale degli Economisti*, 61(1), 29-59.
- Han, D. & Zhang, P. (2016), 'Monetary policy, financing constraints and investment efficiency: Evidence from listed private companies of China', *Nankai Business Review International*, 7(1), 80-98.
- He, L., Wu, M., Zhong, Z., Xia, Y., Yu, J. & Jiang, Y. (2019), 'Can monetary policy affect renewable energy enterprises' investment efficiency? A case study of 92 listed enterprises in China', *Journal of Renewable and Sustainable Energy*, 11(1), p.015903.
- Huang, Y.S. & Wang, Y. (2013), 'Asset price, risk transfer and economic activities: Firm-level evidence from China', *The North American Journal of Economics and Finance*, 26, 663-676.
- Huang, Y., Song, F. & Wang, Y. (2012), 'Monetary policy and corporate investment: evidence from Chinese micro data', *China and World Economy*, 20(5), 1-20.
- Iddrisu, A.A. & Alagidede, I.P. (2020), 'Revisiting interest rate and lending channels of monetary policy transmission in the light of theoretical prescriptions', *Central Bank Review*, 20(4), 183-193.
- Lại Trung Thành & Nguyễn Quang Bình (2018), 'Chính sách tiền tệ và hoạt động đầu tư của doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 29(5), 46-67.
- Li, B. & Liu, Q. (2017), 'On the choice of monetary policy rules for China: A Bayesian DSGE approach', *China Economic Review*, 44, 166-185.
- Luo, M. & Nie, W. (2012), 'Fiscal policy, monetary policy and dynamic adjustment of corporate capital structure: empirical evidence based on listed firms in China', *Economic Science*, 5, 18-32.

-
- Meltzer, A.H. (1995), 'Monetary, credit and (other) transmission processes: A monetarist perspective', *Journal of Economic Perspectives*, 9(4), 49-72.
- Mileva, E. (2007), *Using Arellano-Bond dynamic panel GMM estimators in stata*, Economic Department, Fordham University.
- Mishkin, F.S. (1996), 'The channels of monetary transmission: Lessons for monetary policy', *National Bureau of Economic Research Working Paper Series No. 5464*, National Bureau of Economic Research.
- Morck, R., Yavuz, M. & Yeung, B. (2013), 'State-controlled banks and the effectiveness of monetary policy', *SSRN Electronic Journal*, DOI:10.2139/ssrn.2255234.
- Nguyễn Phúc Cảnh (2014), 'Truyền dẫn của chính sách tiền tệ qua kênh giá tài sản tài chính: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 19(29), 11-18.
- Nickell, S. (1981), 'Biases in dynamic models with fixed effects', *Econometrica*, 49(6), 1417-1426.
- Riccetti, L., Russo, A. & Gallegati, M. (2013), 'Financial regulation in an agent-based macroeconomic model', *SSRN Electronic Journal*, DOI:10.2139/ssrn.2345904.
- Shao, Y., Hernández, R. & Liu, P. (2015), 'Government intervention and corporate policies: Evidence from China', *Journal of Business Research*, 68(6), 1205-1215.
- Tăng Mỹ Sang (2019), 'Tác động của chính sách tiền tệ đến tăng trưởng kinh tế', *Tạp chí tài chính*, 2.
- Trần Ngọc Thơ & Nguyễn Hữu Tuấn (2013), 'Cơ chế truyền dẫn chính sách tiền tệ ở Việt Nam tiếp cận theo mô hình SVAR', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 10(20), 8-16.
- Tobin, J. (1969), 'A general equilibrium approach to monetary theory', *Journal of Money: Credit and Banking*, 1(1), 15-29.
- Tran, L.M., Le, P.H., Bui, C.L., Nguyen, L.V. & Huynh, T.L. (2019), 'Monetary policy, cash flow and corporate investment: Empirical evidence from Vietnam', *Journal Risk Financial Management*, 12(46), 1-14.
- Tran, Q.T. (2020), 'Expansionary monetary policy and corporate investment in an emerging market', *Journal of Financial Economic Policy*, 13(2), 239-255.
- Wan, L. (2013), 'Legal environment and investment efficiency: Evidence from China's listed companies', *Journal of Financial Research*, 12, 154-166.
- Xiao, F. (2009), 'Does the stock market affect investment by Chinese firms? Some new evidence', *International Review of Applied Economics*, 23(2), 197-213.
- Yang, X., Han, L., Li, W., Yin, X., & Tian, L. (2017), 'Monetary policy, cash holding and corporate investment: Evidence from China', *China Economic Review*, 46, 110-122.
- Zhao, J., Chen, X. & Hao, Y. (2018), 'Monetary policy, government control and capital investment: Evidence from China', *China Journal of Accounting Research*, 11(3), 233-254.
- Zulhibri, M. (2013), 'Corporate investment behaviour and monetary policy: evidence from firm-level data for Malaysia', *Global Economic Review*, 42(3), 269-290.

PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG CẠNH TRANH VÀ LỢI THẾ SO SÁNH CỦA CÁC SẢN PHẨM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

Đặng Thu Hương

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huongtb2020@gmail.com

Mã bài: JED - 922

Ngày nhận bài: 18/09/2022

Ngày nhận bài sửa: 10/01/2023

Ngày duyệt đăng: 20/01/2023

Tóm tắt

Nghiên cứu xem xét lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường quốc tế giai đoạn 2005-2020 theo các chỉ số Balassa và các chỉ số bổ sung đồng thời xem xét tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số này. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với các sản phẩm HS03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với HS09; (iii) Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu đối với sản phẩm HS20, 22, 24. Kết quả định lượng cũng cho thấy đa phần lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các nhóm hàng nông sản đều không ổn định và nhiều nhóm hàng lợi thế mất dần theo thời gian. Hàm ý chính sách chỉ ra việc phân nhóm các mã sản phẩm sẽ giúp xây dựng một chính sách phù hợp để phát huy lợi thế so sánh và xây dựng chiến lược xuất khẩu theo từng nhóm nông sản hiệu.

Từ khóa: Lợi thế so sánh, nông sản, xuất khẩu, Việt Nam.

JEL Classifications: Q13, F14, C55

Analysis of competitive and comparative advantages of agricultural products for export in Vietnam

Abstract:

This study aims to evaluate the revealed comparative advantage and competitiveness of Vietnam's agricultural export commodities to the global market in the period 2005-2020 according to the comparative advantage indices proposed by Balassa and use some additional indicators, and considers the stability and potentiality of these indicators. The research results show that: (i) Vietnam has revealed comparative advantage and the revealed competitiveness for commodities codes HS03, 08, 10, 11, 14, 16; (ii) Revealed comparative advantage, unrevealed competitiveness for commodity code HS09; (iii) Unrevealed comparative advantage and revealed competitiveness for the commodities codes HS20, 22, 24. In addition, when looking at the stability and status of the indexes, most of the comparative advantages and competitiveness of agricultural product groups are unstable, and many groups of advantage products gradually disappear over time. Policy implications indicate that the grouping of product codes will help to develop an appropriate policy to promote comparative advantage and develop an effective export strategy for each group of agricultural products.

Keywords: Comparative advantage, agricultural products, export, Vietnam.

JEL Classifications: Q13, F14, C55.

1. Giới thiệu

Trong những năm qua, đóng góp của các mặt hàng nông sản vào giá trị xuất khẩu của cả nước liên tục tăng và tạo được những đột phá ấn tượng. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021). Nông sản của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế. Đến nay, nông sản Việt đã đến trên 196 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó có những thị trường khó tính như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU...; tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2016 - 2020

đạt 190,5 tỷ USD, riêng năm 2020 đạt 41,25 tỷ USD (Minh Phúc, 2021), vượt mục tiêu đề ra, đưa Việt Nam vào nhóm nước đứng đầu Đông Nam Á và có thứ hạng cao trên thế giới về xuất khẩu nông sản. Tuy đã có nhiều nỗ lực và thành công để phát triển, mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, nhưng thực tế hoạt động xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam vẫn còn gặp nhiều khó khăn như: Các doanh nghiệp, cơ sở chế biến có quy mô nhỏ, phân tán; Công nghệ sản xuất lạc hậu, chủ yếu là sơ chế đơn giản; Năng lực quản lý, kinh doanh còn hạn chế. Các mặt hàng nông sản có sức cạnh tranh kém; Chưa có thương hiệu trên thị trường quốc tế; chủ yếu xuất khẩu dưới dạng thô nên giá trị gia tăng không nhiều. Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng như hiện nay sẽ tạo ra nhiều cơ hội cũng như đặt ra các thách thức đối với các sản phẩm nông sản xuất khẩu. Do đó, việc phân tích lợi thế so sánh của từng mã hàng hóa cụ thể là yếu tố cần thiết và là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược phát triển nông sản xuất khẩu của Việt Nam cũng như có những chính sách phù hợp cho từng sản phẩm nhằm khai thác và tận dụng tối đa lợi thế so sánh, tham gia thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Nghiên cứu này sử dụng các chỉ số Balassa và một số chỉ số được đề xuất bởi các nhà nghiên cứu khác để đưa ra một bức tranh đầy đủ về lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm nông sản với các tiêu chí, khía cạnh đánh giá đa chiều. Đồng thời, việc xem xét tính ổn định và xu thế biến động của các chỉ số này theo thời gian cũng là cơ sở quan trọng giúp các nhà quản lý và hoạch định chính sách xây dựng chính sách phát triển và chiến lược xuất khẩu đối với từng nhóm nông sản có lợi thế so sánh phù hợp.

2. Tổng quan nghiên cứu

Việc sử dụng các chỉ số Balassa để đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các mặt hàng và của một quốc gia là không mới. Đã có nhiều nghiên cứu sử dụng bộ chỉ số này để xem xét lợi thế so sánh trong xuất khẩu của Việt Nam, tiêu biểu như nghiên cứu của Fukase & Martin (1999) đã sử dụng phương pháp tính toán do Balassa đề xuất để tính RCA cho 96 ngành theo tiêu chuẩn (SITC) cho 10 nước ASEAN trong giai đoạn 1990-1995, kết quả đã chỉ ra Việt Nam có lợi thế so sánh ở các hàng hóa sơ cấp như cá, ngũ cốc, dầu thực vật, gỗ, cao su, than đá và dầu mỏ; các hàng hóa thâm dụng lao động như quần áo và giày dép. Nghiên cứu của Chandran & Sudarsan (2012) đã sử dụng chỉ số cường độ thương mại (TII) và chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) để phân tích thương mại giữa Ấn Độ và ASEAN từ năm 1990 đến năm 2007. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra, các quốc gia Việt Nam, Thái Lan, Indonesia, Malaysia và Philippines đều bậc lộ lợi thế so sánh đối với cả hàng nông sản và hàng thực phẩm trong quan hệ thương mại với Ấn Độ (theo thứ tự giảm dần của giá trị RCA). Tương tự như vậy, nghiên cứu của Hoang & cộng sự (2017) đã đo lường lợi thế cạnh tranh tĩnh và lợi thế cạnh tranh động của ngành nông nghiệp của Việt Nam bằng cách sử dụng chỉ số lợi thế thương mại tương đối (RTA). Kết quả của nghiên cứu cho thấy Việt Nam nhìn chung đã đạt được lợi thế cạnh tranh mạnh mẽ trong ngành trồng trọt và ngành thủy sản trong khi lĩnh vực chăn nuôi và lĩnh vực thực phẩm chế biến thể hiện lợi thế cạnh tranh yếu.

Nhiều nghiên cứu trong nước cũng đã sử dụng các chỉ số này để đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam như nghiên cứu của Mutrap (2002) đã tính toán ERP và RCA cho 60 ngành theo phân loại HS. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các ngành có RCA cao lớn hơn 1 gồm sản phẩm thủy tinh, sản phẩm giấy, nguyên vật liệu xây dựng khác, nước hoa và bột giặt, may mặc, xe đạp và phụ kiện. Hầu hết các ngành còn lại có RCA thấp hơn 1. Nghiên cứu ủng hộ quan điểm cho rằng ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam có khả năng cạnh tranh thấp, ngoại trừ một số ngành công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động. Nghiên cứu của Nguyen Tien Trung (2002) đã tính toán chỉ số ERP (tỷ lệ bảo hộ hữu hiệu), ESI (chỉ số tương đồng xuất khẩu) và RCA cho một số nước ASEAN (Thái Lan, Singapore, Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines). Tuy nhiên, trong nghiên cứu này tác giả chưa xem xét trực tiếp RCA của Việt Nam trong ASEAN, mà chỉ so sánh RCA của Việt Nam với thế giới và 5 nước ASEAN với thế giới. Đối với các sản phẩm nông sản nói riêng, nghiên cứu của Vũ Thị Thu Hương (2020) tập trung đánh giá lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU đồng thời phân tích tính ổn định và xu thế của lợi thế thương mại so sánh giai đoạn 2003-2018. Kết quả cho thấy: (i) Việt Nam có lợi thế so sánh và chuyên môn hóa xuất khẩu trong nhóm nông sản theo mã HS trong hệ thống hài hòa thuế quan gồm: HS09, HS08, HS03, HS16; (ii) Nhóm nông sản có lợi thế so sánh nhưng chưa chuyên môn hóa xuất khẩu gồm: HS11, HS19, HS21; (iii) Nhóm nông sản chuyên môn hóa xuất khẩu nhưng không có lợi thế so sánh chủ yếu thuộc nhóm rau và chế phẩm từ rau, quả, hạt, ngũ cốc; (iv) Nhóm nông sản không có lợi thế so sánh hoặc chuyên môn hóa xuất khẩu chủ yếu thuộc nhóm thực phẩm chế biến.

Như vậy, các kết quả nghiên cứu về lợi thế so sánh của hàng hóa xuất khẩu nói chung và hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam nói riêng là khá đa dạng và khai thác vấn đề ở nhiều chiều. Đặc biệt, nghiên cứu của Vũ Thị Thu Hương (2020) đã đánh giá tương đối chi tiết lợi thế so sánh của hàng nông sản Việt Nam xuất sang thị trường EU. Tuy nhiên, nếu chỉ nghiên cứu riêng thị trường EU sẽ chưa thể đánh giá đầy đủ hết lợi thế so sánh của các mặt hàng nông sản do Việt Nam mới chỉ thực có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường này từ sau EVFTA, trước đó nhiều nông sản Việt Nam chưa thể tiếp cận hoặc tiếp cận yếu với thị trường này, nhưng với thị trường khác ngoài EU, những mặt hàng này lại thể hiện khả năng cạnh tranh cao hơn. Do đó, để thực sự đánh giá đầy đủ lợi thế so sánh của các mặt hàng nông sản, cần xem xét đánh giá ở phạm vi thị trường rộng hơn, phạm vi thời gian dài mới có thể đánh giá chính xác sự thay đổi của lợi thế so sánh, tính ổn định cũng như xu hướng biến động của các chỉ số theo thời gian. Do đó, nghiên cứu này đề xuất xem xét lợi thế so sánh của hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam xuất khẩu ra thị trường thế giới trong giai đoạn 2005 – 2020, đồng thời khác với các nghiên cứu khác, tác giả đề xuất sử dụng chỉ số RC thay cho chỉ số truyền thống như NEI (chỉ số xuất khẩu ròng). Việc sử dụng chỉ số RC (Revealed competitiveness) cho phép xác định khả năng cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên cả hai khía cạnh là xuất khẩu và nhập khẩu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Các chỉ số đánh giá lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh

Chỉ số về lợi thế so sánh bậc lộ được phát triển bởi Balassa để đo lường lợi thế so sánh của một quốc gia về một hàng hóa nào đó (Balassa, 1965). Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) được định nghĩa là tỷ lệ giữa tỷ trọng xuất khẩu của một quốc gia về một loại hàng hóa so với tỷ trọng của hàng hóa đó trong tổng xuất khẩu hàng hóa của thế giới (hoặc quốc gia khác):

$$RCA_{ij} = \frac{\frac{X_{ij}}{X_i}}{\frac{X_{jw}}{X_w}}$$

Trong đó:

RCA_{ij} : Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ của sản phẩm j của quốc gia i

X_{ij} : Xuất khẩu sản phẩm j của quốc gia i

X_i : Tổng xuất khẩu của quốc gia i

X_{jw} : Xuất khẩu sản phẩm j của một nhóm nước (thế giới)

X_w : Tổng xuất khẩu của một nhóm nước (thế giới)

Giá trị của RCA thay đổi trong khoảng $(0, +\infty)$, Hinloopen & Van Marrewijk (2001) đã đề xuất phân loại giá trị của RCA như sau:

Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh: $0 < RCA \leq 1$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu: $1 < RCA \leq 2$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình: $2 < RCA \leq 4$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh: $RCA > 4$

Chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu thống kê mô tả lợi thế so sánh. Tuy nhiên, RCA cũng có những hạn chế nhất định trong việc giải thích lợi thế so sánh như: (i) đây là một chỉ số thiên nhiên về chuyên môn hóa xuất khẩu, chưa phản ánh được khía cạnh nhập khẩu; (ii) đây là một chỉ số tĩnh và không thể hiện được sự biến động của lợi thế so sánh theo thời gian; (iii) giá trị của chỉ số phân phối trong khoảng từ 0 đến ∞ và phân phối không chuẩn (bất đối xứng); (iv) chỉ số cho thấy sự thành công trong xuất khẩu trên thị trường thế giới, tuy nhiên, điều đó thiên về thể giải thích năng lực cạnh tranh hơn là lợi thế so sánh (Vollrath, 1991; Proudman & Redding, 2000; Benedictis & Tamberi, 2004; Ferto & Hubbard, 2003).

Để giải quyết những hạn chế của chỉ số RCA, Laursen (1998) và Vollrath (1991) đã xây dựng thêm một số chỉ số bổ sung để đo lường lợi thế so sánh theo những tiêu chí khác nhau.

Thứ nhất, chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA - revealed symmetric comparative advantage), Laursen (1998) đã xác định chỉ số này là RSCA được tính như sau:

$$RSCA = (RCA - 1) / (RCA + 1)$$

Giá trị của RSCA nằm trong đoạn $[-1; 1]$ và tránh được sự cố với giá trị 0 khi lấy logarit (mà hằng số tùy ý không được thêm vào RCA). Hinloopen & Marrewijk (2001) đã chỉ ra cả RCA và RSCA có thể được phân thành bốn nhóm:

Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh: $-1 < RSCA \leq 0$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu: $0 < RSCA \leq 0,33$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình: $0,33 < RSCA \leq 0,6$

Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh: $RSCA > 0,6$

Bên cạnh đó, Vollrath (1991) đã đề xuất hai chỉ số thay thế cho RCA là chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA - revealed trade advantage) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC - revealed competitiveness). Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA) thể hiện lợi thế hoặc bất lợi thương mại ròng và nó được tính bằng sự khác biệt giữa chỉ số lợi thế xuất khẩu tương đối (RXA - revealed export advantage) và chỉ số lợi thế nhập khẩu tương đối (RMA - revealed import advantage). RTA được sử dụng rộng rãi hơn so với chỉ số do Balassa đề xuất và các chỉ số khác về khả năng cạnh tranh vì nó cho phép xem xét cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu đồng thời loại bỏ việc tính trùng giá trị của một quốc gia/hàng hóa như trong cách tính RCA - điều có thể làm sai lệch kết quả tính toán.

Trong đó, RTA được xác định theo công thức:

$$RTA = RXA - RMA$$

Trong đó:

- RXA là lợi thế xuất khẩu tương đối (được tính là chỉ số RCA ban đầu ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích)
- RMA là lợi thế nhập khẩu tương đối. Cách thức tính RMA tương tự như cách thức tính RCA nhưng nhập khẩu được thay thế bằng xuất khẩu (ngoại trừ ngành/quốc gia phân tích).
- Giá trị của RTA nằm giữa $-\infty$ và $+\infty$; $RTA > 0$ thể hiện hàng hóa có lợi thế thương mại; $RTA < 0$ thể hiện hàng hóa không có lợi thế thương mại (lợi thế so sánh xuất khẩu thấp hơn so với lợi thế so sánh nhập khẩu).

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng chỉ số của Vollrath là các chỉ số RXA và RMA ở dạng logarit. Theo Vollrath, chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC) có thể phù hợp hơn vì sự cân bằng cung và cầu được thể hiện trong chỉ số. Do đó, nó cung cấp một bức tranh tốt hơn về lợi thế so sánh thực tế của một hàng hóa/quốc gia. Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC - the revealed competitiveness) được tính trên cơ sở sự khác biệt giữa logarit tự nhiên của RXA và RMA:

$$RC = \ln(RXA) - \ln(RMA)$$

- $RC > 0$: khả năng cạnh tranh là hiện hữu
- $RC < 0$: không thể hiện khả năng cạnh tranh

Ước tính của chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC) giúp xác định được khả năng cạnh tranh của các hàng hóa nông sản trên của khía cạnh xuất khẩu và nhập khẩu.

Nguồn dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại nông sản sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ UN Comtrade (<https://comtrade.un.org/data>) ở cấp HS-2 cho các sản phẩm nông nghiệp (từ HS01 – HS24) giai đoạn 2005–2020. Các chỉ số lợi thế so sánh được tính toán trong nghiên cứu này gồm:

- Chỉ số lợi thế so sánh bộc lộ (RCA)
- Chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bộc lộ (RSCA)
- Chỉ số lợi thế thương mại bộc lộ (RTA)
- Chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC)

Các chỉ số được tính theo từng năm, trong giai đoạn 2005-2020, sau đó được thống kê theo giá trị trung bình của từng nhóm sản phẩm có mã HS01 đến HS24 trong cả giai đoạn 2005-2020 từ đó xếp loại lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của từng nhóm nông sản.

3.2. Phân tích tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số theo thời gian

Theo Ferto & Hubbard (2003) sự ổn định của các chỉ số được phân tích bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS). Mô hình hồi quy tuyến tính được sử dụng để ước tính sự ổn định của các chỉ số trong nghiên cứu này được xác định như sau:

$$C_{jt} = \alpha_j + \beta_j C_{(j,t-1)} + \varepsilon_{jt}$$

Trong đó: C là chỉ số được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, RC; j là nhóm sản phẩm nghiên cứu, t chỉ thời gian, theo năm; α là hằng số, β là hệ số hồi quy, và ε_{jt} là phần dư có trung bình bằng 0, phương sai không đổi và có phân phối chuẩn.

β (regression coefficient) đo lường mức độ ổn định của các chỉ số của từng sản phẩm, nếu $\beta < 1$ cho thấy chỉ số không có tính ổn định, $\beta > 1$ thì chỉ số có tính ổn định. β/R (correlation coefficient) đo lường lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh tăng lên hay giảm đi trong thời kỳ nghiên cứu, nếu $\beta/R > 1$ lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh tăng lên và $\beta/R < 1$ lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh giảm đi.

Trong trường hợp các chỉ số có xu thế theo một quy luật rõ rệt qua thời gian, chúng ta có thể sử dụng phương pháp hàm xu thế để biểu hiện xu hướng biến động cơ bản của các chỉ số này. Mô hình này cho phép xác định xu hướng lợi thế được, mất hoặc duy trì theo thời gian. Hàm xu thế tuyến tính có dạng như sau:

$$C_{jt} = \alpha_j + \beta_j t + \varepsilon_{jt}$$

Trong đó, C là các chỉ số đang được nghiên cứu gồm: RCA, RSCA, RTA, RC; α_j là hằng số; β_j là hệ số hồi quy thể hiện xu hướng lợi thế; t là chỉ số thời gian; và ε_{jt} là phần dư. Kết quả hồi quy được giải thích như sau:

- Nếu $\beta_j > 0$ thì sản phẩm j có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian;
- Nếu $\beta_j < 0$ thì sản phẩm j có xu hướng mất lợi thế so sánh theo thời gian;
- Nếu β_j gần bằng 0 thì lợi thế so sánh của sản phẩm j là ổn định theo thời gian.

4. Kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả phân tích lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm

Kết quả tính toán chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) cho các mã sản phẩm nông sản (từ HS01 đến HS24) của Việt Nam trên thị trường thế giới đều cho thấy Việt Nam chỉ có lợi thế so sánh bậc lộ và lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ ở 07 mã sản phẩm (HS14, HS08, HS10, HS11, HS16, HS03, HS09) trong đó những mã sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh là HS03 (Cà và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống dưới nước khác) và HS09 (Cà phê, chè và gia vị); những mã sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình là HS08 (Trái cây và các loại hạt ăn được, vỏ trái cây), HS10 (Ngũ cốc), HS11 (Sản phẩm của ngành xay xát, mạch nha, tinh bột), HS16 (Các chế phẩm từ thịt, cá hoặc động vật giáp xác); mã sản phẩm có lợi thế so sánh yếu HS14 (Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật khác). Những mã sản phẩm còn lại (17 mã còn lại) Việt Nam không có lợi thế so sánh trong đó nhiều mã nông sản đang nghiêng về nhập khẩu từ thị trường thế giới như mã HS01 (Động vật sống), HS05 (Sản phẩm có nguồn gốc động vật) và HS23 (Phế liệu và chất thải từ ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc chế biến sẵn) do các mã nông sản này có chỉ số RCA thấp, chỉ số RSCA < 0 và chỉ số RMA cao (Phụ lục 1).

Để đánh giá cụ thể hơn về lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới, nghiên cứu cũng thực hiện tính toán các chỉ số lợi thế so sánh khác là chỉ số lợi thế thương mại bậc lộ (RTA) và chỉ số khả năng cạnh tranh hiện hữu RC. Kết quả tính toán cho thấy, các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16, HS19, HS20, HS22 và HS24 là những mã sản phẩm bậc lộ lợi thế thương mại (RTA > 0) và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC > 0). Các mã sản phẩm còn lại đều không bậc lộ lợi thế thương mại (RTA < 0) và không có khả năng cạnh tranh hiện hữu (RC < 0). Dựa vào ý nghĩa của các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu này phân loại nông sản theo các nhóm A, B, C, D ứng với tiêu chí: (i) có lợi thế so sánh, tức là chỉ số RCA > 1 hoặc RSCA > 0 ; và (ii) có lợi thế thương mại bậc lộ và khả năng cạnh tranh hiện hữu (RTA > 0 và RC > 0). Từ kết quả tính các chỉ số lợi thế so sánh, nghiên cứu đã phân loại các mã sản phẩm nông sản từ HS01 đến HS24 của Việt Nam thành các nhóm A, B, C, D trong giai đoạn 2010-2020 (Bảng 1).

Nhóm A là nhóm sản phẩm Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16. Đây là nhóm sản phẩm mà Việt Nam vừa có lợi thế so sánh trong cạnh tranh xuất khẩu đồng thời lợi thế cạnh tranh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế cạnh tranh nhập khẩu tương đối (phản ánh tính chuyên môn hóa trong sản xuất và xuất khẩu những nhóm hàng này là rất tốt và đã tạo được lợi thế cạnh tranh cho Việt Nam trên thị trường thế giới).

Nhóm B là nhóm có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới

Bảng 1. Tổng hợp phân loại các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá lợi thế so sánh giai đoạn 2005-2020

Tiêu chí	RCA > 1 (RSCA > 0)	RCA < 1 (RSCA < 0)
RC > 0 (RTA > 0)	<i>Nhóm A. Có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS03, HS08, HS10, HS11, HS14, HS16	<i>Nhóm C. Không có lợi thế so sánh, có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS20, HS22, HS24
RC < 0 (RTA < 0)	<i>Nhóm B. Có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS09	<i>Nhóm D. Không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu</i> HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23

Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ kết quả tính toán.

trong giai đoạn nghiên cứu là mã sản phẩm HS09 (Cà phê, chè và gia vị) – đây cũng là mã sản phẩm nông sản duy nhất của Việt Nam trong nhóm này. Nếu xét theo khía cạnh xuất khẩu thì mã sản phẩm HS09 này có lợi thế so sánh bộc lộ, tức là Việt Nam có khả năng cạnh tranh xuất khẩu trên thị trường thế giới đối với mã sản phẩm này. Nhưng nếu xét tương quan giữa lợi thế xuất khẩu tương đối và lợi thế nhập khẩu tương đối thì mã sản phẩm này lại đang thể hiện lợi thế nhập khẩu tương đối lớn hơn so với xuất khẩu. Điều này cho thấy mã sản phẩm này không có khả năng cạnh tranh hiện hữu. Minh chứng điển hình cho nhóm hàng này chính là trường hợp sản phẩm cà phê của Việt Nam, trong nhiều năm qua Việt Nam luôn là nước xuất khẩu cà phê lớn nhất nhì thế giới, nhưng cà phê xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu là nguyên liệu cà phê thô nên giá trị mang lại chưa cao.

Nhóm C là nhóm không có lợi thế so sánh nhưng có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS20, HS22, HS24. Điều đó có nghĩa là những mã sản phẩm này tuy không có lợi thế so sánh bộc lộ trên thị trường thế giới nhưng lại cho thấy lợi thế so sánh xuất khẩu tương đối lớn hơn lợi thế so sánh nhập khẩu tương đối. Kết quả này phù hợp với một thực tế rằng, ví dụ nhóm HS20 (Các chế phẩm từ rau, quả, hạt hoặc các bộ phận khác của cây), Việt Nam không có lợi thế trong mã sản phẩm này do công nghệ chế biến thực phẩm của chúng ta còn yếu do đó khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu các sản phẩm rau, quả, hạt đã qua chế biến là không có.

Nhóm D là nhóm không có lợi thế so sánh, không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới trong giai đoạn nghiên cứu gồm các mã sản phẩm HS01, HS02, HS04, HS05, HS06, HS07, HS12, HS13, HS15, HS17, HS18, HS21, HS23. Đây là nhóm Việt Nam không có khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu đồng thời phụ thuộc khá lớn vào lượng nhập khẩu từ thị trường bên ngoài.

4.1.2. Kết quả phân tích tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số

Bảng 3 cho kết quả phân tích tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số, nhóm nông sản có lợi thế so sánh ổn định và tăng lên theo thời gian là các nhóm HS03 và HS 09, nhóm có lợi thế thương mại ổn định và tăng theo thời gian là nhóm HS02, HS23. Nhóm có lợi thế so sánh không ổn định nhưng có xu hướng tăng là HS07, HS08, HS09, HS10, HS11, HS13, HS15, HS16, HS17, HS19, HS24, nhóm có lợi thế thương mại không ổn định nhưng có xu hướng tăng là HS01, HS04, HS06, HS07, HS09, HS10, HS11, HS13, HS15, HS16, HS19, HS21, HS23, HS24, nhóm có khả năng cạnh tranh không ổn định nhưng có xu hướng tăng là HS01, HS03, HS06, HS07, HS10, HS19, HS20, HS21. Còn lại đa phần các nhóm hàng đều có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh là không ổn định và có xu hướng giảm.

Kết quả phân tích tính xu thế của các chỉ số cho thấy nhóm hàng có xu hướng đạt được lợi thế so sánh theo thời gian là HS06, HS13, HS18, HS20, HS21, HS23; Nhóm hàng đạt được lợi thế thương mại theo thời gian là HS04, HS09, HS11, HS13, HS15, HS18, HS19, HS21, HS22, HS23; Nhóm hàng có khả năng cạnh tranh được duy trì theo thời gian là HS11, HS13, HS14, HS15, HS18, HS21, HS23, HS24. Đa phần các nhóm hàng còn lại cho thấy lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh mất dần theo thời gian.

4.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy hiện nay chỉ có một số mã sản phẩm nông sản là Việt Nam có lợi thế so

Bảng 2. Kết quả phân tích hồi quy tính ổn định và tính xu thế của các chỉ số

HS	Tính ổn định								Tính xu thế			
	RCA		RSCA		RTA		RC		RCA	RSCA	RTA	RC
	β	β/R	β	β/R	β	β/R	β	β/R				
01	.747***	.921	.749***	.926	.979***	1.143	.844***	1.032	-.004**	-.007**	-.162***	-.285***
02	.527**	.898	.535**	.917	1.011***	1.297	.830***	.996	-.006***	-.011***	-.026***	-.164***
03	.969***	.987	1.064***	1.077	.964***	.977	.993***	1.014	-.841***	-.023***	-.870***	-.133***
04	.564***	.077	.624***	.834	.887***	1.039	.430*	.867	-.029***	-.031***	.042***	-.021*
05	.478**	.917	.895***	.969	.667***	.978	.755***	.929	-.020***	-.024***	-.090*	-.049*
06	.543**	.949	.579**	.947	.460*	1.004	.606**	1.045	.007***	.009***	-.008***	-.019***
07	.589**	1.100	.862***	1.164	.753***	1.022	.932***	1.035	-.076***	-.042***	-.119***	-.167***
08	.529*	1.085	.558*	1.242	.786***	.968	.481*	.946	-.040*	-.004*	-.103***	-.093***
09	.972***	1.077	1.264***	1.313	.962***	1.044	.879***	.955	-1.20***	-.017***	1.264***	-.165***
10	.715***	.916	.979***	1.052	.813***	1.023	.703***	1.046	-.549***	-.043***	-.512***	-.135***
11	.616**	1.021	.724***	1.091	.816***	1.014	.676***	.995	-.124***	-.014***	.081**	.056***
12	.408**	.657	.539***	.751	.794***	.952	.755***	.871	-.031***	-.037***	-.057**	-.195***
13	.625***	.722	.992***	1.015	.539**	1.026	.572**	.902	.032***	.032***	.031**	.016***
14	.738***	.932	.817***	.979	.776***	.894	.633***	.896	-.177***	-.025***	-.168***	.087***
15	.735***	.995	.976***	1.283	.894***	1.006	.601**	.974	-.005***	-.009***	.086***	.083***
16	.693**	1.107	.835***	1.158	.708**	1.111	.570**	.982	-.058*	-.005**	-.066**	-.086***
17	.520**	.980	.891***	1.025	.420*	.944	.517**	.878	-.016*	-.017*	-.028***	-.039**
18	.775***	.887	.776***	.886	.629**	.980	.755***	.869	.001**	.003**	.002***	.097***
19	.965***	1.026	.989***	1.055	.947***	1.023	.718***	1.017	-.060***	-.030***	.004***	-.015*
20	.718***	.924	.584***	.747	.624***	.946	.913***	1.036	.011**	.008**	-.017***	-.032***
21	.714***	.949	.459***	.617	.776***	1.026	.612**	1.009	.030***	.037***	.014***	.024**
22	.885***	1.016	.800***	.988	.513**	.992	.440*	.945	-.004**	-.007**	.001**	-.017***
23	.723***	.866	.714***	.815	1.047***	1.106	.767***	.826	.038***	.038***	.224***	.144***
24	.787***	.904	.954***	1.073	.799***	1.041	.674***	.895	-.064***	-.037***	-.008***	.012***

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với các mức ý nghĩa nhỏ hơn 10%, 5%, 1%.

Nguồn: Tính toán của các giả từ số liệu của UNContrade.

sánh, có khả năng cạnh tranh và ổn định theo thời gian, còn rất nhiều mã sản phẩm khác chúng ta chưa có được lợi thế so sánh hoặc đã có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh nhưng không thể duy trì được lợi thế này theo thời gian. Do đó, trong giai đoạn tới chúng ta cần có chính sách cụ thể, phù hợp với từng nhóm nông sản chứ không thể xây dựng một chính sách chung cho tất cả các nhóm, cụ thể:

Đối với nhóm có các mã sản phẩm nông sản Việt Nam có lợi thế so sánh và có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm A) cần có chính sách từng bước điều chỉnh, chuyển định hướng chiến lược từ phát triển sản xuất và xuất khẩu hàng nông sản theo số lượng và tốc độ cao như hiện nay sang phát triển theo hướng coi trọng chất lượng, sức cạnh tranh và hiệu quả. Từng bước khắc phục điểm yếu có thể làm giảm lợi thế cạnh tranh trong xuất khẩu của hàng nông sản Việt Nam và duy trì được lợi thế này. Để làm được điều này, các địa phương, doanh nghiệp cần tập trung cho sản xuất quy mô lớn, áp dụng công nghệ cao, thực hành sản xuất tốt, như: VietGAP, GlobalGAP... trong sản xuất, nâng cao tỷ trọng các sản phẩm hữu cơ trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp để tạo ra khối lượng lớn sản phẩm với chất lượng cao cho chế biến và xuất khẩu (Nguyễn Thị Tuyết Chinh, 2021).

Đối với nhóm sản phẩm nông sản có lợi thế so sánh nhưng không có khả năng cạnh tranh hiện hữu trên thị trường thế giới (Nhóm B) cần có chính sách điều chỉnh phù hợp nhằm tạo thế cân bằng giữa cung – cầu sản phẩm trên thị trường. Để làm được điều này cần có chính sách nhằm xây dựng và quản lý quá trình sản xuất, chế biến nông sản theo các tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh, an toàn thực phẩm cao để đáp ứng tốt nhất nhu cầu trong nước, giảm lượng nhập khẩu các hàng hóa này từ bên ngoài, đồng thời, cần có cơ chế khuyến khích và hỗ trợ phù hợp để tăng cường và mở rộng đầu tư, liên kết, chuyển giao công nghệ theo hướng hình thành các cơ sở chế biến quy mô lớn, hiện đại.

Đối với nhóm sản phẩm nông sản không có lợi thế so sánh trên thị trường thế giới cần tận dụng những lợi thế từ nguồn nguyên liệu sẵn có về sản phẩm; Khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, trong đó ưu tiên đầu tư đổi mới và nâng cao chất lượng máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất theo hướng sản xuất nông sản sạch, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế và từng bước chuyển dịch từ không có lợi thế so sánh sang có lợi thế so sánh trên thị trường.

Phụ lục: Giá trị chỉ số lợi thế so sánh bậc lộ (RCA) và chỉ số lợi thế so sánh đối xứng bậc lộ (RSCA) của các mã sản phẩm nông sản của Việt Nam giai đoạn 2005-2020

Giá trị RCA và RSCA	Mã sản phẩm(Giá trị RCA*)	Mã sản phẩm(Giá trị RSCA*)
<i>Nhóm sản phẩm không có lợi thế so sánh</i>		
0 < RCA ≤ 1 -1 < RSCA ≤ 0	HS01(0,06), HS02(0,07), HS04(0,17), HS05(0,38), HS06(0,27), HS07(0,68), HS12(0,12), HS13(0,47), HS15(0,16), HS17(0,25), HS18(0,04), HS19(0,80), HS20(0,78), HS21(0,72), HS22(0,20), HS23(0,64), HS24(0,64)	HS01(-0,89), HS02(-0,88), HS04(-0,70), HS05(-0,45), HS06(-0,58), HS07(-0,19), HS12(-0,79), HS13(-0,36), HS15(-0,72), HS17(-0,60), HS18(-0,93), HS19(-0,11), HS20(-0,13), HS21(-0,17), HS22(-0,67), HS23(-0,22), HS24(-0,22)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh yếu</i>		
1 < RCA ≤ 2 0 < RSCA ≤ 0,33	HS14(1,97)	HS14(0,32)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh trung bình</i>		
2 < RCA ≤ 4 0,33 < RSCA ≤ 0,6	HS08(3,57), HS10(2,08), HS11(3,71), HS16(3,75)	HS08(0,56), HS10(0,35), HS11(0,58), HS16(0,58)
<i>Nhóm sản phẩm có lợi thế so sánh mạnh</i>		
RCA > 4 RSCA > 0.6	HS03(4,43), HS09(7,53)	HS03(0,63), HS09(0,78)

Tài liệu tham khảo

- Balassa, B. (1965), 'Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage', *The Manchester School of Economic and Social Studies*, 33, 99-123.
- Benedictis, L.D. & Tambari, M. (2004), 'Overall specialization empirics: techniques and applications', *Open Economies Review*, 15(4), 323-346.
- Chandran, S. & Sudarsan, P.K. (2012), 'Revealed comparative advantage (RCA) and trade complementarity between India-ASEAN trade: A study with reference to fisheries sector', *SSRN Electronic Journal*. DOI: 10.2139/ssrn.2054132.
- Ferto, I. and Hubbard, L. J. (2003), Revealed comparative advantage and competitiveness in Hungarian agri-food sectors, *The World Economy*, Vol. 26, No. 2, pp. 247-259. ISSN 1467-9701. DOI 10.1111/1467-9701.00520.
- Fukase, E. & Martin, W. (1999), *A Quantitative Evaluation of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area (AFTA)*, Development Research Group, World Bank, Washington, DC.
- Hinloopen J. & van Marrewijk C. (2001), 'On the empirical distribution of the Balassa index', *Weltwirtschaftliches Archiv*, 137, 1-35.
- Hoang, V.V., Tran, K.T. & Tu, B.V. (2017), 'Assessing the agricultural competitive advantage by the RTA index: a case study in Vietnam', *Agricultural & Applied Economics Online Papers in Economics and Informatics*, 9(3), 15 - 26.
- Laursen, K. (1998), 'Revealed Comparative Advantage and The Alternatives as Measures of International Specialization', DRUID Working Paper, No. 98-30, Danish Research Unit for Industrial Dynamics, Copenhagen Business School, Denmark.
- Minh Phúc (2021), 'Phát triển nông nghiệp hàng hóa theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế', *Cổng thông tin điện tử Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam*, truy cập lần cuối ngày 27 tháng 5 năm 2022, từ <https://siwrp.org.vn/tin-tuc/phat-trien-nong-nghiep-hang-hoa-theo-huong-hien-dai-hoi-nhap-quoc-te_2839.html>.
- Nguyễn Thị Tuyết Chinh (2021), Thúc đẩy xuất khẩu nông sản Việt Nam trong bối cảnh Covid-19, *Tạp chí Kinh tế và*

Dự báo online, truy cập lần cuối ngày 30 tháng 1 năm 2023, từ < <https://kinhtevadubao.vn/thuc-day-xuat-khau-nong-san-viet-nam-trong-boi-can-h-covid-19-21975.html>>.

Nguyen Tien Trung (2002), “Vietnam’s international trade regime and comparative advantage”, Discussion paper No.37, Center for ASEAN Study and Center for International Management and Development Antwerp.

Prouzman, J. & Redding, S. (2000), ‘Evolving patterns of international trade’, *Review of International Economics*, 8(3), 373-396. DOI 10.1111/1467-9396.00229.

Vollrath, T. (1991), ‘A theoretical evaluation of alternative trade intensity measures of revealed comparative advantage’, *Review of World Economics*, 127(2), 265-280.

Vũ Thị Thu Hương (2020), ‘Phân tích lợi thế so sánh của nông sản Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU’, *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 145/2020, 77-88.

NGHIÊN CỨU CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HÀNH VI CỦA KHÁCH HÀNG ĐỐI VỚI CÔNG NGHỆ TỰ PHỤC VỤ TẠI CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG CỦA VIỆT NAM

Nguyễn Văn Anh

Trường Đại học Đà Lạt

Email: anhnv@dlu.edu.vn

Trần Đức Trường

Cảng hàng không Liên Khương - Lâm Đồng

Email: ductruongdl@gmail.com

Mã bài: JED-1025

Ngày nhận: 08/11/2022

Ngày nhận bản sửa: 19/12/2022

Ngày duyệt đăng: 28/12/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi của khách hàng đối với các công nghệ tự phục vụ (SST) tại các cảng hàng không của Việt Nam. Nghiên cứu được tiến hành thông qua khảo sát 450 khách hàng đã sử dụng SST tại các sân bay trong nước. Kết quả cho thấy các yếu tố của sự sẵn sàng công nghệ như sự lạc quan, sự đổi mới và sự không an toàn có tác động đến các thành phần của mô hình TAM để qua đó góp phần tác động đến ý định hành vi của người dùng. Đồng thời các thành phần của TAM như cảm nhận hữu ích, cảm giác thích thú khi sử dụng SST tại các sân bay trong nước cũng có tác động tích cực lên ý định hành vi của khách hàng đối với SST. Từ đó, khẳng định sự cần thiết phải lựa chọn các SST phù hợp, nâng cấp, cải tiến công nghệ SST tại các sân bay trong nước để nâng cao ý định hành vi của khách hàng.

Từ khóa: Sân bay, công nghệ tự phục vụ, ý định hành vi, sẵn sàng công nghệ, mô hình chấp nhận công nghệ.

Mã JEL: M31, C12, O32 C83

A study on factors affecting customers' behavioral intentions towards self-service technology at vietnam's airports

Abstracts:

The objective of this study is to determine the factors influencing customer behavioral intentions toward SST at Vietnam's airports. The study was conducted through a survey of 450 customers who used SST at domestic airports. The results show that the components of TR: Optimism, Innovation, and Insecurity have an impact on the TAM model in order to impact customer behavioral intention. Besides that, the factors of TAM: perceived usefulness, and perceived enjoyment when using SST at domestic airports have a positive impact on customers' behavioral intentions towards SST. Therefore, affirming the necessity to choose suitable SSTs, upgrade and enhance SST technology at domestic airports to improve customer behavioral intentions

Keywords: Airport, self-service technology, behavioral intentions, technology readiness, TAM

JEL Codes: M31; C12; O32; C83

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, nhu cầu đi lại bằng đường hàng không của khách hàng tăng cao, đưa ngành vận tải hàng không trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, phát triển nhanh chóng (Lohmann & cộng sự, 2009). Tuy nhiên, sự phát triển nóng này đã tạo nên sức ép đối với khả năng phục vụ của các cảng hàng không. Các sân bay thường xuyên trong tình trạng quá tải, hành khách phải xếp hàng dài chờ đợi tới lượt được làm thủ tục. Thực trạng này càng thể hiện rõ rệt hơn đối với các cảng hàng không trong nước do hạn chế về cơ sở hạ tầng, diện tích khu vực sảnh công cộng cũng như số lượng quầy thủ tục không đủ đáp ứng được số lượng lớn hành khách, đặc biệt đối với các sân bay có lượng hành khách du lịch đi lại đông như Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng, Phú Quốc, Cam Ranh, Liên Khương. Điều này không chỉ gây mệt mỏi cho hành khách mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng dịch vụ hàng không, giảm hiệu năng khai thác của các sân bay.

Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, các công nghệ tự phục vụ (Self-Service Technologies – SST) bao gồm các dịch vụ cho phép hành khách làm thủ tục trực tuyến (checkin online), các ki-ốt làm thủ tục (kiosk checkin) đã trở thành giải pháp hiệu quả cho các sân bay trước những thách thức về nâng cao năng lực phục vụ cũng như đáp ứng các yêu cầu dịch vụ của khách hàng. Gần như tất cả các sân bay lớn đã sử dụng SST, việc sử dụng SST cho phép vận chuyển một số lượng đáng kể hành khách từ các sân bay có trang bị hệ thống này (Seetanah & cộng sự, 2020). Đồng thời, Strother & cộng sự (2010) chỉ ra rằng hơn 50% hành khách đi máy bay trên toàn thế giới nhận thấy lợi ích của việc sử dụng SST vì những công nghệ như vậy làm cho hành khách cảm thấy được trao quyền và tiết kiệm thời gian của họ. Điều đó cho thấy lợi ích của SST mang lại với hàng không đó là giảm chi phí về nhân công cũng như tiết kiệm chi phí đầu tư mở rộng diện tích cho các nhà khai thác cảng hàng không trong ngắn hạn. Từ phân tích trên có thể nhận định rằng việc áp dụng SST đã dần trở nên phổ biến và đây sẽ là xu hướng chuyển đổi số tất yếu và cũng là giải pháp hợp lý cho vấn đề quá tải của các sân bay hiện nay. Tuy nhiên, không phải khách hàng nào cũng sẵn sàng sử dụng SST, đặc biệt là những khách hàng coi trọng tương tác giữa con người với con người theo cách truyền thống (Bogicevic & cộng sự, 2017). Đã có nhiều nghiên cứu về SST dựa trên mô hình TAM nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi của khách hàng đối với SST tại sân bay nước ngoài. Tuy nhiên, lại có quá ít nghiên cứu về SST được thực hiện tại các sân bay trong nước, điều này tạo ra lỗ hổng nghiên cứu cần được giải quyết.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khái niệm SST

SST được hiểu là các công nghệ cho phép khách hàng tự thực hiện một dịch vụ độc lập không có sự tham gia phục vụ trực tiếp của nhân viên (Robertson & cộng sự, 2012). Máy bán hàng tự động, website đặt khách sạn trực tuyến, ứng dụng ngân hàng trực tuyến, ATM và các chợ điện tử là một số ví dụ phổ biến về SST. Ngày nay, với sự phát triển của công nghệ cũng như độ phát triển rộng rãi của internet đã giúp SST trở nên phổ biến và được áp dụng ngày càng nhiều trong các lĩnh vực tài chính, vận tải, giáo dục, y tế, mua bán lẻ, hành chính công...

Trong lĩnh vực hàng không ngày nay, các sân bay cần phải trở nên thông minh hơn, hoạt động hiệu quả hơn chứ không chỉ lớn hơn để đáp ứng hoạt động và những thách thức về năng lực của quá trình phát triển trong tương lai (Allen, 2018). Và SST là giải pháp về công nghệ mà các hãng hàng không, sân bay hay sử dụng bởi vì chúng giúp các hãng hàng không, sân bay phục vụ tốt hơn do giảm chi phí và thời gian (Drennen, 2011). Các SST tại sân bay như đặt vé, tra cứu thông tin, tự làm thủ tục mang lại lợi ích cho cả nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng của họ (Abdelaziz & cộng sự, 2010).

2.2. Các lý thuyết nền

Sự sẵn sàng công nghệ (Technology Readiness)

TR được định nghĩa là xu hướng của mọi người trong việc đón nhận và sử dụng các công nghệ mới để hoàn thành các mục tiêu trong cuộc sống gia đình và tại nơi làm việc (Parasuraman, 2000). Một số nghiên cứu đã đề xuất TR như một yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở việc áp dụng các công nghệ mới (Meuter & cộng sự, 2003; Venkatesh & Davis, 2000; Agarwal & Karahanna, 2000), đồng thời ảnh hưởng đáng kể đến ý định sử dụng (Lin & cộng sự, 2007). Parasuraman (2000) cho rằng TR được phát triển bởi 04 yếu tố: lạc quan, sự đổi mới, sự khó chịu và không an toàn. Sự lạc quan là một cái nhìn tích cực của người sử dụng về công

nghệ và tin tưởng rằng nó cung cấp cho mọi người khả năng kiểm soát, tính linh hoạt cao hơn, tiện lợi và hiệu quả trong cuộc sống; Sự đổi mới là xu hướng đi tiên phong về công nghệ và tư tưởng dẫn đầu; Sự khó chịu là sự thiếu kiểm soát về công nghệ và cảm giác bị choáng ngợp bởi công nghệ; Sự không an toàn là sự không tin tưởng vào công nghệ và sự hoài nghi về khả năng hoạt động tốt của công nghệ (Parasuraman & Colby, 2001). Sự lạc quan và sự đổi mới được xem là các khía cạnh tích cực, trong khi sự khó chịu và không an toàn là các yếu tố tiêu cực (Lin & Chang, 2011).

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM)

TAM để giúp xác định thái độ của một cá nhân đối với việc sử dụng công nghệ dựa trên quan điểm rằng ý định hành vi của một cá nhân là kết quả của sự kết hợp của các biến số bên ngoài và niềm tin bên trong, sau đó ảnh hưởng đến hành vi áp dụng công nghệ (Davis, 1989; Mai & cộng sự, 2013). TAM bao gồm cảm nhận hữu ích (PU) và cảm nhận dễ sử dụng (PEOU). PU là nhận thức về việc sử dụng một công nghệ sẽ cải thiện cách người dùng hoàn thành một nhiệm vụ nhất định. Trong khi đó, PEOU là niềm tin của các cá nhân rằng sử dụng một hệ thống nhất định sẽ làm cho chúng ta ít mệt mỏi hơn về mặt thể chất và tinh thần (Lin & cộng sự, 2007).

2.3. Các nghiên cứu về SST trong lĩnh vực hàng không

Taufik & Hanafiah (2019) khi tiến hành nghiên cứu dựa trên TAM với cuộc khảo sát từ những hành khách đã sử dụng phương thức tự làm thủ tục tại các kiosk ở sân bay quốc tế Kuala Lumpur, Malaysia đã chỉ ra rằng PU và PEOU có liên quan tích cực đến ý định hành vi của khách hàng sử dụng SST và ngụ ý trong quá trình sử dụng SST tại sân bay thì khách hàng tin tưởng vào PU hơn là PEOU. Trong khi đó, Antwi & cộng sự (2021) nghiên cứu tại sân bay Thượng Hải, Trung Quốc cho thấy có những hành khách không có thành kiến với công nghệ nhưng họ vẫn lo lắng về khả năng có một trải nghiệm khó chịu với SST tại sân bay, do đó các nhà quản lý sân bay cần liên tục tìm cách đơn giản hóa SST của sân bay để khách hàng hài lòng hơn về dịch vụ.

Lee & cộng sự (2014) lựa chọn sân bay Changi, Singapore để nghiên cứu các khách hàng sử dụng SST dưới dạng kiosk tự khai báo. Kết quả cho thấy rằng PU và PEOU đều có tác động tích cực rõ rệt đến ý định hành vi của khách hàng, nhưng tính không an toàn không có ảnh hưởng tới ý định hành vi sử dụng SST. Smit & cộng sự (2018) cho thấy rằng việc áp dụng SST của các hãng hàng không tại Nam Phi bị ảnh hưởng bởi TR, PEOU, PU, đồng thời PEOU, PU bị ảnh hưởng bởi TR. Trong một nghiên cứu tại sân bay quốc tế Incheon, Kim & Park (2019) nhận thấy những người tin rằng công nghệ làm cho cuộc sống và công việc của họ thuận tiện hơn sẽ có xu hướng nghĩ rằng SST dễ sử dụng và hiệu quả, trong khi đó yếu tố không an toàn không có ảnh hưởng đáng kể đến các nhận thức về giá trị. Đồng thời, cảm giác thích thú cũng có tác động tích cực tới sự hài lòng và ý định hành vi của khách hàng với SST.

2.4. Phát triển giả thuyết

SST tại các sân bay mang lại lợi ích đáng kể cho các nhà quản lý sân bay, các hãng hàng không và hành khách. Việc áp dụng SST có thể mang lại hiệu quả tích cực bằng cách cung cấp các dịch vụ được tiêu chuẩn hóa, bằng cách tăng các lựa chọn cung cấp dịch vụ, bằng cách cải thiện năng suất và hiệu quả, bằng cách giảm chi phí và bằng cách cải thiện sự hài lòng (Liljabder & cộng sự, 2006). Các đặc điểm của TR (lạc quan, đổi mới, không an toàn, khó chịu) có liên quan chặt chẽ đến các khía cạnh nhận thức của TAM mở rộng trong nghiên cứu này (PEOU, PU, PE). Có nhiều nghiên cứu về áp dụng công nghệ đã nhận ra rằng các yếu tố tích cực của TR như sự lạc quan, sự đổi mới dẫn đến tăng mức độ và các chiều tiêu cực của TR như không an toàn, sự khó chịu dẫn đến giảm mức độ các yếu tố của TAM (Godoe & Johansen, 2012; Jin, 2013; Hwang & Good, 2014; Blut & Wang, 2020). Do vậy, nghiên cứu xây dựng các giả thuyết sau đây về ảnh hưởng đặc trưng của TR lên các yếu tố của TAM mở rộng:

H1a,b: Sự lạc quan, tính đổi mới ảnh hưởng tích cực đến cảm nhận dễ sử dụng trong việc chấp nhận công nghệ.

H1c,d: Sự khó chịu, sự không an toàn ảnh hưởng tiêu cực đến cảm nhận dễ sử dụng trong việc chấp nhận công nghệ.

H2a,b. Sự lạc quan, tính đổi mới ảnh hưởng tích cực đến cảm nhận hữu ích trong việc chấp nhận công nghệ.

H2c,d: Sự khó chịu, sự không an toàn ảnh hưởng tiêu cực đến cảm nhận hữu ích trong việc chấp nhận công nghệ.

H3a,b: Sự lạc quan, sự đổi mới ảnh hưởng tích cực đến cảm giác thích thú trong việc chấp nhận công nghệ.

H3c,d: Sự khó chịu, sự không an toàn ảnh hưởng tiêu cực đến cảm giác thích thú trong việc chấp nhận công nghệ.

Một số nghiên cứu trước đây cho rằng cả PEOU, PU, PE cùng có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi và sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng SST (Nath & cộng sự, 2013; Demoulin & Djelassi, 2016; Roy & Moorthi, 2017). Sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng SST thể hiện ở chỗ khách hàng có thể thoát khỏi tình huống khó khăn hoặc giải quyết vấn đề cấp bách mà họ đang gặp phải (Meuter & cộng sự, 2003). Theo Bhattacharjee & Lin (2015) thì sự hài lòng có thể có tác động trực tiếp lẫn gián tiếp lên hành vi tiếp tục sử dụng công nghệ.

Ý định hành vi có thể được định nghĩa là ý định sử dụng và điều này ngụ ý tới động cơ tác động đến trạng thái chủ quan và hành vi của một cá nhân (Davis, 1989). Nói chung, khi ý định hành vi tăng lên, khả năng hành vi đó được thực hiện cũng tăng lên (Ajzen, 1991). Zeithaml & cộng sự (1996) cũng lưu ý rằng ý định hành vi là một khái niệm bao hàm ý định chia sẻ thông tin hoặc ý định mua, sử dụng lại hàng hóa, dịch vụ nào đó theo kinh nghiệm hoặc nhận thức. Điều này đưa ra nhận định sự hài lòng của hành khách có mối tương quan tích cực lên ý định hành vi sử dụng SST của hành khách tại các sân bay. Do vậy, nghiên cứu đưa ra các giả thuyết sau:

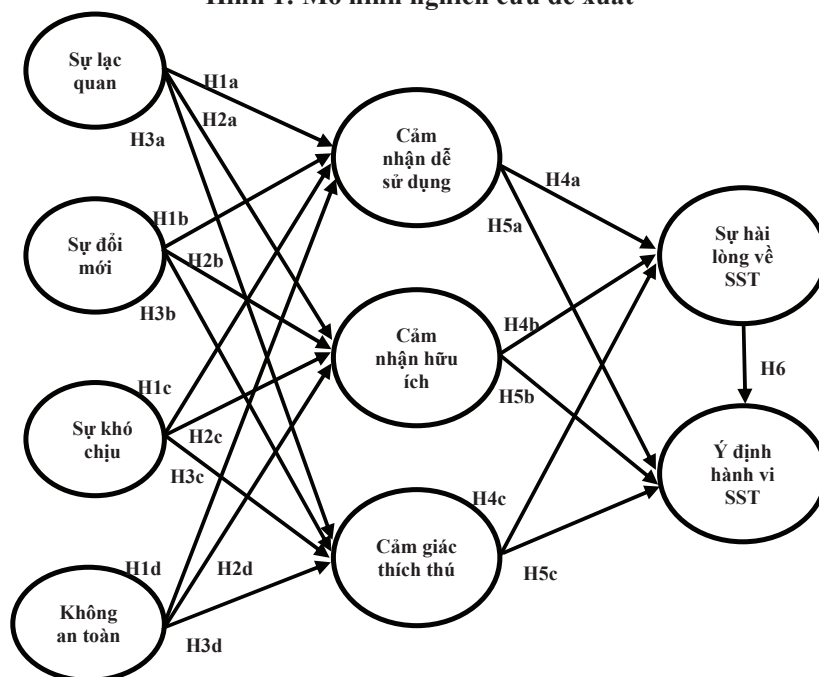
H4a,b,c: Cảm nhận dễ sử dụng, cảm nhận hữu ích, cảm giác thích thú ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của hành khách đối với công nghệ tự phục vụ của sân bay.

H5a,b,c: Cảm nhận dễ sử dụng, cảm nhận hữu ích, cảm giác thích thú ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi của hành khách đối với công nghệ tự phục vụ của sân bay.

H6. Sự hài lòng của khách hàng ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi đối với công nghệ tự phục vụ của sân bay.

Nghiên cứu này nhằm xác định mối liên kết cấu trúc trong các tác động của đặc điểm SST tại sân bay về hành vi ý định thông qua mô hình chấp nhận công nghệ và sự hài lòng của khách hàng. Mô hình nghiên cứu đề xuất cụ thể như trình bày trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được tiến hành thông qua hai giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Nghiên cứu sơ bộ định tính với kỹ thuật thảo luận nhóm để hiệu chỉnh các thang đo. Nghiên cứu chính thức thông qua phương pháp định lượng để kiểm định các giả thuyết dựa trên dữ liệu thu thập được bằng bảng câu hỏi khảo sát. Do giới hạn về nguồn lực thực hiện nên tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện từ 500 khách hàng đã sử dụng dịch vụ SST tại các sân bay trong nước, kết quả thu được 450 bảng trả lời hợp lệ đầy đủ thông tin, đạt tỷ lệ 90%. Tác giả thu thập dữ liệu bằng hình thức online thông qua mạng xã hội, gửi thư điện tử với bảng câu hỏi được thiết kế trên google form và hình thức khảo sát bằng phiếu điều tra trực tiếp tại các sân bay trong nước như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Cam Ranh, Liên Khương, Phú Quốc. Nghiên cứu kế thừa các thang đo của Kim & Park (2019) được điều chỉnh từ ngữ cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu trong nước. Thang đo Likert 7 điểm được sử dụng trong nghiên cứu này.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu

Trong số 450 người được hỏi đã sử dụng SST thì tỷ lệ nam giới chiếm đa số tới 62,4% so với nữ giới là 37,6%. Những người sử dụng dịch vụ SST tại các sân bay trong nước lần đầu chiếm tỷ lệ cao nhất với 33,6%, người sử dụng từ 2-3 lần chiếm 30,9% và những người sử dụng thường xuyên trên 10 lần chiếm 19,1%, cuối cùng là những người sử dụng từ 4-9 lần chiếm 16,4%.

Bảng 1: Thống kê mô tả mẫu

Tiêu chí	Phân loại	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nữ	169	37,6
	Nam	281	62,4
Trình độ	PTTH/Trung cấp	70	15,6
	Cao đẳng/Đại học	270	60,0
	Trên Đại học	110	24,4
Số lần	1 lần	151	33,6
	2-3 lần	139	30,9
	4-9 lần	74	16,4
	10 lần trở lên	86	19,1
Độ tuổi	Dưới 20	35	7,8
	Từ 20 - 35	212	47,1
	Từ 36 - 50	186	41,3
	Trên 50	17	3,8
Nghề nghiệp	Học sinh/Sinh viên	82	18,2
	Kinh doanh	53	11,8
	Nhân viên văn phòng	208	46,2
	Công chức/viên chức	33	7,3
	Lao động phổ thông	57	12,7
	Khác	17	3,8
Thu nhập	Dưới 10 triệu	140	31,1
	11-dưới 20 triệu	149	33,1
	20-dưới 30 triệu	90	20,0
	Trên 30 triệu	71	15,8

4.2. Đánh giá độ tin cậy

Giá trị Cronbach's Alpha của các nhân tố đều đạt yêu cầu theo Hair & cộng sự (1998) là lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan của các biến thành phần với biến tổng lớn hơn 0,3. Như vậy sau kiểm định Cronbach's Alpha, không có biến quan sát nào bị loại bỏ.

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kết quả cho thấy $CMIN/df = 1,052$; $CFI = 0,997$; $GFI=0,932$; $TLI=0,997$; $RMR=0,043<0,06$. Như vậy, các chỉ số thích hợp của dữ liệu với mô hình nghiên cứu đều đạt ngưỡng cho phép. Đồng thời, thang đo được đánh giá là đáng tin cậy vì có hệ số độ tin cậy tổng hợp (CR) và hệ số Cronbach Alpha đều lớn hơn 0,7.

Giá trị hội tụ: Theo kết quả phân tích cho thấy, tất cả các hệ số tải đều lớn hơn 0,5; đồng thời các giá trị

Bảng 2: Độ tin cậy của thang đo

STT	Nhân tố	Mã hóa	Số biến quan sát	Tương quan biến tổng		Cronbach's Alpha
				Nhỏ nhất	Lớn nhất	
1	Sự lạc quan (Optimism)	LQ	4	0,788	0,825	0,917
2	Sự đổi mới (Innovation)	DM	4	0,701	0,736	0,865
3	Sự khó chịu (Discomfort)	KC	4	0,779	0,816	0,912
4	Không an toàn (Insecurity)	AT	4	0,754	0,837	0,906
5	Cảm nhận dễ sử dụng (Perceived ease of use)	SD	4	0,816	0,908	0,945
6	Cảm nhận hữu ích (Perceived Usefulness)	HI	4	0,759	0,783	0,894
7	Cảm giác thích thú (Perceived Enjoyment)	TT	4	0,740	0,780	0,890
8	Hài lòng về SST (Satisfaction)	HL	4	0,768	0,821	0,907
9	Ý định hành vi về SST (Behavioral Intention)	HV	4	0,753	0,803	0,896

Bảng 3: Các hệ số đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo

Khái niệm	Độ tin cậy tổng hợp CR (Composite Reliability)	AVE (Average Variance Extracted)
Sự lạc quan	0,918	0,736
Sự đổi mới	0,866	0,618
Sự khó chịu	0,913	0,724
Không an toàn	0,908	0,711
Cảm nhận dễ sử dụng	0,946	0,816
Cảm nhận hữu ích	0,894	0,679
Cảm giác thích thú	0,891	0,672
Hài lòng về SST	0,908	0,713
Ý định hành vi về SST	0,897	0,686

AVE đều lớn hơn 0,5 nên có thể kết luận các thang đo đạt giá trị hội tụ.

Giá trị phân biệt: theo tiêu chuẩn Fornell & Larcker (1981), căn bậc 2 của AVE đều lớn hơn hệ số tương quan lớn nhất của nhân tố đó và các nhân tố khác. Do đó, chúng ta kết luận rằng thang đo đạt giá trị phân biệt.

4.4. Kiểm định các giả thuyết

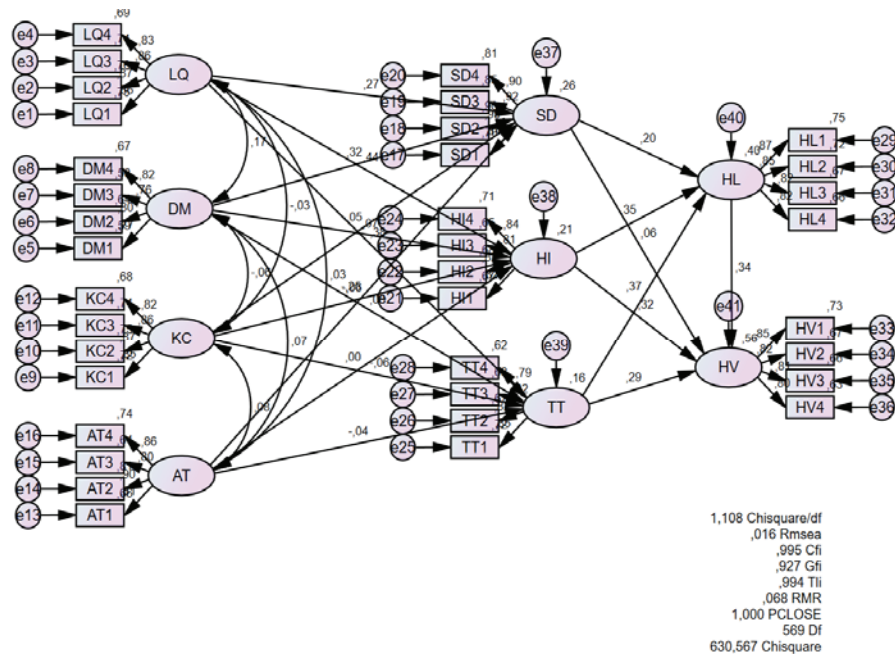
Tiếp theo tác giả sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Với khoảng tin cậy 95%, căn cứ theo giá trị sig (P-value) cho thấy LQ và DM có tác động tích cực lên SD, trong khi đó yếu tố AT có tác động tiêu cực lên SD và KC không có tác động lên SD một cách không đáng kể. Với P-value >0,05, các yếu tố DM, KC, AT không có tác động lên HI. Ngược lại, LQ lại có tích cực khá lớn lên

Bảng 4: Đánh giá tiêu chuẩn theo Fornell và Larcker

	AVE	LQ	DM	KC	AT	SD	HI	TT	HL	HV
LQ	0,736	0,858								
DM	0,618	0,168	0,786							
KC	0,724	-0,030	-0,060	0,851						
AT	0,711	0,025	0,067	0,082	0,843					
SD	0,816	0,319	0,350	-0,101	-0,224	0,903				
HI	0,679	0,444	0,132	-0,079	0,007	0,176	0,824			
TT	0,672	0,377	0,129	-0,076	-0,031	0,248	0,381	0,820		
HL	0,713	0,402	0,283	-0,030	-0,016	0,337	0,503	0,529	0,844	
HV	0,686	0,363	0,211	-0,108	0,019	0,297	0,596	0,587	0,659	0,828

HI với hệ số hồi quy là 0,439. Tương tự như vậy, chỉ có yếu tố LQ tác động tích cực lên TT, trong khi DM, KC và AT không có tác động.

Hình 2: Mô hình cấu trúc tuyến tính



HL của khách hàng được tác động cùng chiều và đáng kể bởi cả 3 yếu tố SD, HI và TT. Trong đó, TT lại có tác động mạnh mẽ hơn cả với hệ số hồi quy 0,373. Các yếu tố HI, TT, HL có tác động tích cực lên Ý định hành vi SST (HV), trong đó yếu tố HL có tác động mạnh mẽ nhất với hệ số $\beta = 0,336$. Ngược lại, yếu tố SD lại không có tác động trực tiếp lên HV.

Bảng 5: Kết quả nghiên cứu

Mối quan hệ			Giả thuyết	Hệ số chưa chuẩn hóa	C.R.	P-value	β - Hệ số chuẩn hoá	Kết quả
SD	<---	LQ	H1a	0,204	5,903	0,000	0,274	Chấp nhận
SD	<---	DM	H1b	0,312	6,488	0,000	0,320	Chấp nhận
SD	<---	KC	H1c	-0,047	-1,183	0,237	-0,053	Bác bỏ
SD	<---	AT	H1d	-0,227	-5,353	0,000	-0,247	Chấp nhận
HI	<---	LQ	H2a	0,400	8,553	0,000	0,439	Chấp nhận
HI	<---	DM	H2b	0,079	1,323	0,186	0,066	Bác bỏ
HI	<---	KC	H2c	-0,070	-1,335	0,182	-0,064	Bác bỏ
HI	<---	AT	H2d	0,002	0,032	0,974	0,002	Bác bỏ
TT	<---	LQ	H3a	0,322	7,321	0,000	0,375	Chấp nhận
TT	<---	DM	H3b	0,091	1,594	0,111	0,081	Bác bỏ
TT	<---	KC	H3c	-0,061	-1,204	0,228	-0,059	Bác bỏ
TT	<---	AT	H3d	-0,040	-0,780	0,435	-0,038	Bác bỏ
HL	<---	SD	H4a	0,219	4,564	0,000	0,197	Chấp nhận
HL	<---	HI	H4b	0,318	7,574	0,000	0,352	Chấp nhận
HL	<---	TT	H4c	0,359	8,047	0,000	0,373	Chấp nhận
HV	<---	SD	H5a	0,068	1,595	0,111	0,063	Bác bỏ
HV	<---	HI	H5b	0,286	7,004	0,000	0,324	Chấp nhận
HV	<---	TT	H5c	0,272	6,281	0,000	0,291	Chấp nhận
HV	<---	HL	H6a	0,328	6,294	0,000	0,336	Chấp nhận

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Yếu tố cảm nhận dễ sử dụng được giải thích thông qua 3 yếu tố ảnh hưởng là sự lạc quan (LQ), sự đổi mới (DM) và sự không an toàn (AT). Điểm thú vị là sự khó chịu (KC) không có ảnh hưởng rõ rệt tới nhận thức dễ sử dụng (SD), sự thích thú (TT) và nhận thức hữu ích (HI). Kết quả này có thể giải thích bằng việc các hãng hàng không, sân bay đã cải thiện các hướng dẫn sử dụng SST với nhiều hình thức trực quan dễ hiểu hơn, luôn có nhân viên hướng dẫn sử dụng các kiosk checkin, hành khách dễ dàng tự trực tiếp thao tác, dẫn tới sự khó chịu khi sử dụng SST tại các sân bay không còn là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể. Ngoài ra, yếu tố không an toàn (AT) cũng có tác động ngược chiều rõ rệt tới SD. Điều này đồng nhất với nghiên cứu của Liljander & cộng sự (2006), Smit & cộng sự (2018). Hiện nay, khi khách hàng sử dụng SST cho chuyến bay của họ đồng nghĩa với việc phải cung cấp một số thông tin cá nhân điều này tạo cảm giác không an toàn. Bên cạnh đó, khách hàng sẽ lo lắng về việc nhập thông tin cá nhân, chọn chuyến bay không chính xác, có thay đổi nào về chuyến bay mà họ đã tự làm thủ tục không thông qua nhân viên hay không.

HI, TT đều được giải thích thông qua duy nhất yếu tố của TR là sự lạc quan. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước (Lee & cộng sự, 2014; Yousafzai & Yani, 2012; Kim & Park, 2019). Tuy nhiên, 3 yếu tố còn lại của TR là yếu tố đổi mới, cảm giác khó chịu và không an toàn lại không có tác động rõ rệt lên HI, TT. Kết quả này cho thấy đối với khách hàng tại các sân bay trong nước thì SST không còn là công nghệ mới, gây phiền toái vì đã được áp dụng khá sớm tại các sân bay lớn như Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng. SST đã được khách hàng biết đến và dần trở nên quen thuộc tương tự như các dịch vụ hàng không truyền thống do nhân viên thực hiện.

Sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng SST tại sân bay chịu ảnh hưởng tích cực từ 3 yếu tố của TAM mở rộng là HI, TT, SD. Cụ thể hơn, khách hàng sử dụng SST tại các sân bay thấy hài lòng vì thích thú từ trải nghiệm công nghệ mới và giá trị lợi ích của các dịch vụ này mang lại hơn là tính dễ thao tác sử dụng. Một số nghiên cứu trước đây về SST tại các sân bay khác như Kim & Park (2019), Meuter & cộng sự (2003) cũng kết luận tương tự. Điều này có thể giải thích bởi các công nghệ SST hiện nay đều đã được điều chỉnh, cải tiến, nâng cao độ thân thiện để tất cả đối tượng khách hàng có thể thao tác một cách dễ dàng nhất, đi kèm với những hướng dẫn chi tiết hoặc hỗ trợ trực tiếp của nhân viên, do đó yếu tố SD vẫn có tác động tích cực nhưng không còn đóng vai trò then chốt đối với sự hài lòng của hành khách. Như vậy trong nghiên cứu này, khách hàng đã bị thúc đẩy bởi kỳ vọng về hiệu quả sử dụng (HI) và cảm giác được trải nghiệm (TT) khi sử dụng SST hơn là việc đánh giá sử dụng công nghệ đó có dễ hay khó (SD).

Khách hàng có nhận thức tốt hơn về HI, SD, TT khi trải nghiệm SST thì họ sẽ hài lòng qua đó tạo ra ý định hành vi sử dụng. Người dùng SST tại các sân bay nói chung là hài lòng, dự định sử dụng nó liên tục và thậm chí có ý định giới thiệu trải nghiệm của họ cho những người xung quanh, kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Kim & Park (2019).

5. Hàm ý quản trị

Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng, trong số các đặc điểm của TR thì sự lạc quan có ảnh hưởng tích cực đến SD, HI và TT. Thứ hai, SD, HI và TT ảnh hưởng tích cực đến sự hài lòng của khách hàng. Thứ ba, HI, HI và TT có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi sử dụng SST, trong khi đó SD lại không có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi. Dựa trên kết quả này, chúng tôi đưa ra một số hàm ý quản trị như sau:

5.1. Nâng cao ý định hành vi của hành khách sử dụng dịch vụ SST

Sự hài lòng của khách hàng khi sử dụng SST đóng vai trò quan trọng cho ý định hành vi tiếp tục sử dụng SST. Do vậy, SST khi áp dụng cho hành khách đi máy bay phải đáp ứng được yêu cầu chính của hành khách đó là nhanh gọn, dễ thao tác, dễ hiểu và có tính linh hoạt cao có thể sử dụng trên các thiết bị thông minh sẵn có của hành khách hoặc các kiosk đặt tại các sân bay. Để nâng cao tính dễ sử dụng thì các ứng dụng khi phát triển cần có giao diện thân thiện, dễ hiểu nhất, trực quan nhất. Quá trình sử dụng SST phải được tối giản, hành khách có thể hoàn tất quá trình làm đặt vé, làm thủ tục, ký gửi hành lý, đăng ký các dịch vụ tại sân bay....

Sự hữu ích đóng vai trò quan trọng đối với ý định hành vi sử dụng của khách hàng. Do vậy, sân bay và các hãng hàng không phải xây dựng SST đảm bảo cung cấp một quá trình mang tính toàn vẹn, mà theo đó khách hàng khi sử dụng SST không phải bỏ thêm thời gian để làm các thủ tục khác tại sân bay. Các công

nghe SST tại các sân bay cần phải bổ sung thêm những dịch vụ tiện ích đi kèm: ký gửi hành lý tự động, cập nhật cung cấp các thông tin cần thiết cho chuyến bay (cửa ra, thời gian khởi hành...), những thông tin về điểm đến như thời tiết, du lịch, đặt trực tuyến các dịch vụ tại sân bay như gửi xe, ăn uống, dịch vụ hỗ trợ... theo thời gian thực.

Cuối cùng là yếu tố tạo sự thích thú cho hành khách khi sử dụng SST. SST được coi như một trải nghiệm mới mẻ kỳ vọng là một yếu tố quan trọng giúp cho khách hàng có được cảm giác phấn khởi và thú vị. Một số sân bay hiện đại trên thế giới đã áp dụng sân bay thông minh (smart airport) với rất nhiều công nghệ SST được đưa vào sử dụng tạo sự thú vị, mới mẻ mà hành khách chưa từng trải nghiệm qua như sử dụng robot trí tuệ nhân tạo giúp hỗ trợ thông tin, các kiosk đặt vé xe bus khi hạ cánh, các dịch vụ trực tuyến tư vấn cho hành khách nên làm gì khi chờ ra máy bay phù hợp với thói quen của hành khách, thay các thẻ hành lý bằng giấy bằng các thẻ từ có thể cập nhật theo thời gian thực về vị trí hành lý ký gửi, báo vị trí đậu xe còn trống, gợi ý các nhà hàng, cửa hàng trong sân bay, đặt dịch vụ tại sân bay điểm đến...

5.2. Điều chỉnh quy trình phục vụ phù hợp với SST

SST nên được xem xét như là một dịch vụ quan trọng bên cạnh các dịch vụ truyền thống mà các sân bay cần hướng tới, dành sự quan tâm, đưa ra các cải tiến để nâng cao chất lượng, như vị trí đặt các kiosk, nhân viên hướng dẫn, lối đi tắt cho hành khách, quy trình kiểm tra giấy tờ tại khu vực an ninh, tại cửa khởi hành áp dụng cho khách hàng có mã QR, các kịch bản dự phòng khi hệ thống SST bị sự cố, hỗ trợ khi hành khách gặp vướng mắc khi sử dụng SST, kiểm soát hành khách checkin online... Các nhà quản trị sân bay nên đề ra những lưu ý cho nhân viên quan tâm hỗ trợ tới đối tượng khách hàng e ngại sử dụng SST như người lớn tuổi, khách hàng lần đầu sử dụng, khách hàng đi lại khó khăn... để họ có sử dụng SST một cách dễ dàng, mọi rắc rối về kỹ thuật hay chậm trễ trong thao tác phải được can thiệp kịp thời và phù hợp.

5.3. Các điều chỉnh về công nghệ và cơ sở hạ tầng

Thực tế các sân bay trong nước có quy mô khác nhau, đối với sân bay nhỏ thì trang thiết bị còn nhiều hạn chế, nên khi áp dụng triển khai SST vào thực tế sẽ gặp rào cản về công nghệ. SST không phải là công nghệ độc lập, nó là thành phần được kết nối đồng bộ với hệ thống chung, sử dụng dữ liệu rộng lớn của hãng hàng không, các công ty dịch vụ cũng như sân bay. Việc chia sẻ, chuẩn hóa đồng bộ dữ liệu, bảo mật thông tin, đảm bảo hoạt động thông suốt, hạn chế những trục trặc kỹ thuật là vấn đề lớn khi thực tế triển khai. Điều này đặt ra yêu cầu đối với các nhà quản trị cần thay đổi công nghệ, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, áp dụng các tiêu chuẩn công nghệ chung, đặc biệt đối với hệ thống công nghệ thông tin. Các SST nên được thiết kế theo xu hướng có thể sử dụng chung cho nhiều hãng hàng không khác nhau tạo thuận tiện cho hành khách và tiết kiệm được không gian, tăng hiệu suất sử dụng thiết bị.

5.4. Vai trò của sẵn sàng công nghệ (TR)

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của quan trọng của các thành phần thuộc TR trong việc nâng cao ý định hành vi sử dụng SST thông qua các thành phần của TAM. Do vậy, các nhà quản lý cần tiếp tục tăng cường cải thiện các yếu tố như sự lạc quan, đổi mới để gia tăng ý định hành vi sử dụng SST thông qua các hoạt động truyền thông về tính mới, giá trị tích cực phù hợp với xu thế khi sử dụng các công nghệ hiện đại để mang đến tiện nghi cho hành khách khi sử dụng các tiện ích SST tại các sân bay. Đồng thời cần giảm bớt những lo lắng về sự không an toàn của hệ thống SST để qua đó góp phần nâng cao mức độ chấp nhận SST tại các sân bay trong nước.

Hạn chế và hướng nghiên cứu tiếp theo: Vì nghiên cứu này được khảo sát trong thời điểm khách du lịch quốc tế bị hạn chế bởi dịch Covid-19 nên chỉ tập trung vào hành khách là người Việt Nam, bỏ qua các yếu tố khác như môi trường tại sân bay, truyền thống văn hóa, khả năng đáp ứng của sân bay, quy định nghiêm ngặt về an ninh. Hạn chế này sẽ được khắc phục bằng cách thực hiện một cuộc khảo sát với nhóm hành khách lớn hơn, nhóm hành khách quốc tế có nhiều quốc tịch hơn, khuyến khích thực hiện thêm tại các môi trường dịch vụ khác mà khách hàng có thời gian lựa chọn sử dụng nhiều dịch vụ khác nhau hơn như nhà hàng, khách sạn, điểm du lịch, trường học...

Tài liệu tham khảo

- Abdelaziz, S.G., Hegazy, A.A., & Elabbassy, A. (2010), 'Study of airport self-service technology within experimental research of check-in techniques case study and concept', *International Journal of Computer Science Issues (IJCSI)*, 7(3), 30.
- Agarwal, R., & Karahanna, E. (2000), 'Time flies when you're having fun: Cognitive absorption and beliefs about information technology usage', *MIS quarterly*, 24(4), 665-694.
- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Allen, K. (2018), *Intelligent airports*, Airport World Magazine from: <http://www.airport-world.com/features/it/6493-intelligent-airports.html>.
- Antwi, C. O., Ren, J., Owusu-Ansah, W., Mensah, H. K., & Aboagye, M. O. (2021), 'Airport self-service technologies, passenger self-concept, and behavior: An attributional view', *Sustainability*, 13(6), 3134.
- Bhattacharjee, A., & Lin, C.P. (2015), 'A unified model of IT continuance: three complementary perspectives and crossover effects', *European Journal of Information Systems*, 24(4), 364-373.
- Blut, M., & Wang, C. (2020), 'Technology readiness: a meta-analysis of conceptualizations of the construct and its impact on technology usage', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 48(4), 649-669.
- Bogicevic, V., Bujisic, M., Bilgihan, A., Yang, W., & Cobanoglu, C. (2017), 'The impact of traveler-focused airport technology on traveler satisfaction', *Technological Forecasting and Social Change*, 123, 351-361.
- Davis, F.D. (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *MIS quarterly*, 13(3), 319-340.
- Demoulin, N.T., & Djelassi, S. (2016), 'An integrated model of self-service technology (SST) usage in a retail context', *International Journal of Retail & Distribution Management*, 44(5), 540-559.
- Drennen, H. (2011), 'Self Service Technology in Airports and the Customer Experience', Master's Thesis, University of Nevada, Las Vegas, NV, USA.
- Fornell, C., & Larcker, D.F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.
- Godoe, P., & Johansen, T. (2012), 'Understanding adoption of new technologies: Technology readiness and technology acceptance as an integrated concept', *Journal of European psychology students*, 3(1), 38-52.
- Hair, J.F., Anderson, R.E., Tatham, R.L. & Black, W.C. (1998), *Multivariate Data Analysis 5th ed.*, Prentice-Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Hwang, J., & Good, L. (2014), 'Intelligent sensor-based services success: The role of consumer characteristics and information', *European Journal of Marketing*, 48(3/4), 406-431.
- Jin, C. (2013), 'The perspective of a revised TRAM on social capital building: The case of Facebook usage', *Information & Management*, 50(4), 162-168.
- Kim, J.H., & Park, J.W. (2019), 'The effect of airport self-service characteristics on passengers' technology acceptance and behavioral intention', *Journal of Distribution Science*, 17(5), 29-37.
- Lee, C.K.M., Ng, Y., Lv, Y., & Taezoon, P. (2014), 'Empirical analysis of a self-service check-in implementation in Singapore Changi Airport', *International Journal of Engineering Business Management*, 6(Godište 2014), 6-6.
- Liljander, V., Gillberg, F., Gummerus, J., & Van Riel, A. (2006), 'Technology readiness and the evaluation and adoption of self-service technologies', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 13(3), 177-191.
- Lin, C.H., Shih, H.Y., & Sher, P.J. (2007), 'Integrating technology readiness into technology acceptance: The TRAM model', *Psychology & Marketing*, 24(7), 641-657.
- Lin, J.S.C., & Chang, H.C. (2011), 'The role of technology readiness in self-service technology acceptance', *Managing Service Quality: An International Journal*, 21(4), 424-444.
- Lohmann, G., Albers, S., Koch, B., & Pavlovich, K. (2009), 'From hub to tourist destination—An explorative study of Singapore and Dubai's aviation-based transformation', *Journal of Air Transport Management*, 15(5), 205-211.

-
- Mai, N.T.T., Yoshi, T., & Tuan, N.P. (2013), 'Technology acceptance model and the paths to online customer loyalty in an emerging market/model', *Market*, 25(2), 231.
- Meuter, M.L., Ostrom, A.L., Bitner, M.J., & Roundtree, R. (2003), 'The influence of technology anxiety on consumer use and experiences with self-service technologies', *Journal of Business Research*, 56(11), 899-906.
- Nath, R., Bhal, K.T., & Kapoor, G.T. (2013), 'Factors influencing IT adoption by bank employees: An extended TAM approach', *Vikalpa*, 38(4), 83-96.
- Parasuraman, A. (2000), 'Technology Readiness Index (TRI) a multiple-item scale to measure readiness to embrace new technologies', *Journal of service research*, 2(4), 307-320.
- Parasuraman, A., & Colby, C.L. (2001), *Techno-ready marketing: How and why your customers adopt technology*, p. 224, New York: Free Press.
- Robertson, N., McQuilken, L., & Kandampully, J. (2012), 'Consumer complaints and recovery through guaranteeing self-service technology', *Journal of consumer behaviour*, 11(1), 21-30.
- Roy, S., & Moorthi, Y.L.R. (2017), 'Technology readiness, perceived ubiquity and M-commerce adoption: The moderating role of privacy', *Journal of Research in Interactive Marketing*, 11(3), 268-295.
- Seetanah, B., Teeroovengadam, V., & Nunkoo, R. (2020), 'Destination satisfaction and revisit intention of tourists: does the quality of airport services matter?', *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 44(1), 134-148.
- Smit, C., Roberts-Lombard, M., & Mpinganjira, M. (2018), 'Technology readiness and mobile self-service technology adoption in the airline industry: An emerging market perspective', *Acta Commercii*, 18(1), 1-12.
- Strother, J.B., Fazal, Z., & Rettich, K. (2010), 'From full-service to self-service: The airline industry takes off', In *2010 IEEE International Professional Communication Conference*, (pp. 191-194), IEEE.
- Taufik, N., & Hanafiah, M.H. (2019), 'Airport passengers' adoption behaviour towards self-check-in Kiosk Services: the roles of perceived ease of use, perceived usefulness and need for human interaction', *Heliyon*, 5(12), e02960.
- Venkatesh, V., & Davis, F.D. (2000), 'A theoretical extension of the technology acceptance model: Four longitudinal field studies', *Management science*, 46(2), 186-204.
- Yousafzai, S., & Yani-de-Soriano, M. (2012), 'Understanding customer-specific factors underpinning internet banking adoption', *International journal of bank marketing*, 30(1), 60-81.
- Zeithaml, V.A., Berry, L.L., & Parasuraman, A. (1996), 'The behavioral consequences of service quality', *Journal of marketing*, 60(2), 31-46.

NGHIÊN CỨU HÀNH VI DẠY HỌC TRỰC TUYẾN TRONG BỐI CẢNH DỊCH COVID-19 CỦA GIẢNG VIÊN CHUYÊN NGÀNH KẾ TOÁN

Đào Nhật Minh

Khoa Kinh tế & Kế toán, Trường Đại học Quy Nhơn

Email: daonhatminh@qnu.edu.vn

Phạm Ngọc Toàn

Khoa Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Email: toanpn@ueh.edu.vn

Mã bài: JED - 799

Ngày nhận bài: 21/07/2022

Ngày nhận bài sửa: 12/09/2022

Ngày duyệt đăng: 16/01/2023

Tóm tắt:

Dựa vào phương pháp nghiên cứu định tính, nhóm tác giả đã đề xuất mô hình nghiên cứu gồm các nhân tố: nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng, nhân khẩu học, sinh viên có tác động đến ý định hành vi dạy học trực tuyến. Từ đó, ý định hành vi dạy học trực tuyến và các điều kiện thúc đẩy tác động đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế. Kiểm định SEM với mẫu gồm 313 giảng viên chuyên ngành kế toán đã xác nhận ý định hành vi dạy học trực tuyến và các điều kiện thúc đẩy có mức độ ảnh hưởng lớn đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế. Giới tính có mức độ ảnh hưởng nhỏ và các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng trung bình lên ý định hành vi dạy học trực tuyến. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để các bên liên quan có sự chuẩn bị, thay đổi cần thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục ngành kế toán khi có vấn đề khẩn cấp xảy ra.

Từ khóa: COVID-19, chuyên ngành kế toán, dạy học trực tuyến, nghiên cứu hành vi.

Mã JEL: M41.

The actual online teaching behavior in the period of Covid-19 of accounting lecturers

Abstract:

Based on qualitative methodologies, we design a research model with determinants of perceived usefulness, perceived ease of use, demographics, students that has an impact on behavioral intention to teach online. From there, the behavioral intention to teach online and the facilitating conditions affect the actual online teaching behavior. The SEM test with a sample of 313 accounting lecturers confirmed that the behavioral intention to teach online and the facilitating conditions have a great effect on the actual online teaching behavior. Gender has a small effect, and the remaining independent factors have an average effect on the behavioral intention to teach online. The findings will be the basis for related parties to prepare for the change to ensure the quality of accounting education when emergency problems arise.

Keywords: COVID-19, accounting major, online teaching, behavioral research.

JEL Code: M41.

1. Giới thiệu

COVID-19 tác động đến nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. COVID-19 dẫn đến các trường đại học và cao đẳng phải chuyển sang hoạt động trực tuyến tất cả các hoạt động học tập và dịch vụ hỗ trợ liên quan. Dạy học trực tuyến là một hình thức học tập từ xa trong đó sinh viên và giảng viên ở những nơi khác nhau nhưng vẫn có thể tương tác với nhau bằng cách sử dụng Internet (Bartley & Golek, 2004).

Về người học, nhiều khó khăn gặp phải trong việc học trực tuyến như: kết nối Internet; Không nắm được

nội dung môn học; Bài tập quá nhiều... (Phan Thị Ngọc Thanh & cộng sự, 2020). Về giảng viên, giảng dạy trực tuyến trong thời gian thực đòi hỏi sự tập trung nhiều hơn so với lớp học truyền thống, mệt mỏi và tốn nhiều thời gian hơn. Trong COVID-19, việc đóng cửa các trường học, kết hợp với giãn cách xã hội, làm cho các giảng viên có người phụ thuộc phải cân bằng giữa việc giảng dạy trực tuyến và các hoạt động liên quan đến nghiên cứu với việc chăm sóc, dạy dỗ trẻ em tại nhà (Bryson & Andres, 2020). Những khó khăn này có khả năng ảnh hưởng tới hành vi của giảng viên và sinh viên trong việc dạy và học trực tuyến, qua đó ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo. Trong đó, hành vi của giảng viên đối với dạy học trực tuyến là một vấn đề quan trọng, vì họ là người truyền tải kiến thức tới người học. Nếu các giảng viên không có các thay đổi trong phương pháp giảng dạy, tích cực trong giảng dạy trực tuyến thì chất lượng đào tạo sinh viên sẽ không như mong đợi. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi dạy học trực tuyến của giảng viên giảng dạy là cần thiết về mặt thực tiễn.

Nhiều nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới đã chú ý đến việc nghiên cứu về đào tạo trực tuyến nói chung như tìm hiểu các vấn đề, các vướng mắc gặp phải trong quá trình dạy và học trực tuyến: Carrillo & Flores (2020), Trần Quang Thuận & Bùi Văn Hồng (2020)...; Đưa ra giải pháp giúp việc học và dạy trực tuyến thành công trên cơ sở xem xét các tình huống thực tế: Bryson & Andres (2020), Bao (2020), Lê Hữu Nghĩa & cộng sự (2021)...; hay đi sâu xem xét nhận thức và hành vi của các đối tượng tham gia trong việc dạy và học trực tuyến: Mishra & cộng sự (2020)... Với hướng nghiên cứu tìm hiểu về đào tạo trực tuyến trong bối cảnh khủng hoảng như COVID-19, chỉ mới vài nghiên cứu trên thế giới thực hiện như: Sangster & cộng sự (2020), Lazim & cộng sự (2021)... Tại Việt Nam, chưa có nghiên cứu chú ý đến vấn đề này. Đồng thời, các nghiên cứu tại Việt Nam và trên thế giới thường tập trung vào sinh viên, chứ chưa chú trọng vào nghiên cứu thái độ, hành vi của giảng viên. Do đó, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 của giảng viên giảng dạy là sự cần thiết về mặt lý luận.

Ngành kế toán là một trong những ngành được đào tạo nhiều nhất tại Việt Nam. Hiện có 223 trường đào tạo cấp bằng cao đẳng kế toán, 126 trường tổ chức đào tạo cấp bằng đại học, 18 trường tổ chức đào tạo cấp bằng thạc sĩ và 5 trường đào tạo cấp bằng tiến sĩ (Lê Hoàng Phương & Nguyễn Thị Thu Hoàn, 2021). Do đó, lựa chọn ngành này để nghiên cứu sẽ đem lại một cái nhìn toàn diện về hoạt động đào tạo trực tuyến bậc đại học trong bối cảnh dịch COVID-19 tại Việt Nam.

Các phần tiếp theo trình bày cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả và hàm ý của nghiên cứu.

2. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Dạy học trực tuyến là các môi trường trực tuyến cho phép người dạy giảng dạy và tương tác với người học, cung cấp nhiều khả năng học tập khác nhau trong một tình huống từ xa. Đa số các nghiên cứu về việc dạy học trực tuyến đều tìm hiểu vấn đề dựa trên khái niệm “Dạy học trực tuyến thông thường”. Trong khi đó, dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 đúng với khái niệm “Dạy học từ xa khẩn cấp” hơn. Theo Hodges & cộng sự (2020), dạy học từ xa khẩn cấp là sự chuyển đổi tạm thời của việc dạy học trực tiếp sang một phương thức dạy học thay thế do hoàn cảnh khủng hoảng. Phương pháp này liên quan đến việc sử dụng các giải pháp giảng dạy từ xa một cách tạm thời và sẽ trở lại phương pháp dạy học trực tiếp thông thường khi cuộc khủng hoảng hoặc tình trạng khẩn cấp đã giảm bớt. Do đó, *dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 được hiểu là các môi trường trực tuyến cho phép người dạy giảng dạy và tương tác với người học một cách tạm thời, và sẽ chuyển lại phương pháp dạy học trực tiếp thông thường khi dịch được kiểm soát.*

Hai lý thuyết nền được sử dụng trong nghiên cứu là Mô hình chấp nhận công nghệ (Technology acceptance model - TAM) của Venkatesh & Davis (1996) cùng với Lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified theory of acceptance and use of technology - UTAUT) của Venkatesh & cộng sự (2003).

Ý định hành vi dạy học trực tuyến là dấu hiệu cho thấy sự sẵn sàng của giảng viên để thực hiện hoạt động giảng dạy trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19.

Hành vi dạy học trực tuyến thực tế là tần suất và số lần (tương đối) giảng viên sử dụng hệ thống dạy học trực tuyến để giảng dạy trong bối cảnh dịch COVID-19.

Nhận thức về tính hữu ích của giảng viên đối với việc dạy học trực tuyến là mức độ mà một giảng viên tin rằng việc sử dụng một hệ thống dạy học trực tuyến sẽ nâng cao hiệu suất giảng dạy của họ trong bối cảnh

dịch COVID-19. Theo TAM và UTAUT, việc tin tưởng rằng hệ thống dạy học trực tuyến sẽ giúp nâng cao hiệu suất giảng dạy của họ trong bối cảnh dịch COVID-19 sẽ tác động đến ý định hành vi dạy học trực tuyến của giảng viên. Nhiều nghiên cứu liên quan cũng đã chỉ ra nhận thức về tính hữu ích tác động đến ý định hành vi hay việc dạy học trực tuyến như Rahayu & Wirza (2020), Truzoli & cộng sự (2021), Sangeeta & Tandon (2021), Rudhumbu & cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022). Nên giả thuyết được đề xuất:

H1: Nhận thức về tính hữu ích tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

Mô hình TAM cũng ủng hộ quan điểm nhận thức về tính dễ sử dụng có tác động đến ý định hành vi. Nhận thức về tính dễ sử dụng của giảng viên đối với dạy học trực tuyến là mức độ mà một giảng viên tin rằng sử dụng một hệ thống dạy học trực tuyến sẽ không tốn nhiều nỗ lực về mặt thể chất và tinh thần của họ trong bối cảnh dịch COVID-19. Chang & Fang (2020), Rahayu & Wirza (2020), Rudhumbu & cộng sự (2021) cũng chỉ ra sử dụng một hệ thống dạy học trực tuyến mà không tốn nhiều nỗ lực về mặt thể chất và tinh thần sẽ tác động đến ý định hành vi dạy học trực tuyến. Nên giả thuyết được đề xuất:

H2: Nhận thức về tính dễ sử dụng tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

Theo lý thuyết UTAUT, các đặc điểm về nhân khẩu học gồm: Giới tính, độ tuổi, kinh nghiệm và mức độ tự nguyện sử dụng có tác động đến mối quan hệ giữa các nhân tố độc lập với ý định hành vi. Yếu tố nhân khẩu học của giảng viên đề cập đến các đặc điểm như độ tuổi, trình độ học vấn, số năm kinh nghiệm giảng dạy và giới tính, có thể có ảnh hưởng đến ý định hành vi của giảng viên đại học để giảng dạy trực tuyến (Salloum & cộng sự, 2019). Mahdi & Al-Dera (2013) cho thấy tuổi và trình độ học vấn của giảng viên không ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của giảng viên giảng dạy trực tuyến, nhưng giới tính và số năm kinh nghiệm giảng dạy có ảnh hưởng đáng kể. Các nghiên cứu của Yu & cộng sự (2020), Adedaja (2016) tìm ra trong khi số năm kinh nghiệm giảng dạy, giới tính và trình độ học vấn của giảng viên có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi giảng dạy trực tuyến của giảng viên, thì tuổi của họ lại không ảnh hưởng. Area-Moreira & cộng sự (2016) nhận thấy rằng giới tính không ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của giảng viên giảng dạy trực tuyến. Truzoli & cộng sự (2021), Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022) cho thấy các đặc điểm của giảng viên ảnh hưởng đến mức độ hài lòng đối với giảng dạy trực tuyến. Rudhumbu & cộng sự (2021) thì tìm ra giới tính của giảng viên ảnh hưởng đến ý định giảng dạy trực tuyến của giảng viên. Với sự chuyển đổi vội vã từ dạy học trực tiếp sang trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 thì ý định dạy học trực tuyến của giảng viên sẽ chịu ảnh hưởng lớn từ các đặc điểm cá nhân của họ do không có nhiều thời gian cho hoạt động tập huấn, chuyển tiếp. Nên 04 giả thuyết được đề xuất:

H3: Độ tuổi của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

H4: Trình độ học vấn của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

H5: Số năm kinh nghiệm giảng dạy của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

H6: Giới tính của giảng viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

Nhân tố sinh viên đề cập đến các đặc điểm của người học như khả năng hợp tác với sinh viên khác, quản lý thời gian, động lực học và khả năng sử dụng công nghệ (Al Mulhem, 2020). Theo UTAUT, ảnh hưởng xã hội tác động đến ý định hành vi trong việc chấp nhận và sử dụng công nghệ. Sinh viên là bên liên quan, có ảnh hưởng xã hội đến hành vi của giảng viên trong việc sử dụng hệ thống dạy học trực tuyến. Do đó, lý thuyết UTAUT ủng hộ mối quan hệ này. Sự thành công của việc giảng dạy trực tuyến đòi hỏi sinh viên phải có động lực sử dụng công nghệ thông tin (Alotaibi, 2019). Alhabeeb và Rowley (2017) tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa việc tự sử dụng công nghệ có hiệu quả của sinh viên và ý định hành vi giảng dạy trực tuyến. Hong & Kim (2018) cho thấy khả năng sử dụng công nghệ kỹ thuật số của sinh viên là rất quan trọng đối với sự thành công của việc giảng dạy trực tuyến và do đó có ảnh hưởng đối với các ý định hành vi để giảng dạy trực tuyến. Cheng & cộng sự (2019) chỉ ra khả năng sinh viên sử dụng công nghệ để học tập về mặt cá nhân và cộng tác có ảnh hưởng đáng kể đến ý định hành vi của giảng viên khi giảng dạy trực tuyến. Các nghiên cứu của Chang & Fang (2020), Fauzi & Khusuma (2020), Rudhumbu & cộng sự (2021), Nambiar (2020) cũng tìm thấy nhân tố sinh viên có ảnh hưởng đáng kể đến việc dạy học trực tuyến. Trong bối cảnh dịch COVID-19, sinh viên chưa chuẩn bị sẵn sàng cho phương thức học trực tuyến. Vì vậy, cách họ sử dụng hệ thống học trực tuyến, tiếp thu kiến thức, tương tác với giảng viên có thể không như mong đợi. Điều này sẽ ảnh hưởng đến tâm lý dạy học trực tuyến của giảng viên. Nên giả thuyết được đề xuất:

H7: Sinh viên tác động tích cực đến ý định hành vi dạy học trực tuyến.

TAM và UTAUT đều cho thấy ý định hành vi có tác động đến hành vi sử dụng hệ thống thực tế. Zayyad & Toyacan (2018) tìm thấy mối quan hệ đáng kể giữa ý định hành vi của giảng viên sử dụng công nghệ thông tin để giảng dạy và hành vi giảng dạy trực tuyến của họ. Rudhumbu (2020) cho thấy ý định hành vi sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy có thể được sử dụng để dự đoán và giải thích việc áp dụng và hành vi giảng dạy trực tuyến thực tế của giảng viên đại học. Đồng quan điểm về sự tác động tích cực của ý định hành vi đến việc dạy học trực tuyến còn có nghiên cứu Sangeeta và Tandon (2021), Rudhumbu & cộng sự (2021). Rahayu & Wirza (2020), Truzoli & cộng sự (2021) mặc dù không đề cập trực tiếp tới nhân tố ý định hành vi, nhưng các nhân tố mà 02 nghiên cứu này tìm hiểu có tác động đến việc dạy học trực tuyến như thái độ về việc dạy học trực tuyến, tâm lý người dạy học với việc giảng dạy trực tuyến cũng mang bản chất của ý định hành vi đối với việc dạy học trực tuyến. Khi COVID-19 xảy ra, nếu giảng viên không có ý định trong việc dạy học trực tuyến thì hành vi dạy học trực tuyến của họ sẽ dễ mang tính chất qua loa, đối phó vì thời gian chuẩn bị gấp, khác biệt về phương pháp dạy, tiếp cận công nghệ mới... Nên giả thuyết được đề xuất:

H8: Ý định hành vi dạy học trực tuyến tác động tích cực đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế.

Các điều kiện thúc đẩy đối với dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 là mức độ mà một giảng viên tin rằng đơn vị công tác và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang có sẽ hỗ trợ việc dạy học trực tuyến của họ hiệu quả. Theo UTAUT, các điều kiện thúc đẩy có ảnh hưởng đến hành vi sử dụng công nghệ của một cá nhân. Wong (2016) khẳng định các điều kiện thúc đẩy là một cấu trúc quan trọng để giáo viên áp dụng công nghệ trong giáo dục. Teo & cộng sự (2019) nhấn mạnh nhận thức về tính hữu ích và các điều kiện thúc đẩy giúp đơn giản hóa quá trình áp dụng Web 2.0 cho việc giảng dạy. Fauzi & Khusuma (2020) chỉ ra sự sẵn có của cơ sở vật chất và mạng internet sẽ tác động đến việc dạy học trực tuyến. Sangeeta và Tandon (2021) kết luận các điều kiện thúc đẩy có tác động tích cực đến ý định hành vi cũng như thái độ của giáo viên trong việc học trực tuyến. Nambiar (2020) thì cho thấy sự sẵn sàng hỗ trợ kỹ thuật sẽ ảnh hưởng đến dạy học trực tuyến. Việc chuyển đổi từ dạy trực tiếp sang dạy trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 mang tính chất đột ngột, nếu các cơ sở giáo dục không hỗ trợ thì giảng viên khó có thể thực hiện tốt việc dạy học trực tuyến. Nên giả thuyết được đề xuất:

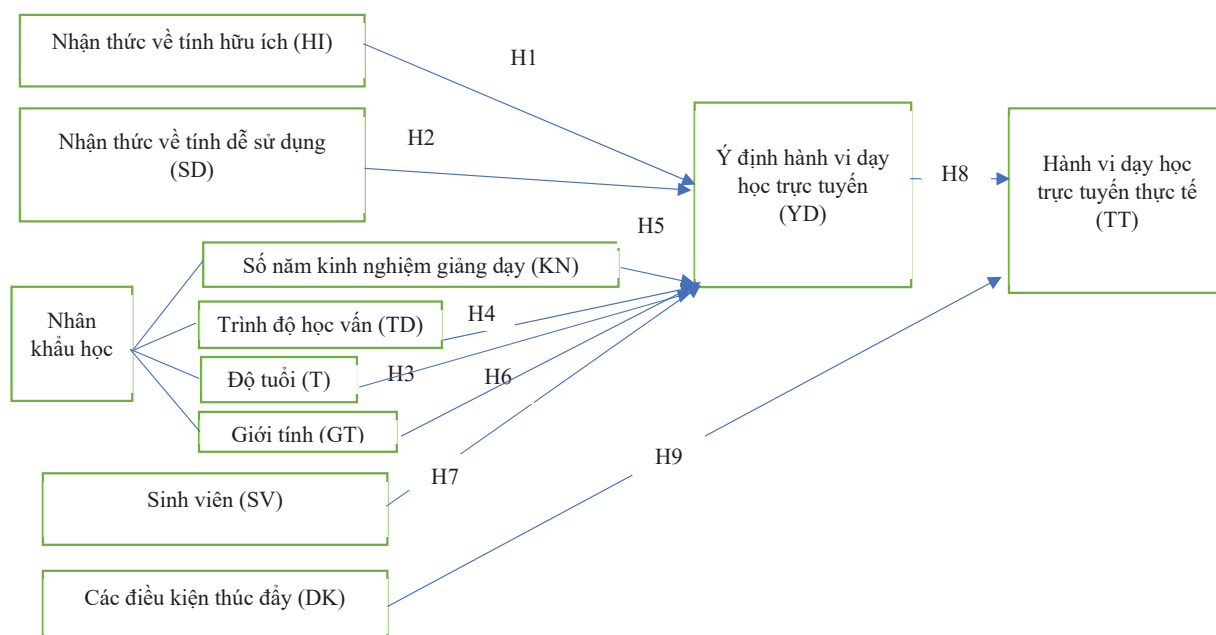
H9: Các điều kiện thúc đẩy tác động tích cực đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mẫu

Nghiên cứu chọn cỡ mẫu 350 giảng viên dạy chuyên ngành kế toán tại các trường đại học, cao đẳng tại

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Việt Nam có dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19 theo phương pháp phát triển mầm. Các giảng viên được chọn thuộc các trường đại học, cao đẳng ở cả 03 miền Bắc, Trung, Nam để đảm bảo tính đại diện cho tổng thể. Các phiếu khảo sát sẽ được gửi và thu hồi qua các hình thức: (i) Trực tiếp, (ii) Gửi thư và (iii) qua email. Kết quả nghiên cứu thu hồi được 313 phiếu, đủ điều kiện để thực hiện các kiểm định trong nghiên cứu (Hair & cộng sự, 2016). Tỷ lệ giảng viên khu vực miền bắc là 32,3%, miền trung là 28,1 %, miền nam là 39,6%.

3.2. Thang đo

Thang đo của các nhân tố trong mô hình được nhóm tác giả tham khảo từ các nghiên cứu thực nghiệm có giá trị trước đó, sau đó tiến hành phỏng vấn chuyên gia để điều chỉnh cho phù hợp điều kiện dạy học trực tuyến tại Việt Nam. Thang đo nhân tố “Nhận thức về tính hữu ích” được tham khảo theo thang đo của Davis (1989), ban đầu có 10 biến quan sát, sau khi thực hiện phỏng vấn chuyên gia còn lại 4 biến quan sát. Thang đo nhân tố “Nhận thức về tính dễ sử dụng” cũng được tham khảo theo thang đo của Davis (1989), ban đầu gồm 6 biến quan sát, sau khi thực hiện phỏng vấn chuyên gia còn lại 4 biến quan sát. Các thang đo còn lại không thay đổi sau khi phỏng vấn chuyên gia gồm có: Thang đo nhân tố “Sinh viên” được tham khảo từ nghiên cứu của Rudhumbu & cộng sự (2021) có 6 biến quan sát; Thang đo nhân tố “Các điều kiện thúc đẩy” được tham khảo từ nghiên cứu của Sangeeta và Tandon (2021) gồm 4 biến quan sát; Thang đo “Ý định hành vi dạy học trực tuyến” cũng được tham khảo từ nghiên cứu của Sangeeta và Tandon (2021) gồm 3 biến quan sát; Và cuối cùng thang đo “Hành vi dạy học trực tuyến thực tế” cũng được tham khảo từ nghiên cứu của Sangeeta và Tandon (2021) gồm 3 biến quan sát.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Đánh giá mô hình đo lường

- *Độ tin cậy thang đo*: được đánh giá qua hai chỉ số là Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability). Theo Hair & cộng sự (2016), thang đo đạt độ tin cậy khi Cronbach's Alpha và Composite Reliability $\geq 0,7$.

- *Tính hội tụ*: được đánh giá qua chỉ số phương sai trung bình được trích (AVE - Average Variance Extracted). Theo Hock & Ringle (2010), một thang đo đạt giá trị hội tụ nếu AVE đạt từ 0,5 trở lên.

Theo Bảng 1, Cronbach's Alpha và Độ tin cậy tổng hợp của tất cả các nhân tố đều $\geq 0,7$. Phương sai trung bình được trích của thang đo các nhân tố đều $> 0,5$. Do đó, thang đo các nhân tố trong nghiên cứu đạt độ tin cậy, tính hội tụ.

- *Tính phân biệt*: được đánh giá qua 02 chỉ số là căn bậc hai AVE và HTMT. Theo Fornell và Larcker (1981), tính phân biệt được đảm bảo khi căn bậc hai của AVE cho mỗi biến tiềm ẩn cao hơn tất cả tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Với chỉ số HTMT, Garson (2016) cho rằng giá trị phân biệt giữa hai biến tiềm ẩn được đảm bảo khi chỉ số HTMT nhỏ hơn 1.

Bảng 1. Độ tin cậy và tính hội tụ của thang đo

	Cronbach's alpha	Độ tin cậy tổng hợp	Phương sai trung bình được trích
DK	0,858	0,905	0,707
GT	1,000	1,000	1,000
HI	0,867	0,910	0,718
KN	1,000	1,000	1,000
SD	0,825	0,884	0,655
SV	0,849	0,887	0,567
T	1,000	1,000	1,000
TD	1,000	1,000	1,000
TT	0,791	0,878	0,705
YD	0,857	0,913	0,779

Trong Bảng 2, phần số ở đầu mỗi cột chính là giá trị căn bậc hai AVE (0,841; 1,0; 0,847; 1,0; 0,809; 0,753; 1,0; 1,0; 0,840; 0,882) cho mỗi biến tiềm ẩn, và phần số bên dưới là tương quan giữa các biến tiềm ẩn với nhau. Xét theo chỉ số căn bậc hai AVE ở Bảng 2 và HTMT ở Bảng 3 thì thang đo các nhân tố có tính phân biệt.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

- *Đánh giá đa cộng tuyến:* Theo Hair & cộng sự (2016), nếu VIF từ 5 trở đi, mô hình có khả năng rất cao

Bảng 2. Chỉ số căn bậc hai AVE

	DK	GT	HI	KN	SD	SV	T	TD	TT	YD
DK	0,841									
GT	-0,070	1,000								
HI	0,125	0,128	0,847							
KN	0,011	0,063	0,084	1,000						
SD	0,232	0,027	0,090	-0,021	0,809					
SV	0,062	0,082	0,115	0,033	0,242	0,753				
T	0,060	0,022	0,024	0,049	0,019	0,066	1,000			
TD	0,086	-0,060	0,015	0,032	0,006	0,011	0,085	1,000		
TT	0,536	-0,148	0,418	-0,238	0,403	0,345	-0,182	0,205	0,840	
YD	0,071	-0,187	0,351	-0,294	0,357	0,328	-0,283	0,240	0,738	0,882

Bảng 3. Chỉ số HTMT

	DK	GT	HI	KN	SD	SV	T	TD	TT	YD
DK										
GT	0,076									
HI	0,145	0,136								
KN	0,034	0,063	0,089							
SD	0,281	0,068	0,103	0,025						
SV	0,087	0,092	0,152	0,043	0,280					
T	0,088	0,022	0,039	0,049	0,033	0,089				
TD	0,091	0,060	0,026	0,032	0,036	0,048	0,085			
TT	0,650	0,167	0,506	0,267	0,500	0,400	0,203	0,228		
YD	0,084	0,203	0,407	0,318	0,421	0,362	0,305	0,259	0,897	

xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến. $3 \leq VIF \leq 5$: Có thể gặp hiện tượng đa cộng tuyến. $VIF < 3$: Có thể không có hiện tượng đa cộng tuyến.

Dựa vào Bảng 4, có thể thấy VIF đều < 3 . Do đó, có thể không có hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu.

- *Đánh giá các mối quan hệ tác động:*

Bảng 5 cho thấy toàn bộ P-Values của các mối quan hệ tác động đều bằng $0,000 < 0,05$, do vậy các mối quan hệ tác động này đều có ý nghĩa thống kê.

Dựa vào cột Hệ số tác động chuẩn hóa, có 7 nhân tố tác động đến nhân tố YD, trong đó có 4 nhân tố tác động cùng chiều, được xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu là TD (0,552); HI (0,354); SV (0,270); SD (0,264). 3 nhân tố còn lại có tác động ngược chiều, được xếp theo thứ tự từ mạnh đến yếu là GT (-0,472), T (-0,316); KN (-0,306). Có 2 nhân tố tác động đến nhân tố TT, mạnh nhất là YD, tiếp theo là DK.

R bình phương hiệu chỉnh của TT bằng 0,779. Như vậy các nhân tố YD và DK đã giải thích được 77,9% sự biến thiên (phương sai) của nhân tố TT.

R bình phương hiệu chỉnh của YD bằng 0,579. Như vậy các nhân tố GT, HI, KN, SD, SV, T, TD đã giải

Bảng 4. Kết quả VIF

	TT	YD
DK	1,005	
GT		1,029
HI		1,039
KN		1,014
SD		1,068
SV		1,082
T		1,014
TD		1,013
TT		
YD	1,005	

Bảng 5. Đánh giá các mối quan hệ tác động.

	Hệ số tác động chuẩn hóa	P values
DK -> TT	0,486	0,000
GT -> YD	-0,472	0,000
HI -> YD	0,354	0,000
KN -> YD	-0,306	0,000
SD -> YD	0,264	0,000
SV -> YD	0,270	0,000
T -> YD	-0,316	0,000
TD -> YD	0,552	0,000
YD -> TT	0,704	0,000

thích được 57,9% sự biến thiên (phương sai) của nhân tố TT.

F bình phương cho biết mức độ ảnh hưởng của nhân tố độc lập lên nhân tố phụ thuộc là mạnh hay yếu. Dựa vào bảng 6, có thể thấy nhân tố DK và YD có mức độ ảnh hưởng lớn lên nhân tố phụ thuộc TT (F bình

Bảng 6. Chỉ số R bình phương và F bình phương

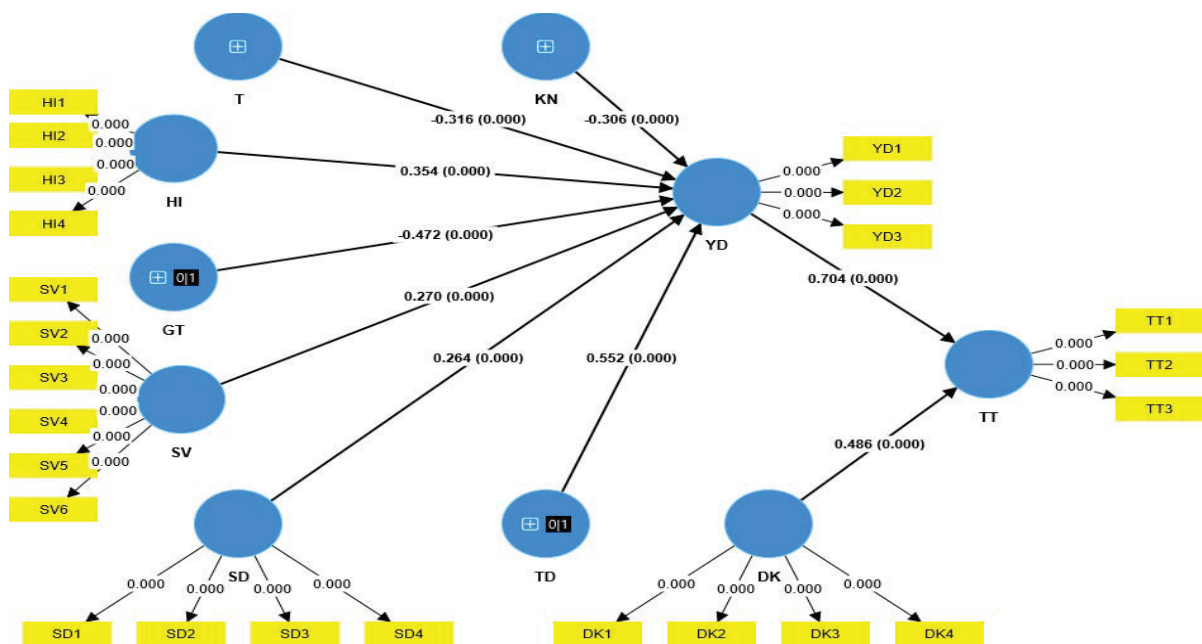
	F bình phương		R bình phương	
	TT	YD	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh
DK	1,072			
GT		0,114		
HI		0,293		
KN		0,225		
SD		0,159		
SV		0,163		
T		0,240		
TD		0,154		
TT			0,780	0,779
YD	2,243		0,589	0,579

phương = 1,072 và 2,243 > 0,35). Nhân tố GT có mức độ ảnh hưởng nhỏ lên nhân tố phụ thuộc YD (0,02 ≤ F bình phương = 0,114 < 0,15). Các nhân tố còn lại có mức độ ảnh hưởng trung bình lên nhân tố phụ thuộc YD (0,15 ≤ F bình phương < 0,35) (Cohen, 1988).

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Giả thuyết H1 và giả thuyết H2 được chấp thuận cho thấy khi xảy ra các đại dịch cần thực hiện giãn cách xã hội như COVID-19, các trường nên tổ chức các buổi tập huấn để chỉ cho giảng viên thấy tính hữu ích và tính dễ sử dụng của việc dạy học trực tuyến trước khi bắt buộc thực hiện, điều này sẽ thúc đẩy ý định dạy học trực tuyến của họ.

Hình 2. Các mối quan hệ đường dẫn



Giả thuyết H3, H4, H5, H6 được chấp thuận cho thấy kinh nghiệm, tuổi, giới tính có tác động ngược chiều tới ý định hành vi dạy học trực tuyến. Số năm kinh nghiệm càng ít, tuổi càng trẻ thì càng có ý định dạy học trực tuyến. Nam có xu hướng thích dạy học trực tuyến hơn nữ. Điều này là phù hợp vì nam có thói quen tìm hiểu và khả năng sử dụng công nghệ thường cao hơn nữ. Nên họ sẽ hào hứng với việc dạy học trực tuyến hơn nữ. Tương tự, giảng viên tuổi càng trẻ thì xu hướng thích sử dụng công nghệ trong công việc và cuộc sống sẽ cao hơn những giảng viên lớn tuổi. Những giảng viên ít kinh nghiệm trong giảng dạy theo cách trực tiếp truyền thống sẽ cởi mở hơn với cách dạy mới thông qua hệ thống trực tuyến. Những giảng viên có nhiều kinh nghiệm sẽ khó thay đổi hơn vì đã quen với việc giảng dạy theo cách trực tiếp truyền thống. Nhân tố trình độ học vấn tác động cùng chiều và mạnh nhất đến nhân tố ý định hành vi dạy học trực tuyến. Trình độ càng cao thì mức độ cởi mở với công nghệ cũng sẽ cao hơn. Tóm lại, các đặc điểm nhân khẩu học của từng giảng viên là yếu tố mà các cơ sở giáo dục cần xem xét, thống kê để có kế hoạch thúc đẩy, lên kế hoạch hỗ trợ nhằm tăng cường ý định dạy học trực tuyến của giảng viên trong bối cảnh dịch COVID-19.

Giả thuyết H7 được chấp thuận cho thấy các trường cần có các chương trình nâng cao năng lực công nghệ thông tin của sinh viên trước khi dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19, để giảng viên không tốn thời gian hướng dẫn sinh viên sử dụng công nghệ. Đồng thời, có các hướng dẫn để sinh viên tích cực tương tác trong quá trình học. Khi người học tích cực thì ý định dạy học trực tuyến của giảng viên sẽ tăng.

Giả thuyết H8 được chấp thuận cho thấy ý định để thực hiện một hành vi luôn đóng vai trò quyết định đến hành vi thực hiện thực tế. Do đó, trước khi bắt buộc áp dụng dạy học trực tuyến khi xảy ra đại dịch như COVID-19, cần thúc đẩy ý định hành vi dạy học trực tuyến của các giảng viên, từ đó sẽ giúp thúc đẩy Hành vi dạy học trực tuyến thực tế của họ.

Giả thuyết H9 được chấp thuận cho thấy sự hỗ trợ cần thiết, kịp thời từ các cơ sở giáo dục đối với giảng viên để giúp họ tháo gỡ khó khăn trong quá trình sử dụng; Cung cấp cho họ các phương tiện cần thiết để họ dạy học chính là động lực thúc đẩy hành vi dạy học trực tuyến của các giảng viên chuyên ngành kế toán trong bối cảnh dịch COVID-19.

5. Kết luận và hàm ý

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi dạy học trực tuyến thực tế trong bối cảnh dịch COVID-19 của giảng viên chuyên ngành kế toán tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam, bao gồm ý định dạy học trực tuyến và sự hỗ trợ từ cơ sở giáo dục. Trong việc hình thành ý định dạy học trực tuyến thì trình độ giảng viên đóng vai trò quan trọng nhất, tiếp theo là nhận thức về tính hữu ích của hệ thống dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch COVID-19. Sinh viên cần được đào tạo trình độ sử dụng công nghệ thông tin trước để đảm bảo việc học trực tuyến hiệu quả, thái độ sinh viên trong quá trình học cần được khuyến khích tích cực ở mức cao nhất nhằm tạo động lực cho giảng viên. Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống giảng dạy trực tuyến cần cho thấy tính đơn giản, dễ sử dụng. Ngoài ra, cần đề ý các yếu tố nhân khẩu học như tuổi, giới tính, kinh nghiệm trong việc giảng dạy. Các yếu tố này sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến ý định dạy học trực tuyến của giảng viên.

Về mặt thực tiễn, dạy học trực tuyến là một biện pháp mà hệ thống giáo dục Việt Nam, đặc biệt là giáo dục đại học đã triển khai mạnh mẽ từ năm 2020 để đối phó với tình hình dịch bệnh COVID-19, trong đó có chuyên ngành kế toán. Nhận diện được các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi dạy học trực tuyến của các giảng viên chuyên ngành kế toán sẽ là cơ sở để mỗi cá nhân giảng viên nói riêng, hay các trường đại học, cao đẳng có chuyên ngành kế toán dạy học trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh nói chung, có được sự chuẩn bị, thay đổi cần thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục ngành kế toán trong tình hình hiện nay cũng như trong tương lai khi có vấn đề khẩn cấp xảy ra.

Nghiên cứu của chúng tôi còn một số hạn chế. Thứ nhất, mẫu được chọn theo phương pháp phi xác suất do hạn chế về thời gian và kinh phí. Do đó, kết quả nghiên cứu có thể bị sai lệch, thiên về một vùng nhất định. Các nghiên cứu trong tương lai nên chọn mẫu theo xác suất, phân bổ đều giữa các vùng, miền nhằm đưa ra kết quả nghiên cứu chính xác nhất. Thứ hai, nghiên cứu thực hiện khảo sát chỉ dựa vào ý kiến của giảng viên giảng dạy chuyên ngành kế toán. Các nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng đối tượng khảo sát là các bên liên quan khác như: sinh viên, lãnh đạo trường đại học, cao đẳng... để có kết quả khách quan hơn.

Lời thừa nhận/Cảm ơn: Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh với số tiền 35.000.000 đồng, dưới hình thức đề tài cấp Trường Mã số CS-2021-58 theo Quyết định số 4061/ QĐ-ĐHKT-QLKHHTQT ngày 22 tháng 12 năm 2021.

Tài liệu tham khảo

- Adedaja, G. (2016), 'The influence of age and educational qualification on stakeholders perception of integrating mobile technology into basic education in Nigeria', *African Research Review*, 10(3), 96-110.
- Al Mulhem, A. (2020), 'Investigating the effects of quality factors and organizational factors on university students' satisfaction of e-learning system quality', *Cogent Education*, 7(1), p.1787004. DOI: 10.1080/2331186X.2020.1787004.
- Alhabeeb, A. & Rowley, J. (2017), 'Critical success factors for eLearning in Saudi Arabian universities', *International Journal of Educational Management*, 31(2), 131-147. DOI: <https://doi.org/10.1108/ijem-01-2016-0006>.
- Alotaibi, K.J. (2019), 'Awareness and usage of e-learning materials among Saudi University students', *Engineering*

- Area-Moreira, M., Hernández-Rivero, V. & Sosa-Alonso, J.J. (2016), 'Models of educational integration of ICTs in the classroom', *Comunicar - Media Education Research Journal*, 24(47), 79–87. DOI: <https://doi.org/10.3916/c47-2016-08>.
- Bao, W. (2020), 'COVID-19 and online teaching in higher education: A case study of Peking University', *Human Behavior and Emerging Technologies*, 2(2), 113-115.
- Bartley, S.J. & Golek, J.H. (2004), 'Evaluating the cost effectiveness of online and face-to-face instruction', *Journal of Educational Technology & Society*, 7(4), 167-175.
- Bryson, J.R. & Andres, L. (2020), 'Covid-19 and rapid adoption and improvisation of trực tuyến teaching: curating resources for extensive versus intensive trực tuyến learning experiences', *Journal of Geography in Higher Education*, 44(4), 608-623.
- Carrillo, C. & Flores, M.A. (2020), 'COVID-19 and teacher education: a literature review of online teaching and learning practices', *European Journal of Teacher Education*, 43(4), 466-487.
- Chang, C.L. & Fang, M. (2020), 'E-Learning and online instructions of higher education during the 2019 novel coronavirus diseases (COVID-19) epidemic', *Journal of Physics: Conference Series*, 1574(1), 012166. DOI: 10.1088/1742-6596/1574/1/012166
- Cheng, E.W., Chu, S.K. & Ma, C.S. (2019), 'Students' intentions to use PBWorks: A factor-based PLS-SEM approach', *Information and Learning Sciences*, 120(7/8), 489-504.
- Davis, F.D. (1989), 'Perceived usefulness, perceived ease of use, and user acceptance of information technology', *MIS Quarterly*, 13(3), 319-340.
- Fauzi, I. & Khusuma, I.H.S. (2020), 'Teachers' elementary school in online learning of COVID-19 pandemic conditions', *Jurnal Iqra': Kajian Ilmu Pendidikan*, 5(1), 58-70.
- Fornell, C. and Larcker, D.F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*, 18(1), pp.39-50.
- Garson, G.D. (2016), *Partial least squares regression and structural equation models*, Statistical Associates, Asheboro, USA.
- Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C. & Sarstedt, M. (2016), *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, Sage publications, Thousand Oaks, California, USA.
- Hock, M. & Ringle, C.M. (2010), 'Local strategic networks in the software industry: An empirical analysis of the value continuum', *International Journal of Knowledge Management Studies*, 4(2). DOI: <https://doi.org/10.1504/ijkms.2010.030789>.
- Hodges, C.B., Moore, S., Lockee, B.B., Trust, T. & Bond, M.A. (2020), *The difference between emergency remote teaching and online learning*, last retrieved on 19th July 2022, from <<https://er.educause.edu/articles/2020/3/the-difference-between-emergency-remote-teaching-and-online-learning>>.
- Hong, A.J. & Kim, H.J. (2018), 'College students' digital readiness for academic engagement (DRAE) scale: Scale development and validation', *The Asia-Pacific Education Researcher*, 27(4), 303-312.
- Lazim, C.S.L.M., Ismail, N.D.B. & Tazilah, M.D.A.K. (2021), 'Application of technology acceptance model (TAM) towards online learning during covid-19 pandemic: Accounting students perspective', *International Journal of Business, Economics and Law*, 24(1), 13-20.
- Lê Hoàng Phương & Nguyễn Thị Thu Hoàn (2021), 'Đổi mới chương trình đào tạo kế toán công ở Việt Nam' *Tạp chí Tài chính*, kỳ 2 tháng 7/2021, 55-59.
- Lê Hữu Nghĩa, Huỳnh Thị Lưu Kim Hương, Lê Thị Lan Phương, Lâm Cẩm Tiên, Cao Thị Thúy Hà & Nguyễn Văn Đàn (2021), 'Đánh giá của giảng viên và sinh viên về chất lượng phần mềm và hiệu quả dạy-học trực tuyến mùa dịch COVID-19 tại khoa y học cổ truyền đại học y dược thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh*, 18(2), 358. DOI: [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.18.2.2679\(2021\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.18.2.2679(2021)).
- Mahdi, H.S. & Al-Dera, A.S.A. (2013), 'The Impact of Teachers' Age, Gender and Experience on the Use of Information and Communication Technology in EFL Teaching', *English Language Teaching*, 6(6), 57-67.
- Mishra, L., Gupta, T. & Shree, A. (2020), 'Online teaching-learning in higher education during lockdown period

-
- of COVID-19 pandemic', *International Journal of Educational Research Open*, 1, 100012. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijedro.2020.100012>.
- Nambiar, D. (2020), 'The impact of online learning during COVID-19: students' and teachers' perspective', *The International Journal of Indian Psychology*, 8(2), 783-793.
- Nguyễn Thị Thanh Thủy (2022), 'Một số yếu tố ảnh hưởng đến dạy học trực tuyến của giáo viên trung học phổ thông tại Hà Nội: Thực trạng và giải pháp', *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 18(02), 53-58.
- Phan Thị Ngọc Thanh, Nguyễn Ngọc Thông & Nguyễn Thị Phương Thảo (2020), 'Cảm nhận của sinh viên chính quy khi trải nghiệm học trực tuyến hoàn toàn trong thời gian phòng chống dịch Covid-19', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(4), 18-28.
- Rahayu, R.P. & Wirza, Y. (2020), 'Teachers' perception of online learning during pandemic covid-19', *Jurnal Penelitian Pendidikan*, 20(3), 392-406.
- Rudhumbu, N. (2020), 'Antecedents of university lecturers' intentions to adopt information and communication technology in Zimbabwe', *Education and Information Technologies*, 25(6), 5117-5132.
- Rudhumbu, N., Parawira, W., Bhukuvhani, C., Nezandoyi, J., Majoni, C., Chikosha, F., Zvokuomba, K. & Chingwanangwana, B. (2021), 'Insight into online teaching behaviour of lecturers in Zimbabwean universities during the COVID-19 era and beyond: issues and challenges', *The International Journal of Information and Learning Technology*, 38(5), 518-539. DOI: <https://doi.org/10.1108/ijilt-07-2021-0104>.
- Salloum, S.A., Al-Emran, M., Shaalan, K. & Tarhini, A. (2019), 'Factors affecting the E-learning acceptance: A case study from UAE', *Education and Information Technologies*, 24(1), 509-530.
- Sangeeta, & Tandon, U. (2021), 'Factors influencing adoption of online teaching by school teachers: A study during COVID-19 pandemic', *Journal of Public Affairs*, 21(4), DOI: <https://doi.org/10.1002/pa.2503>.
- Sangster, A., Stoner, G. & Flood, B. (2020), 'Insights into accounting education in a COVID-19 world', *Accounting Education*, 29(5), 431-562.
- Teo, T., Sang, G., Mei, B. & Hoi, C.K.W. (2019), 'Investigating pre-service teachers' acceptance of Web 2.0 technologies in their future teaching: a Chinese perspective', *Interactive Learning Environments*, 27(4), 530-546.
- Trần Quang Thuận & Bùi Văn Hồng (2020), 'Quản lý dạy học trực tuyến trong các trường đại học kỹ thuật tại Thành phố Hồ Chí Minh', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 15(1), 51-59.
- Truzoli, R., Pirola, V. & Conte, S. (2021), 'The impact of risk and protective factors on online teaching experience in high school Italian teachers during the COVID-19 pandemic', *Journal of Computer Assisted Learning*, 37(4), 940-952.
- Venkatesh, V. & Davis, F.D. (1996), 'A model of the antecedents of perceived ease of use: Development and test', *Decision Sciences*, 27(3), 451-481.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS Quarterly*, 27(3), 425-478. DOI: <https://doi.org/10.2307/30036540>.
- Wong, G.K. (2016), 'The behavioral intentions of Hong Kong primary teachers in adopting educational technology', *Educational Technology Research and Development*, 64(2), 313-338.
- Yu, J., Huang, C., Han, Z., He, T. & Li, M. (2020), 'Investigating the influence of interaction on learning persistence in online settings: Moderation or mediation of academic emotions?', *International Journal of Environmental Research and Public Health*, 17(7), 2320. DOI: <https://doi.org/10.3390/ijerph17072320>.
- Zayyad, M.A. & Toykan, M. (2018), 'Factors affecting sustainable adoption of e-health technology in developing countries: an exploratory survey of Nigerian hospitals from the perspective of healthcare professionals', *PeerJ*, 6, p.e4436. DOI: <https://doi.org/10.7717/peerj.4436>.

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC VÀ HÀNH VI ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA NHÂN VIÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Lê Thị Mỹ Linh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: linhlm@neu.edu.vn

Lê Thục Anh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: thucanh013@gmail.com

Vũ Minh Huyền

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: huyenminh.vu.neu@gmail.com

Nguyễn Quỳnh Ngọc

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: qngoc.nguyens@gmail.com

Đặng Thu Trang

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: trangyen262@gmail.com

Mã bài: JED-686

Ngày nhận: 29/05/2022

Ngày nhận bản sửa: 08/01/2023

Ngày duyệt đăng: 20/01/2023

Tóm tắt:

Với mục tiêu hiểu rõ mối quan hệ và tác động giữa quản trị nguồn nhân lực (HRM) và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc (IWB) tại các ngân hàng thương mại (NHTM), nhóm tác giả đã tiến hành khảo sát cán bộ nhân viên đang công tác tại các ngân hàng thương mại ở Hà Nội, thu được 329 phản hồi hợp lệ và 10 kết quả phỏng vấn sâu. Kết quả chỉ ra, trong bốn nhân tố thuộc HRM chỉ có đánh giá thực hiện công việc và hệ thống lương thưởng có tác động tích cực, mạnh tới IWB, còn tuyển dụng và đào tạo và phát triển thì không có đủ ý nghĩa thống kê để kết luận mối quan hệ tới IWB. Nghiên cứu đưa ra một số giải pháp hoàn thiện công tác lương thưởng và đánh giá thực hiện công việc nhằm khuyến khích phát triển hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại.

Từ khoá: Hành vi đổi mới sáng tạo, ngân hàng thương mại, quản trị nguồn nhân lực.

Mã JEL: M00

The relationship between human resource management and innovative work behavior of staff at commercial banks

Abstract:

With the aim of understanding the relationship and impact between human resource management (HRM) and innovation behavior at work (IWB) at commercial banks, the authors conducted a survey from staff working at commercial banks in Hanoi, obtaining 329 valid responses and 10 in-depth interview results. The results show that, among the four factors of HRM, Performance Appraisal and Pay & Rewards have a strong positive influence on IWB, while Recruitment Selection and Training & Development are not statistic significal in the testing relationship with IWB. The study offers a number of solutions to improve compensation and performance evaluation in order to encourage the development of innovative behavior of employees, thereby contributing to improving the operational efficiency of commercial banks.

Keywords: Commercial banks, innovative work behavior, human resource management.

JEL Code: M00.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh của công nghệ và đổi mới, nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp đang trên đà phát triển mạnh mẽ, đổi mới sáng tạo trở thành một ưu tiên hàng đầu cho rất nhiều doanh nghiệp để tạo ra sức cạnh tranh, tăng năng suất và tạo ra lợi nhuận. Hành vi đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp cũng đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu. West & Farr (1989) & De & Den (2010) đều kết luận hành vi đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp vừa thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, vừa giúp tăng hiệu suất của nhân viên.

Ngành ngân hàng - mạch máu của nền kinh tế quốc gia, cũng nhận ra vai trò và tầm quan trọng của hành vi đổi mới sáng tạo và tích cực đưa các chính sách tăng sự sáng tạo của nhân viên trong doanh nghiệp. Nổi bật là các ngân hàng ở Việt Nam đã sử dụng công nghệ tiên tiến, giúp tăng năng suất, tăng sự cạnh tranh và cùng lúc cắt giảm chi phí (Phạm Mai Ngân & cộng sự, 2019). Cụ thể như tại Techcombank, “đổi mới và sáng tạo” là một trong năm giá trị cốt lõi, truyền cảm hứng và tạo lợi thế cạnh tranh cho toàn bộ nhân viên (Techcombank, 2019). Vietcombank tổ chức cuộc thi sáng kiến “Đổi mới – Sáng tạo để phát triển và hội nhập”. Cuộc thi đã khơi dậy được trí tuệ, khả năng tư duy và sáng tạo của người lao động tại mọi vị trí công tác trong hệ thống Vietcombank, từ lãnh đạo chi nhánh đến các cán bộ nhân viên, từ người cao tuổi đến các cán bộ vẫn trong tuổi sinh hoạt đoàn (Vietcombank, 2018). Các ngân hàng Việt Nam cũng bắt đầu áp dụng ứng dụng e-banking, ứng dụng ngân hàng: “Với sự đổi mới, chấp thuận áp dụng và tích hợp nhiều nền tảng công nghệ tiên tiến, e-Banking Vietnam ngày một tiến xa” (Vietnamplus, 2021). Có rất nhiều nhân tố tác động đến IWB như: năng lực cá nhân, sự hỗ trợ của tổ chức, lãnh đạo chuyển đổi, chia sẻ tri thức (Nadin, 2012), quản trị nguồn nhân lực (HRM) (Bos-Nehles & cộng sự, 2019, Jiang & cộng sự, 2012). Quản trị nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng có tác động đến động lực làm việc và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc (IWB) của nhân viên. Cho đến nay, thiếu nghiên cứu hiểu sâu sắc cách mà tổ chức có thể thúc đẩy IWB bằng việc đưa ra các chính sách HRM cho người lao động (Bos-Nehles & cộng sự, 2019). Tổng quan cho thấy rất ít nghiên cứu ở Việt Nam về hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên và chưa có nghiên cứu nào về tác động của HRM đến hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên, đặc biệt là trong ngành ngân hàng. Nghiên cứu này sẽ đánh giá ảnh hưởng của quản trị nguồn nhân lực lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên trong các ngân hàng thương mại.

2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực nói chung và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc

Hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc (IWB) được De Jong (2006, tr. 19) định nghĩa là “Hành vi của các cá nhân hướng đến việc bắt đầu và giới thiệu có chủ đích những ý tưởng mới và hữu ích, các quy trình, sản phẩm hoặc quy trình trong một vai trò công việc, nhóm hoặc tổ chức”. Hành vi đổi mới sáng tạo là quá trình người lao động tìm kiếm những ý tưởng, sáng kiến có tính thực tiễn cao với mục đích nâng cao hiệu suất lao động, cải thiện kết quả thực hiện công việc của cá nhân cũng như tập thể.

Quản trị nguồn nhân lực (HRM) gồm các chính sách, thực tiễn, hệ thống ảnh hưởng đến hành vi, thái độ và sự thực hiện công việc của người lao động trong tổ chức (Noe & cộng sự, 2014). Đó là những chính sách và hành động cần thiết để quản lý con người hoặc các khía cạnh quản trị nguồn nhân lực bao gồm: tuyển dụng, sàng lọc, đào tạo, khen thưởng và đánh giá (Dressler, 2000).

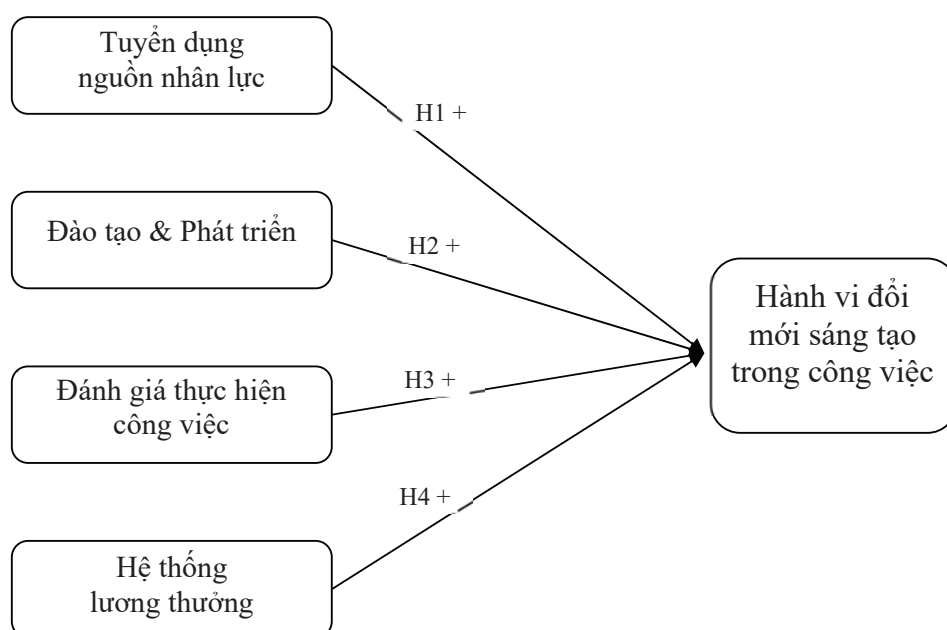
Nhiều học giả nước ngoài đã nghiên cứu về tác động của HRM tới IWB. Theo Prieto & Pérez-Santana (2014), nhân tố quản trị nguồn nhân lực độc lập đóng vai trò tiền đề cho hành vi đổi mới sáng tạo, góp phần tạo ra môi trường làm việc thúc đẩy các động lực nội tại và tác động lên các thành tựu về đổi mới. Nghiên cứu của Jiang & cộng sự (2012) cho thấy HRM ảnh hưởng đến cả khả năng và động lực sáng tạo của người lao động. Dorenbosch & cộng sự (2005) chỉ ra HRM có thể giúp nâng cao hành vi đổi mới của nhân viên. Chính vì thế, một hệ thống quản trị nhân lực với thiết kế khoa học, toàn diện là một công cụ đắc lực giúp doanh nghiệp cải thiện thái độ làm việc của nhân viên và khuyến khích tinh thần, biểu hiện của đổi mới sáng tạo (Sun & cộng sự, 2007).

Theo Vogus & Welbourne (2003), sự đổi mới sáng tạo của tổ chức chịu tác động tích cực từ các thực tiễn HRM, bởi chúng góp phần thúc đẩy sự gắn bó và cam kết của nhân viên dành cho công việc của mình. Shipton & cộng sự (2006) cùng Jose & Mampilly (2012) lập luận rằng những thực tiễn quản trị nguồn nhân lực có vai trò như một tín hiệu tới nhân viên rằng doanh nghiệp đang công nhận và tán thưởng nỗ lực của các cá nhân, làm tăng sự hài lòng của nhân viên đối với công việc, từ đó khuyến khích họ đổi mới.

Nghiên cứu tổng quan có hệ thống về HRM và IWB tại mức độ người lao động từ việc phân tích nội dung của 27 bài báo trên các tạp chí uy tín, Bos Nehles & cộng sự (2017) đã kết luận rằng thực tiễn tốt nhất về HRM nhằm nâng cao hành vi đổi mới trong công việc là đào tạo và phát triển, tiền thưởng, sự đảm bảo công việc, quyền tự chủ, nội dung các nhiệm vụ, nhu cầu công việc và phản hồi. Tuy nhiên nghiên cứu này cũng chỉ ra hạn chế là tuyển dụng và lựa chọn, cũng như sự tham gia của nhân viên, đã không được đưa vào phân tích của họ vì chưa có những bài nghiên cứu thử nghiệm liên quan đến IWB. Hơn nữa, tuyển chọn trong bố trí nhân sự và sự tham gia của nhân viên được coi là mô hình hệ thống công việc thành tích cao (HPWPs) (Combs & cộng sự, 2006 trích dẫn trong Bos-Nehles & cộng sự, 2017), nên chúng có thể dễ dàng có ảnh hưởng đến IWB. Chính vì vậy nhóm tác giả đã đưa tuyển dụng nguồn nhân lực bên cạnh các nội dung đào tạo và phát triển, đánh giá thực hiện công việc và hệ thống lương thưởng vào nội dung chính của HRM để nghiên cứu sự tác động của HRM đến IWB.

Sơ đồ mô hình nghiên cứu được thể hiện trong Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Mối quan hệ giữa tuyển dụng nguồn nhân lực và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc

Theo nghiên cứu Jiménez & cộng sự (2011), tuyển dụng người lao động là một trong những chìa khóa giúp nâng cao khả năng sáng tạo của nhân viên. Nghiên cứu của Jiang & cộng sự (2012) nhấn mạnh sự tuyển mộ và chọn lọc chuyên sâu cho phép doanh nghiệp mở rộng số lượng ứng viên và chọn ra những người có khả năng sáng tạo, từ đó tạo ra những điều kiện cần thiết cho sự đổi mới. Jiang & cộng sự (2012) nhận định doanh nghiệp khi tuyển dụng có thể quan tâm đến chuyên môn nghiệp vụ, động lực nội tại và các kỹ năng cần thiết cho việc sáng tạo của người lao động sau này. Trong quy trình tuyển dụng nguồn nhân lực, việc mở rộng nguồn ứng viên, kiểm tra sàng lọc hồ sơ và phỏng vấn kỹ càng cho phép tổ chức có thể tìm chọn được những cá nhân có khả năng đổi mới sáng tạo tốt nhất (Youndt, 1998). Giả thuyết 1:

H1: Tuyển dụng nguồn nhân lực có tác động tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên.

Mối quan hệ giữa đào tạo và phát triển và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc

Khi năng lực của nhân viên được đào tạo để phát triển hơn, các kỹ năng liên quan đến sáng tạo cũng tốt hơn từ đó tạo ra các hành vi đổi mới (Bysted & Jespersen, 2015). Đào tạo giúp nâng cao kiến thức và kỹ năng quan trọng của người lao động để tăng quá trình suy nghĩ sáng tạo và cung cấp cơ hội phát triển chuyên môn (Lau & Ngo, 2004), từ đó khuyến khích IWB (Prieto & Pérez-Santana, 2014). Thêm vào đó, nhiều

nghiên cứu đã có bằng chứng khẳng định kết luận tương tự là đào tạo và phát triển có tác động mạnh, tích cực tới IWB (e.g. Knol & van Linge, 2009; Pratoom & Savatsomboon, 2012; Zhang & Begley, 2011 trích dẫn trong Bos-Nehles & cộng sự, 2019) Giả thuyết 2:

H2: Đào tạo và phát triển có tác động tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên

Mối quan hệ giữa đánh giá thực hiện công việc và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc

Hiện nay, các nghiên cứu về mối quan hệ giữa đánh giá thực hiện công việc và IWB đang chỉ ra các kết quả khác nhau. Zhou (1998) cho rằng đánh giá công việc mang tính kiểm soát sẽ làm giảm động lực nội sinh và giảm khả năng sáng tạo khi khiến người nhận đánh giá lo sợ. Ngoài ra, ảnh hưởng của đánh giá thực hiện công việc không chỉ phụ thuộc vào việc liệu nó có tạo cơ hội cải thiện hay không mà còn phụ thuộc chất lượng của việc đánh giá (Brown & cộng sự, 2010; Bednall & cộng sự, 2014; Ismail & Rishani, 2018). Bednall & cộng sự (2014) nhận định đánh giá thực hiện công việc có thể được sử dụng như một phương thức phản hồi hữu ích nếu người lãnh đạo đưa ra được lời nhận xét phù hợp, việc này giúp nhân viên học từ lỗi lầm và tạo ra những ý tưởng mới một cách tự tin. Jiang & cộng sự (2012) chỉ ra những đánh giá trong công việc hữu ích sẽ thúc đẩy trạng thái động lực nội sinh, có lợi cho sự sáng tạo. Giả thuyết 3:

H3: Đánh giá thực hiện công việc có tác động tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên.

Mối quan hệ giữa hệ thống lương thưởng và hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc

Phần lớn nghiên cứu đã đưa ra kết luận lương thưởng có tác dụng ngược chiều tới IWB, trong khi một số nghiên cứu kết luận phần thưởng tài chính và phi tài chính có tác động thuận chiều tới IWB (Bos-Nehles & cộng sự, 2017). Giải thích cho mối quan hệ ngược chiều được dựa trên thuyết Tự quyết (Gagné, M. & Deci, E.L., 2005), chế độ thưởng có thể gây giảm động lực tạo ra hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên, nhất là trong trường hợp động lực của họ là động lực nội sinh (Sanders & cộng sự, 2010). Giải thích cho mối quan hệ thuận chiều được dựa trên thuyết trao đổi xã hội, Janssen (2000) cho rằng vì công sức họ bỏ ra sẽ được trả công xứng đáng, nhân viên sẽ cảm thấy bản thân có nghĩa vụ phải đáp lại bằng những nỗ lực khác, chẳng hạn như hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc. Nhiều học giả đã khẳng định được hệ thống tiền lương, tiền thưởng có tác dụng tích cực tới hành vi đổi mới sáng tạo (Ramamoorthy & cộng sự, 2005; Bysted & Jespersen, 2014; Sanders & cộng sự, 2010; Zhang & Begley, 2011; Chandler, Keller, & Lyon, 2000, trích dẫn trong Bos-Nehles & cộng sự, 2019). Tuy có nhiều ý kiến trái chiều về ảnh hưởng của lương thưởng lên IWB, nhóm nghiên cứu quyết định đề xuất giả thuyết hệ thống lương thưởng có ảnh hưởng tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc vì lương thưởng đối với nhân viên Việt Nam là một nhân tố rất quan trọng trong tạo động lực lao động.

Giả thuyết 4:

H4: Hệ thống lương thưởng ảnh hưởng tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu kết hợp từ nghiên cứu tại bàn tới khảo sát và phỏng vấn sâu đã được thực hiện. 10 cán bộ nhân viên ngân hàng thương mại ở Hà Nội đã được chọn lựa phỏng vấn và khảo sát trực tuyến.

Thang đo: 8 biến quan sát tuyển dụng nguồn nhân lực được kế thừa từ nghiên cứu của Prieto & cộng sự (2014) và nghiên cứu của Singh (2004); 9 biến quan sát đào tạo và phát triển kế thừa từ nghiên cứu Bae & Lawler (2000) và Singh (2004); 8 biến quan sát đánh giá thực hiện công việc được kế thừa từ nghiên cứu của Prieto & cộng sự (2014) cùng 6 biến quan sát của hệ thống lương thưởng là sự kết hợp 3 thang đo được phát triển bởi Wright & cộng sự (2003), Singh, K (2004) và Demo, G & cộng sự (2012). Về thang đo IWB, sử dụng 9 biến quan sát được đề xuất bởi De Jong, J. & Den Hartog, D. (2010) và Abstein, A., Heidenreich, S. & Spieth, P. (2014).

Bảng hỏi được gửi tới cán bộ nhân viên tại hơn 20 ngân hàng thương mại ở Hà Nội và thu về 329 phiếu trả lời hợp lệ (tỷ lệ 96,76%). Trong mẫu nghiên cứu, phần lớn là nữ (62,6%), và thuộc độ tuổi từ 20 đến 30 tuổi (55,6%) và từ 31 đến 40 tuổi (chiếm 31,0%); Hơn 2/3 người tham gia khảo sát là nhân viên (73,3%).

Bảng 1: Đặc điểm mẫu nghiên cứu

	Tiêu chí	Số quan sát	Phần trăm (%)
Tổng		329	100
Giới tính	Nam	123	37,4
	Nữ	206	62,6
Độ tuổi	Từ 20 đến 30 tuổi	183	55,6
	Từ 31 đến 40 tuổi	102	31,0
	Từ 41 đến 50 tuổi	35	10,6
	Từ 50 tuổi trở lên	9	2,8
Thu nhập trung bình/ tháng	Dưới 5 triệu	8	2,4
	Từ 5 – 10 triệu	90	27,4
	Từ 11 – 15 triệu	90	27,4
	Từ 16 – 20 triệu	63	19,1
	Lớn hơn 20 triệu	78	23,7
Cấp bậc	Nhân viên	241	73,3
	Quản lý	88	26,7

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát của nghiên cứu.

4. Kết quả và Thảo luận

4.1. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Bảng 2: Kết quả phân tích nhân tố EFA

Mã hóa	Nội dung	Component				GTTB	Độ lệch chuẩn	Cronbach Alpha
		1	2	3	4			
TD5	Doanh nghiệp của tôi có các chương trình đào tạo cho nhân viên mới	0,812				4,34	0,88	0,958
TD1	Doanh nghiệp của tôi ưu tiên việc đào tạo cho người lao động	0,812				4,23	0,93	
TD2	Quy trình đào tạo tại doanh nghiệp của tôi được cấu trúc, hệ thống rõ ràng	0,801				4,16	0,95	
TD3	Doanh nghiệp của tôi có nhiều loại hình đào tạo nhân viên khác nhau	0,790				4,16	0,90	
RS6	Doanh nghiệp có một hệ thống tuyển dụng khoa học và chuyên nghiệp	0,758				4,1	0,94	
TD6	Nhân viên trong doanh nghiệp của tôi thường được tham gia các chương trình đào tạo hàng năm	0,746				4,33	0,88	
TD4	Doanh nghiệp của tôi mở rộng thực hiện các chương trình đào tạo chất lượng cho nhân viên của mình trên tất cả các khía cạnh	0,745				4,16	0,91	
RS4	Doanh nghiệp của tôi chú ý đến hình ảnh công ty trong quá trình tuyển dụng nhân viên	0,711				4,22	0,91	
TD7	Các nhu cầu được đào tạo được xác định là thực tế, hữu ích và dựa trên chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp của tôi	0,699				4,22	0,88	
TD8	Các chương trình đào tạo mang lại hiệu quả tích cực cho doanh nghiệp của tôi	0,686				4,13	0,89	

RS5	Doanh nghiệp của tôi lựa chọn nhân viên dựa theo độ phù hợp của họ	0,680				4,18	0,91	
RS2	Doanh nghiệp của tôi sử dụng đa dạng các phương thức tuyển dụng, bao gồm các bài kiểm tra, phỏng vấn	0,674				4,3	0,89	
RS3	Doanh nghiệp của tôi nhấn mạnh về tiềm năng học hỏi và phát triển của nhân viên trong quá trình tuyển dụng	0,634				4,3	0,89	
RS1	Doanh nghiệp của tôi chú trọng tới việc tuyển chọn nhân sự phù hợp cho từng vị trí	0,621				4,3	0,91	
RS7	Các lãnh đạo cấp cao, các trưởng phòng nhân sự trong doanh nghiệp của tôi tham gia vào quá trình tuyển dụng người lao động	0,608				4,22	0,94	
IWB6	Tôi thường xuyên thuyết phục đồng nghiệp và cấp trên về ý tưởng của mình		0,902			3,73	0,94	0,943
IWB9	Tôi thường xuyên đánh giá tính hữu dụng của các sáng kiến		0,876			3,81	1,00	
IWB8	Tôi thường xuyên đưa các sáng kiến vào thực tiễn công việc một cách có hệ thống		0,875			3,75	0,89	
IWB2	Tôi thường chú ý tới những vấn đề không nằm trong công việc thường ngày của mình		0,849			3,59	1,01	
IWB5	Tôi thường xuyên khuyến khích các thành viên quan trọng trong công ty thích thú với ý tưởng của mình		0,848			3,74	0,94	
IWB7	Tôi thường xuyên hỗ trợ thực hiện các ý tưởng mới		0,847			3,9	0,84	
IWB3	Tôi thường tìm kiếm các cách thức hoặc công cụ làm việc mới		0,790			3,92	0,93	
IWB4	Tôi thường xuyên nghĩ ra cách giải quyết mới cho các vấn đề		0,754			4,02	0,87	
PA6	Nhân viên được trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng hệ thống đánh giá thực hiện công việc			0,868		3,79	1,05	0,915
PA8	Nhân viên cho rằng sự cải tiến trong hệ thống đánh giá thực hiện công việc của công ty sẽ mang lại nhiều kết quả tích cực cho cá nhân và tập thể			0,849		3,99	0,94	
PA7	Hệ thống đánh giá có hiệu quả trong khuyến khích đến hành vi đổi mới sáng tạo của cá nhân và tập thể			0,833		4,07	0,89	
PA3	Đánh giá thực hiện công việc nhấn mạnh kết quả dựa trên tập thể và dài hạn			0,794		4,08	0,87	
PA5	Hệ thống đánh giá thực hiện công việc công nhận thành tích và hiệu suất của nhân viên một cách khách quan			0,739		4,06	0,90	
PA2	Đánh giá thực hiện công việc được dựa trên hành vi và thái độ của cá nhân tại nơi làm việc			0,714		4,1	0,84	

PA1	Đánh giá thực hiện công việc của nhân viên được định hướng hướng tới sự phát triển và tiến bộ của họ trong công việc			0,705		4,11	0,89	
PR4	Nhân viên có cơ hội nhận được tiền thưởng (hoặc hoa hồng) cá nhân cho hiệu suất làm việc hoặc các kết quả hoạt động khác của họ				0,865	4,13	0,94	0,925
PR2	Trong tổ chức của chúng tôi, chia sẻ lợi nhuận được sử dụng như một cơ chế để thưởng khi hiệu suất tốt hơn				0,861	3,97	0,93	
PR3	Lương thưởng trả cho tất cả nhân viên có liên quan trực tiếp đến hiệu suất của họ				0,825	4,16	0,90	
PR6	Tổ chức tôi làm việc đưa ra mức lương phù hợp với kỹ năng, đào tạo và học vấn của tôi				0,783	3,98	0,93	
PR1	Trong tổ chức của chúng tôi, mức lương và các phúc lợi khác tương đương với thị trường				0,755	3,96	0,92	
PR5	Tổ chức mà tôi làm việc cân nhắc những kỳ vọng và đề xuất của nhân viên khi thiết kế một hệ thống khen thưởng cho nhân viên				0,717	3,95	0,91	

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

Nhóm nghiên cứu thực hiện phân tích nhân tố khám phá bằng phương pháp trích xuất Principal component và phép quay Varimax. Với 40 biến quan sát ban đầu, sau 3 lần phân tích chạy EFA, đã giảm xuống còn 38, giải thích được tổng cộng 67,97% mức độ biến thiên của biến quan sát đồng thời đạt điều kiện kiểm định. Hai biến bị loại là TD9 (Tại doanh nghiệp của tôi, nhân viên được đào tạo có hiệu suất tốt hơn so với nhân viên không tham gia đào tạo) và RS8 (Hệ thống tuyển dụng trong doanh nghiệp của tôi chọn những người có kiến thức, kỹ năng và thái độ tốt). Đồng thời hai nhóm nhân tố tuyển dụng nguồn nhân lực và đào tạo và phát triển đã gộp thành một nên được đặt tên là nhân tố tuyển dụng và đào tạo (TDRS). Bảng 2 là kết quả chạy EFA lần 3, đã liệt kê các nhân tố cùng biến quan sát trong mô hình, sắp xếp theo thứ tự giảm dần của hệ số tải.

Các biến quan sát có giá trị factor loading lớn hơn 0,5 ở nhân tố nào thì thể hiện giá trị tương quan giữa biến quan sát với nhân tố đó. Không có biến quan sát nào có factor loading lớn hơn 0,5 ở nhiều nhân tố, vì vậy, các biến quan sát đảm bảo giá trị hội tụ của các nhân tố.

Hệ số tải đều lớn hơn 0,5, cho thấy các biến quan sát có ý nghĩa thống kê tốt và phù hợp để tiếp tục sử dụng cho các bước phân tích dữ liệu tiếp theo. Hệ số Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) thu được là 0,961, kiểm định Barlette có sig là 0,00, chỉ ra được mối tương quan tổng thể giữa các biến quan sát trong bài nghiên cứu. Tiếp theo, độ tin cậy thang đo được kiểm tra, các chỉ số Cronbach's Alpha đều đạt trên 0,9, nên thang đo lường rất tốt (Hair & cộng sự, 2009).

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3: Giá trị trung bình và mối tương quan

	GTTB (mean)	Độ lệch chuẩn	1	2	3
1. Tuyển dụng và đào tạo nguồn nhân lực	4,299	0,705			
2. Đánh giá thực hiện công việc	4,029	0,763	0,723**		
3. Hệ thống lương thưởng	4,025	0,772	0,661**	0,734**	
4. Hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc	3,837	0,732	0,342**	0,520**	0,458**

*Chú thích: n=329; * $p \leq 0.05$; ** $p < 0.01$*

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

Kết quả chỉ ra giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình đều có sự tương quan lẫn nhau. Nhân tố về đánh giá thực hiện công việc (PA) thể hiện tương quan mạnh nhất đến IWB (hệ số tương quan 0,520), tiếp theo là hệ số tương quan của hệ thống lương thưởng (PR) và mối tương quan thấp nhất là tuyển dụng và đào tạo (TDRS) có kết quả tương quan trung bình tốt. Như vậy kết quả chạy dữ liệu tương quan hỗ trợ giả thuyết H3 và phần nào hỗ trợ H1, H2 và H4. Chỉ số VIF (variance inflation factor) để đo lường mức độ ảnh hưởng của sự đa cộng tuyến, chỉ số VIF của dữ liệu dao động từ 2,2 đến 2,78 thuộc khoảng giới hạn chấp nhận được (Hair & cộng sự, 2019), cho thấy rằng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Kết quả thống kê mô tả ở Bảng 3 cho thấy hành vi đổi mới sáng tạo được đánh giá không cao, có giá trị trung bình thấp nhất (3,88); còn tuyển dụng và đào tạo được đánh giá cao nhất (GTTB: 4,29, còn lại đánh giá thực hiện công việc và lương thưởng được đánh giá ở mức khá (GTTB: 4). (xem chi tiết đánh giá về từng biến quan sát ở Bảng 2).

4.3. Phân tích hồi quy

4.3.1. Kết quả phân tích hồi quy giữa các biến mô hình

Bảng 4: Kết quả ước lượng của mô hình

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,539 ^a	0,29	0,284	0,61989	1,735
a Predictors: (Constant), PR, TDRS, PA					
b Dependent Variable: IWB					

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

R Square = 0,29, như vậy các biến độc lập trong mô hình giải thích được 29% cho sự biến động của biến hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên. Kết quả này có thể coi là mức chấp nhận được trong mô hình này.

Kết quả hồi qui cho thấy, hệ số Sig của các biến độc lập Đánh giá thực hiện công việc (PA) và Hệ thống lương thưởng (PR) trong mô hình nhỏ hơn 0,01 nên có thể kết luận chúng có tác động đến hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên. Biến Tuyển dụng và đào tạo (TDRS) có tỉ lệ Sig. là 0,075 > 0,05 nên chưa đủ cơ sở khoa học để kết luận tuyển dụng và đào tạo có tác động đến hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên.

Mức độ tác động của 2 yếu tố được xếp thứ tự giảm dần lần lượt là (1) PA (β chuẩn hóa bằng 0,465) và (2) PR (β chuẩn hóa bằng 0,2). Như vậy kết quả nghiên cứu chấp nhận giả thuyết H3, H4 và bác bỏ giả thuyết H1, H2.

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình quy tổng thể, ta xem xét đến giá trị F từ bảng phân tích ANOVA, giá trị F = 44,297, giá trị Sig. = 0,000^b, như vậy mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 5: Hệ số hồi quy mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi đổi mới sáng tạo trong công việc của nhân viên

Coefficients								
Model	Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients		t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	1,831	0,217		8,446	0		
	TDRS	-0,131	0,073	-0,126	-1,783	0,075	0,44	2,272
	PA	0,446	0,075	0,465	5,972	0,000	0,361	2,773
	PR	0,189	0,068	0,2	2,789	0,006	0,426	2,348
a Dependent Variable: IWB								

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

Bảng 6: Kết quả phân tích phương sai ANOVA

ANOVA						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	51,064	3	17,021	44,297	0,000b
	Residual	124,884	325	0,384		
	Total	175,949	328			
a Dependent Variable: IWB						
b Predictors: (Constant), PR, TDRS, PA						

Nguồn: Kết quả phân tích số liệu của nhóm nghiên cứu.

4.4. Thảo luận

Đánh giá thực hiện công việc có ảnh hưởng tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên. Kết quả này phù hợp với kết quả nghiên cứu trước đây của Bednall & cộng sự (2014) cũng như Jiang & cộng sự (2012), đánh giá thực hiện công việc là phương thức phản hồi hữu ích giúp nhân viên hiểu rõ điểm mạnh cần phát huy và tồn tại cần sửa chữa, từ đó có thể tự tin tạo ra ý tưởng mới. Qua các đánh giá nhận xét, góp ý mang tính xây dựng, người lao động lấy đó làm động lực đổi mới theo hướng tốt hơn và áp dụng thêm nhiều những sáng tạo vào công việc, bởi vì việc phát triển và chấp nhận sai sót sẽ tạo ra một môi trường rất tốt cho việc học hỏi (Nonaka, 1994). Hơn nữa, các góp ý trong quá trình đánh giá giúp nhân viên nhìn rõ khoảng trống giữa kết quả công việc hiện tại và mục tiêu, từ đó có động lực làm việc sáng tạo hơn (Shipton & cộng sự, 2006). Tóm lại, mặc dù việc đánh giá thực hiện công việc không trực tiếp cải thiện khả năng đổi mới sáng tạo, nhưng nó giúp nhân viên có thêm những động lực nội tại, khuyến khích họ đổi mới nhiều hơn. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy, mặc dù chưa tập trung nhiều vào khía cạnh đổi mới, song đánh giá thực hiện công việc cũng giúp nhân viên có động lực làm việc sáng tạo hơn, có nhiều sáng kiến, từ đó tăng năng suất lao động:

“Các phản hồi, đánh giá hữu ích từ cấp trên là chất kích thích tiếp động lực cho nhân viên tìm hiểu những cách làm mới để tăng năng suất. Tuy nhiên, các thang đo, đánh giá công việc hiện tại chưa có nhiều tiêu chí cho việc đổi mới.” (N05: Giám đốc Phòng giao dịch, Ngân hàng BIDV, 15 năm kinh nghiệm).

“Việc đánh giá công việc thì có một thực tế là, bất kì nhân viên nào khi được khen thưởng dù chỉ bằng lời nói cũng có thể có khả năng tạo ra hiệu suất làm việc tốt hơn trong tương lai.” (Đáp viên N10: Phó phòng Nhân sự, Vietcombank, 15 năm kinh nghiệm).

Tiền lương, thưởng có tác động tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên

Theo thuyết trao đổi xã hội (Blau, 1964), nhân viên đánh giá cao việc tạo ra sự đổi mới sáng tạo và nhận lại giá trị là lương thưởng. Jiang & cộng sự (2012) đã chứng minh rằng nếu nhân viên nhận thấy rằng doanh nghiệp đang coi trọng họ bằng cách chia sẻ lợi nhuận qua phần thưởng, và họ đáp lại doanh nghiệp bằng cách nỗ lực nhiều hơn trong công việc, sẵn sàng đề xuất các ý kiến và thử nghiệm những cách mới để thực hiện công việc của mình. Vì vậy, khi ngân hàng muốn nhấn mạnh về tầm quan trọng của sự đổi mới sáng tạo, họ cần có chính sách trả lương, thưởng gắn với hành vi đổi mới sáng tạo.

Kết quả phỏng vấn sâu cũng ủng hộ kết quả phân tích định lượng: tiền lương, thưởng phù hợp sẽ kích thích sự muốn sáng tạo của người lao động, dưới đây là một số ý kiến:

“Với nhân viên mới có kinh nghiệm chỉ khoảng vài năm, chế độ lương thưởng khá quan trọng, vì đây là quyền lợi trực tiếp của họ. Đối với những người ở cấp độ cao hơn, yếu tố này lại chỉ chiếm một tỉ trọng nhỏ một phần mức thu nhập của họ cũng tốt hơn so với nhân viên thường.” (N02: Trưởng bộ phận giao dịch quỹ, Ngân hàng ACB, 3 năm kinh nghiệm).

“Các chính sách lương thưởng có tác động lớn tới nhân viên, nên nếu gắn lương thưởng với hành vi sáng tạo thì sẽ khiến nhân viên sáng tạo hơn. Nhân viên thường chỉ quan tâm tới chỉ số đo lường hiệu quả công việc và đạt được lương mong muốn” (N08: nhân viên ngân hàng).

“Lương thưởng là nhân tố quyết định trong quá trình thúc đẩy nhân viên đưa ra ý kiến và đổi mới sáng tạo.” (N03: Phó phòng Nhân sự, Vietcombank, 15 năm kinh nghiệm).

Tuyển dụng và đào tạo và phát triển không có ý nghĩa thống kê trong tác động đến IWB

Đào tạo và phát triển không có tác động đến IWB, kết quả này cũng giống với kết quả nghiên cứu của Bos-Nehles & cộng sự (2019), ông đã giải thích cho kết luận này bằng Lý thuyết nhu cầu công việc-nguồn lực (lý thuyết JD-R) (Bakker & Demerouti, 2007). Nhu cầu công việc có thể được hiểu là những thách thức thúc đẩy nhân viên tìm kiếm những cách mới để giải quyết công việc của họ. Ông đã khuyến nghị tạo cho người lao động công việc có nhu cầu công việc cao, nên người lao động sẽ thực hiện IWB để có thể đáp ứng được nhu cầu công việc. Điều này cũng có thể áp dụng giải thích cho kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả, và ngành ngân hàng cũng nên tạo nhiều công việc có nhu cầu công việc cao sẽ buộc người lao động tìm kiếm cơ hội đào tạo để hoàn thành công việc.

Tuyển dụng là nhân tố chưa có những bài nghiên cứu thử nghiệm liên quan đến IWB (Bos-Nehles & cộng sự, 2017), nghiên cứu này đưa tuyển dụng vào kiểm định sự tác động đến IWB nhưng không chứng minh được mối quan hệ.

5. Kết luận và khuyến nghị

Mục tiêu của nghiên cứu là làm sáng tỏ mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực và hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên trong ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu cho thấy đánh giá thực hiện công việc và hệ thống lương thưởng có ảnh hưởng tích cực lên hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên trong ngân hàng thương mại. Dưới đây là một số giải pháp nhằm áp dụng HRM hiệu quả hơn trong việc khuyến khích hành vi đổi mới sáng tạo như sau:

Thứ nhất, ngân hàng thương mại nên xây dựng các tiêu chí đánh giá cụ thể để đo lường chất lượng và đảm bảo kết quả công việc hiệu quả. Hoạt động này nhằm cải tiến khả năng thực hiện công việc của nhân viên và giúp các cấp quản lý đưa ra các quyết định nhân sự đúng đắn như đào tạo và phát triển, thù lao, thăng tiến... Việc đánh giá thực hiện công việc ở các ngân hàng thương mại hiện chủ yếu dựa vào các chỉ số đánh giá thực hiện công việc (KPIs) nhưng còn khá chung chung, mang tính chất thuần số liệu. Vì vậy ngân hàng cần xây dựng các bộ tiêu chí đánh giá riêng, cụ thể cho từng nhóm vị trí cũng như chú trọng đến quá trình các nhân viên thực hiện đổi mới sáng tạo để hoàn thành công việc được giao. Trong đó có sự điều chỉnh trọng số các tiêu chí dựa trên mô tả công việc, thời gian phân bổ thực hiện công việc, phân tích công việc một số vị trí cụ thể để từ đó đưa ra những phản hồi, góp ý mang tính xây dựng cho nhân viên để họ áp dụng hành vi đổi mới sáng tạo tốt hơn trong công việc.

Thứ hai, ngân hàng thương mại cần xây dựng chế độ lương, thưởng công bằng, minh bạch, tương xứng với mức độ cống hiến và khả năng đổi mới sáng tạo của từng người. Hiện tại các chính sách lương thưởng ở các ngân hàng thương mại chưa được gắn với những kết quả đánh giá về hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên, vì thế để khuyến khích khả năng và động lực đổi mới sáng tạo của người lao động, bên cạnh chế độ lương thưởng theo chỉ tiêu kinh doanh, các ngân hàng thương mại nên chú trọng tuyên dương, khen thưởng cho những nhân viên có khả năng sáng tạo vượt trội, thường xuyên áp dụng những ý tưởng đổi mới trong quá trình làm việc.

Tóm lại, ngân hàng thương mại Việt Nam cần thực hiện các chính sách HRM phù hợp để thúc đẩy, khích lệ hành vi đổi mới sáng tạo của nhân viên, từ đó sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng và kinh doanh có hiệu quả cao.

Hạn chế nghiên cứu và hướng nghiên cứu tương lai

Do những giới hạn về nguồn lực, nghiên cứu chỉ được tiến hành tại Hà Nội và mới tập trung vào nhóm ngân hàng thương mại. Kết quả nghiên cứu sẽ mang ý nghĩa sâu sắc và có tính thực tiễn cao hơn nếu trong thời gian tới có thể mở rộng phạm vi khảo sát sang các thành phố lớn khác, hoặc so sánh giữa thành thị và nông thôn, và mở rộng nghiên cứu so sánh giữa các nhóm ngân hàng cổ phần, ngân hàng sở hữu nhà nước, ngân hàng nước ngoài.

Tài liệu tham khảo

- Abstein, A., Heidenreich, S., & Spieth, P. (2014), 'Innovative work behaviour: The impact of comprehensive HR system perceptions and the role of work-life conflict', *Industry and Innovation*, 21(2), 91-116.
- Bae, J., & Lawler, J. J. (2000), 'Organizational and HRM strategies in Korea: Impact on firm performance in an emerging economy', *Academy of management journal*, 43(3), 502-517.
- Bakker, A.B. & Demerouti, E. (2007), 'The job demands-resources model: State of the art', *Journal of Managerial Psychology*, 22(3), 309-328.
- Bednall, T. C., Sanders, K., & Runhaar, P. (2014), 'Stimulating informal learning activities through perceptions of performance appraisal quality and human resource management system strength: A two-wave study', *Academy of Management Learning & Education*, 13(1), 45-61.
- Blau, P.M. (1964), *Exchange and power in social life*, New York: Wiley.
- Bos-Nehles Anna C. & Veenendaal Andre A.R (2019), 'Perceptions of HR practices and innovative work behavior: the moderating effect of an innovative climate', *The International Journal of Human Resource Management*, 30(18), 2661-2683.
- Bos-Nehles, A., Renkema, M., & Janssen, M. (2017), 'HRM and innovative work behaviour: A systematic literature review', *Personnel review*, 46(7), 1228-1253.
- Brown, M., Hyatt, D., & Benson, J. (2010), 'Consequences of the performance appraisal experience', *Personnel review*, 9(3), 375-396.
- Bysted, R., & Hansen, J. R. (2015), 'Comparing public and private sector employees' innovative behaviour: Understanding the role of job and organizational characteristics, job types, and subsectors', *Public Management Review*, 17(5), 698-717.
- Bysted, R., & Jespersen, K. R. (2014). Exploring managerial mechanisms that influence innovative work behaviour: Comparing private and public employees. *Public Management Review*, 16(2), 217-241.
- De Jong, J., & Den Hartog, D. (2010), 'Measuring innovative work behaviour', *Creativity and innovation management*, 19(1), 23-36.
- De Jong, J.P.J. (2006), *Individual Innovation: The connection between leadership and employees' innovative work behavior*, Scales Research Reports R200604, EIM Business and Policy Research.
- Demo, G., Neiva, E. R., Nunes, I., & Rozzett, K. (2012), 'Human resources management policies and practices scale (HRMPPS): Exploratory and confirmatory factor analysis', *BAR-Brazilian Administration Review*, 9(4), 395-420.
- Dorenbosch, L., Engen, M. L. V., & Verhagen, M. (2005), 'On-the-job innovation: The impact of job design and human resource management through production ownership', *Creativity and innovation management*, 14(2), 129-141.
- Dressler, G. (2000), *Human Resource Management*, Pearson.
- Gagné, M., & Deci, E. L. (2005), 'Self-determination theory and work motivation', *Journal of Organizational behavior*, 26(4), 331-362.
- Hair, J. F., Andreson, R. E., Tahtam, R. L., & Black, C. W. (2009), *Multivariate Data Analysis*, Prentice – Hall International, Inc.
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European business review*, 31(1), 2-24.
- <https://portal.vietcombank.com.vn/News/Research/Pages/Nghien-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=5754>
- Ismail, H. N., & Rishani, M. (2018), 'The relationships among performance appraisal satisfaction, career development and creative behavior', *The Journal of Developing Areas*, 52(3), 109-124.
- Janssen, O. (2000), 'Job demands, perceptions of effort-reward fairness and innovative work behaviour', *Journal of Occupational and organizational psychology*, 73(3), 287-302.
- Jiang, J., Wang, S., & Zhao, S. (2012), 'Does HRM facilitate employee creativity and organizational innovation? A study of Chinese firms', *The International Journal of Human Resource Management*, 23(19), 4025-4047.
- Jiang, K., Lepak, D. P., Hu, J., & Baer, J. C. (2012), 'How does human resource management influence organizational outcomes? A meta-analytic investigation of mediating mechanisms', *Academy of management Journal*, 55(6), 1264-1294.

-
- Jiménez-Jiménez, D., & Sanz-Valle, R. (2011), 'Innovation, organizational learning, and performance', *Journal of business research*, 64(4), 408-417.
- Jose, G. & Mampilly, S.R. (2012), 'Satisfaction with HR Practices and Employee Engagement: A Social Exchange Perspective', *Journal of Economics and Behavioral Studies*, 4 (7), 423-430.
- Knol, J. & van Linge, R. (2009), 'Innovative behaviour: the effect of structural and psychological empowerment on nurses', *Journal of Advanced Nursing*, 65(2), 359-370.
- Lau, C. M., & Ngo, H. Y. (2004), 'The HR system, organizational culture, and product innovation', *International business review*, 13(6), 685-703.
- Nadin Dörner. (2012), *Innovative Work Behavior: The Roles of Employee Expectations and Effects on Job Performance*, The University of St.Gallen.
- Noe, R. A., Hollenbeck, J. R., Gerhart, B. A., & Wright, P. M., (2014), *Fundamentals of human resource management*, McGraw-Hill/Irwin.
- Nonaka, I. (1994), 'A dynamic theory of organizational knowledge creation', *Organization Science*, 5(1), 14-37.
- Pham Mai Ngan, Nguyen Thi Huyen Trang, Nguyen Kim Anh (2019), 'Phát triển nhân lực ngành ngân hàng trước yêu cầu kỷ nguyên số', *Tạp chí Ngân hàng*, 18(9), 36-42.
- Pratoom, K., & Savatsomboon, G. (2012), 'Explaining factors affecting individual innovation: The case of producer group members in Thailand', *Asia Pacific Journal of Management*, 29, 1063-1087.
- Prieto, I. M., & Pérez-Santana, M. P. (2014), 'Managing innovative work behavior: the role of human resource practices', *Personnel Review*. 18(9), 36-42.
- Ramamoorthy, N., Flood, P. C., Slattery, T., & Sardesai, R. (2005), 'Determinants of innovative work behaviour: Development and test of an integrated model', *Creativity and innovation management*, 14(2), 142-150.
- Sanders, K., Moorkamp, M., Torka, N., Groeneveld, S., & Groeneveld, C. (2010), 'How to support innovative behaviour? The role of LMX and satisfaction with HR practices', *Technology and Investment*, 1(1), 59-68.
- Shipton, H., West, M. A., Dawson, J., Birdi, K., & Patterson, M. (2006), 'HRM as a predictor of innovation', *Human resource management journal*, 16(1), 3-27.
- Singh, K. (2004), 'Impact of HR practices on perceived firm performance in India', *Asia Pacific Journal of Human Resources*, 42(3), 301-317.
- Sun, L. Y., Aryee, S., & Law, K. S. (2007), 'High-performance human resource practices, citizenship behavior, and organizational performance: A relational perspective', *Academy of Management Journal*, 50(3), 558-577.
- Techcombank. (2019), *About us*, Available from: <https://www.techcombank.com.vn/annualreports2019/ve-chung-toi.html>
- Vietcombank. (2018), *Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo kiến tạo tương lai Vietcombank - San sang đổi mới*, Available from:
- VietnamPlus (2021), *E-Banking Vietnam 2021 và cách mạng công nghệ: Bứt phá mọi rào cản, ngày 31/8/2021*, truy cập ngày 6/1/2023 từ <https://www.vietnamplus.vn/ebanking-vietnam-2021-va-cach-mang-cong-nghe-but-pha-moi-rao-can/737693.vnp>
- Vogus, T.J. & Welbourne, T.M. (2003), 'Structuring for high reliability: HR practices and mindful processes in reliability-seeking organizations', *Journal of Organizational Behavior*, 24, 877- 903.
- West, M. A., & Farr, J. L. (1989), 'Innovation at work: Psychological perspectives', *Social behaviour*, 4(1), 15-30.
- Wright, P. M., Gardner, T. M., & Moynihan, L. M. (2003), 'The impact of HR practices on the performance of business units', *Human resource management journal*, 13(3), 21-36.
- Youndt, M. A. (1998), *Human resource management systems, intellectual capital, and organizational performance*, The Pennsylvania State University.
- Zhang, Y., & Begley, T. M. (2011), 'Perceived organisational climate, knowledge transfer and innovation in China-based research and development companies', *The international journal of human resource management*, 22(01), 34-56.
- Zhou, J. (1998), 'Feedback valence, feedback style, task autonomy, and achievement orientation: Interactive effects on creative performance', *Journal of applied psychology*, 83(2), 261.
-

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI TIẾT KIỆM VÀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG SẠCH CỦA GIỚI TRẺ VIỆT NAM

Nguyễn Đức Bảo

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: baond@vnu.edu.vn

Nguyễn Hà Phương

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: haphuonghp011001@vnu.edu.vn

Nguyễn Thanh Mai

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: thanhmai190701@vnu.edu.vn

Bùi Giang Sơn

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: giangsonbui1207@vnu.edu.vn

Nguyễn Anh Tuấn

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: tuanna.vnua@gmail.com

Tô Thế Nguyên

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: tothenguyen@vnu.edu.vn

Nguyễn Thị Lan Hương

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội

Email: huongkthb@vnu.edu.vn

Mã bài báo: JED-728

Ngày nhận: 01/04/2022

Ngày nhận bản sửa: 25/09/2022

Ngày duyệt đăng: 17/01/2023

Tóm tắt:

Nghiên cứu này phân tích hành vi tiết kiệm năng lượng và xu hướng sử dụng năng lượng sạch của giới trẻ Việt Nam bằng cách áp dụng mô hình PLS-SEM dựa trên dữ liệu khảo sát 1303 mẫu. Kết quả chỉ ra rằng chuẩn mực chủ quan, thái độ, kiến thức có tác động rõ ràng đến ý định việc tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ Việt Nam. Bên cạnh đó, kiểm soát hành vi nhận thức không phải là yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm. Nghiên cứu cho thấy khi giới trẻ đạt được kiến thức chung nhất định về môi trường, năng lượng và quá trình thúc đẩy chuyển hóa năng lượng sẽ dẫn đến một thái độ tốt đối với việc tiết kiệm năng lượng và hình thành ý định tiết kiệm năng lượng ở mỗi cá nhân. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt về nơi sống, tôn giáo sẽ tác động đến ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ.

Từ khóa: EFA, tiết kiệm năng lượng, PLS-SEM, giới trẻ.

JEL codes: E2.

Factors influencing the intention of energy saving and the sustainable energy use of Vietnamese youth

Abstract:

This study has focused on the relationship between the energy-saving intention of Vietnamese youth and determinants from the perspective of psychosocial and environmental behavior by applying the PLS-SEM based on the survey data of 1,303 samples. The results show that subjective standards, attitudes, and knowledge have a clear impact on the intention to save energy in Vietnamese youth. Besides, cognitive behavioral control is not a factor affecting saving intention. The study reveals that when young people gain a piece of certain general knowledge about the environment, energy, and promoting energy transformation, it leads to a good attitude towards energy saving and the formation of energy saving intention in each individual. Besides, the research also illustrates that the difference in living place religion will affect the intention to save energy in young people.

Keywords: EFA, energy saving, PLS-SEM, youth.

JEL codes: E2.

1. Đặt vấn đề

Nhu cầu về năng lượng trên toàn cầu đang ngày một lớn dần theo sự gia tăng dân số cùng những tiêu chuẩn sống ngày một cao hơn. Phần lớn năng lượng tiêu thụ ngày nay đều là năng lượng hoá thạch. Theo British petroleum (2022), các nhiên liệu hóa thạch vẫn là nguồn nhiên liệu chủ yếu của ngành năng lượng toàn cầu, chiếm tỷ trọng 83,1% trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng thế giới năm 2021. Dầu vẫn đứng đầu với 31,2%, sau đó là than (27,2%), khí đốt tự nhiên (24,7%), thủy điện (6,9%), năng lượng tái tạo (5,7%) và điện hạt nhân (4,3%). Với tốc độ tiêu thụ năng lượng hiện tại thì nguồn năng lượng truyền thống của thế giới được dự báo sẽ nhanh chóng bị cạn kiệt. Bên cạnh đó, hiện nay thói quen sử dụng nhiên liệu hóa thạch đã làm tăng các mối lo ngại về môi trường. Tiêu thụ năng lượng là yếu tố chính gây ra biến đổi khí hậu: đóng góp khoảng 2/3 lượng phát thải khí nhà kính, riêng với phát thải CO₂ khoảng 90% của toàn cầu (Bộ Công Thương, 2021).

Đối mặt với những áp lực này, các quốc gia trên thế giới phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành năng lượng theo hướng sạch. Là một trong những khu vực đi đầu trong nỗ lực thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, châu Âu đã có những bước tiến nhanh trong quá trình chuyển đổi nhiên liệu ngành năng lượng điện. Theo cơ quan nghiên cứu khí hậu Ember, Anh, trong sáu tháng đầu năm 2020, năng lượng tái tạo và năng lượng sinh học đã góp phần tạo ra 40% tổng sản lượng điện của 27 nước thuộc Liên hiệp châu Âu (EU), tăng 11% so cùng kỳ năm 2019. Tại châu Á, Hàn Quốc khẳng định mục tiêu đưa năng lượng tái tạo trở thành nguồn năng lượng chủ chốt tại nước này. Cùng với đó, Nhật Bản cũng công bố kế hoạch nhằm đạt được mục tiêu giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính vào năm 2050, trong đó yêu cầu tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong sản xuất điện lên ít nhất 50% (Bộ Tài nguyên và Môi trường, 2020).

Việt Nam là một trong những nước đang có tốc độ tăng trưởng GDP nhanh, khoảng trên 6% mỗi năm. Với sự cải thiện mức sống dân cư, nhu cầu về tiêu thụ năng lượng ngày một tăng cao. Nguồn năng lượng của Việt Nam dựa trên ba trụ cột chính là dầu khí, than đá và điện lực. Tuy nhiên, do hạn chế về nguồn cung năng lượng sơ cấp trong nước và sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nguồn nhiên liệu nhập khẩu, vấn đề an ninh năng lượng trở thành một mối quan tâm lớn cho quốc gia. Bên cạnh đó, Việt Nam đứng thứ sáu trong bảng xếp hạng các quốc gia bị tổn thương bởi biến đổi khí hậu làm gia tăng áp lực phải giảm tiêu thụ năng lượng hóa thạch và chuyển sang phát triển nguồn năng lượng tái tạo.

Thế hệ trẻ chiếm khoảng 23% tổng dân số của Việt Nam, là thế hệ có khả năng tư duy nhạy bén, nắm bắt nhanh những tiến bộ và vấn đề toàn cầu. Đây là lực lượng có thể huy động gia đình, bạn bè, cộng đồng tham gia các phong trào giải quyết thách thức biến đổi khí hậu, giảm phát thải, nâng cao ý thức tiết kiệm năng lượng. Giới trẻ sẽ giúp phát triển các biện pháp thúc đẩy hành vi tiết kiệm năng lượng mỗi cá nhân để góp phần vào việc giảm tiêu thụ năng lượng (British Council, 2020).

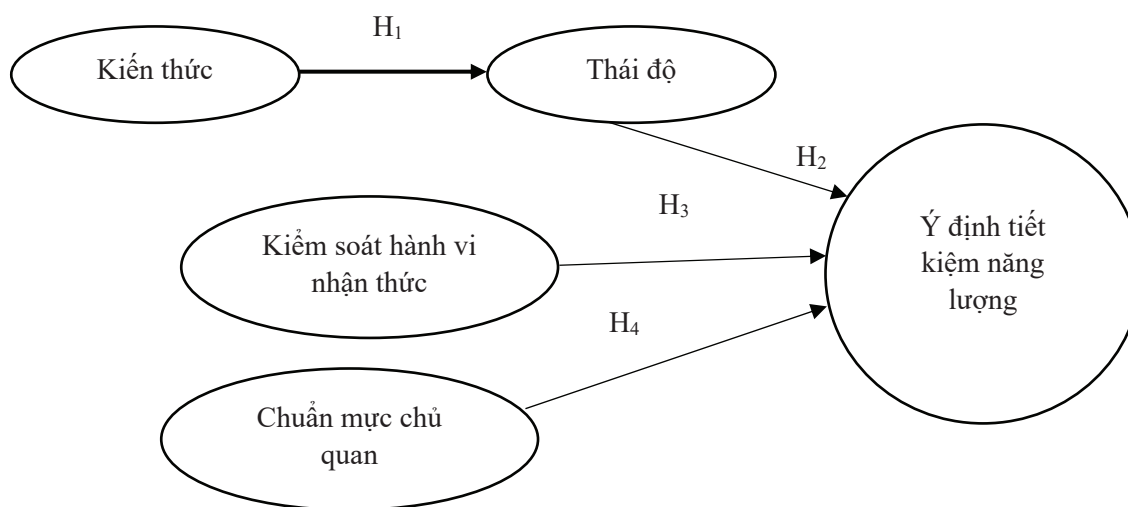
Trong các lý thuyết nghiên cứu về hành vi, lý thuyết về hành vi hoạch định (TPB) được ứng dụng rộng rãi. TPB được áp dụng trong nhiều nghiên cứu để khám phá thái độ và hành vi của người tiêu dùng đối với việc sử dụng năng lượng hiệu quả và tiết kiệm. Nghiên cứu của Wang & cộng sự (2014) về ý định tiết kiệm năng lượng của người dân Bắc Kinh, Trung Quốc. Arya & Chaturvedi (2020) nghiên cứu hành vi tiết kiệm năng lượng của sinh viên các trường đại học tại Ấn Độ.

Trong bối cảnh nghiên cứu hành vi tiết kiệm năng lượng giới trẻ, TPB dùng để nghiên cứu ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ bị ảnh hưởng bởi thái độ, tiêu chuẩn chủ quan và “nhận thức về kiểm soát hành vi” (Perceived behavioral control - PBC). Tuy nhiên, mô hình TPB cơ bản xem xét mối quan hệ giữa thái độ và ý định hành vi, nhưng bỏ qua các yếu tố quyết định bên ngoài ảnh hưởng đến thái độ và ý định hành vi của một cá nhân. Trong khi đó, việc có kiến thức về nguồn năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo hay biến đổi khí hậu là rất cần thiết để hình thành thái độ cá nhân và dẫn đến ý định tiết kiệm năng lượng. Kiến thức liên quan đến năng lượng cũng có thể thay đổi thái độ về môi trường của cư dân và giúp thúc đẩy ý định tiết kiệm năng lượng (Wang & cộng sự, 2011). Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào xem xét mối tương quan giữa kiến thức và thái độ trong ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ. Vì những khoảng trống trên, nghiên cứu này nhằm đề xuất mô hình phù hợp trên nền tảng khung lý thuyết TPB và có sự mở rộng yếu tố về kiến thức để hiểu rõ hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm năng lượng và hướng tới năng lượng bền vững ở giới trẻ Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên mô hình cấu trúc tuyến tính phương pháp PLS-SEM để kiểm định độ phù hợp và các giả thuyết của mô hình.

2. Mô hình đề xuất và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở phân tích trên, mô hình lý thuyết và giả thuyết tương ứng được trình bày tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.1. Kiến thức với thái độ

Một số nghiên cứu tiếp cận các hành vi thân thiện với môi trường, chẳng hạn như Barber & cộng sự (2009), Flamm (2009), Polonsky & cộng sự (2011) kết luận rằng thái độ có vai trò như là biến điều tiết cốt lõi giữa kiến thức và hành vi môi trường. Nghiên cứu của Oreg & Katz-Gerro (2006) thì kết luận rằng kiến thức về môi trường tạo thành một điều kiện tiên quyết để nuôi dưỡng thái độ môi trường. Với hành vi tiết kiệm năng lượng, kiến thức được đề cập liên quan đến sự hiểu biết về năng lượng và những ảnh hưởng của nó đến môi trường. Nghiên cứu của Wang & cộng sự (2011) chỉ ra rằng khi người dân có kiến thức có đủ liên quan đến năng lượng thì thái độ về môi trường của họ sẽ cao hơn. Do đó, để kiểm chứng mối quan hệ giữa nhân tố kiến thức của giới trẻ đối với ảnh hưởng như thế nào đến thái độ tiết kiệm năng lượng của họ, giả thuyết được đưa ra:

H₁: Kiến thức có ảnh hưởng đến thái độ tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ.

2.2. Thái độ với ý định hành vi

Theo TPB, thái độ là cách nhìn nhận của mọi người đối với các sự kiện nhất định (Ajzen, 1991). Một người càng có thái độ thuận lợi đối với một hành vi hoặc đối tượng, thì ý định của người đó đối với mỗi hành vi càng lớn (Jalilvand & Samiei, 2012). Zhao & cộng sự (2019) đã kết luận thái độ là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ nhất đến ý định mua thiết bị tiết kiệm năng lượng khi xem xét vấn đề ô nhiễm khói mù. Kết luận tương tự trong các nghiên cứu về các hành vi vì môi trường, chẳng hạn như ý định mua các thiết bị tiết kiệm năng lượng (Shi & cộng sự, 2017). Dựa trên sự thảo luận trên, thái độ sẽ có tác động mạnh mẽ đến ý định hành vi và một thái độ thuận lợi sẽ tạo ra một ý định tiết kiệm năng lượng. Vì vậy giả thuyết đầu tiên là:

H₂: Thái độ có ảnh hưởng tích cực đến ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ.

2.3. Kiểm soát hành vi nhận thức với ý định hành vi

Kiểm soát hành vi nhận thức (PBC) liên quan đến cảm nhận của cá nhân về khả năng để thực hiện một hành vi nhất định (Ajzen, 1991). Trong bối cảnh tiết kiệm năng lượng PBC mô tả cảm nhận của người tiêu dùng về sự sẵn có các nguồn lực cần thiết, rào cản, độ dễ dàng thực hiện việc tiết kiệm năng lượng. Wang & cộng sự (2014) phỏng đoán rằng PBC là một biến chủ yếu ảnh hưởng đến ý định hành vi. Ru & cộng sự (2018) có các phát hiện cho thấy PBC là yếu tố quyết định nhất đối với ý định tiết kiệm năng lượng của cá nhân. Nhiều tác giả sử dụng biến này để dự đoán hành vi môi trường. Kết quả nghiên cứu của Du & Pan (2020) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa PBC và ý định tiết kiệm năng lượng của sinh viên trong kí túc xá. Các kết quả tương tự được tìm thấy trong các nghiên cứu của Prete & cộng sự (2017) trong việc áp dụng biện pháp tiết kiệm năng lượng trong hộ gia đình ở Ý, hay nghiên cứu của Ru & cộng sự (2018) về ý định tiết kiệm năng lượng dài ngày ở miền đông Trung Quốc. Do đó, giả thuyết đưa ra là:

H_3 : PBC có ảnh hưởng tới ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ.

2.4. Chuẩn mực chủ quan với ý định hành vi

Chuẩn mực chủ quan là áp lực xã hội tác động lên người thực hiện một hành vi nhất định. Áp lực từ xã hội bao gồm áp lực từ gia đình, bạn bè, truyền thông, và những đối tượng xung quanh khác. Goldstein & cộng sự (2008) nhận thấy chuẩn mực xã hội có thể tạo ra tác động mạnh mẽ đến ý định hành vi tiết kiệm năng lượng và giảm mức tiêu thụ năng lượng. Đồng tình với quan điểm trên, Webb & cộng sự (2013) kết luận các chỉ tiêu chủ quan là một yếu tố dự báo quan trọng về ý định của hộ gia đình. Đối với giới trẻ, áp lực về mặt xã hội là một trong những yếu tố giải thích mạnh ý định hành vi, đặc biệt là áp lực từ bạn bè. Costanzo & cộng sự (1986) nghiên cứu về hành vi sử dụng năng lượng cho thấy ảnh hưởng xã hội, sự lan tỏa và các nhóm tham khảo bao gồm bạn bè, gia đình và các mạng xã hội khác đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy và duy trì tiết kiệm năng lượng. Nghiên cứu của Hassan & cộng sự (2009) được thực hiện giữa các sinh viên sống trong ký túc xá trong khuôn viên trường cho thấy các tiêu chuẩn chủ quan và ảnh hưởng của bạn bè có thể được sử dụng như một phương pháp hiệu quả để khuyến khích sinh viên tiết kiệm năng lượng. Do đó, giả thuyết được đưa ra là:

H_4 : Chuẩn mực chủ quan có ảnh hưởng tới ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ.

3. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát là người trẻ sinh sống trên các tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Theo Hair & cộng sự (1998), cỡ mẫu tối thiểu là $n = 5 \times x$ (x: số biến quan sát). Trong nghiên cứu này dự kiến có khoảng 19 biến quan sát, vì vậy cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là $n = 5 \times 19 = 95$. Nghiên cứu đã khảo sát, thu được 1303 mẫu hợp lệ và đủ điều kiện để đưa vào phân tích.

Trong 1303 mẫu thu được, nam chiếm 77,21%, nữ chiếm 22,79%. Về trình độ học vấn, có 0,15% trong trung học phổ thông, 98,16% trình độ cao đẳng, đại học, 1,69% đã đi làm. Về thu nhập, do đối tượng quan sát là người trẻ nên thu nhập không quá cao, trong đó 27,71% có mức thu nhập dưới 5 triệu đồng; 34,08% có mức thu nhập từ 5 đến dưới 10 triệu đồng; 9,29% có mức thu nhập từ 10 đến 15 triệu đồng và 3,3% có mức thu nhập từ 15 triệu đồng trở lên. Về nơi sinh sống, có 61,78% người được khảo sát cho biết họ sống ở nông thôn và 38,22% sống ở thị trấn, thành phố.

Nghiên cứu tiến hành kiểm tra độ tin cậy Cronback's Alpha, kiểm định Barlett test, KMO của các nhóm biến. Sau đó phân tích nhân tố khám phá EFA cho việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ, sau đó chọn lọc và sắp xếp các biến lại vào các nhóm yếu tố dựa trên kết quả của bảng ma trận nhân tố xoay và sau đó chạy mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Độ tin cậy của thang đo

Nghiên cứu tiến hành kiểm định hệ số Cronbach's Alpha của 4 biến độc lập và 4 quan sát của biến phụ thuộc. Nhân tố Kiến thức (gồm các quan sát kí hiệu là K_1, K_2, K_3, K_4). Nhân tố Thái độ (gồm các quan sát kí hiệu là A_1, A_2, A_3, A_4). Nhân tố Chuẩn mực chủ quan (gồm các quan sát kí hiệu là SN_1, SN_2, SN_3, SN_4). Nhân tố Kiểm soát hành vi nhận thức (gồm các quan sát kí hiệu là PBC_2, PBC_3, PBC_4). Biến phụ thuộc Ý định tiết kiệm năng lượng (gồm các quan sát kí hiệu là BI_1, BI_2, BI_3, BI_4).

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số Alpha của nhân tố Kiến thức là (0,7278), Thái độ là (0,6213), Chuẩn mực chủ quan là (0,7872), Kiểm soát hành vi nhận thức là (0,4191). Ý định tiết kiệm năng lượng là (0,8315). Tất cả các biến đo lường đều thỏa điều kiện, làm cơ sở cho bước phân tích EFA kế tiếp.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá EFA và ma trận xoay PLS-SEM

Bảng 1: Giải thích các biến đưa vào mô hình

Thang đo	Biến đặc trưng	Giải thích thang đo
K	K_1, K_2, K_3, K_4	Kiến thức
A	A_1, A_2, A_3, A_4	Thái độ
SN	SN_1, SN_2, SN_3, SN_4	Chuẩn mực chủ quan
PBC	PBC_2, PBC_3, PBC_4	Kiểm soát hành vi nhận thức
BI	BI_1, BI_2, BI_3, BI_4	Ý định tiết kiệm năng lượng

Bảng 2: Kiểm định Cronbach's Alpha

Item	Số quan sát	Ý nghĩa	item-test	item-rest	average interitem	
			correlation	correlation	covariance	alpha
K ₁	1303	-	0,1918	0,0452	0,4430	0,8279
K ₂	1303	+	0,8447	0,6624	0,1615	0,5709
K ₃	1303	+	0,8677	0,7036	0,1465	0,5401
K ₄	1303	+	0,8478	0,6521	0,1567	0,5779
<i>Kiểm định</i>					0,2269	0,7278
A ₁	1303	+	0,6226	0,4247	0,2173	0,6682
A ₂	1303	+	0,6793	0,4559	0,1710	0,6614
A ₃	1303	+	0,7367	0,5961	0,1497	0,5851
A ₄	1303	+	0,6942	0,5203	0,1714	0,6222
<i>Kiểm định</i>					0,1821	0,6213
SN ₁	1303	+	0,7226	0,5247	0,3173	0,7682
SN ₂	1303	+	0,7793	0,5559	0,2710	0,7614
SN ₃	1303	+	0,8367	0,6961	0,2497	0,6851
SN ₄	1303	+	0,7942	0,6203	0,2714	0,7222
<i>Kiểm định</i>					0,2773	0,7872
PBC ₂	1303	+	0,6054	0,1674	0,1859	0,5071
PBC ₃	1303	+	0,7447	0,5624	0,0615	0,4709
PBC ₄	1303	+	0,7677	0,6036	0,0465	0,4401
<i>Kiểm định</i>					0,0724	0,4191
BI ₁	1303	+	0,3012	0,1271	1,5305	0,9412
BI ₂	1303	+	0,9377	0,8621	0,5647	0,6825
BI ₃	1303	+	0,946	0,8838	0,5679	0,6721
BI ₄	1303	+	0,9094	0,8094	0,6287	0,7125
<i>Kiểm định</i>					0,8230	0,8315

Bảng 3: Kết quả cuối cùng của bảng ma trận xoay

Các biến	Factor1	Factor2	Factor3	Factor4	Uniqueness
K2	0,7371				0,4349
K3	0,7664				0,3786
K4	0,7054				0,4473
A1				0,7291	0,4176
A2				0,7301	0,4149
SN2		0,5782			0,6106
SN3		0,7008			0,3859
SN4		0,6438			0,4716
PBC4			0,5518		0,6573
PBC3			0,5696		0,6452

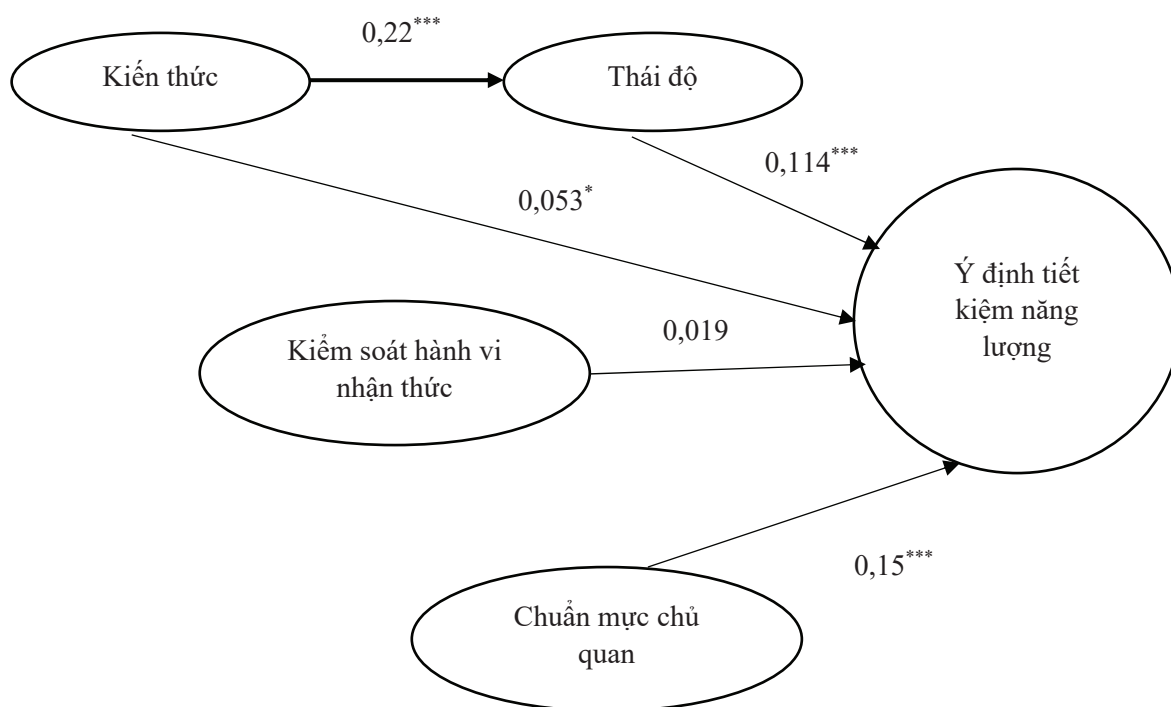
Hệ số KMO là 0,805 thỏa mãn yêu cầu $0,5 < KMO < 1$; mức ý nghĩa của kiểm định Bartlett là 0,000 thỏa mãn yêu cầu nhỏ hơn mức 0,05. Bác bỏ giả thiết H_0 cho thấy các biến có tương quan với nhau và phân tích nhân tố khám phá EFA là thích hợp với dữ liệu thực tế thu được.

Nghiên cứu thực hiện ma trận nhân tố xoay, nhận thấy các biến K₂, K₃, K₄, A₁, A₂, SN₂, SN₃, SN₄, PBC₃, PBC₄ được giữ lại và đạt yêu cầu của mô hình do hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố là nhỏ hơn 0,5 (Hair & cộng sự, 1998).

Mô hình có hệ số xác định R² hiệu chỉnh bằng 0,61. Điều này có nghĩa là 61% sự biến thiên của ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ được giải thích bởi các biến độc lập kiến thức, thái độ, chuẩn mực chủ quan. Hơn nữa hệ số VIF (Multicollinearity check) các biến đều nhỏ hơn 2, do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến quan sát.

Kết quả nghiên cứu cho thấy kiến thức, thái độ, chuẩn chủ quan có mức độ ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm

Hình 2: Kết quả mô hình PLS-SEM



Chú thích: *** $p < 0,01$; ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$.

năng lượng ở giới trẻ Việt Nam. Như vậy có thể kết luận rằng các giả thuyết H_1 , H_2 , H_4 được chấp nhận ở độ tin cậy 99%. Trong đó, Chuẩn mực chủ quan là nhân tố tác động mạnh nhất. Tiếp theo, Thái độ ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tiết kiệm năng lượng. Kiến thức cũng trực tiếp đến thái độ của giới trẻ và ý định tiết kiệm năng lượng. Kết quả cũng cho biết kiểm soát hành vi nhận thức không có tác động có ý nghĩa đến Ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ ($p > 0,05$). Nghiên cứu cũng cho thấy tác động gián tiếp từ kiến thức đến ý định hành vi thông qua thái độ.

Đối với kiểm định sự khác biệt giữa hai nhóm giới tính (nữ và nam). Kết quả bảng trên cho thấy không có sự khác biệt giữa nam và nữ trong ý định tiết kiệm năng lượng.

Khi phân tổ các đối tượng khảo sát theo nơi sống, nhóm Dân gốc sống ở địa phương, nhóm dân sống di cư nơi khác tới, có sự khác biệt ở tác động của kiến thức đến thái độ, thái độ đến ý định tiết kiệm năng lượng, và chuẩn chủ quan đến ý định tiết kiệm năng lượng với mức ý nghĩa 10%. Cụ thể, với dân gốc sống ở địa phương, kiến thức có ảnh hưởng mạnh đến thái độ của họ hơn là với dân sống di cư từ nơi khác đến. Thái độ của họ cũng ảnh hưởng mạnh hơn đến ý định tiết kiệm năng lượng so với dân sống di cư từ nơi khác đến. Tuy nhiên, chuẩn mực chủ quan lại tác động mạnh hơn đến ý định tiết kiệm năng lượng với người dân sống di cư từ nơi khác tới. Nói cách khác, họ chịu ảnh hưởng từ áp lực xã hội nhiều hơn những người dân gốc sống ở địa phương.

Với là nhóm người không có tôn giáo, và nhóm người có tôn giáo, nhận thấy có sự khác biệt giữa mỗi tác động của các biến trong mô hình, bao gồm kiến thức đến thái độ, thái độ đến ý định hành vi. Cụ thể, với những người có tôn giáo, những kiến thức của họ có tác động mạnh hơn đến thái độ của họ và thái độ cũng có ảnh hưởng mạnh hơn đến ý định tiết kiệm năng lượng của họ so với những người không theo tôn giáo.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và đề xuất chính sách

Từ kết quả hồi quy của mô hình, có thể thấy các nhóm yếu tố như kiến thức, thái độ, chuẩn chủ quan ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ Việt Nam.

Với giả thuyết H_1 , các giá trị của hệ số β (0,22), p ($0,000 < 0,01$), thái độ có ảnh hưởng tích cực đến thái độ tiết kiệm năng lượng của giới trẻ. Trong mô hình TPB cơ bản, thái độ là yếu tố quyết định ngoại sinh của ý định hành vi (Ajzen, 1991). Tuy nhiên, thái độ cũng có thể là nội sinh bởi vì có các nguồn động lực khác tác động đến thái độ sẽ ảnh hưởng gián tiếp đến ý định hành vi. Các nghiên cứu khác cũng cho thấy kết

quả tương tự xác minh rằng kiến thức chủ quan ảnh hưởng đến thái độ của người trả lời (Wang & cộng sự, 2011). Do đó, kết quả nghiên cứu trên là phù hợp, kiến thức ảnh hưởng tích cực đến thái độ tiết kiệm năng lượng của giới trẻ.

Với giả thuyết H₂, giá trị của hệ số β (0,114), p (0,000 < 0,01), thái độ có ảnh hưởng trực tiếp và tích cực đến ý định thực hiện tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trước của Zhao & cộng sự (2019). Ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ có thể được thúc đẩy nâng cao bằng cách nâng cao nhận thức, thái độ của họ đối với vấn đề năng lượng. Kiến thức cũng được là biến có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ, với giá trị hệ số β (0,053), p (0,067 < 0,1). Mặc dù một số nghiên cứu trước đây đã xác định tác động tích cực của kiến thức đối với ý định hành vi môi trường (Wang & cộng sự, 2011), một số ít trong số này nhận thấy rằng các tác động chủ yếu là gián tiếp thông qua trung gian của thái độ cá nhân. Kết quả nghiên cứu này cũng khẳng định kiến thức có ảnh hưởng gián tiếp đến ý định hành vi thông qua thái độ với giá trị hệ số β (0,025), p (0,000 < 0,01).

Với giả thuyết H₃, giá trị hệ số β (0,019), p (0,537 > 0,1), PBC không phải là một yếu tố dự báo ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ. Sự ảnh hưởng của yếu tố PBC không được xác nhận vì hệ số β yếu. Yếu tố kiểm soát hành vi cho thấy mức độ kiểm soát việc thực hiện hành vi và đủ nguồn lực (tài chính, thời gian, kiến thức), không gặp những rào cản trong việc thực hiện việc thực hành các hành vi tiết kiệm năng lượng. Lý do PBC không thể dự đoán ý định hành vi có thể được giải thích do mối liên hệ yếu giữa kiểm soát nhận thức đối với hành vi và kiểm soát thực tế. Sự khác biệt này có thể phát sinh do những cá nhân không có khả năng tính toán nhiều các yếu tố khác có thể là bên trong (nhận thức) hoặc bên ngoài (bối cảnh/môi trường) có thể có tác động đến ý định hành vi thực tế.

Với giả thuyết H₄, giá trị hệ số β (0,15), p (0,000 < 0,01), chuẩn mực chủ quan, hay chính là chuẩn mực xã hội là một yếu tố quan trọng trong việc dự báo ý định tiết kiệm năng lượng. Các chỉ tiêu chủ quan, theo kết quả của nghiên cứu này, là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ Việt Nam. Điều này cho thấy giới trẻ Việt Nam chịu áp lực lớn ảnh hưởng bởi những người xung quanh như gia đình, bạn bè, các tổ chức môi trường. Dự báo này cũng phù hợp với các nghiên cứu tương tự được thực hiện ở các quốc gia khác (Webb & cộng sự, 2013), xã hội định mức đóng một vai trò quan trọng hơn trong việc tiết kiệm năng lượng của hộ gia đình ở Trung Quốc. Trong nghiên cứu này, chuẩn mực xã hội dự báo ý định tiết kiệm năng lượng mạnh nhất. Mặc dù tác động của một chuẩn mực chủ quan cũng rất đáng kể, nó thường đứng thứ hai sau thái độ hoặc nhận thức kiểm soát hành vi trong các nghiên cứu được thực hiện ở các quốc gia phương Tây khác (Webb & cộng sự, 2013). Điều này cho thấy sự khác biệt bởi ảnh hưởng của văn hóa dân tộc đối với người trẻ Việt Nam, nét văn hóa Á Đông, những người dễ bị ảnh hưởng bởi các nhóm xã hội, tập thể.

Nghiên cứu đã đưa thêm một số biến nhân khẩu học vào mô hình, nhưng không phải tất cả các biến này đều có liên quan đến ý định tiết kiệm năng lượng. Thứ nhất, nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt giữa nam và nữ trong ý định tiết kiệm của họ. Thứ hai, đối với những đối tượng là dân gốc sống ở địa phương, kiến thức ảnh hưởng đến thái độ và thái độ của họ có xu hướng ảnh hưởng đến hành vi nhiều hơn là những người dân sống di cư từ nơi khác đến. Điều này có thể lý giải là do những người dân gốc sống ở địa phương quan tâm và có xu hướng hướng tới hành vi tiết kiệm năng lượng để bảo vệ môi trường sống lâu dài của họ.

Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy đối với những người có tôn giáo, kiến thức có tác động mạnh mẽ hơn lên thái độ của họ, và thái độ của họ dẫn đến ý định tiết kiệm năng lượng mạnh mẽ hơn so với những người không theo tôn giáo. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu trước đây cho thấy mối quan hệ tích cực giữa việc tham gia tôn giáo và các hành vi ủng hộ môi trường (Eckberg & Blocker, 1996; Tarakeshwar & cộng sự, 2001). Theo Saroglou & cộng sự (2004), tôn giáo có mối liên hệ chặt chẽ với các giá trị bảo tồn và các hành vi tiết kiệm và bảo vệ môi trường. Cùng với điều này, nhiều tôn giáo thường nhấn mạnh đến nhận thức, thái độ, đời sống đạo đức và những người có cam kết tôn giáo cao có thể hình thành một bản sắc tôn giáo dễ nhận biết bằng cách tôn trọng những nguyên tắc. Do đó, họ có ý định tiết kiệm năng lượng cao hơn với những người không theo tôn giáo. Trong bối cảnh này, sự lãnh đạo của các nhà lãnh đạo tôn giáo có thể được sử dụng trong các phong trào xã hội khác nhau hoặc chương trình giáo dục để nâng cao nhận thức và ý định tiết kiệm năng lượng.

Với kết quả trên làm nền tảng, có thể thấy ý định tiết kiệm năng lượng bị ảnh hưởng trực tiếp và rõ ràng bởi kiến thức, thái độ, chuẩn chủ quan. Ngoài ra kiến thức cũng tạo ra một tác động gián tiếp tới ý định hành

vi thông qua thái độ của cá nhân. Bên cạnh đó, yếu tố giới tính không ảnh hưởng đến ý định hành vi nhưng các yếu tố về nơi sinh sống và tôn giáo có sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng và ảnh hưởng đến ý định hành vi tiết kiệm năng lượng của họ. Trên cơ sở này, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị chính sách nhằm khuyến khích nâng cao ý định hành vi tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ Việt Nam và hướng tới sử dụng năng lượng bền vững.

Thứ nhất, vì kiến thức có ảnh hưởng trực tiếp thái độ, ý định hành vi và đồng thời ảnh hưởng gián tiếp đến ý định tiết kiệm năng lượng thông qua thái độ. Do đó, cần nâng cao kiến thức năng lượng, môi trường cho giới trẻ để thúc đẩy những thái độ tốt và ý định hành vi thực hiện việc tiết kiệm năng lượng. Một hệ thống giáo dục về tiết kiệm năng lượng và thông tin liên quan cần được xây dựng để củng cố các tiêu chuẩn xã hội tiết kiệm năng lượng và hướng tới năng lượng bền vững. Kết hợp tiết kiệm năng lượng trong chương trình giảng dạy có thể nâng cao nhận thức về tiết kiệm năng lượng. các lớp tập huấn hay khóa học có thể tập trung vào cả kỹ năng tiết kiệm năng lượng và thông tin liên quan khác để nâng cao sự hiểu biết và mối quan tâm liên quan đến cuộc khủng hoảng năng lượng và các vấn đề môi trường. Một bộ phận giới trẻ nhận thức được việc sử dụng năng lượng và hậu quả của biến đổi khí hậu, kiến thức của họ về các chính sách cụ thể của chính phủ và về cách tiết kiệm năng lượng tại nhà còn thấp.

Thứ hai, bởi vì giới trẻ Việt Nam bị ảnh hưởng lớn bởi chuẩn mực xã hội, cần tăng cường kiến thức, nâng cao nhận thức thông qua các phương tiện truyền thông, website, sử dụng hình ảnh tác động tích cực từ người nổi tiếng. Thế hệ trẻ trong thời đại mới có khả năng tư duy nhạy bén, nắm bắt nhanh những tiến bộ và vấn đề toàn cầu. Do đó, có thể huy động gia đình, trường học, cộng đồng tham gia các phong trào giải quyết thách thức biến đổi khí hậu, giảm phát thải, nâng cao ý thức tiết kiệm năng lượng. Do đó, cần phát động các phong trào, tháng hành động, ngày đặc biệt như chương trình Giờ trái đất kêu gọi các cá nhân, hộ gia đình tắt đèn điện và các thiết bị điện không ảnh hưởng lớn đến sinh hoạt trong một giờ đồng hồ nhằm đưa việc tiết kiệm năng lượng trở nên gần gũi với mọi người. Khuyến khích sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thay đổi các thói quen, phương thức đi lại thân thiện với môi trường. Tạo điều kiện cho các ban ngành liên quan có thể tổ chức các sự kiện kết nối cộng đồng, từ đó cung cấp nhiều thông tin hữu ích để khuyến khích hành vi tiết kiệm năng lượng và hướng tới năng lượng bền vững.

Về phía Chính phủ, để tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả toàn xã hội và hướng tới năng lượng bền vững, yếu tố quan trọng hàng đầu nằm ở việc cải thiện hành vi sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, cần đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, cải thiện hành vi sử dụng điện/năng lượng đối với từng nhóm đối tượng cụ thể với nhiều hình thức khác nhau như người lao động, cộng đồng dân cư, khách du lịch, học sinh - sinh viên... với sự vào cuộc của nhiều đoàn thể, tổ chức xã hội.

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã tập trung vào mối quan hệ giữa ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ Việt Nam và các yếu tố quyết định tương ứng của nó dưới góc độ tâm lý xã hội và hành vi môi trường. Dựa trên lý thuyết hành vi hoạch định và sự mở rộng yếu tố về kiến thức và nhân khẩu học, nghiên cứu phát triển một mô hình lý thuyết cho các yếu tố quyết định ý định tiết kiệm năng lượng của giới trẻ Việt Nam. Bằng cách thực hiện một cuộc khảo sát bảng câu hỏi ở Việt Nam, nghiên cứu đã xác minh các giả thuyết của mô hình thông qua việc áp dụng PLS-SEM. Kết quả chỉ ra rằng các tiêu chuẩn mực chủ quan, thái độ, kiến thức có tác động rõ ràng đến ý định việc tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ Việt Nam. Bên cạnh đó, kiểm soát hành vi nhận thức không phải là yếu tố ảnh hưởng đến ý định tiết kiệm. Nghiên cứu cho thấy khi giới trẻ đạt được kiến thức chung nhất định về môi trường, năng lượng và quá trình thúc đẩy chuyển hóa năng lượng sẽ dẫn đến một thái độ tốt đối với việc tiết kiệm năng lượng và hình thành ý định tiết kiệm năng lượng ở mỗi cá nhân. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy sự khác biệt về nơi sống, tôn giáo sẽ tác động đến ý định tiết kiệm năng lượng ở giới trẻ. Do đó, để nhấn mạnh vai trò giới trẻ trong việc tiết kiệm năng lượng và hướng tới năng lượng bền vững ở giới trẻ, cần nâng cao nhận thức, được thúc đẩy chương trình giảng dạy trong nhà trường và các hoạt động tổ chức tập thể cần sự phối hợp từ các bộ ban ngành, các tổ chức môi trường, để tạo môi trường nâng cao kiến thức và giúp các hoạt động tiết kiệm năng lượng và hướng tới năng lượng bền vững trở nên gần gũi, phổ biến ở thế hệ trẻ Việt Nam.

PHỤ LỤC: THANG ĐO VÀ NỘI DUNG CÂU HỎI KHẢO SÁT

Thang đo	Mã hóa biến quan sát	Nội dung câu hỏi khảo sát
Kiến thức	K ₁	Năng lượng hóa thạch là các loại năng lượng lấy nguồn từ dầu mỏ, gas, than đá?
	K ₂	Điện sản xuất từ các nhà máy sử dụng năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sóng có được coi là năng lượng xanh?
	K ₃	Năng lượng xanh/ năng lượng tái tạo là loại năng lượng mà khi sản xuất nó có ít tác hại đến môi trường hơn so với năng lượng hóa thạch?
	K ₄	Thúc đẩy chuyển hóa năng lượng (từ năng lượng hóa thạch sang năng lượng tái tạo là cần thiết?)
Thái độ	A ₁	Mức độ quan tâm của bạn về tiết kiệm năng lượng
	A ₂	Mức độ quan tâm của bạn về biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường?
	A ₃	Môi trường có tầm quan trọng tương đương phát triển kinh tế?
	A ₄	Sử dụng năng lượng gây ra biến đổi khí hậu?
Chuẩn mực chủ quan	SN ₁	Mọi người xung quanh coi biến đổi khí hậu hiện nay là nghiêm trọng?
	SN ₂	Mọi người xung quanh coi biến đổi khí hậu có liên quan đến trách nhiệm của thanh niên?
	SN ₃	Mọi người xung quanh coi tiết kiệm năng lượng sẽ làm giảm tác động tới biến đổi khí hậu ?
	SN ₄	Mọi người xung quanh coi tiết kiệm năng lượng điện sẽ giúp bảo tồn môi trường tự nhiên?
Kiểm soát hành vi nhận thức	PBC ₂	Sử dụng nhiều thiết bị tiết kiệm năng lượng sẽ làm giảm chi tiêu hàng tháng và bảo vệ môi trường?
	PBC ₃	Tiết kiệm xăng sẽ làm giảm chi tiêu hàng tháng và bảo vệ môi trường
	PBC ₄	Bạn không gặp khó khăn gì trong ý định tiết kiệm năng lượng?
Ý định tiết kiệm năng lượng	BI ₁	Bạn có ý định tăng cường thêm kiến thức về tiết kiệm năng lượng không?
	BI ₂	Bạn có ý định nâng cao nhận thức để tiến đến an toàn năng lượng, năng lượng tái tạo?
	BI ₃	Bạn có ý định thay đổi thói quen hàng ngày (tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng xanh...)?
	BI ₄	Bạn có ý định thay đổi phương tiện cách thức đi lại thân thiện với môi trường hơn?

Tài liệu tham khảo:

- Ajzen, I. (1991), 'The theory of planned behavior', *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Arya, B. & Chaturvedi, S. (2020), 'Extending the theory of planned behaviour to explain energy saving behaviour', *Rigas Tehniskas Universitates Zinatniskie Raksti*, 24(1), 516-528.
- Barber, N., Taylor, C. & Strick, S. (2009), 'Wine consumers' environmental knowledge and attitudes: Influence on willingness to purchase', *International Journal of Wine Research*, 1(1), 59-72.
- Bộ Công Thương (2021), *Hiệu quả năng lượng với an ninh năng lượng và phát triển bền vững*, Hà Nội.
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Năng lượng tái tạo đã vượt qua nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất điện của EU*, Hà Nội.
- British Council (2020), *Báo cáo nghiên cứu thế hệ trẻ Việt Nam*, Hà Nội.
- British petroleum (2022), *Statistical review of world energy 2022*, retrieved on May 25th 2022, from < <https://www.bp.com/content/dam/bp/business-sites/en/global/corporate/pdfs/energy-economics/statistical-review/bp-stats-review-2022-full-report.pdf>>.

-
- Costanzo, M., Archer, D., Aronson, E. & Pettigrew, T. (1986), 'Energy conservation behavior: The difficult path from information to action', *American Psychologist*, 41(5), p.521.
- Du, J. & Pan, W. (2020), 'Examining energy saving behaviors in student dormitories using an expanded theory of planned behavior', *Habitat International*, 107, p.102308.
- Eckberg, D.L. & Blocker, T.J. (1996), 'Christianity, environmentalism, and the theoretical problem of fundamentalism', *Journal for the Scientific Study of Religion*, 35(4), 343-355.
- Flamm, B. (2009), 'The impacts of environmental knowledge and attitudes on vehicle ownership and use', *Transportation research part D: Transport and Environment*, 14(4), 272-279.
- Goldstein, N.J., Cialdini, R.B. & Griskevicius, V. (2008), 'A room with a viewpoint: Using social norms to motivate environmental conservation in hotels', *Journal of Consumer Research*, 35(3), 472-482.
- Hair, J.F.A., Rolph, E., Tatham, R.L. & William, C. (1998), *Multivariate Data Analysis*, 5th edition, Prentice-Hall, Inc. Upper Saddle River, New Jersey.
- Hassan, M.G., Hirst, R., Siemieniuch, C. & Zobaa, A.F. (2009), 'The impact of energy awareness on energy efficiency', *International Journal of Sustainable Engineering*, 2(4), 284-297.
- Jalilvand, M.R. & Samiei, N. (2012), 'The impact of electronic word of mouth on a tourism destination choice: Testing the theory of planned behavior (TPB)', *Internet Research*, 22(5), 591-612.
- Polonsky, M.J., Garma, R. & Grau, S.L. (2011), 'Western consumers' understanding of carbon offsets and its relationship to behavior', *Asia Pacific Journal of Marketing and Logistics*, 23(5), 583-603.
- Oreg, S. & Katz-Gerro, T. (2006), 'Predicting pro-environmental behavior cross-nationally: Values, the theory of planned behavior, and value-belief-norm theory', *Environment and Behavior*, 38(4), 462-483.
- Saroglou, V., Delpierre, V. & Dernelle, R. (2004), 'Values and religiosity: A meta-analysis of studies using Schwartz's model', *Personality and Individual Differences*, 37(4), 721-734.
- Shi, H., Fan, J. & Zhao, D. (2017), 'Predicting household PM2. 5-reduction behavior in Chinese urban areas: An integrative model of theory of planned behavior and norm activation theory', *Journal of Cleaner Production*, 145, 64-73.
- Ru, X., Wang, S. & Yan, S. (2018), 'Exploring the effects of normative factors and perceived behavioral control on individual's energy-saving intention: An empirical study in eastern China', *Resources, Conservation and Recycling*, 134, 91-99.
- Prete, M.I., Piper, L., Rizzo, C., Pino, G., Capestro, M., Mileti, A. & Guido, G. (2017), 'Determinants of Southern Italian households' intention to adopt energy efficiency measures in residential buildings', *Journal of Cleaner Production*, 153, 83-91.
- Tarakeshwar, N., Swank, A.B., Pargament, K.I. & Mahoney, A. (2001), 'The sanctification of nature and theological conservatism: A study of opposing religious correlates of environmentalism', *Review of Religious Research*, 42(4), 387-404.
- Wang, Z., Zhang, B. & Li, G. (2014), 'Determinants of energy-saving behavioral intention among residents in Beijing: Extending the theory of planned behavior', *Journal of Renewable and Sustainable Energy*, 6(5), p.053127.
- Wang, Z., Zhang, B., Yin, J. & Zhang, Y. (2011), 'Determinants and policy implications for household electricity-saving behaviour: Evidence from Beijing, China', *Energy Policy*, 39(6), 3550-3557.
- Webb, D., Soutar, G.N., Mazzarol, T. & Saldaris, P. (2013), 'Self-determination theory and consumer behavioural change: Evidence from a household energy-saving behaviour study', *Journal of Environmental Psychology*, 35, 59-66.
- Zhao, C., Zhang, M. & Wang, W. (2019), 'Exploring the influence of severe haze pollution on residents' intention to purchase energy-saving appliances', *Journal of Cleaner Production*, 212, 1536-1543.